

KINH
ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN
大般涅槃經

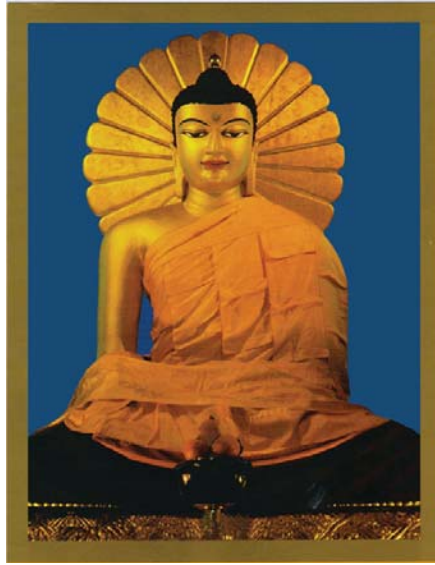
TẬP III
(QUYỂN 13 - QUYỂN 18)

北涼天竺三藏曇無讖奉詔譯
BẮC LƯƠNG THIÊN TRÚC TAM TẠNG ĐÀM VÔ SẮM PHỤNG CHIẾU DỊCH
ĐOÀN TRUNG CÒN - NGUYỄN MINH TIẾN *Việt dịch và chú giải*
NGUYỄN MINH HIỂN *hiệu đính*

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

願
解
如
來
真
實
義

我
今
見
聞
得
受
持



無
上
甚
深
微
妙
法

百
千
萬
劫
難
遭
遇

NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT

Kinh Phật dạy rằng: *“Thấy kinh như thấy Phật.”*

Kinh điển Đại thừa hiện ở nơi đây, tức mười phương chư Phật đều hiện hữu nơi đây, chư Bồ Tát hộ pháp cũng tụ hội quanh đây. Người đọc kinh này nếu muốn hiểu được ý nghĩa nhiệm mầu sâu xa trong văn kinh, trước hết phải có lòng tin sâu như vậy, sau đó nên chí thành phát lời nguyện rằng:

“Chánh pháp Như Lai nhiệm mầu sâu xa không gì hơn được, dù trải qua trăm ngàn muôn kiếp tìm cầu cũng không dễ gặp. Nay con đã nhận được Kinh điển Đại thừa Đại Bát Niết-bàn này để tu tập hành trì, nguyện khai mở trí tuệ để thấu hiểu nghĩa lý sâu xa chân thật trong từng lời thuyết giảng của đức Như Lai.”

Nam-mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

QUYỂN MƯỜI BA

PHẨM THÁNH HẠNH

Phẩm thứ bảy - Phần ba

Phật dạy *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông thật khéo hỏi Như Lai nghĩa ấy! Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh khi chịu ít khổ hơn liền sanh ra tư tưởng trái ngược cho là vui sướng. Cho nên tưởng khổ mà hôm nay ta thuyết dạy so về căn bản cũng không khác biệt.”

Lúc ấy Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Như Phật dạy rằng chúng sanh khi chịu ít khổ hơn liền sanh ra tư tưởng cho là vui sướng, vậy thì những sự ít khổ khác như già, bệnh, chết, yêu mến phải lìa xa, mong cầu không được, oán ghét phải gặp nhau, năm ấm bạo phát, lẽ ra cũng đều có chỗ vui sướng.

“Bạch Thế Tôn! Sanh nơi thấp kém, đó là nói *Ba cảnh dữ*.¹ Sanh nơi trung bình, đó là nói cõi người. Sanh nơi cao quý, đó là nói cõi trời. Như có người lại hỏi: ‘Nếu khi được ít vui lại sanh ra tư tưởng cho là khổ, được vui sướng trung bình sanh ra tư tưởng cho là không khổ không vui, được vui sướng nhiều liền sanh ra tư tưởng cho là vui sướng.’ Vậy phải trả lời như thế nào?”

¹ Ba cảnh dữ (Tam ác thú) là những cảnh: địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Cũng gọi là Ba đường ác (Tam ác đạo).

“Bạch Thế Tôn! Như nói khi chịu ít khổ hơn mà sanh ra tư tưởng cho là vui sướng, con chưa từng thấy có người nào sắp phải chịu đánh ngàn lần mà khi bị đánh một lần đầu lại sanh ra tư tưởng vui sướng! Nếu chẳng sanh tư tưởng ấy, sao nói rằng khi chịu ít khổ hơn liền sanh ra tư tưởng vui sướng?”

Phật bảo *Ca-diếp*: “Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như lời ông nói. Vì nghĩa ấy nên không có cái tư tưởng vui sướng. Vì sao vậy? Cũng như người kia, sắp phải chịu đánh một ngàn lần, nhưng vừa chịu đánh xong một lần liền được giải thoát. Lúc đó, người ấy liền sanh tư tưởng vui sướng. Cho nên biết rằng, [người ấy] đối với việc không vui sướng mà sai lầm sanh ra tư tưởng vui sướng.”

Ca-diếp nói: “Bạch Thế Tôn! Người ấy không phải vì chịu đánh một lần mà phát sanh tư tưởng vui sướng, chính là vì được thoát [khỏi những lần còn lại] nên sanh ra tư tưởng vui sướng.”

Phật dạy: “*Ca-diếp*! Cho nên ngày xưa ta vì *Thích-ma-nam*¹ mà dạy về sự vui sướng trong *năm ấm*,² chẳng phải lời hư dối.

“*Ca-diếp*! Có ba sự cảm thọ và ba sự khổ. Ba sự cảm thọ là: *cảm thọ vui sướng, cảm thọ đau khổ, cảm thọ không*

¹ Thích-ma-nam: Một trong năm vị *tỳ-kheo* thuộc nhóm ông Kiều-trần-như, quy y trước nhất với Phật tại Lộc Uyển, gần thành *Ba-la-nại*.

² Năm ấm (Ngũ ấm, cũng gọi là Ngũ uẩn): là những yếu tố cấu thành hết thảy mọi chúng sanh, được kể ra như sau:

1. Sắc ấm: Năm căn, năm trần và những vật hữu hình.
2. Thọ ấm: Đối cảnh sanh cảm thọ vui sướng, buồn khổ hoặc không vui không khổ.
3. Tưởng ấm: Đối cảnh nhận ra sự đen, trắng, nhỏ, to, dài, ngắn, đàn ông, đàn bà.v.v...
4. Hành ấm: Đối cảnh sanh lòng ham muốn hoặc ghét giận.
5. Thức ấm: Đối cảnh liền nhận biết, phân biệt.

vui không khổ. Ba sự khổ là: *khổ vì sự khổ, khổ vì các hành và khổ vì sự hư hoại.*

“Thiện nam tử! *Cảm thọ đau khổ* đó là [chịu đựng đủ] ba sự khổ: *khổ vì sự khổ, khổ vì các hành và khổ vì sự hư hoại.* Còn hai cảm thọ kia là *khổ vì các hành và khổ vì sự hư hoại.*

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy nên giữa chốn sanh tử thật có cảm thọ vui sướng. Bậc Đại Bồ Tát thấy rõ tánh thật của khổ đau và vui sướng chẳng hề lìa nhau nên mới dạy rằng: ‘Tất cả đều là khổ.’

“Thiện nam tử! Giữa chốn sanh tử thật không có gì là vui sướng. Chỉ vì chư Phật, Bồ Tát tùy thuận thế gian nên dạy rằng có vui sướng.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu chư Phật và Bồ Tát tùy thuận thế tục mà nói thì đó có phải là hư vọng chẳng? Như Phật có dạy: ‘Tu hành điều thiện, ắt hưởng quả báo vui sướng; giữ giới thì được an vui, thân không chịu khổ; cho đến làm xong mọi việc thì đó là sự vui sướng tốt bậc. Những kinh như vậy nói về sự cảm thọ vui sướng, có phải là hư dối chẳng? Nếu là hư dối, thì chư Phật Thế Tôn tu đạo *Bồ-đề* trong vô lượng trăm ngàn muôn ức kiếp lâu xa, đã lìa bỏ sự nói dối, nay lại nói ra như vậy là ý nghĩa gì?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như trên đã nói, bài kệ giảng về những cảm thọ vui sướng tức là căn bản của đạo *Bồ-đề*, lại cũng có thể nuôi lớn quả vị *Chánh đẳng chánh giác*. Bởi nghĩa ấy nên trước đây trong kinh ta có nói về tướng vui sướng như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như ở thế gian, những thứ cần đến trong đời sống có thể là nguyên nhân của vui sướng, nên gọi đó là vui sướng. Những thứ ấy là: sắc đẹp phụ nữ, rượu ngon, món ăn thịnh soạn, vị ngọt, lúc khát gặp nước uống, lúc lạnh gặp lửa ấm, áo quần, vòng chuỗi, voi ngựa, xe cộ, tôi trai tớ gái, vàng bạc, lưu ly, san hô, chân châu, kho lẫm lúa thóc... Những thứ như vậy là chỗ cần đến của thế gian, có thể là nguyên nhân của vui sướng, cho nên gọi là vui sướng.

“Thiện nam tử! Những thứ như vậy lại cũng có thể sanh ra đau khổ. Do người phụ nữ mà làm cho người đàn ông sanh ra những sự đau khổ, lo buồn, than khóc, cho đến bỏ mạng. Do nơi rượu ngon, món ăn thịnh soạn... hết thấy các thứ cho đến kho lẫm lúa thóc... mà làm cho người ta sanh mối lo lắng buồn phiền lớn. Vì nghĩa ấy, hết thấy đều là khổ, thật không có tướng vui sướng.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* đối với tám nỗi khổ, biết rõ là khổ nên không có khổ.

“Thiện nam tử! Hết thấy hàng Thanh văn, *Bích-chi* Phật chẳng biết nguyên nhân của vui sướng. Vì những người như vậy nên ở trong chỗ ít khổ mà nói là có tướng vui sướng. Chỉ có Bồ Tát trụ ở kinh *Đại thừa Đại Bát Niết-bàn* mới có thể rõ biết nguyên nhân của đau khổ và nguyên nhân của vui sướng như vậy.¹

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở kinh *Đại thừa Đại Bát Niết-bàn* mà quán sát *Tập đế*?

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 12, phẩm Thánh hạnh phần thứ 2.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* quán *Tập đế* ấy là nhân duyên của các ám.¹ Gọi là *tập*, ấy là quay lại luyện ái chỗ sở hữu. Luyện ái có hai loại: một là luyện ái tự thân, hai là luyện ái những thứ cần đến.

“Lại chia ra hai loại: một là khi chưa được năm món dục² thì hết lòng mong cầu; hai là khi đã cầu được rồi thì cố chịu đựng mà mê đắm bám giữ theo.

“Lại chia ra ba loại: một là luyện ái ở *Dục giới*, hai là luyện ái ở *Sắc giới*, ba là luyện ái ở *Vô sắc giới*.

“Lại chia ra ba loại: một là luyện ái do *nhân duyên nghiệp*, hai là luyện ái do *nhân duyên phiền não*, ba là luyện ái do *nhân duyên khổ*.

“Người xuất gia có bốn thứ luyện ái. Những gì là bốn? Một là y phục, hai là thức ăn uống, ba là đồ dùng nằm ngồi,³ bốn là thuốc thang trị bệnh.

“Lại chia ra có năm loại, tức là tham đắm vướng mắc *năm ám*. Tùy theo những thứ cần đến, hết thấy đều luyện ái vướng mắc, nếu phân biệt tính đếm sẽ thành ra vô lượng vô biên.

“Thiện nam tử! Luyện ái lại có hai loại: một là luyện ái *thiện*, hai là luyện ái *bất thiện*. Luyện ái bất thiện, chỉ có kẻ ngu mới cầu. Luyện ái thiện là chỗ cầu của chư Bồ Tát. Về pháp luyện ái thiện, lại cũng chia ra hai loại: *bất thiện*

¹ Các ám, hay năm ám, bao gồm: sắc ám, thọ ám, tưởng ám, hành ám và thức ám.

² Năm món dục: Năm điều thỏa mãn đối với năm giác quan, như mắt được nhìn ngắm những thứ xinh đẹp, tai được nghe những âm thanh êm dịu, mũi được ngửi những mùi hương thơm tho, lưỡi được nếm những vị ngon ngọt, thân được xúc chạm những thứ mềm mại, trơn nhuyễn.

³ Đồ dùng nằm, ngồi: là những thứ như giường, mền, chiếu, gối..

và *thiện*. Người cầu *Nhị thừa*¹ gọi là *bất thiện*, người cầu *Đại thừa* gọi là *thiện*.

“Thiện nam tử! Chỗ luyện ái của phàm phu gọi là *tập*, không gọi là *đế*. Chỗ luyện ái của Bồ Tát gọi là *Thật đế*, không gọi là *tập*. Vì sao vậy? Bồ Tát vì cứu độ chúng sanh nên thọ sanh, chẳng phải vì luyện ái mà thọ sanh.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như ở trong các kinh khác, Phật vì chúng sanh thuyết dạy rằng *nghiệp* là nhân duyên, hoặc dạy rằng *lòng kiêu mạn*, hoặc *sáu xúc*,² hoặc *vô minh* là nhân duyên của *năm ấm bạo phát*. Hôm nay vì nghĩa gì mà khi thuyết giảng *Bốn Thánh đế*, chỉ riêng nói tánh luyện ái là nhân của *năm ấm*?”

Phật khen Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Như ông vừa nói, các nhân duyên đó chẳng phải làm ra, chẳng phải là nguyên nhân, chỉ vì năm ấm cần thiết phải có nhân nơi luyện ái.

“Thiện nam tử! Ví như vị đại vương nếu ra đi tuần du thì các vị đại thần, quyến thuộc đều phải theo hầu. Luyện ái cũng như vậy. Tùy chỗ có luyện ái, các *kết sử*³ cũng đều đi theo đến. Ví như cái áo trơn láng, khi có bụi liền bám vào, bám vào rồi liền đi theo áo. Luyện ái cũng như vậy. Tùy chỗ có luyện ái, các *nghiệp kết*⁴ cũng ở đó.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như đất ẩm có thể sanh các

¹ Nhị thừa: chỉ hai thừa Thanh văn và Duyên giác, cũng gọi là Tiểu thừa và Trung thừa.

² Sáu xúc (Lục xúc): Sáu sự tiếp xúc giữa sáu căn ở trong và sáu trần ở ngoài. Bao gồm: 1. Mắt tiếp xúc với hình sắc, 2. Tai tiếp xúc với âm thanh, 3. Mũi tiếp xúc với mùi hương, 4. Lưỡi tiếp xúc với vị nếm, 5. Thân tiếp xúc với các vật thể, 6. Ý tiếp xúc với các pháp.

³ Kết sử: những sự trói buộc và sai sử, tức là các phiền não.

⁴ Nghiệp kết: nghiệp và các phiền não trói buộc.

mầm cây. Luyến ái cũng vậy, có thể sanh ra hết thảy các mầm nghiệp và phiền não.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở kinh Đại Thừa Đại *Bát Niết-bàn* quán xét sâu xa sự luyến ái đó, nói chung có chín loại: *Một* là như món nợ chưa trả hết, *hai* là như người vợ *La-sát*, *ba* là như thân cây hoa đẹp có con rắn độc quấn quanh, *bốn* là như món ăn độc chẳng nên ăn nhưng phải gượng ăn, *năm* là như người đàn bà dâm dăng, *sáu* là như hạt *ma-lâu-ca*,¹ *bảy* là như chỗ thịt lồi ra nơi ghe độc, *tám* là như trận gió bão, *chín* là như sao chổi.

“Sao gọi là như món nợ chưa trả hết? Thiện nam tử! Ví như người cùng khổ, nợ tiền người khác. Tuy có trả nợ, muốn cho hết nhưng vẫn chưa hết, nên người ấy bị phải giam trong ngục chưa được thả ra. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng vậy, do tánh luyến ái vẫn chưa hết nên không thể thành tựu quả vị *Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác*. Thiện nam tử! Đó gọi là như món nợ chưa trả hết.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như người vợ *la-sát*? Thiện nam tử! Ví như người lấy vợ là *la-sát* nữ. *La-sát* nữ ấy, mỗi khi sanh con rồi liền ăn thịt con. Ăn hết thịt con rồi lại ăn thịt chồng. Thiện nam tử! Luyến ái cũng như *la-sát* nữ kia, bám theo chúng sanh, sanh ra con là các căn lành, nhưng sanh ra rồi lại ăn hết. Ăn hết các căn lành rồi lại ăn cả chúng sanh, khiến họ phải đọa vào [những cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như người vợ *la-sát*.

¹ Ma-lâu-ca: tên Phạn ngữ là *Maruka*, một loại dây thuộc loại ký sinh trên thân cây khác, sống mãi ở đó cho đến khi cây chủ khô chết. Các bản kinh khác cũng phiên âm là ma-già, ma-lô-già hoặc ma-lâu-già.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như thân cây hoa đẹp có con rắn độc quấn quanh? Ví như người ưa thích hoa đẹp, chẳng thấy nơi thân cây hoa ấy có mối nguy là con rắn độc, liền đến hái hoa. Hái rồi liền bị rắn cắn chết ngay. Hết thấy người phạm phu cũng đều như vậy, ham mê loài *hoa* là *năm món dục*, chẳng thấy mối nguy *rắn độc* là *luyến ái*, nên liền nhận lấy, bị con *rắn độc luyến ái* cắn mổ, chết đi đọa vào *ba đường ác*, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như thân cây hoa đẹp có con rắn độc quấn quanh.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như món ăn [có độc] chẳng nên ăn nhưng cũng gượng ăn? Ví như có người gặp món ăn [có độc] chẳng nên ăn nhưng cũng gượng ăn. Ăn xong đau bụng thổ tả mà chết. Luyến ái cũng như món ăn độc kia, chúng sanh trong *Năm đường*¹ tham đắm gượng ăn. Vì nhân duyên ấy nên phải đọa vào *Ba đường ác*,² chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như món ăn [có độc] chẳng nên ăn nhưng cũng gượng ăn.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như người đàn bà dâm dăng? Ví như kẻ ngu si cùng tư thông với người đàn bà dâm dăng. Người đàn bà ấy khéo dùng đủ cách vuốt ve chiều chuộng, giả cách thương yêu rồi chiếm lấy hết tiền bạc, tài sản của kẻ ngu si ấy. Khi lấy hết tiền rồi liền xua đuổi đi. Luyến ái cũng như người đàn bà dâm dăng kia, kẻ ngu si không có trí tuệ, tư thông với nó, liền bị chiếm đoạt hết thảy pháp lành. Pháp lành đã hết liền bị xua đuổi, đọa

¹ Năm đường (Ngũ đạo): Năm cảnh giới thọ sanh của chúng sanh, bao gồm ba cảnh dữ là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và cảnh giới loài người (cõi người), cảnh giới của chư thiên (cõi trời).

² Ba đường ác (Tam ác đạo), tức là Ba cảnh dữ (Tam ác thú), bao gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

vào *ba đường ác*, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như người đàn bà dâm dăng.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như hạt *ma-lâu-ca*? Ví như hạt *ma-lâu-ca*, khi chim nuốt hạt ấy vào bụng rồi, nó theo phân chim mà rơi xuống đất. Hoặc nhân khi gió thổi bay đến bám ở phía dưới thân cây, rồi nảy nở lớn dần lên, quấn chặt quanh cây *ni-câu-đà*, khiến cây này không lớn lên được, cho đến phải khô chết. Luyến ái cũng như hạt *ma-lâu-ca* kia, nó [phát triển lên thì] trói chặt kẻ phạm phu, khiến những pháp lành không thể tăng trưởng, cho đến phải khô chết. Pháp lành đã khô chết rồi, sau khi mạng chung phải đọa vào *ba đường ác*, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như hạt *ma-lâu-ca*.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như thịt lồi ra trong ghẻ độc? Ví như người bị ghẻ độc đã lâu, trong ghẻ sanh ra thịt lồi. Người ấy phải siêng năng điều trị, không được buông thả. Nếu như buông thả, ghẻ độc liền lớn thêm, lại sanh trùng trong ấy. Do nhân duyên ấy mà bỏ mạng. *Năm ấm* của người phạm phu ngu si cũng như ghẻ độc kia, trong đó sanh ra *thịt lồi* là *luyến ái*. Phải siêng năng điều trị chổ *thịt lồi luyến ái* đó. Nếu chẳng điều trị, khi mạng chung sẽ đọa vào *ba đường ác*, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như thịt lồi ra trong ghẻ độc.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như trận gió bão? Ví như trận gió bão có thể dời non lật núi, nhổ bật rễ sâu của cây to. Luyến ái cũng như trận gió bão lớn kia, đối với cha mẹ mà sanh lòng dữ, có thể nhổ bật rễ sâu cây *Bồ-đề* vô thượng của những người như Đại trí *Xá-ly-phát*, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như trận gió bão.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như sao chổi? Ví như khi sao chổi xuất hiện thì trong thiên hạ, hết thấy nhân dân đều đói kém, bệnh hoạn, lại thêm mọi sự khổ não. Luyến ái cũng như sao chổi kia, có thể làm dứt hết thấy các hạt giống căn lành, khiến cho người phạm phu trở nên cô độc, cùng khổ, đói kém, sanh các bệnh phiền não, lăn lộn trong vòng sanh tử, chịu đủ mọi khổ não, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như sao chổi.

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát trụ ở kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* quán sát luyến ái trói buộc có chín loại như thế.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa đó nên những người phạm phu có *khổ* mà không có *đế*; hàng *Thanh văn* và *Duyên giác* có *khổ*, có *khổ đế* mà không chân thật. Các vị Bồ Tát hiểu rõ được *khổ*, không khổ, nên không có khổ mà có chân thật.

“Những kẻ phạm phu có *tập*, không có *đế*; hàng *Thanh văn* và *Duyên giác* có *tập*, có *tập đế*. Các vị Bồ Tát hiểu rõ *tập*, không tập, nên không có *tập* mà có *chân đế*.

“Hàng *Thanh văn* và *Duyên giác* có *diệt*, không chân thật. Bồ Tát *ma-ha-tát* có *diệt*, có *chân đế*.

“Hàng *Thanh văn* và *Duyên giác* có *đạo*, không chân thật. Bồ Tát *ma-ha-tát* có *đạo*, có *chân đế*.¹

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát *Niết-bàn* nhìn thấy *diệt* và *diệt đế*? Đó là nói dứt trừ hết thấy phiền não. Nếu phiền não dứt thì gọi là thường còn. Dập tắt lửa phiền não thì gọi là *tịch diệt*. Vì phiền não đã dứt nên được hưởng vui. Chư Phật,

¹ Các đoạn kinh văn trên phân biệt pháp tu Tứ đế của hàng Nhị thừa và hàng Bồ Tát Đại thừa. Nhị thừa cũng tu pháp Tứ đế, có đủ *Khổ*, *Tập*, *Diệt*, *Đạo* nhưng do chưa liễu ngộ rốt ráo nên không đạt được sự chân thật. Hàng Bồ Tát dựa trên sự liễu ngộ rốt ráo về các pháp nên đạt đến sự chân thật, giải thoát rốt ráo. Phần tiếp theo lần lượt nói rõ hơn về pháp tu Tứ đế của hàng Bồ Tát.

Bồ Tát vì cầu nhân duyên nên gọi là *tịnh*. Không còn trở lại trong *hai mươi lăm cảnh* nên gọi là *xuất thế*. Vì là *xuất thế* nên gọi là *ngã*, là *thường*. Đối với hình sắc, âm thanh, hương vị, cảm xúc, nam nữ, sanh trụ dị diệt, khổ vui, không khổ không vui... đều không chấp giữ tướng mạo, cho nên gọi là *tất cánh tịch diệt*, là *chân đế*. Thiện nam tử! Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn như vậy, quán xét *Diệt thánh đế*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn quán *Đạo thánh đế* như thế nào? Thiện nam tử! Ví như ở chỗ tối, nhờ có đèn mà thấy được các vật lớn nhỏ. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy, trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, nhờ có *Bát Thánh đạo* mà thấy được hết thấy các pháp, đó là: *thường, vô thường, hữu vi, vô vi, có chúng sanh, không có chúng sanh, vật, chẳng phải vật, khổ, vui, ngã, tịnh, bất tịnh, phiền não, chẳng phải phiền não, nghiệp, chẳng phải nghiệp, thật, chẳng thật, thừa, chẳng phải thừa, biết, chẳng biết, đà-la-phiêu,¹ chẳng phải đà-la-phiêu, câu-na,² chẳng phải câu-na, thấy, chẳng thấy, sắc, chẳng phải sắc, đạo, chẳng phải đạo, hiểu, chẳng hiểu*. Thiện nam tử! Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn như vậy, quán xét *Đạo Thánh đế*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu *Bát Thánh đạo* chính là *Đạo Thánh đế* thì nghĩa chẳng hợp nhau. Vì sao vậy? Có khi Như Lai dạy rằng: Đức tin là đạo, có thể độ thoát các lậu.³

¹ Đà-la-phiêu (Dravya): dịch nghĩa là Chủ đế hay Sở y đế, là một trong 6 đế của Thắng luận. Cũng dịch là Thực cú nghĩa, là thực pháp của 9 loại: đất, nước, gió, lửa, không, thời, phương, nghĩa và ý.

² Câu-na (Guṇa): dịch nghĩa là Y chí hay Đức cú nghĩa, là một trong sáu cú nghĩa của Thắng luận.

³ Lậu: sự rỉ chảy, tiết ra, chỉ các phiền não, vì có thể làm cho thân tâm bị rỉ chảy những thứ bất tịnh, không giữ được sự thanh tịnh.

“Có khi lại dạy rằng: Đạo là không phóng dật. Chư Phật Thế Tôn nhờ không phóng dật nên thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Đó cũng là pháp trợ đạo của hàng Bồ Tát.

“Lại có khi dạy rằng: Tinh tấn là đạo. Như bảo *A-nan* rằng: Nếu người nào siêng tu tinh tấn ắt sẽ được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Hoặc có khi dạy rằng: Hãy quán *thân niệm xứ*¹. Nếu người nào chú tâm tinh cần tu tập pháp *thân niệm xứ* sẽ được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề*.

“Hoặc có khi dạy rằng: Chánh định là đạo. Như Phật bảo Đại đức *Ma-ha Ca-diếp*² rằng: Chánh định chân thật là Đạo, không phải không chánh định là đạo. Nếu nhập chánh định mới có thể suy xét sự sanh diệt của năm ấm, không phải không nhập định mà có thể suy xét được.

“Hoặc có khi chỉ dạy một pháp, nếu người tu tập có thể làm cho chúng sanh thanh tịnh, dứt trừ hết thấy ưu sầu khổ não, dần dần chứng đắc Chánh pháp. Đó là pháp niệm Phật *Tam-muội*.

“Hoặc lại dạy rằng: Tu phép quán tưởng vô thường gọi là đạo. Như bảo các vị *tỳ-kheo* rằng: Nếu ai thường tu phép quán tưởng vô thường có thể thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Hoặc dạy rằng: Ở nơi trống không vắng lặng, ngồi một

¹ Thân niệm xứ: Một pháp trong Tứ niệm xứ (gồm có: *thân, thọ, tâm* và *pháp*) Thân niệm xứ dạy quán thân là bất tịnh, bằng cách quán tưởng các món tạo thành thân như: da, thịt, xương, gân, ruột, gan, tim, phổi... để thấy rằng hết thấy đều là bất tịnh, không thường còn. Cũng quán tưởng thân người sau khi chết tan rã, hôi thối, không thường còn.

² Đại đức Ma-ha Ca-diếp: Một trong 10 đại đệ tử của Phật, thuộc hàng Thanh văn, đã chứng quả A-la-hán, được đức Phật khen là Đệ nhất tu hạnh đầu đà, khác với vị Bồ Tát Ca-diếp đang thừa hồi Phật.

mình mà suy xét thì có thể nhanh chóng được thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Có khi lại dạy rằng: Vì người khác giảng pháp, đó gọi là đạo. Nếu nghe pháp rồi, tức trừ dứt lưới nghi. Dứt nghi rồi sẽ được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Lại có khi dạy rằng: Trì giới là đạo. Như bảo *A-nan* rằng: Nếu ai tinh cần tu tập giữ gìn giới cấm, người ấy ắt sẽ vượt qua khỏi nỗi khổ lớn sanh tử.

“Hoặc có khi dạy rằng: Gần gũi bạn hiền là đạo. Như bảo *A-nan* rằng: Nếu gần gũi với thiện tri thức sẽ được đầy đủ giới hạnh thanh tịnh. Nếu có chúng sanh nào được gần gũi với ta, ắt sẽ được phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Có khi dạy rằng: Tu tâm từ là đạo. Người tu học đức từ, dứt các phiền não, được chỗ không còn xao động.

“Có khi dạy rằng: Trí tuệ là đạo. Như lúc trước Phật có vì *tỳ-kheo ni Ba-xà-ba-đề* mà dạy rằng: Này các bà! Như các vị Thanh văn dùng gương trí tuệ có thể chặt đứt các phiền não rỉ chảy.

“Hoặc có khi Như Lai dạy rằng: Bố thí là đạo. Như lúc trước Phật bảo vua *Ba-tư-nặc* rằng: Đại Vương nên biết, thuở xưa ta thường làm nhiều việc bố thí rộng rãi. Nhờ nhân duyên ấy mà ngày nay được thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Bạch Thế Tôn! Nếu *Bát Thánh đạo* là *Đạo đế* thì các kinh như vậy chẳng phải là sai trái hay sao? Nếu các kinh ấy không phải là sai trái, vậy duyên có gì mà trong đó không dạy rằng *Bát Thánh đạo* là *Đạo Thánh đế*? Nếu trong đó không dạy, lẽ nào lúc trước Như Lai đã nhằm

lẫn? Nhưng con biết chắc rằng chư Phật Như Lai từ lâu đã lìa xa mọi sự nhầm lẫn.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn khen ngợi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông vì muốn biết chỗ sâu kín trong kinh điển vi diệu Đại thừa của hàng Bồ Tát nên mới hỏi như vậy. Thiện nam tử! Những kinh như vậy, thấy đều thuộc về *Đạo đế*. Thiện nam tử! Như ta đã nói, nếu có người tin đạo, lòng tin đạo này là căn bản của đức tin, có thể trợ giúp cho đạo *Bồ-đề*. Vậy nên những lời ta dạy đó không có sự nhầm lẫn.

“Thiện nam tử! Như Lai khéo biết vô số phương tiện, vì muốn giáo hóa chúng sanh nên tạo ra đủ mọi cách thuyết pháp như vậy. Thiện nam tử! Ví như vị lương y thấu hiểu mọi thứ nguyên nhân gây bệnh của chúng sanh, liền tùy theo từng bệnh mà pha chế các món thuốc, cũng như biết rõ những thứ cấm kỵ đối với thuốc. Chỉ có nước là chẳng nằm trong những thứ cấm kỵ. Hoặc cho uống nước gừng, nước cam thảo, nước cây tế tân, nước đường phèn đen, nước *a-ma-lặc*, nước *ni-bà-la*, nước *bát-trú-la*, hoặc cho uống nước lạnh, nước nóng, nước nho, nước thạch lựu... Thiện nam tử! Vị lương y ấy biết rành các chứng bệnh của chúng sanh, dù có nhiều thứ cấm kỵ đối với thuốc nhưng nước chẳng hề bị cấm kỵ. Như Lai cũng thế, khéo biết phương tiện, chỉ nơi một tướng pháp mà tùy theo các chúng sanh nên phân biệt giảng thuyết đủ mọi thứ tên gọi hình tướng. Các chúng sanh kia đều tùy chỗ giảng thuyết của Phật mà nhận biết. Nhận biết rồi liền tu tập, dứt trừ phiền não, cũng như những người bệnh kia nhờ nghe theo lời dạy của vị lương y mà trừ dứt bệnh tật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có người kia khéo hiểu được nhiều thứ tiếng khác nhau trong đại chúng. Mọi người trong đại chúng bị nóng khát, mỗi người đều kêu lên: *‘Tôi muốn uống nước. Tôi muốn uống nước.’* Người ấy liền lấy nước trong mát, rồi tùy theo ngôn ngữ của mỗi người mà nói rằng: Đây là nước, hoặc nói là *ba-ni, uất-trì, sa-ly-lam, sa-ly, bà-da, cam lộ* hay sữa bò.¹ Người ấy dùng vô số tên gọi của nước để nói với đại chúng. Thiện nam tử! Như Lai cũng vậy, ngài đem một Thánh đạo mà vì các vị Thanh văn diễn thuyết đủ mọi cách, từ các pháp như *tín căn* cho đến *Bát Thánh đạo*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như người thợ vàng, dùng một chất vàng mà tùy ý làm ra đủ các món xâu chuỗi, trang sức, như là kẹp, khóa, dây chuyền, vòng, xuyến, thoa, mào thiên quan, tỳ ấn... Tuy các món ấy đều khác biệt nhau, nhưng cũng không ngoài chất vàng. Thiện nam tử! Như Lai cũng vậy, dùng một đạo Phật mà tùy theo chúng sanh phân biệt đủ cách để vì họ giảng thuyết.

“Hoặc ngài dạy chỉ có một, đó là một đạo của chư Phật, không có hai. Hoặc lại dạy hai pháp, đó là *định* và *tuệ*. Rồi lại dạy có ba pháp, ấy là: *kiến, trí* và *tuệ*. Lại dạy bốn pháp: *kiến đạo, tu đạo, vô học đạo, Phật đạo*. Lại dạy có năm pháp: *tín hành đạo, pháp hành đạo, tín giải thoát đạo, kiến đáo đạo, thân chứng đạo*. Lại dạy có sáu pháp: *Tu-đà-hoàn đạo, Tư-đà-hàm đạo, A-na-hàm đạo, A-la-hán đạo, Bích-chi Phật đạo, Phật đạo*. Lại dạy có bảy pháp: *Niệm giác phần, Trạch pháp giác phần, Tinh tấn giác phần, Hỷ giác phần, Trừ giác phần, Định giác*

¹ Đây đều là tên gọi của nước trong các ngôn ngữ khác nhau.

phân, Xả giác phân. Lại dạy tám pháp là: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Lại dạy chín pháp là Tám Thánh đạo và Tín. Lại dạy mười pháp là Mười sức. Lại dạy mười một pháp là Mười sức và Đại từ. Lại dạy mười hai pháp là Mười sức và Đại từ, Đại bi. Lại dạy mười ba pháp là: Mười sức, Đại từ, Đại bi và Niệm Phật Tam-muội. Lại dạy mười sáu pháp là: Mười sức, Đại từ, Đại bi, Niệm Phật Tam-muội và Ba chánh niệm xứ¹ của chư Phật. Lại dạy hai mươi đạo là: Mười sức, Bốn đức chẳng sợ,² Đại từ, Đại bi, Niệm Phật Tam-muội và Ba chánh niệm xứ...

“Thiện nam tử! Đạo này là một thể; ngày trước Như Lai vì chúng sanh mà phân biệt đủ mọi cách.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như một thứ lửa nhưng do vật đốt nên có rất nhiều tên, như lửa cây, lửa cỏ, lửa cám, lửa trấu, lửa phân bò, phân ngựa... Thiện nam tử! Đạo Phật cũng vậy, chỉ có một không hai, nhưng vì chúng sanh mà phân biệt ra đủ mọi cách.

¹ Ba chánh niệm xứ (Tam chánh niệm xứ): cũng gọi là Tam niệm trụ hay Tam niệm xứ, tức ba chỗ an trụ của chư Phật, dùng tâm bình đẳng mà quán sát chúng sanh. 1. Khi Phật thuyết pháp, quán xét pháp giới bình đẳng, rốt ráo không hề có sự thối giảm, nên tuy chúng sanh không có sự chú tâm nghe pháp, Phật cũng không sanh lòng lo buồn, tức là đệ nhất niệm xứ; 2. Lại quán xét pháp giới bình đẳng, rốt ráo không có chỗ đạt đến, nên tuy chúng sanh hết lòng nghe pháp, Phật cũng không sinh tâm vui mừng, tức là đệ nhị niệm xứ; 3. Lại quán xét pháp giới bình đẳng, sanh tử hay Niết-bàn rốt cùng đều không có chỗ đạt đến, nên thường hành tâm xả, làm lợi ích cho hết thấy chúng sanh nhưng không khởi tâm thấy có chúng sanh nào được lợi ích cả, tức là đệ tam niệm xứ.

² Bốn đức chẳng sợ (Tứ vô sở úy, cũng gọi là Tứ vô úy): a. Bốn đức vô úy của quả vị Phật là: 1. Nhất thiết trí vô sở úy; 2. Lậu tận vô sở úy; 3. Thuyết chướng đạo vô sở úy; 4. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy. b. Bốn đức vô úy của hàng Bồ Tát là: 1. Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy; 2. Tận tri pháp được cập tri chúng sanh căn dục tánh tâm, thuyết pháp vô úy; 3. Thiện năng vấn đáp, thuyết pháp vô úy; 4. Năng đoạn vật nghi, thuyết pháp vô úy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như chỉ một *thức* mà phân biệt nói là sáu. Như ở nơi con mắt thì gọi là *nhãn thức*, cho đến ở nơi ý cũng gọi tên khác đi như thế.¹ Thiện nam tử! Đạo cũng như vậy, chỉ một không hai. Như Lai vì giáo hóa chúng sanh mà phân biệt đủ mọi cách.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như sắc pháp chỉ là một, nhưng chỗ thấy của mắt thì gọi là *hình sắc*, chỗ nghe của tai thì gọi là *âm thanh*, chỗ ngửi biết của mũi thì gọi là *mùi hương*, chỗ nếm biết của lưỡi thì gọi là *vị nếm*, chỗ nhận biết của thân thì gọi là *xúc chạm*. Thiện nam tử! đạo cũng như vậy, chỉ một không hai. Như Lai vì giáo hóa chúng sanh mà phân biệt đủ mọi cách.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy cho nên lấy *Bát Thánh đạo* mà gọi là *Đạo Thánh đế*. Thiện nam tử! *Bốn Thánh đế* này² được chư Phật Thế Tôn lần lượt thuyết dạy. Nhờ nhân duyên đó, vô lượng chúng sanh được thoát khỏi sanh tử.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Có một lần trước đây, khi Phật ở trong rừng *Thi-thủ* bên bờ sông Hằng. Lúc ấy Phật cầm một nắm lá cây, hỏi chư *tỳ-kheo* rằng: ‘Lá cây ta đang nắm trong tay là nhiều, hay là lá của hết thảy cây cỏ trên mặt đất là nhiều?’ Chư *tỳ-kheo* đáp rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Tất cả những lá cây cỏ trên mặt đất là nhiều, không thể tính đếm. Những lá cây mà Như Lai nắm trong tay đó thật quá ít không đáng nói.’

¹ Có nghĩa là: ở nơi tai nghe gọi là *nhĩ thức*, ở nơi mũi ngửi gọi là *tỵ thức*, ở nơi lưỡi nếm gọi là *thiệt thức*, ở nơi thân xúc chạm gọi là *thân thức*, ở nơi ý suy tưởng gọi là *ý thức*, đều là gọi tên khác đi tùy theo nơi công năng ứng dụng, nhưng vẫn chỉ là một thức duy nhất mà thôi.

² Bốn Thánh đế (Tứ đế) hay Bốn đế, cũng tức là Đạo Thánh đế vừa nói trên, bao gồm: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế, là bốn chân lý được Phật thuyết dạy về bản chất đời sống và sự tu tập đạt đến giải thoát.

“Lúc ấy, Phật dạy rằng: ‘Chư *tỳ-kheo*! Tất cả những pháp mà ta biết rõ, ví như [số lá của cây cỏ] mọc trên mặt đất. Những pháp mà ta vì chúng sanh thuyết dạy chỉ như số lá ta nắm trong tay.’ Bạch Thế Tôn! Theo lời Phật nói lúc ấy thì Như Lai rõ biết vô lượng các pháp. Nếu các pháp ấy đều nằm trong *Bốn đế*, như vậy đều là những pháp đã thuyết. Còn nếu chẳng nằm trong *Bốn đế*, thì lẽ ra phải có đến Năm đế!”

Lúc ấy, Phật khen ngợi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Việc ông hỏi ta hôm nay đó có thể làm lợi ích, an ổn, khoái lạc cho vô lượng chúng sanh. Thiện nam tử! Các pháp như vậy thầy đều đã thâm nhiếp vào trong *Bốn Thánh đế*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại hỏi: “Nếu các pháp ấy đều nằm trong *Bốn đế*, tại sao Như Lai nói rằng không có thuyết dạy?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tuy là nằm trong ấy, nhưng không gọi là đã thuyết dạy. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Hiểu biết về *Bốn Thánh đế*, có hai bậc trí tuệ. Một là bậc trung, hai là bậc thượng. Bậc trung là trí tuệ của hàng Thanh văn, Duyên giác. Bậc thượng là trí tuệ của chư Phật, Bồ Tát.

“Thiện nam tử! Rõ biết các *ám*¹ là khổ, đó gọi là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các *ám* có vô lượng hình tướng, thầy đều là khổ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta chẳng hề thuyết trong kinh khác.

¹ Các *ám*: tức là Năm *ám* (Ngũ *ám*), gồm có sắc *ám*, thọ *ám*, tưởng *ám*, hành *ám* và thức *ám*.

“Thiện nam tử! Rõ biết các *nhập*,¹ đó gọi là cửa vào,² cũng gọi là khổ, đó gọi là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các nhập có vô lượng hình tướng, thấy đều là khổ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết các *giới*,³ đó gọi là *phân*,⁴ cũng gọi là *tánh*, cũng gọi là *khổ*, đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các *giới* có vô số hình tướng, thấy đều là khổ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết tướng hư hoại của *sắc*,⁵ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các *sắc* có vô số tướng hư hoại, thấy đều là khổ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

¹ Các nhập: tức là Mười hai nhập (Thập nhị nhập), nghĩa là sáu căn nhập với sáu trần và sáu trần nhập với sáu căn. Như nhãn (con mắt) nhập với sắc (hình sắc) thì gọi là *nhãn nhập*, sắc nhập với nhãn thì gọi là *sắc nhập*. Vì thế có cả thấy 12 nhập.

² Hiểu rõ căn nhập với trần, trần nhập với căn, trong và ngoài thiệp nhập với nhau nên gọi là chỗ cửa ra vào.

³ Các giới: tức là mười tám giới (Thập bát giới), nghĩa là sáu căn ở trong, sáu trần ở ngoài, sáu thức ở khoảng giữa nhận biết, hợp với nhau thành ra có sự phân biệt, nhận biết các pháp.

⁴ Do sáu căn ở trong, sáu trần ở ngoài, sáu thức ở giữa hợp thành 18 giới là những chỗ phân biệt nhận biết các sắc pháp, nên gọi các giới là *phân*, nghĩa là chỗ phân chia, phân biệt.

⁵ Sắc: hay sắc tướng, chỉ chung mọi biểu hiện cct nhận biết được của vật chất, gồm cả năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), năm trần (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, đối tượng xúc chạm) và mọi vật hữu hình. Sắc cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

“Thiện nam tử! Rõ biết tướng nhận biết của *cảm thọ*,¹ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các *cảm thọ* có vô số tướng nhận biết, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết tướng nắm giữ của *tướng*,² đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt *tướng* ấy có vô số tướng nắm giữ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết tướng tạo tác của *hành*,³ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt *hành* ấy có vô số tướng tạo tác, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết tướng phân biệt của *thức*,⁴ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt *thức* ấy có vô số tướng trí, đó

¹ Thọ: tức là cảm thọ, sanh ra do sự tiếp xúc giữa tâm và cảnh. Tùy theo tính chất của sự tiếp xúc đó mà có cảm thọ vui sướng (lạc thọ), đau khổ (khổ thọ) hoặc không vui không khổ. Thọ cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

² Tướng: Là những khái niệm khác nhau được tạo ra tùy theo từng đối tượng khi tiếp xúc với trần cảnh, như đen, trắng, nhỏ, to, dài, ngắn, đàn ông, đàn bà... Tướng cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

³ Hành: Là sự tạo tác của ba nghiệp thân, khẩu và ý, đều do khi tiếp xúc với trần cảnh khởi tâm ham muốn hoặc ghét giận. Hành cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

⁴ Thức: Là khả năng nhận biết và phân biệt khi tiếp xúc với trần cảnh. Tùy chỗ nhận biết và phân biệt mà chia ra sáu thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Thức cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết nhân duyên luyến ái có thể sanh ra *Năm ấm*, đó là trí tuệ bậc trung. Một người sanh khởi lòng luyến ái vô lượng vô biên, đó là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác không thể biết được. Có thể biết được chỗ luyến ái sanh khởi như vậy của tất cả chúng sanh, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết chỗ diệt trừ phiền não, đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt được các phiền não không thể đếm kể, chỗ diệt trừ phiền não lại cũng như vậy, không thể đếm kể, đó không phải chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Biết tướng của đạo thì có thể lìa phiền não, đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt tướng của đạo vô lượng vô biên, chỗ lìa phiền não cũng vô lượng vô biên, đó không phải chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Hiểu biết *Thế đế*,¹ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt *Thế đế* là vô lượng vô biên, không thể đếm kể, đó không phải chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

¹ Thế đế: chân lý hay sự thật nhìn từ góc độ của thế gian, cũng gọi là chân lý hay sự thật tương đối.

“Thiện nam tử! Tất cả các hành *vô thường*, các pháp *vô ngã*, *Niết-bàn tịch diệt*, đó là *Đệ nhất nghĩa*,¹ gọi là trí tuệ bậc trung. Biết *Đệ nhất nghĩa* là vô lượng vô biên, không thể đếm kể, đó không phải là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.”

Lúc ấy Đại Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi* bạch Phật: “Thế Tôn! *Thế đế* và *Đệ nhất nghĩa đế* mà Phật dạy đó, ý nghĩa như thế nào?”

“Bạch Thế Tôn! Trong *Đệ nhất nghĩa* có *Thế đế* hay không? Trong *Thế đế* có *Đệ nhất nghĩa* hay không? Nếu có, tức chỉ là một mà thôi. Nếu không, chẳng phải Như Lai đã nói lời hư dối rồi sao?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! *Thế đế* tức là *Đệ nhất nghĩa đế*.”

“Thế Tôn! Nếu như vậy tức là không có hai đế.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có phương tiện khéo léo, tùy thuận chúng sanh mà dạy rằng có hai đế. Thiện nam tử! Nếu theo như lời nói, hẳn phải có hai pháp: một là pháp thế gian, hai là pháp xuất thế gian.

“Thiện nam tử! Chỗ hiểu biết của người xuất thế gọi là *Đệ nhất nghĩa đế*. Chỗ hiểu biết của người thế gian gọi là *Thế đế*.

“Thiện nam tử! Năm ấm hòa hiệp thì gọi tên đó là người này, người kia.² Chúng sanh phàm phu tùy theo đó

¹ Đệ nhất nghĩa, hay Đệ nhất nghĩa đế, là chân lý hay sự thật nhìn từ góc độ thật tánh của các pháp, cũng gọi là chân lý hay sự thật tuyệt đối.

² Thực thể con người mà chúng ta nhìn thấy thật ra chỉ là sự hội đủ nhân duyên hòa hợp của năm ấm. Người thế gian nhận lầm đó là những thực thể tồn tại độc lập, gọi tên phân biệt người này, người kia...

mà gọi tên, gọi là *Thế đế*. Hiểu rõ trong các ám không có những tên gọi người này, người kia; lìa khỏi các ám cũng không có tên gọi người này, người kia, người xuất thế đối với hình tướng và thể tánh như thế có thể rõ biết, gọi là *Đệ nhất nghĩa đế*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có những pháp thật có và có tên gọi; hoặc có những pháp không thật có nhưng có tên gọi. Thiện nam tử! Pháp không thật có nhưng có tên gọi, đó là *Thế đế*; pháp thật có và có tên gọi, đó là *Đệ nhất nghĩa đế*.

“Thiện nam tử! Các pháp như *bản ngã*,¹ *chúng sanh, thọ mạng, tri kiến, dưỡng dục, trượng phu, người tạo tác, người thọ nhận*,² *ảo ảnh lúc trời nóng*,³ *cảnh hóa thành*,⁴ *lông rùa, sừng hổ*,⁵ vòng lửa xoáy quanh, các *ám, giới, nhập...*, đó gọi là *Thế đế*. *Khổ, Tập, Diệt, Đạo*, đó gọi là *Đệ nhất nghĩa đế*.

¹ Đây chỉ cái “bản ngã” mà chúng sanh nhận lầm từ sự kết hợp của năm ấm. Bản ngã đó chỉ là kết quả của sự hòa hợp nhân duyên, không thật có. Khi nhân duyên không còn đủ thì “bản ngã” ấy cũng tan rã. Cần phân biệt với cái “ngã” hay “chân ngã” được thuyết dạy trong kinh này, là thật tánh bản lai thường tồn, không hoại mất.

² Người tạo tác (tác giả), người thọ nhận (thọ giả), đều là những khái niệm được xây dựng trên cái “ngã” không có thật. Nếu thấy được cái “ngã” đã không thật thì không còn có cái gọi là người tạo tác sự việc hay người nhận chịu sự việc ấy nữa.

³ Ảo ảnh lúc trời nóng: Người đi trong sa mạc hay trên đường lớn vào lúc nắng nóng, do không khí nóng bốc lên mà nhìn thấy từ xa lung linh huyền ảo hiện ra đủ thứ ảo ảnh, có khi cũng tùy sự tưởng tượng của mình, như thấy có nước (đang khát nước), có người đi lại, có nhà cửa, cây cối... đều là những ảo ảnh không thật.

⁴ Hóa thành, tức càn-thát-bà thành, là cảnh thành quách do càn-thát-bà hóa hiện ra, tuy nhìn thấy rõ ràng nhưng không thật có.

⁵ Lông rùa, sừng hổ: ví dụ rất thường dùng trong kinh điển, để chỉ những việc hoàn toàn không có thật, cũng như rùa chẳng hề có lông, hổ chưa từng có sừng.

“Thiện nam tử! *Thế pháp* có năm loại: một là *danh thế*, hai là *cú thế*, ba là *phước thế*, bốn là *pháp thế*, năm là *chấp trước thế*.

“Thiện nam tử! Sao gọi là *danh thế*? Kẻ nam, người nữ, bình bát, y phục, xe cộ, phòng ốc..., những thứ như vậy gọi là *danh thế*.¹

“Sao gọi là *cú thế*? Bốn câu thành một bài kệ, các bài kệ như vậy gọi là *cú thế*.²

“Sao gọi là *phước thế*? Những việc như đóng cuốn, kết lại, trói buộc, chấp tay, đó gọi là *phước thế*.³

“Sao gọi là *pháp thế*? Như đánh chuông nhóm tăng, nổi trống thúc quân, thổi vỏ ốc biết giờ, đó gọi là *pháp thế*.⁴

“Sao gọi là *chấp trước thế*? Ví như nhìn ra xa thấy người mặt áo nhuộm, liền sanh ra tư tưởng chấp trước, nói đó là *sa-môn*,⁵ chẳng phải *bà-la-môn*.⁶ Như thấy có gút dây mà

¹ Các pháp nhóm này là tất cả sự vật được thế gian đặt cho tên gọi (*danh*), nên gọi là *danh thế*.

² Các pháp nhóm này là chỉ chung loại văn thơ, dựa theo vần điệu nhất định (như *tứ cú nhất kệ*...) để viết ra thành câu (*cú*), thành quyển, nhằm mô tả sự vật.

³ Các pháp nhóm này chỉ chung những sự ràng buộc, níu trói, hữu hình cũng như vô hình, như nói *thê tróc tử phước* (vợ con trói buộc), cho nên gọi là *phước thế*.

⁴ Các pháp nhóm này chỉ chung những quy định, ước lệ, phép tắc (*pháp*) do người thế gian đặt ra trong sanh hoạt, nên gọi là *pháp thế*.

⁵ Sa-môn: Vị xuất gia tu hành theo đạo Phật, mặc y phục nhuộm màu cho xấu đi. Vì thế nên khi thấy người mặc áo nhuộm thì dựa vào chỗ đã biết trong tư tưởng mà có định kiến ngay rằng đó là vị sa-môn, không phải bà-la-môn.

⁶ Bà-la-môn: Tu sĩ đạo *bà-la-môn*, khi mặc y phục thường lấy dây thắt gút rồi choàng ngang qua thân. Vì thế nên khi thấy người có choàng dây thắt gút thì dựa vào chỗ đã biết trong tư tưởng mà có định kiến ngay rằng đó là vị bà-la-môn, không phải sa-môn.

choàng trên thân liền nghĩ rằng: Đó là *bà-la-môn*, chẳng phải *sa-môn*. Như vậy, gọi là *chấp trước thế*.¹

“Thiện nam tử! Đó gọi là năm loại *Thế pháp*. Thiện nam tử! Nếu có chúng sanh nào đối với năm loại *Thế pháp* ấy mà tâm không điên đảo, hiểu biết đúng như thật, đó gọi là *Đệ nhất nghĩa đế*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như đốt cháy, cắt đứt, chết mất, hư hoại, đó gọi là *Thế đế*. Không đốt cháy, không cắt đứt, không chết mất, không hư hoại, đó gọi là *Đệ nhất nghĩa đế*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có tám tướng khổ gọi là *Thế đế*. Không sanh, không già, không bệnh, không chết, không chia lìa người thương yêu, không gặp gỡ kẻ oán cừu, không mong cầu chẳng được, không năm ấm bạo phát, đó gọi là *Đệ nhất nghĩa đế*.

“Thiện nam tử! Ví như một người có thể làm được nhiều việc, khi chạy đua thì gọi là *vận động viên*, khi cắt gặt lại gọi là *thợ gặt*, khi nấu ăn gọi là *đầu bếp*, khi làm những đồ gỗ thì gọi là *thợ mộc*, khi làm những đồ vàng bạc thì gọi là *thợ kim hoàn*. Một người như vậy có nhiều tên gọi.

“Pháp cũng như thế, thật chỉ là một nhưng có nhiều tên. Do cha mẹ hòa hợp sanh ra, đó gọi là *Thế đế*. Do *Mười hai nhân duyên* hòa hợp mà sanh, đó gọi là *Đệ nhất nghĩa đế*.”

¹ Các pháp nhóm này là những định kiến sanh ra do những điều đã biết từ trước qua kinh nghiệm hay học hỏi, do có sự cố chấp vào những định kiến ấy (*chấp trước*) để phán đoán sự việc nên gọi là *chấp trước thế*.

Đại Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Thế Tôn! *Thật đế* mà Phật dạy đó, ý nghĩa như thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nói *Thật đế* đó, gọi là pháp chân thật. Thiện nam tử! Nếu pháp không chân thật, chẳng gọi là *Thật đế*.

“Thiện nam tử! *Thật đế* đó, không có sự điên đảo. Không có điên đảo mới gọi là *Thật đế*.

“Thiện nam tử! *Thật đế* đó, không có sự hư dối. Nếu có hư dối, chẳng gọi là *Thật đế*.

“Thiện nam tử! *Thật đế* đó, gọi là Đại thừa. Không phải Đại thừa, chẳng gọi là *Thật đế*.

“Thiện nam tử! *Thật đế* đó, chính là lời Phật dạy, không phải thuyết của ma. Nếu là thuyết của ma, không phải thuyết của Phật thì không gọi là *Thật đế*.

“Thiện nam tử! *Thật đế* đó, chỉ một đạo thanh tịnh, chẳng có hai.

“Thiện nam tử! Có *thường*, có *lạc*, có *ngã*, có *tịnh*, đó gọi là nghĩa của *Thật đế*.”

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu lấy chân thật là *Thật đế*, thì pháp chân thật tức là Như Lai, là hư không, là tánh Phật. Nếu là như vậy thì Như Lai, hư không và tánh Phật đều không có khác biệt.”

Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: “Có *khổ*, có *đế*, có *chân thật*; có *tập*, có *đế*, có *chân thật*; có *diệt*, có *đế*, có *chân thật*; có *đạo*, có *đế*, có *chân thật*.

“Thiện nam tử! Như Lai chẳng phải *khổ*, chẳng phải *đế*, là *chân thật*. Hư không chẳng phải *khổ*, chẳng phải *đế*,

là chân *thật*. Tánh Phật chẳng phải *khổ*, chẳng phải *đế*, là *chân thật*.

“*Văn-thù-sư-lợi!* Nói rằng *khổ* là tướng vô thường, tướng có thể dứt đoạn, đó là *Thật đế*. Tánh Như Lai không phải *khổ*, không phải vô thường, không thể dứt đoạn, cho nên là *chân thật*. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói rằng *tập* là có thể làm cho năm ấm hòa hợp mà sanh, cũng gọi là *khổ*, cũng gọi là vô thường, là tướng có thể dứt đoạn, đó là *Thật đế*. Thiện nam tử! Như Lai chẳng phải là tánh *tập* như vậy, chẳng phải do nhân các ấm, chẳng phải tướng có thể dứt đoạn, cho nên là *chân thật*. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Nói rằng *diệt* là diệt trừ phiền não, cũng là thường, vô thường. Chỗ chứng đắc của hàng *Nhị thừa*¹ gọi là vô thường. Chỗ chứng đắc của chư Phật gọi là thường, cũng gọi là pháp chứng, đó là *Thật đế*. Thiện nam tử! Tánh Như Lai chẳng gọi là *diệt*, có thể diệt trừ phiền não, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, không gọi là chứng biết, thường trụ không biến đổi, nên là *chân thật*. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Nói rằng *đạo* là có thể dứt trừ phiền não, cũng là thường, vô thường, là pháp có thể tu, gọi là *Thật đế*. Như Lai chẳng phải *đạo*, có thể dứt trừ phiền não, chẳng phải thường, vô thường, chẳng phải pháp có thể tu, thường trụ không biến đổi, nên là *chân thật*. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

¹ Nhị thừa: Thanh văn thừa và Duyên giác thừa, cũng gọi là Tiểu thừa và Trung thừa.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói chân thật đó, tức là Như Lai. Như Lai là *chân thật*. Chân thật đó, tức là hư không. Hư không là *chân thật*. Chân thật đó, tức là tánh Phật. Tánh Phật là *chân thật*.”

“*Văn-thù-sư-lợi*! Có đau khổ, có nguyên nhân của đau khổ, có sự chấm dứt đau khổ, có cách đối trị đau khổ. Như Lai chẳng phải là khổ, cho đến chẳng phải là đối trị đau khổ, nên là *chân thật*, không gọi là *đế*. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.”

“Khổ, ấy là pháp *hữu vi*, *hữu lậu*, không vui sướng. Như Lai chẳng phải *hữu vi*, chẳng phải *hữu lậu*, hồn nhiên sâu lắng an vui, là *chân thật*, chẳng phải *đế*.”

Văn-thù-sư-lợi lại bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy, không có điên đảo gọi là *Thật đế*. Nếu vậy, trong *Bốn đế* có *Bốn điên đảo*¹ hay chẳng? Nếu có, vì sao lại dạy rằng không điên đảo gọi là *Thật đế*, hết thấy điên đảo không gọi là *chân thật*?”

Phật bảo *Văn-thù-sư-lợi*: “Hết thấy pháp điên đảo đều nằm trong *Khổ đế*. Như chúng sanh nào có tâm điên đảo thì gọi là người điên đảo. Thiện nam tử! Ví như có người không nhận lời dạy bảo của cha mẹ và các bậc tôn trưởng, hoặc có nhận cũng không theo đó mà làm. Những kẻ như vậy gọi là điên đảo. Những kẻ điên đảo như vậy không thể là không khổ, chính là khổ vậy.”

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Như Phật có dạy không hư

¹ Bốn điên đảo (Tứ điên đảo, cũng gọi là Tứ đảo): Bốn tư tưởng sai trái, ngược lại với chân lý. Đó là: 1. Vô thường cho là thường, thường cho là vô thường; 2. Khổ cho là vui, vui cho là khổ. 3. Không có ngã cho là có ngã, có ngã cho là không có ngã. 4. Bất tịnh cho là tịnh, tịnh cho là bất tịnh.

đối tức là *Thật đế*. Nếu vậy, nên biết rằng hư dối hẳn không phải là *Thật đế*.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả hư dối đều vào trong *Khổ đế*. Như có chúng sanh nào đối gặt kẻ khác, do nhân duyên ấy đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Những pháp như vậy gọi là hư dối. Hư dối như vậy không thể là không khổ, chính là khổ vậy. Đó là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác và chư Phật Thế Tôn đều xa lìa không làm, nên gọi là hư dối. Sự hư dối như vậy, chư Phật và những vị trong hàng Nhị thừa đều đã trừ dứt, nên gọi là *Thật đế*.”

Văn-thù-sư-lợi lại bạch Phật: “Như lời Phật dạy, Đại thừa là *Thật đế*, vậy nên biết rằng các thừa Thanh văn và *Bích-chi* Phật¹ hẳn là không chân thật!”

Phật dạy: “*Văn-thù-sư-lợi*! Hai thừa ấy cũng là thật, cũng là không thật. Hàng Thanh văn, Duyên giác dứt trừ các phiền não nên gọi là *thật*. Vô thường chẳng trụ, là pháp biến đổi nên gọi là *không thật*.”

Văn-thù-sư-lợi nói: “Như Phật có dạy: Nếu là lời Phật thuyết thì gọi là thật, nên biết rằng lời ma thuyết hẳn là không thật. Bạch Thế Tôn! Như lời ma thuyết có thâm nhiếp vào trong *Thánh đế* hay chăng?”

Phật dạy: “*Văn-thù-sư-lợi*! Lời của ma thuyết thâm nhiếp vào trong hai đế là *Khổ đế* và *Tập đế*. Nói chung hết thảy

¹ Bích-chi Phật thừa cũng chính là Duyên giác thừa. Vị Bích-chi Phật nhờ quán sát 12 nhân duyên mà chứng đắc quả vị, nên cũng gọi là Duyên giác Phật. Lại ra đời vào lúc không có Phật, tự mình tu tập theo Kinh điển mà đạt được sự giải thoát nên cũng gọi là Độc giác Phật. Sự giải thoát của các vị này chưa hoàn toàn rốt ráo, nên thuộc về Trung thừa, không phải Đại thừa, chưa đạt đến quả vị Phật Thế Tôn.

những điều không phải Chánh pháp, không phải giới luật thì không thể làm cho người ta được lợi ích. Dù có thuyết giảng suốt ngày cũng chẳng có ai nhờ đó mà thấy được khổ, dứt trừ nguyên nhân của khổ, chứng được chỗ dứt trừ đau khổ, tu tập đạo giải thoát. Đó gọi là hư dối. Hư dối như vậy gọi là thuyết của ma.”

Văn-thù-sư-lợi nói: “Như Phật có dạy, chỉ một đạo thanh tịnh, chẳng có hai. Những kẻ ngoại đạo cũng nói rằng: ‘Ta có một đạo thanh tịnh, chẳng có hai.’ Nếu nói rằng chỉ một đạo là *Thật đế*, thì so với ngoại đạo kia có gì khác biệt? Nếu không khác biệt thì không nên nói rằng chỉ một đạo thanh tịnh!”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Những kẻ ngoại đạo có *Khổ đế*, *Tập đế*, nhưng họ không có *Diệt đế*, *Đạo đế*. Trong chỗ không phải *diệt* mà nảy sanh tư tưởng đó là *diệt*, trong chỗ không phải *đạo* mà nảy sanh tư tưởng đó là *đạo*, trong chỗ không phải *quả* mà nảy sanh tư tưởng đó là *quả*, trong chỗ không phải *nhân* mà nảy sanh tư tưởng đó là *nhân*. Vì nghĩa ấy, họ không có một đạo thanh tịnh duy nhất không phân biệt.”

Văn-thù-sư-lợi bạch rằng: “Như lời Phật dạy: Có *thường*, có *lạc*, có *ngã*, có *tịnh*, đó là *thật nghĩa*. Những kẻ ngoại đạo lẽ ra là có *Thật đế*, còn trong *Phật pháp* lại không có. Vì sao vậy? Vì những kẻ ngoại đạo cũng nói rằng: ‘Các hành¹ là *thường*.’ Thế nào là *thường*? Dù vừa ý hay không vừa ý, hết thấy các nghiệp báo đều phải nhận chịu chẳng

¹ Các hành (Chư hành): Những pháp về tâm, về cảnh thường hay dời đổi, những pháp hữu vi, do nhân duyên sanh, gọi là các hành. Kinh Phật có dạy rằng: “Các hành là vô thường.”

hề sai mất. Nói vừa ý, đó là quả báo của *Mười điều lành*.¹ Nói không vừa ý, đó là quả báo của *Mười điều ác*.² Nếu nói rằng ‘*các hành đều vô thường*’, vậy người tạo nghiệp sau khi chết mất ở nơi này, còn ai lại ở nơi kia mà chịu quả báo? Vì nghĩa ấy nên các hành chính là *thường*. Nhân duyên sát sanh cũng gọi là *thường*!

“Bạch Thế Tôn! Nếu nói rằng ‘*các hành đều vô thường*’, thì kẻ giết hại và kẻ bị giết hại, cả hai đều là *vô thường*. Nếu là *vô thường*, vậy ai ở địa ngục mà chịu tội báo? Nếu nói chắc chắn có người chịu tội báo nơi địa ngục, thì nên biết rằng các hành thật chẳng phải *vô thường*.”

“Bạch Thế Tôn! Chuyên tâm ghi nhớ cũng gọi là *thường*. Như chỗ ghi nhớ trong mười năm, thậm chí đến trăm năm cũng chẳng hề quên mất, cho nên là *thường*. Nếu là *vô thường* thì những việc mình đã thấy từ trước còn ai nhớ, ai nghĩ? Vì nhân duyên ấy, hết thấy các hành đều chẳng phải *vô thường*.”

“Thế Tôn! Hết thấy mọi sự nhớ tưởng cũng gọi là *thường*. Như có người trước kia đã nhìn thấy rõ một người khác từ

¹ Mười điều lành (Thập thiện): 1. Không sát sanh, thường làm việc tha thứ và phóng sanh. 2. Không trộm cắp, thường tu hạnh bố thí, giúp đỡ, san sẻ với mọi người. 3. Không tà dâm, luôn giữ lòng chung thủy một vợ một chồng. 4. Không nói dối, luôn nói lời chân thật. 5. Không nói lời trau chuốt, thô tục, thường nói những lời có ý nghĩa, có ích lợi. 6. Không nói đâm thọc, gây chia rẽ, thường nói những lời tạo ra sự đoàn kết, thương yêu nhau. 7. Không nói lời độc ác, gây tổn hại, thường nói những lời ôn hòa, nhu thuận. 8. Không tham lam, luôn quán xét rằng mọi thứ của cải vật chất đều chỉ là giả tạm, không thường tồn. 9. Không sân khuyển, thường tu tập hạnh từ bi, nhẫn nhục. 10. Không ngu mê, tà kiến, thường sáng suốt tu tập theo chánh kiến.

² Mười điều ác (Thập bất thiện hay Thập ác): Là ngược lại với Mười điều lành vừa kể trên, cụ thể là: 1. Sát sanh, 2. Trộm cướp, 3. Tà dâm, 4. Vọng ngữ, 5. Ý ngữ, 6. Lương thiện, 7. Ác khẩu, 8. Tham lam, 9. Sân hận, 10. Si mê.

đầu đến chân. Về sau, nếu có gặp liền nhớ lại ngay. Nếu là vô thường thì những sự nhớ tưởng việc trước kia lẽ ra phải mất rồi!

“Thế Tôn! Các nghề nghiệp, việc làm, đều nhờ sự học hỏi, rèn luyện lâu ngày, như từ khi mới học phải trải qua ba năm, hoặc năm năm... mới được thông thạo, cho nên là *thường*.

“Thế Tôn! Trong phép tính toán, từ số một đến số hai, từ số hai đến số ba... cho đến số trăm ngàn. Nếu là vô thường, đáng lẽ số một ban đầu phải mất. Số một ban đầu nếu mất, làm sao có đến số hai? Như vậy chỉ thường có số một, rốt cùng cũng chẳng có số hai! Vì số một không mất mới có đến số hai, cho đến số trăm ngàn, cho nên là thường.

“Thế Tôn! Như trong phép tụng đọc, phải đọc kinh *A-hàm* bộ thứ nhất, kế đến *A-hàm* bộ thứ nhì, rồi đến bộ thứ ba, thứ tư.¹ Nếu là vô thường, thì việc đọc tụng rốt cùng không đến được bộ thứ tư. Vì có nhân duyên là sự tụng đọc tăng dần như vậy nên gọi là thường.

“Thế Tôn! Bình bát, y phục, xe cộ... như người thiếu nợ; hình tướng trên mặt đất, núi sông, rừng rậm, cây cối cỏ lá làm thuốc, chúng sanh trị bệnh, thấy đều là thường, cũng lại như vậy.

“Thế Tôn! Tất cả ngoại đạo đều nói rằng: ‘Các hành là thường.’ Nếu các hành là thường, tức là *Thật để!*

¹ *A-hàm* (Āgama) : Tên gọi chung các kinh Tiểu thừa, dịch nghĩa là *Pháp quy* (muôn pháp đều theo về), cũng dịch là *Vô tỷ pháp* (pháp không chi sánh bằng). Cả thấy có bốn bộ *A-hàm* là: 1. Trường *A-hàm*, 2. Trung *A-hàm*, 3. Tạp *A-hàm*, 4. Tăng nhất *A-hàm*.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng có sự vui sướng. Vì sao biết được? Người thọ nhận, chắc chắn sẽ được quả báo vừa ý. Thế Tôn! Nói chung những người thọ nhận sự vui sướng chắc chắn sẽ được như vậy, đó là những cảnh giới Đại Phạm Thiên vương, Đại Tự Tại thiên, *Thích-đề-hoàn-nhân*, *Tỳ Nữu thiên*, cùng cõi người, cõi trời. Vì nghĩa ấy nên gọi là quyết định có sự vui sướng.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng có sự vui sướng, vì có thể khiến chúng sanh nảy sinh lòng mong cầu: kẻ đói mong cầu thức ăn, kẻ khát mong cầu thức uống, kẻ lạnh mong cầu được ấm, kẻ nóng mong cầu được mát, kẻ cực khổ mong cầu được nghỉ ngơi, kẻ mắc bệnh mong cầu được khỏi, kẻ tham dục mong cầu sắc đẹp. Nếu không có sự vui sướng, vì sao những kẻ ấy lại mong cầu? Bởi có kẻ mong cầu nên biết rằng có sự vui sướng.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng bố thí có thể được vui sướng. Người đời thích bố thí cho *sa-môn*, *bà-la-môn*, những kẻ bần cùng khốn khổ các món áo quần, thức ăn uống, đồ ngủ, thuốc thang, voi ngựa, xe cộ, hương bột, hương thoa, các thứ hoa, phòng ốc, nhà cửa, chỗ nương dựa, đèn đuốc... Làm đủ các việc bố thí như vậy là vì muốn rằng đời sau sẽ được quả báo vừa ý. Vì vậy nên biết rằng chắc chắn có sự vui sướng.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng vì có nhân duyên nên biết rằng có sự vui sướng. Như nói người được vui sướng là vì có nhân duyên nên gọi là cảm xúc vui sướng. Nếu không có vui sướng làm sao có nhân duyên?

Như không có sừng thỏ, hẫu không có nhân duyên. Bởi có nhân duyên vui sướng, nên biết rằng có sự vui sướng.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng vì có các cảnh giới cao, thấp và trung bình nên biết là có sự vui sướng. Cảnh giới thấp được vui sướng là cảnh *Thích-đề hoàn-nhân*. Cảnh giới trung bình được vui sướng là cảnh Đại Phạm Thiên vương. Cảnh giới cao được vui sướng là cảnh Đại Tự Tại thiên. Bởi có ba cảnh giới cao, thấp và trung bình như vậy, nên biết rằng có sự vui sướng.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng có sự thanh tịnh. Vì sao vậy? Nếu không có sự thanh tịnh thì lẽ ra không khởi lòng tham muốn. Nếu có khởi lòng tham muốn, nên biết là có sự thanh tịnh.

“Lại có kẻ nói rằng: vàng, bạc, trân bảo, lưu ly, pha lê, xa cừ, mã não, san hô, chân châu, ngọc bích, ngọc đá, suối nước chảy, ao tắm, ẩm thực, y phục, hoa hương, hương bột, hương thoa, đèn đuốc... những vật như vậy đều là pháp thanh tịnh.

“Lại nữa, có sự thanh tịnh, như nói *năm ấm* là vật chứa thanh tịnh, vì chứa những vật thanh tịnh như là người ta, chư thiên, các vị tiên, *A-la-hán*, *Bích-chi* Phật, Bồ Tát, chư Phật. Vì nghĩa ấy nên gọi là thanh tịnh.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng có *ngã*, vì có sự nhìn thấy, có khả năng tạo tác. Ví như có người vào nhà thợ gốm, tuy chẳng thấy người thợ ấy nhưng nhìn thấy những đồ nghề làm gốm liền biết chắc rằng nhà ấy

có thợ gốm. Cái *ngã* cũng vậy, do thấy hình sắc nên biết rằng có *ngã*. Nếu không có *ngã* thì ai nhìn thấy hình sắc? Nghe biết âm thanh cho đến tiếp xúc với các pháp, cũng là như thế.¹

“Lại nữa, nói có *ngã*, vì sao biết được? Do hình tướng mà biết được. Những gì là hình tướng? Hơi thở nhanh chậm, con mắt nhìn nháy, mạng sống, đem lòng nhận chịu những sự đau khổ, vui sướng, tham lam, mong cầu, giận dữ. Những pháp như vậy đều là hình tướng của *ngã*. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có *ngã*.”

“Lại nữa, nói có *ngã* là vì biết phân biệt mùi vị. Như có người ăn trái cây, nhìn thấy đã biết được vị. Vì thế nên biết rằng nhất định có *ngã*.”

“Lại nữa, nói có *ngã*, vì sao biết được? Vì thực hiện được các công việc. Như cầm liềm có thể cắt cỏ, cầm rìu có thể đốn cây, cầm bình chứa nước, lên xe có thể cưỡi đi... Những việc như vậy là do cái *ngã* có khả năng thực hiện. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có *ngã*.”

“Lại nữa, nói có *ngã*, vì sao biết được? Ngay khi sanh ra đã muốn được bú mớm, là do thói quen từ đời trước. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có *ngã*.”

“Lại nữa, nói có *ngã*, vì sao biết được? Vì có sự hòa hiệp làm lợi ích cho những chúng sanh khác. Ví như bình bát, y phục, xe cộ, ruộng vườn, nhà cửa, núi rừng cây cối, voi, ngựa, bò, dê. Những vật như vậy, nếu hòa hiệp hẳn có lợi ích. *Năm ấm* trong thân người cũng vậy, từ con mắt cho

¹ Câu này tóm lại việc sáu căn tiếp xúc với sáu trần, theo lập luận của ngoại đạo cho rằng thấy đều là bằng chứng sự hiện diện của cái *ngã*.

đến các giác quan khác nếu hòa hợp hẳn có lợi ích cho người. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có *ngã*.

“Lại nữa, nói có *ngã*, vì sao biết được? Là vì có những pháp ngăn che. Như có vật nên có ngăn che, chướng ngại. Nếu không có vật thì không có ngăn che. Nếu có ngăn che thì biết là có *ngã*. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có *ngã*.

“Lại nữa, nói có *ngã*, vì sao biết được? Vì có sự phân chia *cùng nhóm, không cùng nhóm*. Thân thiết và không thân thiết, đó chẳng phải là cùng nhóm. Chánh pháp, tà pháp cũng chẳng phải cùng nhóm. Trí và vô trí, cũng chẳng phải cùng nhóm. *Sa-môn*, chẳng phải *sa-môn*; *bà-la-môn*, chẳng phải *bà-la-môn*; con, chẳng phải con; ngày, chẳng phải ngày; đêm, chẳng phải đêm; *ngã*, chẳng phải *ngã*... những pháp như vậy là cùng nhóm và không cùng nhóm. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có *ngã*.

“Thế Tôn! Những kẻ ngoại đạo dùng đủ cách để nói rằng có *thường, lạc, ngã, tịnh*. Nên biết rằng nhất định có *thường, lạc, ngã, tịnh*. Thế Tôn! Vì nghĩa ấy nên những kẻ ngoại đạo cũng có thể nói rằng: Ta có *chân đế*.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có vị *sa-môn, bà-la-môn* nào có *thường, có lạc, có ngã, có tịnh*, họ chẳng phải là *sa-môn, bà-la-môn*. Vì sao vậy? Vì mê muội nơi sanh tử, lìa xa bậc Đại đạo sư thông hiểu tất cả. Hạng *sa-môn, bà-la-môn* ấy chìm đắm trong các dục, vì pháp lành của họ bị yếu ớt, mất đi. Những kẻ ngoại đạo này bị trói buộc trong ngục tù của tham dục, sân khuể và ngu si, cam tâm hưởng thụ sự vui sướng.

“Những kẻ ngoại đạo ấy tuy biết rằng nghiệp quả tự làm tự chịu, nhưng chưa thể lìa xa pháp xấu ác. Những kẻ ngoại đạo ấy không tự sanh sống theo Chánh pháp, chánh mạng. Vì sao vậy? Vì không có lửa trí tuệ nên không thể tiêu trừ.

“Những kẻ ngoại đạo ấy tuy tham đắm vướng chấp nơi năm món dục lạc ở hàng cao quý tốt đẹp nhưng lại có rất ít pháp lành, vì không siêng năng tu tập. Những kẻ ngoại đạo ấy tuy muốn đạt được giải thoát chân chánh nhưng không giữ đúng theo giới luật nên không thể thành tựu.

“Những kẻ ngoại đạo ấy tuy muốn được vui sướng nhưng không thể cầu được nhân duyên của sự vui sướng. Những kẻ ngoại đạo ấy tuy chán ghét mọi khổ não nhưng việc làm của họ chưa thể lìa xa những nhân duyên gây đau khổ.

“Những kẻ ngoại đạo ấy tuy bị con rắn độc *bốn đại*¹ buộc trói, nhưng vẫn còn làm việc buông thả, không thể cẩn thận. Những kẻ ngoại đạo ấy bị vô minh che lấp, lìa xa các bạn lành, vui thích ở trong đám lửa lớn hừng hực của *Ba cõi* vô thường mà không thể thoát ra.

“Những kẻ ngoại đạo ấy mắc phải bệnh nan y phiền

¹ Tứ đại: Bốn thành phần căn bản của mọi vật chất trong vũ trụ theo quan điểm ngày xưa, đó là: đất, nước, gió và lửa. Đất tượng trưng cho độ rắn chắc, nước tượng trưng cho sự ẩm ướt, gió tượng trưng cho sự chuyển động, lửa tượng trưng cho nguồn năng lượng hay nhiệt năng của vật chất. Tất cả vật chất trong vũ trụ đều do bốn tính chất này hòa hợp theo những tỷ lệ khác nhau mà tạo thành. Thân thể con người cũng không phải ngoại lệ, nên được gọi là thân tứ đại. Vì thân tứ đại là cội nguồn của mọi sự tham dục, khổ não nên xem nó như là con rắn độc.

não nhưng lại không cầu tìm bậc lương y có trí tuệ lớn. Những kẻ ngoại đạo ấy, trong tương lai sẽ trải qua đường xa hiểm trở vô cùng, nhưng không biết tích lũy các pháp lành để làm hành trang, lương thực mang theo, tự làm tốt đẹp cho mình.

“Những kẻ ngoại đạo ấy thường bị hại bởi tai họa độc địa và dâm dục nhưng họ lại ôm giữ lấy đám sương độc năm món dục. Những kẻ ngoại đạo ấy có lòng sân hận bốc cao nhưng họ lại gằn gỏi những người bạn xấu.

“Những kẻ ngoại đạo ấy thường bị vô minh che lấp nhưng lại tìm cầu những pháp tà ác. Những kẻ ngoại đạo ấy thường bị những tà kiến mê hoặc nhưng trong chỗ ấy lại nảy sanh tư tưởng thân thiện.

“Những kẻ ngoại đạo ấy cầu được ăn trái ngọt nhưng lại gieo hạt giống đắng. Những kẻ ngoại đạo ấy ở trong nhà tối phiền não nhưng lại lìa xa ngọn đuốc sáng trí tuệ lớn.

“Những kẻ ngoại đạo ấy, tuy khổ bức vì cơn khát phiền não nhưng lại uống vào thứ nước mặn là các món tham dục. Những kẻ ngoại đạo ấy trôi dạt chìm đắm trong dòng sông lớn sanh tử không bờ bến nhưng lại lìa xa vị thuyền sư giỏi nhất.

“Những kẻ ngoại đạo ấy mê hoặc, điên đảo, nói rằng các hành là *thường*. Các hành nếu là *thường* thì thật là vô lý!¹

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 12, bắt đầu quyển 13, phẩm Thánh hạnh phân sau (Thánh hạnh phẩm chi hạ).

“Thiện nam tử! Ta xét thấy các hành đều là *vô thường*. Vì sao biết được? Là do *nhân duyên*. Nếu có các pháp do *duyên* mà sanh, hẳn biết được là *vô thường*. Những kẻ ngoại đạo ấy không có pháp nào lại không do *duyên* sanh.

“Thiện nam tử! Tánh Phật là không sanh, không diệt, không đến, không đi; không thuộc quá khứ, không thuộc vị lai, không thuộc hiện tại; không phải do nhân tạo tác, cũng chẳng phải không do nhân tạo tác; không tạo tác, không người tạo tác; không phải tướng, không phải vô tướng; chẳng phải có tên, chẳng phải không tên, chẳng phải tên gọi; chẳng phải hình sắc, chẳng dài, chẳng ngắn; chẳng phải chỗ thâm nhiếp, nắm giữ của các *ám, giới, nhạp*. Vì thế nên gọi là *thường*.

“Thiện nam tử! Tánh Phật tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp. Pháp tức là *thường*. Thiện nam tử! Thường tức là Như Lai. Như Lai tức là Tăng. Tăng tức là *thường*. Vì nghĩa ấy nên những pháp do *nhân* sanh ra chẳng gọi là *thường*. Những kẻ ngoại đạo ấy không có pháp nào là không do *nhân* sanh ra.

“Thiện nam tử! Những kẻ ngoại đạo ấy chẳng thấy được tánh Phật, Như Lai và pháp. Cho nên những lời mà họ nói ra đều là sai lầm, hư dối, không có *chân đế*. Những kẻ phạm phu trước thấy những vật như bình bát, y phục, xe cộ, nhà cửa, thành quách, sông rạch, núi rừng, nam nữ, voi ngựa, bò dê.. về sau lại thấy những hình dạng cũng tương tự như thế, liền cho đó là *thường*.¹ Nên biết, thật ra đó chẳng phải *thường*.

¹ Những gì chúng ta nhìn thấy trước mắt tuy có dáng vẻ, hình tướng tương tự như trước đây, nhưng thật ra tất cả đều biến đổi và hư hoại trong từng sát-na. Vì vậy, những gì ta nhìn thấy trước kia và hiện nay không phải là một sự vật. Hay nói cách khác, không có sự vật nào là thường tồn qua thời gian cả.

“Thiện nam tử! Hết thấy các pháp *hữu vi* đều là *vô thường*. Hư không *vô vi* nên là *thường*. Tánh Phật *vô vi* nên là *thường*. Hư không tức là tánh Phật; tánh Phật tức là Như Lai. Như Lai tức là *vô vi*; *vô vi* tức là *thường*; *thường* tức là *pháp*; *pháp* tức là *Tăng*; *Tăng* tức là *vô vi*. *Vô vi* đó, tức là *thường*.

“Thiện nam tử! Các pháp *hữu vi* nói chung có hai loại: pháp hình sắc và pháp không hình sắc. Pháp không hình sắc là các pháp *tâm* và *tâm sở*.¹ Pháp hình sắc là những thứ như *đất, nước, lửa, gió*...²

“Thiện nam tử! *Tâm* gọi là *vô thường*. Vì sao vậy? Vì bản tánh nó là *phan duyên*,³ tùy chỗ tiếp xúc mà phân biệt. Thiện nam tử! Tánh của *nhãn thức* là biến đổi, cho đến tánh của *ý thức* cũng là biến đổi,⁴ nên là *vô thường*.

“Thiện nam tử! Cảnh giới của hình sắc là biến đổi, cho đến cảnh giới của pháp là biến đổi,⁵ nên là *vô thường*.

“Thiện nam tử! Sự tương ứng của *nhãn thức* là biến đổi, cho đến sự tương ứng của *ý thức* là biến đổi, nên là *vô thường*.

¹ Nguyên bản dùng *tâm số*, là cách dịch cũ chỉ *tâm sở*, bao gồm hết thấy những tình ý, nghĩ tưởng do trong tâm cảm xúc, suy tính.

² Tức là *Tứ đại*, dùng để chỉ chung cho hết thấy vật chất.

³ *Phan duyên*: nương theo, vịn theo các duyên. Ví như nhân một chuyện này mà nghĩ đến các chuyện khác, lại đến các chuyện khác nữa, như sợi dây leo bò mãi đến không cùng, gọi là *phan duyên*. *Tâm ý* nương theo sáu trần làm duyên, nảy sanh những ý tưởng suy xét, mưu tính mãi mãi không dừng, gọi là *phan duyên*.

⁴ *Nhãn thức*... cho đến *ý thức*...: Nghĩa là nói tóm cả sáu thức: *nhãn thức*, *nhĩ thức*, *tỵ thức*, *thiệt thức*, *thân thức* và *ý thức* đều như vậy.

⁵ *Cảnh giới* của hình sắc... cho đến *cảnh giới* của pháp...: Nghĩa là nói tóm cả sáu trần: *sắc*, *thanh*, *hương*, *vị*, *xúc*, *pháp* đều như vậy.

“Thiện nam tử! Nếu tâm là *thường* thì đáng lẽ riêng một *nhãn thức* cũng đủ duyên theo hết thấy các pháp! Thiện nam tử! Nếu *nhãn thức* là biến đổi, cho đến *ý thức* cũng là biến đổi, thì biết đó là *vô thường*. Vì các pháp có chỗ tương tự như nhau, trong mỗi khoảnh khắc thường sanh ra và diệt mất, nên kẻ phàm phu thấy vậy liền cho đó là *thường*.

“Thiện nam tử! Vì hình tướng của các nhân duyên có thể hư hoại nên cũng gọi là *vô thường*. Chẳng hạn như nhân có con mắt, có hình sắc, có ánh sáng, có sự suy xét, mới sanh ra sự nhận biết của mắt. Khi sanh ra sự nhận biết của tai thì lại do nơi các nhân khác biệt, chẳng phải cùng các nhân như sự nhận biết của mắt. Cho đến sự nhận biết của ý đều khác biệt, cũng là như vậy.¹

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI BA

¹ Cho đến sự nhận biết của ý...: Nghĩa là nói tóm cả sáu thức, từ nhãn thức cho đến ý thức đều do các nhân khác nhau mà sanh ra.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN MƯỜI BỐN

PHẨM THÁNH HẠNH

Phẩm thứ bảy - Phân bốn

Lại nữa, thiện nam tử! Nhân duyên hư hoại của các hành là khác nhau, cho nên tâm gọi là *vô thường*. Chẳng hạn như tâm tu tập [quán tưởng] *vô thường* là khác, tâm tu tập [quán tưởng] các pháp *khổ, không, vô ngã* cũng khác. Nếu tâm là *thường*, lẽ ra chỉ thường tu pháp [quán tưởng] *vô thường*. Như vậy không thể quán được các pháp *khổ, không, vô ngã*, huống hồ có thể quán các pháp *thường, lạc, ngã, tịnh*? Vì nghĩa ấy nên trong pháp của ngoại đạo không thể thâm nhiếp giữ lấy *thường, lạc, ngã, tịnh*. Thiện nam tử! Nên biết rằng tâm pháp nhất định là *vô thường*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Vì tâm tánh khác nhau nên gọi là *vô thường*. Chẳng hạn như tâm tánh của hàng *Thanh văn* là khác, tâm tánh của hàng *Duyên giác* là khác, tâm tánh của chư Phật lại cũng khác.

“Hết thấy ngoại đạo có ba thứ tâm. Một là tâm xuất gia, hai là tâm tại gia, ba là tâm tại gia muốn xa lìa. Tâm

tương ứng với vui sướng là khác, tâm tương ứng với khổ là khác, tâm tương ứng với việc chẳng khổ chẳng vui là khác. Tâm tương ứng với tham dục là khác, tâm tương ứng với sân khuể là khác, tâm tương ứng với ngu si là khác... Hết thấy ngoại đạo, tâm tương ứng của họ cũng khác nhau. Chẳng hạn như tâm tương ứng với ngu si là khác, tâm tương ứng với nghi hoặc là khác, tâm tương ứng với tà kiến là khác. Những lúc tới lui, giữ theo oai nghi, tâm ấy cũng khác.

“Thiện nam tử! Nếu tâm là thường thì người ta không thể phân biệt được các màu, chẳng hạn như màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu tím... Thiện nam tử! Nếu tâm là thường thì những việc đã nhớ nghĩ lẽ ra không thể quên mất! Thiện nam tử! Nếu tâm là thường thì trong việc tụng đọc lẽ ra không có sự tiến triển.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu tâm là thường, lẽ ra không thể nói rằng: đã làm, đang làm, sẽ làm. Nếu có ‘*đã làm, đang làm, sẽ làm*’, phải biết rằng tâm ấy nhất định là *vô thường*.

“Thiện nam tử! Nếu tâm là thường, hẳn không có oán thù hay thân thiện, hoặc chẳng oán chẳng thân. Nếu tâm là thường, hẳn không nên nói là ‘*vật của tôi*’, ‘*vật của người khác*’, hoặc chết, hoặc sống... Nếu tâm là thường, tuy có chỗ làm nhưng lẽ ra là không có sự phát triển.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên biết rằng tâm tánh có nhiều loại khác nhau. Vì có khác nhau nên biết rằng là

vô thường.

“Thiện nam tử! Nay ta đã giảng giải lẽ vô thường trong chỗ pháp không hình sắc. Nghĩa ấy đã rõ. Ta lại sẽ vì ông mà giảng lẽ vô thường của hình sắc.

“Sắc ấy là vô thường, vốn không có sanh, vì sanh đã diệt. Bên trong thì như thân người lúc mới vào thai, giai đoạn *ca-la-ra*¹ vốn không có sanh, vì sanh đã biến đổi. Bên ngoài thì như các mầm cây vốn không có sanh, vì sanh đã biến đổi. Vì thế nên biết rằng tất cả pháp hình sắc đều là *vô thường*.

“Thiện nam tử! Những hình sắc ở trong thân đều [liên tục] biến đổi theo từng thời điểm. Khi ở thời kỳ *ca-la-ra* là khác, khi ở thời kỳ *an-phù-đà* là khác, khi ở thời kỳ *già-na* là khác, khi ở thời kỳ nắm tay là khác, khi ở thời kỳ thành hình bào thai là khác, khi ở thời kỳ sơ sanh là khác, khi ở thời kỳ hài nhi là khác, khi ở thời kỳ nhi đồng là khác, mãi cho đến khi già nua, mỗi lúc đều có biến đổi...

“Những hình sắc bên ngoài cũng vậy: mầm cây là khác, thân cây là khác, cho đến cành, lá, hoa, trái... đều là khác.

“Lại nữa, thiện nam tử! Cho đến mùi vị bên trong cũng luôn đổi khác. Khi ở thời kỳ *ca-la-ra* là khác, cho đến thời kỳ già nua, mỗi lúc đều biến đổi... Mùi vị bên ngoài cũng vậy, mầm cây, thân cây, cành, lá, hoa, trái... mỗi lúc đều có vị khác nhau...

“Khi ở thời kỳ *ca-la-ra*, sức lực là khác, cho đến khi già nua sức lực cũng khác. Khi ở thời kỳ *ca-la-ra*, hình dáng

¹ Giai đoạn đầu tiên khi bào thai hình thành.

là khác, đến khi già nua hình dạng lại khác nữa. Khi ở thời kỳ *ca-la-ra*, quả báo là khác, đến khi già nua, quả báo lại khác nữa. Khi ở thời kỳ *ca-la-ra*, tên gọi là khác, đến khi già nua, tên gọi cũng khác.

“Hình sắc trong thân hư hoại rồi hợp lại, nên biết là *vô thường*. Hình sắc bên ngoài như cây cối cũng hư hoại rồi hợp lại, nên biết là *vô thường*. Cứ tuần tự theo thứ lớp sanh ra, nên biết là *vô thường*.”

“Theo thứ lớp sanh ra là như từ thời kỳ *ca-la-ra* cho tới lúc già nua. Theo thứ lớp sanh ra là như từ mầm cây cho tới quả, hạt... nên biết là *vô thường*.”

“Các hình sắc có thể diệt mất, nên biết là *vô thường*. Sự diệt mất ở thời kỳ *ca-la-ra* là khác, cho đến sự diệt mất ở thời kỳ già nua là khác. Sự diệt mất của mầm cây là khác, cho đến sự diệt mất của trái cây là khác... nên biết là *vô thường*. Kẻ phàm phu không hiểu biết, thấy chỗ sanh ra tương tự liền cho là *thường*. Vì nghĩa ấy nên gọi là *vô thường*.”

“Nếu là *vô thường* tức là khổ; nếu là khổ tức là *bất tịnh*. Thiện nam tử, nhân vì trước đây *Ca-diếp* có hỏi việc ấy, ta đã giải đáp rồi.”

“Lại nữa, thiện nam tử! Các pháp là *vô ngã*. Thiện nam tử! Tất cả các pháp gồm có pháp hình sắc và pháp không có hình sắc. Các pháp có hình sắc chẳng phải là *ngã*. Vì sao vậy? Vì có thể bị phá hỏng, bị hư hoại, bị xé rách, bị đánh đập, sanh ra rồi lớn dần lên. Còn cái *ngã* thì không thể bị phá hỏng, bị hư hoại, bị xé rách, bị đánh

đập, không sanh ra rồi lớn dần lên. Vì nghĩa ấy nên biết các pháp có hình sắc chẳng phải là *ngã*. Các pháp không hình sắc cũng chẳng phải là *ngã*. Vì sao vậy? Vì do nhân duyên mà sanh ra.

“Thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo nhờ chuyên tâm suy nghĩ mà biết là có *ngã*, thì tánh của sự chuyên tâm suy nghĩ đó thật chẳng phải *ngã*. Nếu lấy sự chuyên tâm suy nghĩ mà cho là tánh của *ngã*, thì những việc trong quá khứ hẳn phải có chỗ quên mất. Vì có chỗ quên mất, nên biết chắc là *vô ngã*.”

“Thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo nhờ nghĩ nhớ mà biết rằng có *ngã*, vì không nghĩ nhớ nên biết chắc là *vô ngã*. Như nói: ‘Có người bàn tay đến sáu ngón.’ Vừa nghe vậy liền hỏi rằng: ‘Trước đây tôi có gặp người ấy ở đâu kìa?’ Nếu là có *ngã*, lẽ ra không cần hỏi lại. Vì có hỏi nhau nên biết chắc là *vô ngã*.”

“Thiện nam tử! Như có những kẻ ngoại đạo vì có chỗ ngăn che mà biết rằng có *ngã*. Thiện nam tử! Bởi có sự ngăn che nên biết chắc là *vô ngã*. Như nói: ‘*Điều-đạt*’¹ thì chẳng bao giờ nói ‘chẳng phải *Điều-đạt*’. Cái *ngã* cũng vậy, nếu nói chắc là có *ngã* thì chẳng bao giờ lại ngăn che cái *ngã*. Bởi có ngăn che cái *ngã* nên biết chắc là *vô ngã*. Nếu vì sự ngăn che mà biết rằng có *ngã*, nay ông không có sự ngăn che, nhất định phải là *vô ngã*!”

“Thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo lấy việc

¹ *Điều-đạt* (*Devadatta*), cũng gọi là *Điều-bà Đạt-đa*, *Đê-bà*, *Đê-bà Đạt-đa*, một vị đệ tử xuất gia của Phật, dòng họ Thích, đối với Phật là anh em chú bác, là anh ruột của *A-nan*. *Điều-đạt* là người ác, xúi giục Thái tử *A-xà-thế* giết cha mà soán ngôi. Lại là người gây chia rẽ trong giáo hội Tăng-già, muốn thay Phật lãnh đạo Giáo hội.

cùng nhóm, chẳng cùng nhóm mà biết rằng có *ngã*; vậy thì vì không cùng nhóm lẽ ra không có *ngã*! Có những pháp không có gì cùng nhóm, ấy là: Như Lai, hư không, tánh Phật. Cái *ngã* cũng vậy, thật không có gì cùng nhóm. Vì nghĩa ấy nên biết chắc là *vô ngã*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo lấy tên gọi mà biết rằng có *ngã*, trong những pháp *vô ngã* cũng có tên gọi *ngã*, như người nghèo hèn có tên là Phú Quý. Như nói: ‘Ta chết’. Nếu là ta chết, thì là tự ta giết ta. Nhưng cái *ngã* thật không thể giết. Tạm gọi là ‘giết ta’, cũng như người lùn thấp mà có tên là Người Cao Lớn. Vì nghĩa ấy, nên biết chắc là *vô ngã*.”

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo thấy trẻ vừa sanh ra đã biết đòi bú mà cho rằng có *ngã*. Thiện nam tử! Nếu là có *ngã* thì hết thấy trẻ con lẽ ra không bốc lấy phần dơ, lửa, rắn, thuốc độc... Vì nghĩa ấy nên biết chắc là *vô ngã*.”

“Lại nữa, thiện nam tử! Có ba việc mà hết thấy chúng sanh đều có sự hiểu biết như nhau. Đó là: sự dâm dục, sự ăn uống và sự khiếp sợ. Vì vậy nên *vô ngã*.”

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo vì tướng mạo mà biết rằng có *ngã*. Thiện nam tử! Vì có tướng nên *vô ngã*. Vì không tướng cũng là *vô ngã*. Như người đang ngủ không thể đi, đứng, cúi xuống, ngẩng lên, nhìn, nháy mắt, chẳng biết khổ, vui, lẽ ra là không có *ngã*. Nếu lấy việc đi, đứng, cúi xuống, ngẩng lên, nhìn, nháy mắt mà biết là có *ngã*, thì người máy bằng gỗ¹ lẽ

¹ Người được làm bằng gỗ, bên trong khoét rỗng có đặt máy móc khiến cho có thể cử động, đi, đứng, nháy mắt... như người thật. Theo mô tả này thì cũng tương tự như các người máy hiện nay, nhưng có hình thức đơn sơ hơn.

ra cũng có *ngã*! Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, chẳng đi, chẳng đứng, chẳng cúi xuống, chẳng ngẩng lên, chẳng nhìn, chẳng nháy mắt, chẳng khổ, chẳng vui, chẳng tham, chẳng giận, chẳng si, chẳng làm. Như Lai như vậy, chân thật có *ngã*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo thấy người khác ăn trái cây, trong miệng chảy nước miếng, do đó biết rằng có *ngã*. Thiện nam tử! Bởi có nhớ tưởng nên nhìn thấy thì chảy nước miếng, nước miếng đó chẳng phải *ngã*. *Ngã* cũng chẳng phải là nước miếng, chẳng phải vui, chẳng phải buồn, chẳng phải ngáp, chẳng phải cười, chẳng phải nằm, chẳng phải ngồi, chẳng phải đi, chẳng phải no... Vì nghĩa ấy nên biết chắc là *vô ngã*.

“Thiện nam tử! Những kẻ ngoại đạo ấy ngu si như trẻ con, không có phương tiện trí tuệ, không rõ biết các lẽ *thường, vô thường, khổ, vui, tịnh, bất tịnh, ngã, vô ngã, thọ mạng, chẳng phải thọ mạng, chúng sanh, chẳng phải chúng sanh, thật, chẳng phải thật, có, chẳng phải có*. Ở trong Phật pháp, họ chỉ nắm được một phần rất nhỏ, hư dối cho rằng có *thường, lạc, ngã, tịnh*, nhưng thật chẳng biết *thường, lạc, ngã, tịnh*.

“Như người mù từ lúc mới sanh, không biết màu của sữa, liền hỏi một người khác: ‘*Màu của sữa giống cái gì?*’ Người kia đáp: ‘*Màu trắng như vỏ ốc.*’ Người mù lại hỏi: ‘*Màu của sữa có giống như tiếng thổi vỏ ốc¹ chẳng?*’ Đáp rằng: ‘*Không phải.*’ Lại hỏi: ‘*Màu của vỏ ốc giống cái gì?*’ Đáp: ‘*Như cháo nếp.*’ Người mù lại hỏi: ‘*Sữa có mềm dẻo*

¹ Người xưa dùng vỏ ốc để thổi lên âm thanh vang xa như tiếng tù-và.

như cháo nếp chãng? [Đáp rằng: ‘*Không phải.*’ Lại hỏi:] *Cháo nếp giống cái gì?* Đáp: ‘*Giống như mưa tuyết.*’ Người mù lại hỏi: ‘*Cháo nếp có lạnh như tuyết chãng?* [Đáp rằng: ‘*Không phải.*’ Lại hỏi:] *Tuyết giống cái gì?*’ Đáp: ‘*Giống như con hạc trắng.*’

“Người mù từ lúc mới sanh ấy, tuy nghe bốn cách so sánh như vậy, nhưng rốt cuộc cũng chẳng biết được màu thật của sữa. Những kẻ ngoại đạo kia cũng vậy, rốt cuộc cũng chẳng biết được *thường, lạc, ngã, tịnh.*”

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên trong pháp Phật mới có chân lý chân thật, ngoại đạo không có được.”

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Thật ít có thay, Thế Tôn! Nay Như Lai sắp buông xả tất cả mà vào *Niết-bàn*, dùng phương tiện chuyển bánh xe pháp *Vô thượng*,¹ phân biệt *Chân đế* như vậy!”

Phật bảo *Văn-thù-sư-lợi*: “Hôm nay vì sao ông đối với Như Lai lại nảy sanh tư tưởng [cho rằng Như Lai sắp vào] *Niết-bàn*?”

“Thiện nam tử! Như Lai thật là thường trụ, không biến đổi, không có vào *Niết-bàn*.”

“Thiện nam tử! Như có ý cho rằng: ‘Ta là Phật, ta thành *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Ta là pháp, pháp là của ta. Ta là đạo, đạo là của ta. Ta là Thế Tôn, Thế Tôn là của ta. Ta là Thanh văn, Thanh văn là của ta. Ta có thể thuyết pháp, khiến người khác nghe và tin nhận. Ta chuyển bánh xe Pháp, ngoài ra những người khác không

¹ Chuyển bánh xe pháp vô thượng (*Chuyển Vô thượng Pháp luân*): Cũng gọi là *Chuyển Đại Pháp luân*, chỉ việc Phật thuyết pháp Đại thừa. Khi Phật thuyết pháp lần đầu ở thành *Ba-la-nại*, giảng pháp Tiểu thừa thì chỉ gọi là *Chuyển Pháp luân*.

thể.’ Như Lai không bao giờ có những ý nghĩ như vậy. Cho nên Như Lai không có chuyển bánh xe Pháp.

“Thiện nam tử! Như có người có những ý tưởng hư dối cho rằng: ‘Ta là mắt, mắt là của ta. Cho đến tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng là như vậy.’¹ Ta là *sắc*, *sắc* là của ta; cho đến *pháp* cũng là như vậy.’² Ta là *đất*, *đất* là của ta, cho đến nước, lửa, gió cũng là như vậy.’³ [Những ý tưởng như vậy đều là hư dối.]

“Thiện nam tử! Như có người nói rằng: ‘Ta là *tín*, *tín* là của ta. Ta là *đa văn*,⁴ *đa văn* là của ta. Ta là *Đàn ba-la-mật*,⁵ *Đàn ba-la-mật* là của ta. Ta là *Thi-la ba-la-mật*,⁶ *Thi-la ba-la-mật* tức là của ta. Ta là *Sần-đề ba-la-mật*,⁷ *Sần-đề ba-la-mật* là của ta. Ta là *Tỳ-lê-da ba-la-mật*,⁸ *Tỳ-lê-da ba-la-mật* là của ta. Ta là *Thiền ba-la-mật*,⁹ *Thiền ba-la-mật* là của ta. Ta là *Bát-nhã ba-la-mật*,¹⁰ *Bát-nhã ba-la-mật* là của ta. Ta là *Bốn niệm xứ*,¹¹ *Bốn niệm xứ* là

¹ Đây kể chung sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

² Đây kể chung sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

³ Đây kể chung tứ đại: đất, nước, lửa, gió.

⁴ Đa văn: nghe nhiều, chỉ việc được nghe thuyết giảng nhiều kinh điển. Như trong hàng đệ tử Phật có ngài A-nan được Phật khen ngợi là Đa văn đệ nhất.

⁵ Đàn ba-la-mật: tức Thí độ, Bố thí ba-la-mật, một trong sáu pháp ba-la-mật.

⁶ Thi-la ba-la-mật: tức Trì giới độ, Trì giới ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

⁷ Sần-đề ba-la-mật: tức Nhẫn độ, Nhẫn nhục ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

⁸ Tỳ-lê-da ba-la-mật: tức Tinh tấn độ, Tinh tấn ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

⁹ Thiền ba-la-mật: tức Thiền độ, Thiền định ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

¹⁰ Bát-nhã ba-la-mật: tức Tuệ độ, Trí tuệ ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

¹¹ Bốn niệm xứ (Tứ niệm xứ): Bốn chỗ quán tưởng, suy xét của người tu tập, gồm có: *Quán thân bất tịnh* (Thấy rõ sự nhơ nhớp của thân thể do vật chất cấu thành, dễ tan rã, hư hoại), *quán thọ thị khổ* (Thấy rõ tất cả mọi cảm thọ đều là khổ não, không chìm đắm, say mê trong đó), *quán tâm vô thường* (Thấy rõ mọi tâm niệm thường biến đổi, sanh diệt trong từng sát-na) và *quán pháp vô ngã* (Thấy rõ tất cả các pháp đều không thật có một bản ngã tồn tại độc lập, chỉ là do nhân duyên hòa hợp mà sanh ra).

của ta. *Bốn chánh cần*,¹ *Bốn như ý túc*,² *Năm căn*,³ *Năm sức*,⁴ *Bảy phần giác*,⁵ *Tám Thánh đạo*⁶ lại cũng như vậy.’

¹ Bốn chánh cần (Tứ chánh cần): Bốn pháp tu chuyên cần của người tu tập, gồm có: 1. Chuyên cần gìn giữ không phạm vào những tội lỗi đã phạm, 2. Chuyên cần gìn giữ không phạm vào những tội lỗi chưa phạm, 3. Chuyên cần thực hiện những điều thiện chưa làm, 4. Chuyên cần phát triển những điều thiện đã làm được.

² Bốn như ý túc (Tứ như ý túc): Cũng gọi là Tứ thần túc, bốn pháp tu có thể giúp người tu tập có được thần lực, thần thông, nghĩa là sức mạnh vượt qua tất cả chướng ngại trên đường tu tập, bao gồm: 1. Dục như ý túc (lòng mong muốn tha thiết, khát khao giải thoát, ý chí kiên trì trong tu tập); 2. Tinh tấn như ý túc, hay Cần như ý túc (phát triển nghị lực mạnh mẽ trong tu tập, luôn chuyên cần, tinh tấn tu tập chánh pháp); 3. Tâm như ý túc (nhất tâm, tập trung tâm ý vào sự tu tập, chú tâm); 4. Trạch pháp như ý túc (nghiên tâm, học hỏi giáo lý, phân biệt rõ chánh pháp, tà pháp).

³ Năm căn (Ngũ căn): Năm pháp căn bản, được xem là cội gốc, điều kiện để sanh khởi các pháp tu khác, cũng gọi là Ngũ thù thắng căn, bao gồm: Tín căn (lòng tin, đức tin sâu vững vào Tam bảo, vào giáo pháp giải thoát do Phật chỉ dạy, chẳng hạn như Tứ thánh đế...), Căn căn hay Tinh tấn căn, cũng gọi là Nguyện căn (tinh tấn, chuyên cần và phát nguyện dùng sức mạnh trong việc tu tập thiện pháp, hướng đến giải thoát), Niệm căn (luôn nghĩ nhớ, niệm tưởng đến chánh pháp) Định căn (tu tập định lực, nhiếp tâm không tán loạn) và Tuệ căn (trí tuệ sáng suốt, phân biệt rõ chân lý và những điều hư dối, chánh pháp và tà pháp).

⁴ Năm sức (Ngũ lực): Năm nguồn sức mạnh giúp người tu tập khi sanh khởi thì có thể vượt qua mọi khó khăn, chướng ngại. Năm sức mạnh đó là: tín lực (sức mạnh của đức tin), nguyện lực (sức mạnh của tâm nguyện, quyết thực hiện điều đã phát nguyện), niệm lực (sức mạnh nghĩ nhớ, niệm tưởng đến chánh pháp, phá được tất cả mọi tà niệm, tạp niệm), định lực (sức mạnh của sự định tâm, nhiếp tâm) và tuệ lực (sức mạnh của trí tuệ sáng suốt).

⁵ Bảy phần giác (Thất giác chi): Bảy phần sáng suốt góp phần tạo nên trí tuệ giải thoát, hay bảy sự hiểu biết chân chánh về những khía cạnh khác nhau trên đường tu tập, bao gồm: Trạch pháp giác chi (sự sáng suốt phân biệt chánh pháp và tà pháp, chọn lựa đúng giáo pháp chân chánh để hành trì), Tinh tấn giác chi (sự sáng suốt biết tinh tấn, chuyên cần tu học chánh pháp), Hỷ giác chi (sự sáng suốt biết vui sướng, hoan hỷ khi được chánh pháp), Khinh an giác chi (sự sáng suốt thanh thân nhẹ nhàng, trừ bỏ mọi chướng ngại trên đường tu tập), Niệm giác chi (sự sáng suốt thường niệm tưởng chánh pháp, Tam bảo), Định giác chi (sự sáng suốt an trú trong chánh định, không tán loạn tâm ý) và Xả giác chi (sự sáng suốt buông bỏ các tà pháp, ác pháp).

⁶ Tám Thánh đạo (Bát Chánh đạo hay Bát Thánh đạo): Tám pháp chân chánh mà người tu tập phải noi theo để trừ dứt mọi nguyên nhân của khổ não. Bát Chánh đạo bao gồm: Chánh kiến (thấy biết chân chánh), Chánh tư duy (suy nghĩ chân

[Những ý tưởng như vậy đều là hư dối.] Thiện nam tử! Như Lai chẳng bao giờ có những ý nghĩ [hư dối] như thế, nên Như Lai thật không có chuyển bánh xe Pháp.

“Thiện nam tử! Nếu nói [Như Lai] là thường trụ, không hề biến đổi, sao lại nói rằng Phật chuyển bánh xe Pháp? Cho nên hôm nay ông không nên nói rằng ‘Như Lai phương tiện chuyển bánh xe Pháp’.

“Thiện nam tử! Ví như có nhân là con mắt, có các duyên là hình sắc, ánh sáng, sự suy xét. Nhân và duyên hòa hợp mà sanh ra sự thấy biết của mắt, tức là *nhãn thức*. Thiện nam tử! Con mắt không nghĩ rằng: ‘*Ta có thể sanh ra nhãn thức*.’ Hình sắc, ánh sáng, sự suy xét cũng đều không nghĩ rằng: ‘*Ta sanh ra nhãn thức*.’ *Nhãn thức* lại cũng không nghĩ rằng: ‘*Ta có thể tự sanh ra*.’ Thiện nam tử! Những pháp như vậy, do nhân và duyên hòa hợp nên được gọi là sự thấy.

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế. Nhân có sáu pháp *ba-la-mật*, ba mươi bảy pháp trợ *Bồ-đề*, nên rõ biết hết các pháp. Lại nhân có yết hầu, lưỡi, răng, môi, miệng, lời lẽ, giọng nói, nên vì *Kiều-trần-như* mà thuyết pháp lần đầu tiên, gọi là chuyển bánh xe Pháp. Vì nghĩa ấy nên không gọi là ‘*Như Lai chuyển bánh xe pháp*’.¹

chánh), Chánh ngữ (lời nói chân chánh), Chánh nghiệp (hành động, việc làm chân chánh), Chánh mạng (nuôi sống bằng nghề nghiệp chân chánh), Chánh tinh tấn (tinh tấn, chuyên cần đúng chánh pháp), Chánh niệm (niệm tưởng chân chánh, duy trì sự tỉnh thức không vọng niệm) và Chánh định (thiền định chân chánh). Bát Chánh đạo cũng chính là Đạo đế trong Tứ đế. Tất cả các pháp vừa kể trên cũng gọi chung là 37 pháp trợ đạo, hay 37 phần *Bồ-đề*, bao gồm: 4 Niệm xứ, 4 Chánh cần, 4 Như ý túc, 5 Căn, 5 Sức, 7 Giác phần, 8 phần Thánh đạo.

¹ Vì việc thuyết pháp của Phật cũng là do hội đủ các nhân duyên như vừa kể trên mà có, chẳng phải chỉ riêng đức Như Lai tự làm ra việc ấy.

“Thiện nam tử! Nếu như không chuyển thì gọi đó là Pháp. Pháp đó là Như Lai.

“Thiện nam tử! Ví như nhân có đồ đánh lửa,¹ nhân sự chà xát, nhân bàn tay, nhân phân bò khô mà sanh ra lửa.² Đồ đánh lửa không nói rằng: ‘*Ta có thể sanh ra lửa.*’ Sự chà xát, bàn tay, phân bò, mỗi thứ cũng không nghĩ rằng: ‘*Ta có thể sanh ra lửa.*’ Lửa cũng chẳng nói rằng: ‘*Ta có thể tự sanh ra.*’

“Như Lai cũng vậy, nhân nơi sáu pháp *ba-la-mật* cho đến vì *Kiều-trần-như* mà thuyết pháp, gọi là chuyển bánh xe Pháp. Như Lai không nghĩ rằng: ‘*Ta chuyển bánh xe Pháp.*’

“Thiện nam tử! Nếu không sanh ra, tức gọi là chuyển bánh xe Pháp một cách chân chánh. Chuyển bánh xe pháp như vậy, gọi là Như Lai.

“Thiện nam tử! Ví như nhân có sữa, có nước, có sự khuấy đảo, có bình chứa, có sợi dây,³ có tay người vớt lấy, mà có món bơ. Sữa không nghĩ rằng: ‘*Ta có thể làm ra bơ.*’ Các yếu tố khác, cho đến tay người cũng không nghĩ rằng: ‘*Ta có thể làm ra bơ.*’ Món bơ cũng không nói rằng: ‘*Ta có thể tự làm ra.*’ Bởi nhiều duyên hòa hợp nên mới thành món bơ. Như Lai cũng vậy, chẳng bao giờ nghĩ rằng: ‘*Ta chuyển bánh xe pháp.*’

¹ Đồ đánh lửa: dụng cụ ngày xưa được dùng để lấy lửa, nhờ vào độ nhám và sự chà xát mạnh mà phát sanh tia lửa. Dụng cụ này có thể là một miếng tre khô có vỏ nhám, hoặc một miếng đá nhám mà khi chà xát có thể sanh ra lửa.

² Phân bò khô được dùng như chất dễ bắt lửa, và để giữ lửa trước khi cho thêm củi khô vào.

³ Những thứ cần thiết trong quá trình làm bơ sữa.

“Thiện nam tử! Nếu chẳng làm ra [như vậy], đó gọi là chuyển bánh xe Pháp một cách chân chánh. Chuyển bánh xe pháp như vậy, tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Ví như nhân có hạt giống, có đất, có nước, có sự ấm áp, có gió, có phân bón, có thời tiết, có người trồng tĩa... nên mầm cây được sanh ra. Thiện nam tử! Hạt giống không nói rằng: ‘*Ta có thể sanh ra mầm cây.*’ Các yếu tố khác, cho đến người trồng tĩa cũng đều chẳng nói rằng: ‘*Ta có thể sanh ra mầm cây.*’ Mầm cây cũng không nói rằng: ‘*Ta có thể tự sanh ra.*’ Như Lai cũng thế, không bao giờ nghĩ rằng: ‘*Ta chuyển bánh xe pháp.*’

“Thiện nam tử! Nếu không tạo tác, ấy gọi là chuyển bánh xe pháp một cách chân chánh. Chuyển bánh xe pháp như vậy tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Ví như nhân có cái trống, có khoảng không, có da bịt trống, có người, có dùi trống, hợp lại mà phát ra tiếng. Cái trống chẳng nghĩ rằng: ‘*Ta có thể phát ra tiếng.*’ Các yếu tố khác, cho đến cái dùi trống cũng đều như vậy. Tiếng trống cũng chẳng nói: ‘*Ta có thể tự phát ra.*’ Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, chẳng bao giờ nghĩ rằng: ‘*Ta chuyển bánh xe pháp.*’

“Thiện nam tử! Chuyển bánh xe Pháp, đó gọi là không tạo tác; không tạo tác tức là chuyển bánh xe Pháp. Chuyển bánh xe Pháp tức là Như Lai. Thiện nam tử! Chuyển bánh xe Pháp [như thế] đó mới là cảnh giới của chư Phật Thế Tôn, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể rõ biết được.

“Thiện nam tử! Hư không không sanh ra, không xuất hiện, không tạo tác, không phải pháp *hữu vi*. Như Lai cũng vậy, không sanh ra, không xuất hiện, không tạo tác, không phải pháp *hữu vi*. Như tánh Như Lai, tánh Phật cũng vậy, không sanh ra, không xuất hiện, không tạo tác, không phải pháp *hữu vi*.”

“Thiện nam tử! Ngôn ngữ của chư Phật Thế Tôn có hai phần: một là ngôn ngữ thế gian, hai là ngôn ngữ xuất thế gian. Thiện nam tử! Như Lai vì hàng Thanh văn, Duyên giác mà giảng thuyết bằng ngôn ngữ thế gian, vì các vị Bồ Tát mà giảng thuyết bằng ngôn ngữ xuất thế gian.”

“Thiện nam tử! Trong đại chúng đây cũng có hai hạng: một là hạng cầu *Tiểu thừa*, hai là hạng cầu *Đại thừa*. Ngày xưa, ở thành *Ba-la-nại* ta vì hàng Thanh văn mà chuyển bánh xe Pháp. Hôm nay, ở tại thành *Câu-thi-na* này ta lần đầu tiên vì các vị Bồ Tát mà chuyển bánh xe Đại pháp.”

“Lại nữa, thiện nam tử! Có hai hạng người: hạng căn tánh trung bình và hạng căn tánh cao tột. Trước đây ở thành *Ba-la-nại* ta đã chuyển bánh xe pháp cho hạng người căn tánh trung bình. Nay ở nơi này, tại thành *Câu-thi-na*, ta chuyển bánh xe đại pháp cho hạng người căn tánh cao tột, hàng voi chúa giữa loài người,¹ là các vị như Bồ Tát *Ca-diếp* đây.”

“Thiện nam tử! Với hạng người căn tánh kém cõi nhất thì Như Lai chẳng bao giờ vì họ mà chuyển bánh xe Pháp.”

¹ Voi chúa giữa loài người (Nhân trung tượng vương): Cách nói tỷ dụ để tôn xưng những bậc cao quý nhất. Vì voi chúa là oai dũng nhất trong loài voi, nên dùng hình ảnh voi chúa giữa loài người để biểu thị sự oai dũng, mạnh mẽ và cao quý nhất.

Hạng căn tánh kém cõi nhất, đó là những kẻ *nhất-xiển-đê*.¹

“Lại nữa, thiện nam tử! Những người cầu *Phật đạo* cũng có hai hạng: một là hạng tinh tấn bậc trung, hai là hạng tinh tấn bậc thượng. Trước đây, ở thành *Ba-la-nại* ta đã chuyển bánh xe pháp cho hạng tinh tấn bậc trung. Nay ở nơi này, tại thành *Câu-thi-na*, ta chuyển bánh xe Đại pháp cho hạng tinh tấn bậc thượng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Trước đây khi ở thành *Ba-la-nại* ta chuyển bánh xe Pháp lần đầu, có tám vạn chư thiên và người ta đắc quả *Tu-đà-hoàn*.² Nay ở nơi này, tại thành *Câu-thi-na*, có tám mươi vạn ức người được địa vị không còn thối chuyển³ đối với quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Khi ở thành *Ba-la-nại*, *Đại Phạm thiên vương* cúi đầu sát đất thỉnh ta chuyển bánh xe Pháp. Nay ở nơi này, tại thành *Câu-thi-na*, *Bồ Tát Ca-diếp* cúi đầu sát đất thỉnh ta chuyển bánh xe Pháp.

“Lại nữa, thiện nam tử! Khi xưa ta ở thành *Ba-la-nại* kia chuyển bánh xe Pháp, giảng thuyết những pháp *vô thường, khổ, không, vô ngã*. Nay ở nơi này, tại thành *Câu-thi-na*, chuyển bánh xe Pháp, giảng thuyết những pháp *thường, lạc, ngã, tịnh*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ta xưa ở thành *Ba-la-nại* kia

¹ Nhất-xiển-đê: người đã đánh mất hoàn toàn niềm tin vào Tam bảo. Vì không có đức tin nên không thể tiếp nhận bất cứ giáo pháp nào.

² Quả *Tu-đà-hoàn*: Quả đầu tiên trong bốn quả Tiểu thừa. *Tu-đà-hoàn* dịch nghĩa là Nghịch lưu (đi ngược dòng nước), Nhập lưu (vào dòng), hay Dự lưu (dự vào dòng), với nghĩa là bắt đầu bước vào hàng các vị thánh.

³ Không thối chuyển (Bất thối chuyển): Địa vị tu hành của hàng Bồ Tát, khi không còn thối lui nữa, chỉ thẳng tiến dần đến mục đích là quả Phật.

chuyển bánh xe Pháp, những lời nói ra tận cảnh trời Phạm thiên cũng nghe. Nay Như Lai ở thành *Câu-thi-na* chuyển bánh xe Pháp, những lời nói ra thấu suốt các thế giới của chư Phật ở phương đông nhiều như số cát hai mươi sông Hằng. Về các phương nam, phương tây, phương bắc, bốn phương phụ, phương trên và phương dưới cũng đều vang xa như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn giảng thuyết bất cứ điều gì cũng đều gọi là chuyển bánh xe Pháp. Thiện nam tử! Ví như vị Thánh vương có bánh xe quý, với những kẻ chưa hàng phục có thể khiến cho hàng phục; những kẻ đã hàng phục rồi lại có thể khiến cho được an ổn. Thiện nam tử! Những sự giảng thuyết của chư Phật Thế Tôn cũng vậy, những ai chưa điều phục vô lượng phiền não có thể khiến cho điều phục; những ai đã điều phục rồi, lại khiến cho sanh khởi các căn lành.

“Thiện nam tử! Ví như vị Thánh vương có bánh xe quý, ắt có thể tiêu diệt hết thủy giặc thù. Như Lai thuyết pháp cũng vậy, có thể khiến cho hết thủy giặc phiền não đều trở nên tĩnh lặng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như vị Thánh vương có bánh xe quý, trên dưới đều xoay chuyển.¹ Như Lai thuyết pháp cũng vậy, có thể khiến cho những chúng sanh tặc ở những cảnh giới thấp² được sanh lên cõi người, cõi trời, cho đến vào trong Phật đạo.

¹ Trên dưới đều xoay chuyển (hạ thượng hồi chuyển): Bánh xe quý của vị Chuyển luân vương do cảm ứng mà hiện ra, có bốn loại khác nhau là vàng, bạc, đồng, thiết (kim, ngân, đồng, sắt) tùy theo đức độ của vị vua ấy, nhưng tất cả đều có công năng giúp vua hàng phục kẻ thù. Bánh xe ấy có khả năng tự bay đi trong khắp bốn cõi thiên hạ, đánh tan những kẻ thù của vua rồi tự trở về nơi vua ngự.

² Những cảnh giới thấp: chỉ ba cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

“Thiện nam tử! Vì thế nên hôm nay ông không nên xưng tán rằng: ‘Như Lai lại chuyển bánh xe Pháp ở đây.’”

Lúc ấy, *Văn-thù-sư-lợi* bạch Phật: “Thế Tôn! Con chẳng phải là không biết nghĩa ấy. Sở dĩ thưa hỏi là vì muốn được lợi ích cho chúng sanh.

“Bạch Thế Tôn! Từ lâu con đã biết rằng chuyển bánh xe Pháp thật là cảnh giới của chư Phật Như Lai, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.”

Bấy giờ, Thế Tôn bảo Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Đó gọi là chỗ thực hành Thánh hạnh của vị Bồ Tát trụ nơi kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Do ý nghĩa gì mà gọi là Thánh hạnh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Thánh là danh xưng của chư Phật Thế Tôn. Vì nghĩa ấy nên gọi là Thánh hạnh.”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa hỏi: “Thế Tôn! Nếu là hạnh của chư Phật, ắt không phải hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát có thể tu hành.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn trụ yên ở kinh Đại Bát *Niết-bàn* này mà đưa ra những lời chỉ bày phân biệt như vậy, diễn thuyết ý nghĩa. Vì nghĩa ấy nên gọi là *Thánh hạnh*. Hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát được nghe như vậy rồi liền có thể kính cẩn làm theo, nên gọi là *Thánh hạnh*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* khi được Thánh hạnh này rồi, ắt được trụ nơi địa vị *Vô sở úy*.¹ Thiện nam tử! Như có Bồ Tát nào trụ nơi địa vị *Vô sở úy*, ắt không còn

¹ Địa vị không còn phải sợ sệt bất cứ điều gì, do chúng đắc được thật tánh của tất cả các pháp.

trở lại sợ sệt tham dục, sân khuể, ngu si, sanh, già, bệnh, chết. Cũng không còn sợ sệt những đường ác như địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

“Thiện nam tử! Sự ác có hai loại: một là *a-tu-la*,¹ hai là trong cõi người. Trong cõi người có ba hạng ác: một là những kẻ *nhất-xiển-đề*, hai là những kẻ phỉ báng kinh điển *Phương đẳng*,² ba là những kẻ phạm *Bốn tội nghiêm trọng*.³ Thiện nam tử! Trụ ở địa vị *Vô sở úy* rồi, các vị Bồ Tát không bao giờ sợ rơi vào những điều ác như vậy, cũng không sợ sệt hàng *sa-môn*, *bà-la-môn*, ngoại đạo tà kiến, Thiên ma *Ba-tuần*, cũng không còn sợ thọ sanh vào *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*.⁴ Vì vậy nên địa vị ấy gọi là *Vô sở úy*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị *Vô sở úy* có hai mươi lăm phép *Tam-muội* vượt qua được *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*.

Thiện nam tử! Bồ Tát chứng được *Vô cầu Tam-muội* có thể vượt qua cõi *địa ngục*.

¹ *A-tu-la*: Một cảnh giới trong sáu nẻo luân hồi (*lục đạo*), dịch nghĩa là *phi thiên*, tuy giống chư thiên nhưng chẳng phải chư thiên, địa vị của *a-tu-la* thấp hơn chư thiên. *A-tu-la* nam thì hình tướng xấu, hay nóng giận, hiếu chiến. *A-tu-la* nữ thì đẹp đẽ.

² Kinh phương đẳng, cũng tức là kinh điển Đại thừa.

³ Bốn tội nghiêm trọng (*Tứ trọng cấm*), cũng gọi là *Tứ ba-la-di*: Là các tội mà vị *tỳ-kheo* phạm vào phải bị trục xuất khỏi Tăng đoàn. Đó là các tội: dâm dục, trộm cắp, giết người và nói dối rằng mình chứng thánh quả. Về các tội thứ ba và thứ tư, giết người xem là tội *ba-la-di*, phải trục xuất, còn giết hại sanh mạng của loài vật gọi chung là sát sanh, thuộc về giới thứ 61 trong 90 giới *ba-dật-đề*; chưa chứng thánh quả mà nói dối rằng mình chứng thánh quả, gọi là *đại vọng ngữ*, xếp vào tội *ba-la-di*, phải trục xuất, còn các tội nói dối khác gọi là *tiểu vọng ngữ*, thuộc về giới thứ nhất trong 90 giới *ba-dật-đề*.

⁴ Hai mươi lăm cảnh (Nhị thập ngũ hữu): Bao gồm hết thấy những cảnh giới trong Tam giới. Vì thế, cũng đồng nghĩa với những danh từ như Tam giới, Ba cõi, Tam hữu.

Chúng được *Vô thối Tam-muội* có thể vượt qua cõi *súc sanh*.

Chúng được *Tâm lạc Tam-muội* có thể vượt qua cõi *ngạ quỷ*.

Chúng được *Hoan hỷ Tam-muội* có thể vượt qua cõi *a-tu-la*.

Chúng được *Nhật quang Tam-muội* có thể vượt qua cõi *Phát-bà-đề*.

Chúng được *Nguyệt quang Tam-muội* có thể vượt qua cõi *Cô-da-ni*.

Chúng được *Nhiệt diệm Tam-muội* có thể vượt qua cõi *Uất-đan-việt*.

Chúng được *Như huyễn Tam-muội* có thể vượt qua cõi *Diêm-phù-đề*.

Chúng được *Nhất thiết pháp bất động Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Tứ Thiên Vương*.

Chúng được *Tôi phục Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Ba mươi ba*.

Chúng được *Duyệt ý Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Diệm-ma*.

Chúng được *Thanh sắc Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Đâu-suất*.

Chúng được *Hoàng sắc Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Hóa lạc*.

Chúng được *Xích sắc Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Tha hóa tự tại*.

Chúng được *Bạch sắc Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Sơ thiên*.

Chúng được *Chủng chủng Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Đại phạm*.

Chúng được *Song Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Nhị thiên*.

Chúng được *Lôi âm Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Tam thiên*.

Chúng được *Chú vũ Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Tứ thiên*.

Chúng được *Như hư không Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Vô tướng*.

Chúng được *Chiếu kính Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Tịnh cư A-na-hàm*.

Chúng được *Vô ngại Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Không xứ*.

Chúng được *Thường Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Thức xứ*.

Chúng được *Lạc Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Bất dụng xứ hữu*.

Chúng được *Ngã Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Phi tướng, phi phi tướng xứ*.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát chúng được hai mươi lăm phép *Tam-muội* dứt trừ được hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Thiện nam tử! Hai mươi lăm phép *Tam-muội* ấy gọi là *Tam-muội vương*, là vua của các phép *Tam-muội*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* khi nhập vào các phép *Tam-muội vương* này, nếu muốn thổi nát núi chúa *Tu-di* thì có thể tùy ý làm được ngay. Nếu muốn biết hết ý nghĩ trong tâm của chúng sanh trong *Tam thiên Đại thiên thế*

giới, liền có thể biết được ngay. Nếu muốn đem chúng sanh trong Tam thiên Đại thiên thế giới đặt vào một lỗ chân lông trên thân mình, thì tùy ý làm được ngay, lại cũng có thể làm cho các chúng sanh ấy không cảm thấy bị dồn ép. Nếu muốn hóa ra vô lượng chúng sanh đầy khắp cả Tam thiên Đại thiên thế giới, cũng có thể tùy ý làm được. Muốn phân một thân ra thành nhiều thân, rồi khiến nhiều thân ấy hợp lại thành một thân. Tuy làm những việc như thế, nhưng trong tâm không có chỗ vướng mắc, luôn tinh khiết như hoa sen.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* khi nhập vào các phép *Tam-muội vương* này, liền được trụ nơi địa vị tự tại. Bồ Tát trụ ở địa vị tự tại ấy thì có sức tự tại, muốn sanh ra ở xứ nào liền được sanh đến đó.

“Thiện nam tử! Ví như vị Thánh vương thống lãnh bốn cõi thiên hạ¹ tùy ý đi lại, không gì có thể chướng ngại. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy, trong hết thấy mọi nơi, muốn sanh nơi nào thì tùy ý sanh đến đó.

“Thiện nam tử! Khi Bồ Tát *ma-ha-tát* thấy trong tất cả chúng sanh ở địa ngục có kẻ có thể giáo hóa, khiến cho trụ nơi căn lành được, liền tức thời sanh vào trong địa ngục. Bồ Tát tuy sanh ra [trong địa ngục] nhưng chẳng phải do nghiệp quả của mình. Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ nơi địa vị tự tại, do sức nhân duyên mà sanh vào trong đó. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* tuy ở địa ngục nhưng không chịu những nỗi khổ như đốt cháy, cưa xẻ nát thân.

¹ Bốn cõi thiên hạ (Tứ thiên hạ): Bốn châu ở bốn phương núi *Tu-di*, dưới quyền thống lãnh của vị Chuyển luân Thánh vương khi vị vua ấy ra đời: Phương bắc là *Câu-lô châu*, hay *Uất-đan-việt châu*, phương nam là *Thiệm-bộ châu*, hay *Diêm-phù-đề châu*, phương tây là *Ngũ-hóa châu* hay *Cô-da-ni châu*, phương đông là *Thắng-thân châu* hay *Phát-bà-đề châu*.

“Thiện nam tử! Chỗ thành tựu công đức như vậy của Bồ Tát *ma-ha-tát* là vô lượng vô biên, trăm ngàn vạn ức, không thể nói hết, huống chi là công đức của chư Phật lại có thể nói hết được sao?”

Lúc ấy, trong chúng có một vị Bồ Tát tên là *Trụ Vô Cấu Tạng Vương*, có oai đức lớn, thành tựu thân thông, được phép *đại tổng trì*,¹ đầy đủ các phép *Tam-muội*, được đức không sợ sệt, từ chỗ ngồi đứng dậy vén y bày bên vai phải, quỳ gối phải sát đất, chấp tay bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật vừa dạy, chỗ thành tựu công đức và trí tuệ của chư Phật, Bồ Tát là vô lượng vô biên, trăm ngàn vạn ức, thật không thể nói hết. Nhưng ý con cho là cũng không bằng kinh điển *Đại thừa* này. Vì sao vậy? Vì nhờ sức của kinh *Phương đẳng Đại thừa* này mà có thể sanh ra *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* của chư Phật Thế Tôn.”

Bấy giờ, Phật liền khen ngợi: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Đúng như vậy, đúng như lời ông vừa nói đó, các kinh điển *Phương đẳng Đại thừa* khác tuy có vô lượng công đức, nhưng nếu muốn so với kinh này thì không thể được. Công đức của kinh này vượt hơn gấp trăm lần, ngàn lần, trăm ngàn vạn ức lần, cho đến so sánh tính toán cũng không thể nói hết!

“Thiện nam tử! Ví như từ bò sữa sanh ra sữa, từ sữa sanh ra kem sữa, từ kem sữa sanh ra bơ sống, từ bơ sống sanh ra bơ chín, từ bơ chín sanh ra *đê-hồ*. *Đê-hồ* là món tốt nhất, người nào ăn vào thì các bệnh đều dứt, vì các loại thuốc đều có trong đó.

“Thiện nam tử! Đức Phật cũng như thế. Từ Phật nói ra

¹ Tổng trì (Đà-la-ni), nghĩa là nắm giữ tất cả, hàm ý có thể nắm giữ được vô lượng pháp Phật không để mất đi.

Mười hai bộ kinh, từ Mười hai bộ kinh mà có Tu-đa-la, từ Tu-đa-la mà có kinh Phương đẳng, do kinh Phương đẳng mà có kinh Bát-nhã Ba-la-mật, từ kinh Bát-nhã Ba-la-mật mà có kinh Đại Niết-bàn này, cũng như chất đề-hồ. Nói đề-hồ là ví như tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên nói rằng công đức của Như Lai là vô lượng vô biên, không thể nói hết.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như lời Phật ngợi khen thì kinh Đại *Niết-bàn* cũng như *đề-hồ* là món ăn tốt nhất, ngon quý nhất. Nếu người nào được ăn thì các bệnh đều dứt, vì các loại thuốc đều có trong đó. Con được nghe lời này rồi, lại có ý riêng rằng: ‘Nếu người nào không thể nghe và tin nhận kinh này, nên biết rằng người ấy là quá ngu si, không có tâm lành.’

“Bạch Thế Tôn! Con nay thật sự có thể nhẫn chịu sự lột da mình làm giấy, chích máu tự thân làm mực, lấy tủy trong xương mình làm nước, chẻ xương mình làm bút để sao chép kinh Đại *Niết-bàn* này. Khi sao chép ra rồi, con sẽ đọc tụng cho được thông suốt, sau đó sẽ vì người khác mà giảng rộng nghĩa kinh này.

“Bạch Thế Tôn! Nếu có những chúng sanh tham đắm tiền bạc, của cải, con sẽ bố thí cho họ tiền bạc, sau đó lấy kinh Đại *Niết-bàn* này mà khuyên họ đọc. Nếu là người tôn quý, trước hết con sẽ dùng lời êm ái tùy thuận ý họ, sau đó dần dần sẽ đem kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn* này mà khuyên họ đọc. Nếu là kẻ tầm thường dân dã, con sẽ dùng oai thế ép buộc họ phải đọc kinh này. Nếu là những kẻ kiêu căng khinh mạn, con sẽ theo hầu hạ, tùy thuận ý họ để khiến họ vui vẻ, sau đó mới dùng kinh Đại *Niết-bàn*

này để dạy bảo, chỉ dẫn họ. Nếu có những kẻ phỉ báng kinh Đại thừa, con sẽ dùng thế lực mà khuất phục họ, sau đó mới khuyên họ đọc kinh Đại *Niết-bàn* này. Nếu có những ai ưa thích kinh *Đại thừa*, con sẽ đích thân đến chỗ những vị ấy cung kính cúng dường, ngợi khen tôn trọng.”

Lúc ấy, đức Phật khen ngợi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Ông nay rất ưa thích kinh điển Đại thừa, ham muốn kinh Đại thừa, tin nhận kinh Đại thừa, hiểu thấu kinh Đại thừa, kính tin và tôn trọng, cúng dường Đại thừa.

“Thiện nam tử! Ông nay nhờ nhân duyên có tâm lành đó sẽ vượt hơn cả vô lượng vô biên, các vị Đại Bồ Tát nhiều như số cát sông Hằng, ở ngay trước các vị ấy mà thành tựu quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Chẳng bao lâu nữa, ông cũng sẽ rộng vì đại chúng mà diễn thuyết kinh Đại Bát *Niết-bàn* này, cùng những ý nghĩa của Như Lai, tánh Phật, kho tàng sâu kín của chư Phật.

“Thiện nam tử! Vào đời quá khứ, khi mặt trời Phật đạo chưa mọc lên,¹ ta làm một thầy *bà-la-môn*, tu theo hạnh Bồ Tát, có thể thông đạt tất cả kinh luận của ngoại đạo. Ta tu hạnh tịch diệt, đầy đủ oai nghi, trong tâm thanh tịnh, chẳng bị phá hoại bởi những ngoại cảnh làm nảy sanh ý tưởng tham dục, dập tắt lửa sân hận, thọ trì các pháp *thường, lạc, ngã, tịnh*. Ta đi khắp nơi tìm cầu kinh điển Đại thừa, nhưng thậm chí chưa từng được nghe đến tên gọi *Phương đẳng*.

“Thuở ấy ta ở tại Tuyết sơn.² Núi ấy thanh tịnh, có suối

¹ Nghĩa là khi chưa có Phật ra đời.

² Tức là dãy núi Hy-mã-lạp sơn (Himalaya). Do trên đỉnh núi quanh năm tuyết phủ nên gọi là Tuyết sơn (núi tuyết).

chảy, ao tắm, cây gỗ, cây thuốc mọc đầy mặt đất. Khắp nơi đều có suối chảy trong veo giữa các khe đá, có nhiều thứ hoa thơm tô điểm, chim chóc, muông thú nhiều không kể xiết, trái cây ngon ngọt sai oằn đủ loại, khó nói hết được... Lại có vô số những củ sen, rễ ngọt, rễ thơm của cây xanh.

“Thuở ấy, một mình ta ở trong núi, chỉ ăn các loại trái cây. Ăn rồi ngồi thiền, chú tâm suy xét. Trải qua vô số năm cũng chẳng nghe có Như Lai ra đời, [chẳng nghe] có tên kinh điển Đại thừa.

“Thiện nam tử! Trong khi ta tu khổ hạnh khó khăn như vậy, *Thích-đề-hoàn-nhân*¹ và chư thiên [nhìn thấy] thấy đều hết sức kinh ngạc, lấy làm kỳ lạ, liền cùng nhau hội họp. Ai nấy bảo nhau cùng nói ra bài kệ rằng:

*Người người đều chỉ cho nhau,
Tuyết sơn thanh tịnh có người ngồi yên,
Lìa xa tham dục nào phiền,
Là vua công đức trang nghiêm muôn phần!
Đã lìa xa tham, mạn, sân,
Mãi mãi dứt trừ siểm nịnh, ngu si.
Miệng người chẳng nói điều chi,
Xấu xa, thô ác, hoặc lời khó nghe.*

“Bấy giờ, trong hội có một vị *thiên tử*² tên là Hoan Hỷ, lại đọc kệ rằng:

*Người ấy lìa xa tham dục,
Chuyên cần, thanh tịnh, siêng tu pháp lành,*

¹ *Thích-đề-hoàn-nhân*, gọi đủ là *Thích-ca Đề-hoàn Nhân-đà-la*, thường gọi là *Đế-thích*, vị vua của cõi trời thứ ba mươi ba (*Tam thập tam thiên*), hay còn gọi là cõi trời *Đao-lợi*, thuộc Dục giới.

² Thiên tử: tên gọi chung của chư thiên, khác với từ thiên tử dùng để chỉ vị vua ở cõi người.

*Chẳng mong Đế-thích ngôi cao,
Cùng là địa vị chư thiên cõi trời?
Nếu tu pháp ngoại đạo thì,
Theo các hạnh khổ ngu si sai lầm,
Hẳn nhiều tham muốn mong cầu,
Ngôi cao Đế-thích đứng đầu chư thiên!*

“Lúc ấy lại có một vị *Tiên thiên tử*¹ vì *Đế-thích* mà đọc kệ rằng:

*Này Đế-thích Kiều-thi-ca!²
Chớ nên lo lắng sanh ra buồn phiền.
Ngoại đạo tu hành khổ hạnh,
Chưa hẳn đã cầu Đế-thích ngôi cao.*

“Vị ấy đọc kệ xong lại nói rằng: ‘Này *Kiều-thi-ca*! Trong đời có bậc đại sĩ vì chúng sanh nên chẳng tham tiếc thân mình; vì muốn lợi ích chúng sanh nên tu vô lượng khổ hạnh đủ cách. Người như vậy thấy rõ mọi tội lỗi sai lầm trong chốn sanh tử nên dù có nhìn thấy trên bảo đày khắp mặt đất, trên núi cao, trong biển lớn, cũng chẳng sanh lòng tham đắm, chỉ xem đó như bãi nước bọt như nhớt. Bậc đại sĩ như vậy đã buông xả hết tiền bạc, châu báu, vợ con duyên ái, đầu, mắt, tủy, não, tay, chân các thứ, nhà cửa phòng ốc, voi ngựa xe cộ, tôi trai tớ gái... Cũng chẳng cầu sanh lên cõi trời, chỉ mong cho hết thấy chúng sanh đều được an vui, sung sướng. Theo như chỗ tôi hiểu thì bậc đại sĩ như vậy luôn thanh tịnh không nhiễm ô, đã mãi mãi dứt sạch mọi phiền não trói buộc, chỉ duy nhất

¹ Người tu pháp khổ hạnh dứt hết mọi tham dục nên sau khi mạng chung liền được sanh lên cõi trời, gọi là tiên thiên tử.

² *Kiều-thi-ca*: tên gọi của đức *Đế-thích*.

mong cầu quả vị *Vô thượng chánh đẳng chánh giác* mà thôi.’

“*Thích-đề-hoàn-nhân* lại hỏi: ‘Như ông nói đó, người này ắt là thâm nhiếp được hết thủy chúng sanh ở thế gian!

“Này Đại tiên! Nếu như thế gian này có Phật ra đời như cây to bóng mát,¹ sẽ dứt trừ được con rắn độc phiền não của hết thủy chư thiên, người đời và *a-tu-la*. Nếu chúng sanh được ở dưới bóng mát của đức Phật thì các độc phiền não ắt được dứt sạch.

“Này Đại tiên! Người này nếu như trong đời tương lai sẽ thành bậc *Thiện thế*,² ắt sẽ giúp chúng ta có thể tiêu diệt được vô lượng phiền não như lửa dữ. Việc như vậy thật khó tin. Vì sao vậy? Có vô lượng trăm ngàn chúng sanh phát tâm cầu quả *Vô thượng chánh đẳng chánh giác*, nhưng khi gặp đôi chút nghịch duyên liền bị lay động, thối chuyển đối với quả *Vô thượng chánh đẳng chánh giác*. Cũng như hình mặt trăng dưới nước, khi nước xao động thì mặt trăng ấy liền xao động; lại như bức tranh vẽ, làm thành thì khó nhưng phá hỏng rất dễ. Tâm *Bồ-đề* cũng vậy, phát tâm thật khó nhưng hoại mất rất dễ.

“Đại tiên! Ví như có nhiều người tự trang bị những bằng áo giáp, binh khí kiên cố, muốn xông lên phía trước dẹp

¹ Nguyên văn dùng Phật thụ, nghĩa là Phật ví như cây đại thụ, tàn cây che mát cho chúng sanh. Được gần Phật thì dứt hết sự nóng nảy của phiền não, thân tâm mát mẻ, vâng làm theo lời Phật dạy thì dứt hết các bệnh do phiền não gây ra, cũng giống như người được vào nấp dưới bóng cây đại thụ thì mọi sự nóng nảy đều không còn.

² Thành bậc Thiện thế, nghĩa là thành quả Phật. Thiện thế là một trong 10 danh hiệu tôn xưng của đức Phật. Thiện nghĩa là tốt lành; thế nghĩa là đi qua, không còn trở lại. Thiện thế nghĩa là bậc đã viên mãn mọi điều lành, mãi mãi không còn chịu nghiệp quả thọ sanh trong luân hồi.

giặc, nhưng khi lâm trận khiếp sợ liền thối lui, tan rã. Vô lượng chúng sanh cũng vậy, phát khởi tâm *Bồ-đề*, tự trang bị cho mình rất kiên cố, nhưng khi thấy những lỗi lầm chốn sanh tử thì trong lòng sanh ra khiếp sợ liền thối lui, tan rã.

“Đại tiên! Tôi đã nhìn thấy vô lượng chúng sanh như vậy, sau khi phát tâm rồi đều bị lay động, thối chuyển. Cho nên hôm nay tuy thấy người này tu khổ hạnh, không phiền não nóng nảy, luôn sống trong sự kiểm thúc theo đạo pháp,¹ có hạnh thanh tịnh, nhưng vẫn chưa thể tin được. Nay tôi cần phải tự mình đến đó thử thách, để xem người ấy quả thật có thể nhận lãnh gánh vác được trách nhiệm lớn lao là thành tựu quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* hay chăng.

“Đại tiên! Như xe có hai bánh thì mới dùng chuyên chở được, chim có hai cánh mới đủ sức bay đi. Người tu khổ hạnh ấy cũng vậy. Tuy tôi thấy người ấy giữ bền cấm giới, nhưng chưa biết là có trí tuệ sâu xa hay chăng. Nếu có trí tuệ sâu xa thì biết rằng có thể nhận lãnh gánh vác được trách nhiệm lớn lao là thành tựu quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Đại tiên! Ví như con cá có nhiều trứng nhưng số trứng được nở thành cá con rất ít. Như cây *am-la* có nhiều hoa nhưng đậu quả rất ít. Vô lượng chúng sanh phát tâm *Bồ-đề*, nhưng đến khi thành tựu thì rất ít, không đáng kể.

“Đại tiên! Tôi và ông hãy cùng đến đó thử thách người ấy. Đại tiên! Ví như vàng thật, phải thử qua ba cách mới

¹ Sống trong sự kiểm thúc theo đạo pháp: nguyên văn dùng *đạo kiểm*, nghĩa là thường kiểm điểm đạo hạnh của mình, tự xem xét đạo đức của mình, lấy đạo đức làm khuôn phép, không bao giờ vượt ra khỏi đó.

biết được là thật. Ba cách ấy là: nung, đập và mài. Muốn thử thách vị khổ hạnh kia, cũng nên như vậy.’

“Lúc ấy, *Thích-đề-hoàn-nhân* tự biến thân mình thành hình tướng *la-sát*¹ rất đáng sợ, hạ xuống nơi *Tuyết sơn*, cách chỗ ta không xa rồi đứng đó. Lúc ấy *la-sát* trong lòng không sợ sệt, sức mạnh khó đương, lại có tài biện thuyết mạch lạc. Với giọng thanh tao nhã nhặn, *la-sát* ấy đọc lên nửa bài kệ mà đức Phật quá khứ đã từng thuyết:

Các hành vô thường,

Là pháp sanh diệt.

“Đọc nửa bài kệ ấy rồi, *la-sát* liền đến đứng ngay ở phía trước ta, hiện ra tướng mạo hình dạng hết sức đáng sợ, quay nhìn khắp nơi, quan sát cả bốn hướng.

“Ta vừa nghe được nửa bài kệ này, trong lòng sanh ra vui mừng. Cũng ví như có người khách buôn đi qua vùng nguy hiểm, đang đêm lạc mất bạn đồng hành, lo lắng tìm kiếm, hỏi han khắp nơi, bỗng nhiên gặp lại bạn, lòng sanh ra vui mừng, hết sức phấn khích. Lại ví như người mang bệnh đã lâu, chưa gặp được lương y chẩn bệnh, cho thuốc hay, rồi sau bỗng nhiên lại gặp được thầy, được thuốc. Như người chìm đắm nơi biển cả bỗng nhiên gặp được tàu thuyền. Như người đang khát gặp được ly nước trong mát. Như người bị kẻ oán thù rượt đuổi bỗng nhiên được cứu thoát. Như người bị trói đã lâu bỗng nghe tin được thả ra. Lại như người làm ruộng đang khi nắng hạn mà gặp cơn mưa. Lại như người đi xa trở về nhà, người nhà gặp được hết sức vui mừng.

¹ *La-sát*: Loài hung thần ác quỷ, dịch nghĩa là *bạo ác*, *khả úy* (đáng ghê sợ). Loài này hình tướng rất ghê sợ, thích ăn thịt người.

“Thiện nam tử! Ta lúc ấy nghe được nửa bài kệ kia rồi, trong lòng cũng hết sức vui mừng như vậy. Ta liền từ chỗ ngồi đứng dậy, lấy tay vén tóc, nhìn quanh bốn hướng mà hỏi rằng: ‘Vừa nghe nói kệ đó là ai nói ra vậy?’ Bấy giờ nhìn mãi cũng chẳng thấy người nào khác, chỉ thấy có một quỷ *la-sát*, ta liền hỏi rằng: ‘Ai mở cửa giải thoát như vậy? Ai có thể phát ra tiếng nói của chư Phật như sấm rền? Trong chốn sanh tử như giấc ngủ mê, ai là người riêng mình thức tỉnh, nói lên những lời như vậy? Ở chốn này ai là người có thể chỉ bày đường đi, đạo vị cao quý nhất cho chúng sanh đói khát? Vô lượng chúng sanh chìm đắm trong biển khổ sanh tử, ai có thể ở trong ấy làm vị đại thuyền sư?’¹ Chúng sanh thường bị cơn bệnh nặng phiền não trói buộc, ai có thể vì họ mà làm vị lương y? Nói ra nửa bài kệ ấy làm khai mở, bừng tỉnh tâm tôi, như một nửa vầng trăng, như hoa sen đang dần nở ra.’

“Thiện nam tử! Bấy giờ ta nhìn mãi không thấy ai khác, chỉ thấy quỷ *la-sát*. Ta lại nghĩ rằng: ‘Phải chăng *la-sát* đây vừa đọc bài kệ ấy?’ Nhưng rồi lại sanh nghi, cho rằng không phải vậy. Vì sao? Vì thấy hình thù rất đáng sợ. Nếu như người được nghe mấy câu kệ ấy thì tất cả những hình tướng xấu xa ghê sợ ắt được dứt sạch. Tại sao người có hình dung tướng mạo như vậy lại có thể đọc bài kệ ấy? Trong lửa đỏ không lẽ sanh ra hoa sen! Không thể trong ánh sáng mặt trời lại sanh ra nước lạnh!

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta lại nghĩ rằng: ‘Nay ta không có trí tuệ, biết đâu *la-sát* ấy lại chẳng được gặp chư Phật

¹ Đại thuyền sư: Vị thuyền trưởng tài ba, thông thạo mọi đường nước trên biển cả, có thể chỉ huy con tàu vượt biển đến nơi an toàn.

quá khứ, nương theo nơi chư Phật mà nghe được nửa bài kệ ấy. Nay ta nên hỏi nghĩa nửa bài kệ ấy.’ Ta liền đến trước mặt *la-sát*, nói rằng: ‘Lành thay, Đại sĩ! Ngài ở nơi đâu mà nghe được nửa bài kệ ấy của bậc *Ly bố úy*¹ trong quá khứ đã nói ra? Đại sĩ ở nơi đâu mà được nửa hạt châu như ý² này? Đại sĩ! Ý nghĩa của nửa bài kệ này mới là Chánh đạo của chư Phật Thế Tôn đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Hết thấy vô lượng chúng sanh ở thế gian thường bị mạng lưới dày đặc của các tà kiến³ vây phủ, che lấp, trợn đời ở trong pháp ngoại đạo mà chẳng hề nghe được chỗ thuyết giảng nghĩa *không* của bậc xuất thế *Thập lực thế hùng*.⁴

“Thiện nam tử! Khi nghe ta hỏi như vậy rồi, *la-sát* liền

¹ Ly bố úy: Người đã lìa khỏi sự sợ sệt, cũng như Vô úy hay Vô sở úy, đều là những cách nói tôn xưng đức Phật.

² Châu như ý (Như ý châu): Cũng gọi là Ma-ni bảo châu, hạt ngọc quý đặc biệt có thể giúp người sở hữu nó muốn gì được nấy (như ý), nên gọi là châu như ý. Nửa bài kệ của Phật cũng quý báu đặc biệt như thế nên ví như nửa hạt châu như ý.

³ Tà kiến: nguyên bản dùng “chư kiến”, chỉ cho các ý kiến, các sở kiến lầm lạc, thiên lệch của kẻ phàm phu, ngoại đạo, nên chúng tôi dịch thẳng là tà kiến.

⁴ Thập lực thế hùng: Đức Thế hùng có đủ mười trí lực, là tôn hiệu của Phật. Phật có đủ 10 trí lực là:

1. Tri thị xứ phi xứ trí lực: Trí lực biết sự, lý đúng hay chẳng đúng, phân biệt việc tốt có quả tốt và việc xấu có quả xấu.
2. Tri tam thế nghiệp báo trí lực: Trí lực rõ biết nhân quả của chúng sanh trong ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai.
3. Tri chư thiên giải thoát tam muội trí lực: Trí lực rõ biết các mức độ tu hành của chúng sanh, biết sức thắng tình dục bằng sự tham thiền tĩnh lự.
4. Tri chúng sanh tâm tánh trí lực: Trí lực rõ biết căn tánh của tất cả chúng sanh cao hoặc thấp.
5. Tri chủng chủng giải trí lực: Trí lực rõ biết chúng sanh hiểu đạo như thế nào, biết rõ các cách nhận hiểu của thế gian và xuất thế gian.
6. Tri chủng chủng giới trí lực: Trí lực rõ biết các cảnh giới giống nhau hoặc khác nhau, các cảnh giới trong mười phương, bất luận là cảnh giới nào.
7. Tri nhất thiết sở đạo trí lực: Trí lực biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo đến đâu và phần hành *Niết-bàn* vô lậu đến đâu, nghĩa là biết hết các con đường mà chúng sanh noi theo để được giải thoát.

đáp rằng: ‘Đại bà-la-môn! Nay ông chẳng nên hỏi tôi nghĩa ấy. Vì sao vậy? Đã nhiều ngày rồi tôi không ăn chi cả. Tôi đi khắp nơi tìm kiếm mà chẳng được món chi. Tôi đói khát khổ não, trong lòng rối loạn nên nói mê sảng, đó chẳng phải là chỗ hiểu biết thật trong lòng tôi. Giả sử nay tôi có thể lực mà bay đi, dạo nơi hư không, tới châu *Uất-đan-việt*, cho đến miền thiên thượng, đi mọi nơi để tìm món ăn, cũng không tìm được. Vì nhân duyên ấy tôi mới nói ra lời đó.’

“Thiện nam tử! Khi ấy ta lại nói với *la-sát* rằng: ‘Đại sĩ! Nếu ông đọc cho tôi nghe trọn bài kệ, tôi sẽ làm đệ tử của ông suốt đời.

“Đại sĩ! Chỗ ông nói ra lúc này thật chưa trọn lời, cũng chưa trọn nghĩa. Vì duyên cớ gì mà ông không muốn nói hết?

“Nói chung thì việc bố thí tiền của ắt phải có lúc cạn kiệt, còn nhân duyên thí pháp không thể hết được. Tuy không thể hết được nhưng lại được nhiều lợi ích. Nay tôi đã nghe nửa bài kệ nói pháp ấy rồi, lòng sanh ra hoài nghi, kinh ngạc. Mong ông có thể vì tôi trừ dứt lòng nghi ấy, nói ra trọn bài kệ ấy rồi, tôi sẽ suốt đời làm đệ tử cho ông.’

8. Trí thiên nhân vô ngại trí lực: Trí lực thấy biết mọi việc của chúng sanh trong vô lượng thế giới, thấy biết thông suốt chẳng bị ngăn ngại; thấy biết cuộc sanh tử và việc thiện ác của họ.

9. Trí túc mạng vô lậu trí lực: Trí lực vô lậu biết các đời trước rất xa của chúng sanh.

10. Trí vĩnh đoạn tập khí trí lực: Trí lực đoạn hẳn các tập khí, làm cho các thói quen tánh xấu đều dứt tuyệt.

Tôn xưng Phật là bậc thế hùng (bậc anh hùng giữa thế gian) vì ngài có đủ Thập trí lực như trên, hùng mãnh hơn hết, có thể chế phục được hết thấy chúng ma.

“*La-sát* đáp rằng: ‘Ông thật khôn ngoan thái quá, chỉ biết lo cho bản thân mà chẳng biết xét nghĩ cho tôi. Nay tôi khổ bức vì đói, thật không thể nói ra.’

“Ta liền hỏi: ‘Vậy thức ăn của ông là món gì?’

“*La-sát* đáp: ‘Ông chẳng cần phải hỏi, nếu tôi nói ra sẽ khiến cho nhiều người sợ sệt.’

“Ta lại hỏi: ‘Tôi ở nơi đây một mình, không còn người nào khác cả. Tôi đã không sợ, sao ông lại chẳng nói ra?’

“*La-sát* đáp: ‘Món ăn của tôi chỉ duy nhất là thịt tươi còn ấm của con người. Thức uống của tôi chỉ duy nhất là máu nóng của người. Vì tôi bực phước nên chỉ dùng được các món đó thôi. Tôi đã đi khắp nơi tìm kiếm, mỗi mẹt rã rời mà không thể tìm được. Tuy trong đời có rất nhiều người, nhưng họ đều có phước đức, lại thêm được chư thiên bảo vệ, tôi không có sức mạnh nên không thể giết họ.’

“Thiện nam tử! Ta lại nói rằng: ‘Ông chỉ cần nói ra cho trọn bài kệ ấy. Tôi nghe kệ rồi tôi sẽ dùng thân này mà phụng thí cúng dường cho ông.’

“Đại sĩ! Giá như tôi chết rồi thì thân này không có chỗ dùng, sẽ làm món ăn cho cọp, sói và các loài chim dữ. Sau đó tôi cũng không được may mắn phước báo. Nay tôi vì cầu quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* sẽ lìa bỏ cái thân không bền chắc này để được thân kiên cố.’

“*La-sát* đáp: ‘Có ai tin được những lời như vậy của ông, chỉ vì tám chữ¹ mà có thể lìa bỏ thân thể mình yêu mến hay sao?’

“Thiện nam tử! Ta liền đáp rằng: ‘Ông thật không có trí tuệ. Ví như có người kia thí cho kẻ khác món đồ bằng

¹ Tám chữ: Trong nguyên văn nửa bài kệ còn lại có 2 câu, mỗi câu 4 chữ nên cả thấy còn thiếu 8 chữ.

sinh để được món đồ bằng bảy báu.¹ Tôi cũng như vậy, xả bỏ thân không bền chắc này để được thân kim cang.² Ông nói rằng: Có ai tin được? Nay tôi có người làm chứng: Đại Phạm thiên vương, Thích-đề-hoàn-nhân và bốn vị Thiên vương đều có thể làm chứng việc ấy. Lại có chư Bồ Tát thiên nhân, vì muốn lợi ích cho vô lượng chúng sanh nên tu hành Đại thừa, có đủ sáu pháp *ba-la-mật*, các vị ấy cũng có thể chứng biết. Lại có chư Phật Thế Tôn mười phương, vì lợi ích cho chúng sanh cũng có thể chứng minh cho việc tôi vì tám chữ mà xả bỏ thân mạng này.’

“*La-sát* lại nói: ‘Nếu ông có thể xả thân như vậy, hãy lắng nghe đây! Tôi sẽ vì ông nói ra nửa bài kệ còn lại.’

“Thiện nam tử! Lúc ấy, ta nghe như vậy trong lòng lấy làm vui vẻ, liền cởi tấm áo da hươu đang mặc trải ra làm pháp tòa cho *la-sát* ấy, bạch rằng: ‘Hòa thượng! Xin thỉnh ngài ngồi lên tòa này.’ Rồi ta ở trước mặt *la-sát*, chấp tay quỳ mọp, thưa rằng: ‘Thỉnh hòa thượng vì con nói ra nửa bài kệ còn lại, khiến cho được đầy đủ, trọn vẹn.’

“*La-sát* liền nói:

Sanh diệt dứt rồi,

Tịch diệt là vui.

“Bấy giờ, *la-sát* nói ấy kệ rồi bảo ta rằng: ‘Bồ Tát *ma-ha-tát*, nay ông đã nghe trọn nghĩa bài kệ. Sở nguyện của ông đã được trọn đủ. Nếu muốn lợi ích cho các chúng sanh, bây giờ xin hãy thí thân cho tôi.’

¹ Bảy báu (thất bảo): bảy món quý giá là vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa-cừ, xích châu, mã não.

² Thân kim cang (Kim cang thân): Thân bền chắc không gì có thể làm hư hoại được, cũng không tự hư hoại theo thời gian. Đây là cách nói để ví với thân Phật.

“Thiện nam tử! Thuở ấy ta suy xét sâu xa ý nghĩa bài kệ ấy. Về sau ở khắp nơi, hoặc trên đá, hoặc trên vách tường, cây cối, nơi đường sá, ta đều viết lên bài kệ ấy.

“Khi đó ta liền mặc đủ y phục vì e rằng sau khi chết thân thể phải lỏa lồ, rồi trèo lên một cây cao.

“Vị thần cây hỏi ta rằng: ‘Lành thay! Nhân giả, ngài muốn làm gì vậy?’

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta đáp rằng: ‘Tôi muốn xả thân để trả giá bài kệ.’

“Vị thần cây hỏi: ‘Bài kệ ấy có ích lợi gì?’

“Ta đáp: ‘Những câu kệ ấy là của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai thuyết dạy, khai mở pháp *không* của Chánh đạo. Tôi vì pháp này xả bỏ thân mạng, chẳng vì lợi dưỡng, danh vọng, của cải, trân bảo, chẳng vì các ngôi vị Chuyển luân Thánh vương, Bốn Đại thiên vương, *Thích-đề-hoàn-nhân*, Đại Phạm Thiên vương cùng mọi sự vui sướng trong cõi người, cõi trời. Chỉ vì muốn lợi ích cho hết thảy chúng sanh nên xả bỏ thân này.’

“Thiện nam tử! Khi ta xả bỏ thân mạng lại nói ra lời này: ‘Nguyện cho tất cả những kẻ keo lận thấy đều nhìn thấy tôi lìa bỏ thân này! Như có người ít làm việc bố thí, khởi tâm cao ngạo cũng khiến cho được nhìn thấy tôi vì một bài kệ mà xả bỏ thân mạng này như vất bỏ cỏ cây.’

“Nói xong lời ấy, ta liền buông mình từ trên cây cao mà rơi xuống. Khi ta rơi chưa đến mặt đất thì giữa hư không bỗng phát ra rất nhiều âm thanh. Âm thanh ấy vang lên đến tận cảnh trời *Sắc cứu cánh*.¹ Bấy giờ, *la-sát* hiện

¹ Cõi trời Sắc cứu cánh (*A-ca-ni-trá* thiên), là cõi trời thứ 18 thuộc Sắc giới, ở trên cả cõi trời Tứ thiên.

nguyên hình *Đế-thích*, giữa không trung đón lấy thân ta và đặt yên trên mặt đất.

“Khi ấy, *Thích-đề-hoàn-nhân* cùng chư thiên, Đại Phạm Thiên vương, thấy đều cúi đầu làm lễ dưới chân ta, ngợi khen rằng: ‘Lành thay, lành thay! Ngài quả thật là Bồ Tát, có thể làm lợi ích lớn cho vô lượng chúng sanh, muốn thắp lên cây đuốc pháp lớn giữa chốn vô minh tăm tối. Vì chúng tôi mến tiếc Chánh pháp lớn lao của Như Lai nên mới cùng nhau đến quấy rối ngài. Xin ngài nhận cho sự sám hối tội lỗi của chúng tôi. Về sau ngài nhất định sẽ thành Phật đạo, nguyện xin cứu độ chúng tôi.’

“Bấy giờ, *Thích-đề-hoàn-nhân* và chư thiên cùng lễ bái dưới chân ta, từ biệt mà đi, bỗng nhiên mất dạng.

“Thiện nam tử! Như ta thuở ấy vì nửa bài kệ mà xả bỏ thân này. Do nhân duyên ấy liền vượt qua được đủ mười hai kiếp, thành Phật trước Bồ Tát *Di-lặc*.

“Thiện nam tử! Ta được vô lượng công đức như vậy đều do nơi sự cúng dường Chánh pháp của Như Lai. Thiện nam tử! Các ông nay cũng thế, phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, ắt là đã vượt lên hơn cả các vị Bồ Tát nhiều vô lượng vô biên như số cát sông Hằng.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát trụ ở kinh Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*, tu tập Thánh hạnh.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI BỐN

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN MƯỜI LĂM PHẨM HẠNH THANH TỊNH

Phẩm thứ tám – Phần một¹

Thiện nam tử! Thế nào là hạnh thanh tịnh của Bồ Tát *ma-ha-tát*? Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ nơi kinh Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*, trụ nơi *Bảy pháp lành*, được đủ hạnh thanh tịnh.

“Những gì là bảy? Một là *biết pháp*, hai là *biết nghĩa*, ba là *biết lúc thích hợp*, bốn là *biết đủ*, năm là *tự biết mình*, sáu là *biết rõ người quanh mình*, bảy là *biết phân biệt kẻ trên người dưới*.

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* *biết pháp*? Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* rõ biết *Mười hai bộ kinh*: *Tu-đa-la*, *Kỳ-dạ*, *Thọ ký*, *Già-đa*, *Ưu-đa-na*, *Ni-đa-na*, *A-ba-đa-na*, *Y-đế-mục-đa-già*, *Xà-đa-già*, *Tỳ-phật-lược*, *A-phù-đa-đạt-ma* và *Ưu-ba-đề-xá*.

“Thiện nam tử! Những gì gọi là kinh *Tu-đa-la*? Từ đoạn khởi đầu ‘*Tôi được nghe đúng như thế này*’² cho đến phần

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 14, phẩm Hạnh thanh tịnh thứ 20, phần 1 (Phạm hạnh phẩm đệ nhị thập chí nhất).

² Nguyên văn chữ Hán là: ‘Nhu thị ngã văn’, được xem là phần khởi đầu cho tất cả những kinh do Phật thuyết.

kết thúc nói rằng ‘*vui vẻ kính cẩn vâng làm theo*’. Hết thấy như vậy đều gọi là kinh *Tu-đa-la*.¹

“Những gì gọi là kinh *Kỳ-dạ*? Phật có dạy chư *tỳ-kheo* rằng: ‘Thuở xưa, ta và các ông đều ngu si không trí tuệ, không nhìn thấy đúng thật *Bốn chân đế*, vì vậy mà lưu chuyển dài lâu trong sanh tử, chìm đắm trong biển lớn khổ não.

“Những gì là *Bốn chân đế*? Đó là *Khổ, Tập, Diệt* và *Đạo*.’ Khi Phật đã thuyết giảng xong *Khế kinh*² như vậy với các vị *tỳ-kheo*, lại có những chúng sanh căn trí nhanh nhạy, vì muốn nghe pháp nên tìm đến chỗ Phật, liền hỏi mọi người rằng: ‘Như Lai mới vừa thuyết giảng điều chi?’ Lúc ấy, Phật biết như vậy liền theo nội dung kinh đã thuyết giảng mà đọc kệ tụng rằng:

*Xưa, ta cùng các ông,
Chẳng thấy Bốn chân đế,
Nên lưu chuyển dài lâu,
Trong biển khổ sanh tử.
Nếu thấy được Bốn đế,
Ắt dứt được sanh tử.
Sanh tử đã dứt rồi,
Không thọ sanh các cảnh.*³

¹ Tu-đa-la (Sūtra), dịch nghĩa là *khế kinh, pháp bốn*, chỉ chung những kinh điển do Phật thuyết dạy để chúng sanh vâng làm theo nhằm đạt đến sự giải thoát. Vì thế mà khởi đầu bằng “như thị ngã văn” để xác tín đó chính là lời do Phật đã từng nói ra, ngài A-nan nghe và thuật lại; rồi kết thúc bằng “hoan hỷ phụng hành” để nhấn mạnh là kinh chỉ có giá trị khi người nghe “vui vẻ vâng làm theo”. Nếu không thực hành theo lời Phật dạy thì dù có đọc tụng bao nhiêu kinh điển cũng không thể đạt được sự giải thoát.

² Khế kinh: tức là kinh *Tu-đa-la* vừa nói ở trên.

³ Tức chỉ cho 25 cảnh giới hiện hữu (Nhị thập ngũ hữu) trong cả Ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Tất cả sự thọ sanh của chúng sanh đều không ra ngoài 25 cảnh giới hiện hữu này.

“Như vậy gọi là kinh *Kỳ-dạ*.¹

“Những gì gọi là kinh *Thọ ký*?² Như có những kinh luật mà trong khi Như Lai thuyết giảng có thọ ký quả Phật cho chư thiên hoặc loài người, [chẳng hạn như:] ‘Này *A-dật-đa*!³ Về đời vị lai sẽ có vị vua tên là *Hướng-khu*, vào khi ấy ông sẽ thành Phật hiệu là *Di-lặc*.’⁴ Như vậy gọi là kinh *Thọ ký*.

“Những gì gọi là kinh *Già-đà*?⁵ Trừ kinh *Tu-đa-la* và các phần giới luật, ngoài ra như có thuyết những bài kệ bốn câu, chẳng hạn như:

*Không làm các việc ác,
Thành tựu mọi điều lành,
Giữ tâm ý trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy.*

“Như vậy đều gọi là kinh *Già-đà*.

“Những gì gọi là kinh *Ưu-đà-na*?⁶ Như đức Phật vào giờ

¹ Kỳ-dạ (Geya), dịch nghĩa là trùng tụng, ứng tụng. Sau khi Phật thuyết giảng phần Khế kinh xong thì dùng những kệ tụng này để trùng tuyên, nói lại những nghĩa đã thuyết giảng, nên gọi là Trùng tụng.

² Kinh Thọ ký (Vyākaraṇa), dịch âm là *Hòa-ca-la-na*, nghĩa là nói trước cho biết về những quả vị mà ai đó sẽ được thành tựu trong tương lai. Đức Phật dùng trí tuệ giác ngộ mà thấy biết được, nên nói ra nhằm mục đích sách tấn việc tu tập cho các đệ tử.

³ A-dật-đa (Ajita): dịch nghĩa là ‘vô năng thắng’, tức là Bồ Tát *Di-lặc*.

⁴ Di-lặc: (Maitreya), dịch nghĩa là Từ Thị (慈氏), cũng có tên là Vô Năng Thắng (無能勝), hoặc theo âm Hán Việt là *A-dật-đa*, là một vị đại Bồ Tát và cũng là vị Phật trong tương lai, đã được Phật Thích-ca thọ ký. Cõi giáo hoá của ngài hiện nay là trời *Đâu-suất*.

⁵ Kinh *Già-đà* (Gāthā) dịch nghĩa là ‘cô khởi tụng’, ‘phúng tụng’, cũng đọc là *kệ-đà* hay *kệ*, nghĩa là những bài kệ do có nhân duyên thích hợp mà Phật nói ra riêng rẽ chứ không để trùng tụng Khế kinh, cũng không nhằm nói giới luật.

⁶ Kinh *Ưu-đà-na* (*Udāna*), dịch nghĩa: Tự thuyết hay Vô vấn tự thuyết.

bô¹ vào thiền định, vì hàng chư thiên mà [hóa hiện lên cõi trời] giảng rộng nghĩa cốt yếu của pháp. Lúc ấy, chư *tỳ-kheo* đều nghĩ rằng: ‘Hiện giờ [không biết] Như Lai đang làm việc chi?’ Đến sáng hôm sau Phật ra khỏi thiền định, tuy không có ai thưa hỏi nhưng dùng *tha tâm trí*² tự nói ra rằng: ‘Các *tỳ-kheo* nên biết rằng đời sống của tất cả chư thiên rất lâu dài. Tỳ kheo các ông! Lành thay cho những kẻ vì người khác, chẳng cầu lợi cho mình! Lành thay cho những kẻ ít ham muốn! Lành thay cho những kẻ tự biết đủ! Lành thay cho hạnh vắng lặng yên tĩnh!’ Những kinh như vậy không có ai thưa hỏi mà Phật tự thuyết giảng. Như vậy gọi là kinh *Ưu-đà-na*.

“Những gì gọi là kinh *Ni-đà-na*?³ Như các kinh kệ vì người khác mà giảng thuyết chỗ nguyên nhân, nguồn gốc của sự việc. Ví như ở thành *Xá-vệ* có người thanh niên giăng lưới bắt chim. Khi bắt được rồi thì nhốt trong lồng, cho uống nước, ăn lúa no đủ, sau mới thả cho bay đi. Đức Thế Tôn biết rõ nhân duyên từ đầu đến cuối, nên đọc kệ dạy rằng:

*Chớ khinh tội nhỏ,
Cho là không hại.
Giọt nước tuy bé,
Dân đầy bồn to.*⁴

¹ Giờ bô: cách dùng cũ, khoảng giữa giờ thân, tức là từ 4 đến 5 giờ chiều.

² *Tha tâm trí*: Trí tuệ rõ biết tâm ý của người khác, cũng gọi là *Tha tâm thông*.

³ Kinh *Ni-đà-na* (*Nidāna*), dịch nghĩa là ‘nhân duyên’, là những kinh Phật thuyết giảng về lý nhân duyên, nhân quả.

⁴ Người thanh niên này chỉ bắt chim để làm thú vui, nhốt vào lồng cho ăn no đủ rồi thả ra, nghĩ rằng như thế chẳng phải việc gây tội. Đức Phật rõ biết nhân quả nên dạy bài kệ trên để chỉ rõ, dù là việc ác nhỏ nhưng tích lũy nhiều ngày cũng thành mối tai hại lớn.

“Đó gọi là kinh *Ni-đà-na*.

“Những gì gọi là kinh *A-ba-đà-na*?¹ Như trong giới luật có nói ra những thí dụ, như vậy gọi là kinh *A-ba-đà-na*.

“Những gì gọi là kinh *Y-đế-mục-đa-già*?² Như Phật có dạy: ‘Chư *tỳ-kheo* nên biết rằng, khi ta ra đời, những pháp ta thuyết diễn gọi là Giới kinh. Lúc Phật *Cưu-lưu-tần*³ ra đời, những pháp mà đức Phật ấy thuyết diễn gọi là *Trống cam lộ*. Khi Phật *Câu-na-hàm-mâu-ni*⁴ ra đời, pháp mà ngài thuyết diễn gọi là *Pháp kính*.⁵ Khi Phật *Ca-diếp*⁶ ra đời, pháp mà đức Phật ấy thuyết diễn gọi là *Phân biệt không*.’ Như vậy gọi là kinh *Y-đế-mục-đa-già*.

“Những gì gọi là kinh *Xà-đà-già*?⁷ Như Phật Thế Tôn khi còn làm Bồ Tát, tu các pháp khổ hạnh. Chẳng hạn như dạy rằng: ‘Chư *tỳ-kheo* nên biết rằng thời quá khứ ta đã từng làm hươu, làm gấu, làm mang, làm thỏ, làm vua, làm Chuyển luân Thánh vương, làm rồng, làm chim kim sí... Khi còn tu đạo Bồ Tát ta có thọ các thân ấy.’ Như vậy gọi là kinh *Xà-đà-già*.

¹ *A-ba-đà-na* (Avadāna), dịch nghĩa là ‘thí dụ’, là những kinh Phật dùng các thí dụ để làm rõ ý nghĩa giáo pháp.

² Kinh *Y-đế-mục-đa-già* (*Itivṛttaka*), dịch nghĩa là ‘bản sự’, là những kinh nói về sự ra đời, thuyết pháp của chư Phật.

³ Phật *Cưu-lưu-tần* (Krakucchanda), cũng viết là Phật *Câu-lưu-tôn*, *Ca-la-ca-tôn-đại*, là một vị Phật quá khứ trước Phật *Câu-na-hàm-mâu-ni*.

⁴ Phật *Câu-na-hàm-mâu-ni* (*Kanakamouni*) cũng là một vị Phật trong quá khứ, kế tiếp Phật *Cưu-lưu-tần*.

⁵ Pháp kính: Tấm gương pháp.

⁶ Ca-diếp (Kayapa): Một vị Phật quá khứ, ra đời trước Phật Thích-ca.

⁷ Kinh *Xà-đà-già* (*Jātaka*), dịch nghĩa là bốn sanh, là những kinh nói về tiền thân đức Phật khi còn tu đạo Bồ Tát.

“Những gì gọi là kinh *Tỳ-phật-lược*?¹ Ấy là kinh điển Phương đẳng Đại thừa, nghĩa lý rộng lớn như hư không. Như vậy gọi là kinh *Tỳ-phật-lược*.”

“Những gì gọi là kinh *A-phù-đà-đạt-ma*?² Như Bồ Tát khi mới sanh ra, chẳng có ai nâng đỡ mà bước đi bảy bước, phóng hào quang lớn, quán chiếu khắp mười phương! Lại như con vượn tay bưng bát mật đến hiến cúng Như Lai! Như con chó trên đầu có vá trắng, đến ngồi bên Phật mà nghe pháp. Như Ma *Ba-tuần* biến làm con trâu xanh, đi giữa những chén bát bằng sành, làm cho chén bát chạm nhau khua động nhưng chẳng bể vỡ cái nào. Như Phật vừa dẫn sanh, khi vào đền thờ chư thiên khiến cho các tượng chư thiên đều phải bước xuống mà lễ kính ngài! Những kinh thuyết việc như vậy gọi là kinh *A-phù-đà-đạt-ma*.”

“Những gì gọi là kinh *Ưu-ba-đề-xá*?³ Như trong các kinh do Phật Thế Tôn thuyết diễn, nói ra những bài biện luận nghĩa lý, phân biệt giảng rộng, chỉ rõ các hình tướng, dung mạo. Như vậy gọi là kinh *Ưu-ba-đề-xá*.”

“Nếu Bồ Tát có thể hiểu rõ được cả mười hai bộ kinh như vậy, gọi là *biết pháp*.”

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát biết nghĩa*? Bồ Tát *ma-ha-tát* nếu đối với tất cả ngôn ngữ văn tự đều hiểu biết sâu rộng ý nghĩa, như vậy gọi là *biết nghĩa*.”

¹ Kinh *Tỳ-phật-lược* (Vaipulīya), dịch nghĩa là Phương quảng kinh, tức là kinh điển Đại thừa.

² Kinh *A-phù-đà-đạt-ma* (Adbhūta-dharma), dịch nghĩa là ‘*vị tầng hūy*’, chưa từng có, nghĩa là trong kinh thuyết giảng những sự việc mà trước đây người đời chưa từng nghe nói đến.

³ Kinh *Ưu-ba-đề-xá* (Upadeśa), dịch nghĩa là Luận nghị, là những kinh có nội dung biện luận, phân biệt rõ chính tà, phải trái.

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát biết lúc thích hợp*? Thiện nam tử! Bồ Tát khéo biết được lúc nào nên tu tịch tĩnh, lúc nào nên tu tinh tấn, lúc nào nên tu xả định,¹ lúc nào nên cúng dường Phật, lúc nào nên cúng dường thầy, lúc nào nên tu các pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, đầy đủ cả pháp *Bát-nhã Ba-la-mật*. Như vậy gọi là biết phải thời.

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát tự biết đủ*? Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* tự biết đủ trong những việc như ăn uống, y phục, thuốc men, đi đứng, nằm ngồi, thức ngủ, nói, im.² Như vậy gọi là biết đủ.

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát tự biết mình*? Bồ Tát ấy tự biết rằng mình có lòng tin như thế nào, giữ giới như thế nào, đa văn như thế nào, hạnh xả như thế nào, trí tuệ như thế nào, đến và đi như thế nào, chánh niệm như thế nào, thiện hạnh như thế nào, hỏi như thế nào, đáp như thế nào. Như vậy gọi là *tự biết mình*.

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát biết rõ người quanh mình*? Thiện nam tử! Vị Bồ Tát biết rõ đây là nhóm người *sát-ly*, đây là nhóm người *bà-la-môn*, đây là nhóm người cư sĩ, đây là nhóm các vị *sa-môn*... rõ biết hết các nhóm người như thế. Lại biết rằng khi ở trong mỗi nhóm ấy nên đi lại như thế nào, đứng ngồi như thế nào, thuyết pháp như thế nào, hỏi đáp như thế nào.... Như vậy gọi là *biết rõ người quanh mình*.

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát biết phân biệt kẻ trên người dưới*? Thiện nam tử! Người có hai hạng: một là

¹ Xả định: ra khỏi thiền định, chấm dứt trạng thái nhập định, cũng gọi là xuất định.

² Nghĩa là biết chừng mực mà không tham cầu thái quá.

người có đức tin, hai là người không có đức tin. Bồ Tát nên biết, người có đức tin là tốt, người không có đức tin là không tốt.

“Lại nữa, trong những người có đức tin cũng có hai hạng: một là người thường đến chùa, hai là người không đến chùa. Bồ Tát nên biết, người có đến chùa là tốt, người không đến chùa gọi là không tốt.

“Người đến chùa lại cũng có hai hạng: một là người có lễ bái, hai là người không lễ bái. Bồ Tát nên biết, người có lễ bái là tốt, người không lễ bái là không tốt.

“Người lễ bái lại cũng có hai hạng: một là nghe pháp, hai là không nghe pháp. Bồ Tát nên biết: người nghe pháp là tốt, người không nghe pháp là không tốt.

“Người nghe pháp lại cũng có hai hạng: một là người hết lòng chú ý lắng nghe, hai là người không chú ý lắng nghe. Bồ Tát nên biết, người hết lòng nghe pháp là người tốt, người không hết lòng nghe pháp là không tốt.

“Người hết lòng nghe pháp lại cũng có hai hạng: một là người biết suy xét nghĩa lý, hai là người không suy xét nghĩa lý. Bồ Tát nên biết, người biết suy xét nghĩa lý là tốt, người không suy xét nghĩa lý là không tốt.

“Người biết suy xét nghĩa lý cũng có hai hạng: một là người [hiểu rồi] làm theo như lời dạy, hai là người không làm theo. Người làm theo như lời dạy là tốt, người không làm theo là không tốt.

“Người làm theo như lời dạy lại cũng có hai hạng: một là người cầu [được quả vị của] thừa *Thanh văn*, không thể

làm lợi ích an ổn cho hết thủy chúng sanh khổ não, hai là người hồi hướng về Vô thượng Đại thừa, lợi ích cho nhiều người, khiến cho được an vui. Bồ Tát nên biết, có thể làm lợi ích cho nhiều người, khiến họ được an vui, đó là việc thiện cao quý nhất.

“Thiện nam tử! Như trong các vật quý báu, hạt châu như ý là hơn hết; trong các mùi vị, vị *cam lộ* là hơn hết. [Cũng vậy,] hàng Bồ Tát như thế là bậc cao quý hơn hết trong nhân loại và chư thiên, không ai so sánh được.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ nơi kinh Đại thừa Đại *Niết-bàn*, trụ nơi *bảy pháp lành*. Bồ Tát trụ nơi *bảy pháp lành* như thế rồi liền được đầy đủ các hạnh thanh tịnh.

“Lại nữa, thiện nam tử! Các hạnh thanh tịnh ấy là: *từ*, *bi*, *hỷ* và *xả*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu ai thường tu tâm *từ* thì có thể dứt trừ sân khuể; tu tập tâm *bi* cũng dứt được sân khuể. Như vậy sao nói là *Bốn tâm vô lượng*? Cứ suy theo nghĩa mà nói thì lẽ ra chỉ có ba mà thôi!

“Bạch Thế Tôn! Tâm *từ* có ba duyên: một là duyên chúng sanh, hai là duyên với pháp, ba là không duyên. Các tâm *bi*, *hỷ*, *xả* lại cũng như vậy. Nếu theo nghĩa ấy thì lẽ ra chỉ có ba, không nên nói là có bốn!

“Duyên chúng sanh là duyên với *năm ấm*, nguyện mang lại cho chúng sanh sự vui vẻ. Đó gọi là duyên chúng sanh.

“Duyên với pháp là duyên với những vật mà các chúng sanh cần dùng, đem những vật ấy mà thí cho chúng sanh. Đó gọi là duyên với pháp.

“Không duyên tức là duyên với Như Lai. Như vậy gọi là không duyên.

“Tâm *từ* phần nhiều là duyên với những chúng sanh nghèo túng. Bạc đại sư là Như Lai đã vĩnh viễn lìa xa sự nghèo túng, hưởng niềm vui cao cả nhất. Nếu duyên với chúng sanh ắt không duyên với Phật. Đối với pháp cũng vậy.¹ Vì nghĩa ấy, duyên với Như Lai gọi là không duyên.

“Bạch Thế Tôn! Tâm *từ* duyên với hết thảy chúng sanh, như duyên với cha mẹ, vợ con, thân thuộc... Vì nghĩa ấy nên gọi là duyên chúng sanh.

“Duyên với pháp là không thấy có cha mẹ, vợ con, thân thuộc... chỉ thấy hết thảy các pháp đều do duyên mà sanh. Như vậy gọi là duyên với pháp.

“Không duyên là không trụ ở tướng pháp và tướng chúng sanh. Như vậy gọi là không duyên.

“Các tâm *bi*, *hỷ*, *xả* lại cũng như thế. Cho nên đáng lẽ chỉ có ba tâm, không có tới bốn!

“Thế Tôn! Có hai hạng người, một là người theo chỗ thấy biết mà làm, hai là người theo chỗ yêu mến mà làm. Người theo chỗ thấy biết mà làm thường tu *từ bi*, người theo chỗ yêu mến mà làm thường tu *hỷ xả*. Theo như nghĩa này thì lẽ ra chỉ có hai tâm, không có tới bốn!

“Bạch Thế Tôn! Nói là vô lượng cũng gọi là không giới hạn. Vì không thể biết được giới hạn đến đâu nên gọi là vô lượng. Nếu là vô lượng thì lẽ ra chỉ là một, không nên nói là bốn! Nếu nói là bốn, làm sao có thể là vô lượng? Vậy nên lẽ ra chỉ là một, không có tới bốn!”

¹ Nghĩa là, nếu duyên với pháp cũng là không duyên với Phật.

Phật bảo Bồ Tát *Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Chư Phật Như Lai vì chúng sanh mà giảng thuyết những chỗ pháp yếu, lời lẽ sâu kín, rất khó mà thấu hiểu trọn vẹn. Có khi các ngài vì chúng sanh mà thuyết giảng một nhân duyên, như nói: ‘Những gì là một nhân duyên? Đó là tất cả các pháp *hữu vi*.’

“Thiện nam tử! Hoặc có khi lại thuyết dạy [phân biệt thành] hai loại là *nhân* và *quả*. Hoặc thuyết dạy ba loại là *phiền não*, *nghiệp*, *khổ*. Hoặc nói bốn loại là *vô minh*, *các hành*, *sanh* và *già chết*. Hoặc nói năm loại là *thọ*, *ái*, *thủ*, *hữu* và *sanh*. Hoặc nói sáu loại là *nhân* và *quả* trong ba đời.¹ Hoặc nói bảy loại là *thức*, *danh sắc*, *sáu nhập*, *xúc*, *thọ*, *ái* và *thủ*. Hoặc nói tám loại là, [trong *Mười hai nhân duyên*] trừ ra *vô minh*, *hành*, *sanh* và *già chết*, còn lại tám món. Hoặc nói chín loại là, như trong *Thành kinh*² có nói: trừ ra *vô minh*, *hành*, *thức*, còn lại chín nhân duyên. Hoặc nói mười một loại, như Phật vì *Tát-già* là kẻ tin theo ngoại đạo *Ni-kiền-tử* mà thuyết rằng, [trong *Mười hai nhân duyên*], trừ ra một pháp *sanh*, còn lại mười một pháp. Hoặc nói đủ *Mười hai nhân duyên*, như khi ở thành *Vương Xá* vì nhóm ông *Ca-diếp* mà thuyết đầy đủ *Mười hai nhân duyên*, từ *vô minh* cho tới *sanh*, *già*, *bệnh*, *chết*.

“Thiện nam tử! Giống như chỉ *một nhân duyên* nhưng vì chúng sanh mà phân biệt nhiều cách khác nhau, tâm pháp vô lượng cũng là như vậy. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên đối với hạnh sâu kín của chư Phật không nên sanh lòng nghi ngại.

¹ Ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai.

² Tức là Bát thành kinh (八城經), nằm trong bộ Trung A hàm kinh (60 quyển) thuộc Hán tạng, bản Đại Chánh tân tu, quyển 1, kinh số 26.

“Thiện nam tử! Như Lai Thế Tôn có phương tiện lớn lao, *vô thường* [có thể] nói là *thường*; *thường* [có thể] nói là *vô thường*. *Vui* [có thể] nói là *khổ*; *khổ* [có thể] nói là *vui*. *Bất tịnh* [có thể] nói là *tịnh*, *tịnh* [có thể] nói là *bất tịnh*. *Ngã* [có thể] nói là *vô ngã*; *vô ngã* [có thể] nói là *ngã*. Đối với chẳng phải *chúng sanh* [có thể] nói là *chúng sanh*; đối với *chúng sanh* thật [có thể] nói là chẳng phải *chúng sanh*. Chẳng phải *vật* [có thể] nói là *vật*, *vật* [có thể] nói là chẳng phải *vật*. Chẳng phải *thật* [có thể] nói là *thật*; *thật* [có thể] nói là chẳng phải *thật*. Chẳng phải *cảnh* [có thể] nói là *cảnh*; *cảnh* [có thể] nói là chẳng phải *cảnh*. Không phải *sanh* [có thể] nói là *sanh*; *sanh* [có thể] nói là không phải *sanh*. Cho đến *vô minh* [có thể] nói là *minh*; *minh* [có thể] nói là *vô minh*. *Sắc* [có thể] nói là *chẳng phải sắc*, *chẳng phải sắc* [có thể] nói là *sắc*. Không phải *đạo* [có thể] nói là *đạo*; *đạo* [có thể] nói là không phải *đạo*.

“Thiện nam tử! Như Lai dùng vô lượng phương tiện như vậy là vì muốn điều phục chúng sanh, há có thể là hư dối hay sao?

“Thiện nam tử! Hoặc có những chúng sanh tham muốn của cải, ta liền hiện đến nơi những người đó, tự hóa thân làm vua Chuyển luân. Trong vô số năm ta cung cấp mọi thứ tùy theo sự cần dùng của họ, sau đó mới giáo hóa, khiến họ trụ yên nơi *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Nếu có những chúng sanh tham đắm *năm món dục*,¹ trong vô số năm ta dùng năm món dục tốt đẹp mà làm cho

¹ Tham đắm năm món dục: mê đắm trong sự thỏa mãn 5 giác quan là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, nghĩa là chạy theo hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm và sự xúc chạm cho được thỏa ý.

họ được thỏa ý. Sau đó mới khuyên bảo, giáo hóa, khiến họ trụ yên nơi *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Nếu có những chúng sanh sẵn được sự giàu sang phú quý, ta liền đến nơi những người đó, trong vô số năm làm kẻ hầu hạ cho họ sai khiến, tất bật bôn ba để chu cấp, chăm sóc họ. Khi được họ tin yêu rồi, ta sẽ khuyên bảo, giáo hóa, khiến họ trụ yên nơi *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Nếu có những chúng sanh tính tình ngang ngược, hung bạo, luôn tự cho mình đúng, cần phải có người quở trách, can gián. Ta liền dạy dỗ, quở trách, khích lệ, đôn đốc, giảng giải với họ trong vô số trăm ngàn năm, khiến cho tâm họ được điều phục, rồi sau đó ta lại khuyên bảo, khiến họ trụ yên nơi *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Như Lai dùng đủ mọi phương tiện như vậy trong vô số năm, khiến các chúng sanh được trụ yên nơi *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, há có thể là hư dối hay sao? Chư Phật Như Lai tuy ở trong mọi cảnh xấu ác nhưng chẳng hề nhiễm ô, cũng giống như hoa sen kia.

“Thiện nam tử! Nên hiểu nghĩa của *Bốn [tâm] vô lượng* là như vậy. Thiện nam tử! *Tâm vô lượng* có bốn thể tánh, nếu ai tu hành theo đó thì sanh lên cõi trời *Đại phạm*. Thiện nam tử! Vì *tâm vô lượng* này chia thành bốn nhóm nên gọi là bốn.

“Người tu tâm *từ* có thể dứt trừ tham dục; người tu tâm *bi* có thể dứt trừ sân hận; người tu tâm *hỷ* có thể dứt hết những điều không vui; người tu tâm *xả* có thể giúp chúng sanh [khác] dứt trừ tham dục và sân khuể. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên gọi là bốn, chẳng phải là một, hai hay ba.

“Thiện nam tử! Theo như ông nói, tâm *từ* có thể dứt được lòng sân hận, tâm *bi* cũng vậy, nên lẽ ra phải nói là ba. Nay ông không nên cất vấn như thế. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Sự oán giận có hai loại: một là có thể dẫn đến giết người, hai là có thể đánh đập người. Tu tâm *từ* ắt có thể ngăn dứt được sự giết hại; tu tâm *bi* ắt có thể ngăn dứt được sự đánh đập. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy, há không phải là bốn đó sao?

“Lại nữa, sân hận có hai loại, một là sân hận với chúng sanh, hai là sân hận với đối tượng chẳng phải chúng sanh.¹ Người tu tâm *từ* dứt được sân hận với chúng sanh; người tu tâm *bi* dứt được sân hận với đối tượng chẳng phải chúng sanh.

“Lại nữa, sân hận có hai loại, một là có nhân duyên, hai là không có nhân duyên. Người tu tâm *từ* dứt được sân hận có nhân duyên, người tu tâm *bi* dứt được sân hận không có nhân duyên.

“Lại nữa, sân hận có hai loại, một là tập tính từ lâu xa trong quá khứ, hai là tập tính mới có trong đời hiện tại. Người tu tâm *từ* dứt được sân hận do tập tính từ lâu xa trong quá khứ; người tu tâm *bi* dứt được sân hận do tập tính trong đời hiện tại.

“Lại nữa, sân hận có hai loại, một là sân hận với thánh nhân, hai là sân hận với phàm phu. Người tu tâm *từ* dứt được sân hận với thánh nhân; người tu tâm *bi* dứt được sân hận với phàm phu.

¹ Như nóng giận với người khác là sân hận với chúng sanh, nóng giận với sự việc không vừa ý là với đối tượng chẳng phải chúng sanh.

“Lại nữa, sân hận có hai loại, một là bậc cao, hai là bậc vừa. Người tu tâm từ dứt được sân hận bậc cao; người tu tâm bi dứt được sân hận bậc vừa.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên gọi là bốn. Sao có thể cật vấn rằng chỉ nên có ba, chẳng phải bốn?

“*Ca-diếp!* Vì thế nên tâm vô lượng này dựa theo các nhóm khác nhau mà phân ra làm bốn. Lại theo tâm lượng mà nên gọi là bốn. Nếu tâm lượng có *từ* ắt không có *bi*, *hỷ*, *xả*. Vì nghĩa ấy mà nên kể là bốn, không nên bớt đi.

“Thiện nam tử! Vì chỗ thực hành khác nhau mà nên gọi là bốn. Trong khi thực hành tâm từ thì không có *bi*, *hỷ*, *xả*. Cho nên phải có bốn.

“Thiện nam tử! Vì là *vô lượng* nên cũng gọi là bốn.

“Vô lượng có bốn loại: Có tâm vô lượng có duyên mà không được tự tại; có tâm vô lượng được tự tại mà không có duyên; có tâm vô lượng vừa có duyên vừa được tự tại; có tâm vô lượng không có duyên mà cũng không được tự tại.

“Thế nào là tâm vô lượng *có duyên mà không được tự tại*? Đó là duyên với vô lượng vô biên chúng sanh nhưng chẳng được phép *Tam-muội tự tại*. Hoặc có được nhưng không ổn định, lúc có lúc không.

“Thế nào là tâm vô lượng *được tự tại mà không có duyên*? Như có duyên với cha mẹ, anh chị em, muốn làm cho họ được an vui, đó chẳng phải là duyên vô lượng.

“Thế nào là tâm vô lượng *vừa có duyên vừa được tự tại*? Đó là nói chư Phật, Bồ Tát.

“Thế nào là tâm vô lượng *không có duyên mà cũng không được tự tại*? Đó là nói hàng Thanh văn, Duyên giác, không được rộng duyên với vô lượng chúng sanh, cũng không được tự tại.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên gọi là *Bốn [tâm] vô lượng*, chẳng phải chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác có thể rõ biết được, thật là cảnh giới của chư Phật Như Lai.

“Thiện nam tử! Bốn việc như vậy [ở nơi] hàng Thanh văn, Duyên giác tuy cũng gọi là *vô lượng*, nhưng thật nhỏ nhoi không đáng kể; chỉ [ở nơi] chư Phật, Bồ Tát mới đáng gọi là vô lượng vô biên.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Đúng thật như vậy, đúng như lời Phật dạy! Cảnh giới của chư Phật Như Lai chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể đạt đến.

“Bạch Thế Tôn! Liệu có vị Bồ Tát nào trụ ở kinh Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*, được tâm *từ bi* mà không phải là tâm *đại từ, đại bi* hay chăng?”

Phật dạy: “Này thiện nam tử, quả thật có như vậy! Nếu Bồ Tát đối với chúng sanh phân biệt thành ba nhóm: một là những người thân yêu, hai là những kẻ oán ghét, ba là những người không oán không thân. Trong số những người thân yêu, lại phân ra thành ba hạng là thương nhiều, thương ít và trung bình. Đối với những kẻ oán ghét cũng phân ra [ba hạng] như vậy. Vị Bồ Tát *ma-ha-tát* ấy đối với những người mình thương yêu nhiều liền mang đến cho họ niềm vui lớn lao. Đối với những người mình thương yêu ít và ở mức trung bình cũng vẫn đem

lòng bình đẳng mà mang đến cho họ niềm vui lớn lao. Đối với những kẻ oán ghét nhiều chỉ mang đến cho họ chút ít niềm vui. Đối với những kẻ oán ghét ở mức trung bình thì mang đến cho họ niềm vui trung bình. Đối với kẻ ít oán ghét nhất thì mang đến cho họ niềm vui lớn nhất.

“Vị Bồ Tát như vậy lại dần dần tu tập để thay đổi tăng tiến hơn. Đối với những kẻ oán ghét nhiều cũng mang đến cho họ niềm vui trung bình. Đối với kẻ oán ghét ở mức trung bình và ít thì mang đến cho họ niềm vui lớn nhất.

“Rồi lại tiếp tục tu tập thay đổi [tiến bộ] hơn nữa. Đối với những kẻ oán ghét nhiều cũng như ít, cũng như ở mức trung bình, đều bình đẳng mang lại cho họ niềm vui lớn nhất.

“Nếu đối với những kẻ mình oán ghét nhất mà mang đến cho họ niềm vui lớn nhất thì lúc ấy có thể nói là đã thành tựu được tâm từ. Vị Bồ Tát ấy lúc bấy giờ dù đối với cha mẹ hay đối với những kẻ mình oán ghét nhất cũng đều có lòng bình đẳng, chẳng xem là khác biệt nhau.

“Thiện nam tử! Như vậy gọi là tu được tâm từ, không phải là đại từ.”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Vì duyên có chi mà Bồ Tát được tâm từ như vậy vẫn chưa được gọi là đại từ?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì sự tu tập [như vậy là] thành tựu một cách khó khăn nên không gọi là đại từ. Vì sao vậy? Đã từ lâu xa trong vô số kiếp quá khứ tích chứa nhiều phiền não, chưa tu pháp lành, cho nên không thể trong một ngày mà điều phục được tâm.

“Thiện nam tử! Ví như hạt đậu khô cứng, dù đâm mãi cũng không bắm vào được. Phiền não kiên cố, bền chặt cũng như vậy, tuy suốt ngày đêm chú tâm không tán loạn, cũng khó điều phục được.

“Lại như con chó nhà chẳng hề sợ người, con hươu rừng thấy người thì sợ chạy. Sân hận khó đẩy lùi, như giữ mãi con chó nhà; tâm từ dễ mất, như con hươu rừng kia. Vậy nên tâm này rất khó điều phục. Vì nghĩa ấy mà không gọi là *đại từ*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như khắc chữ trên đá thì còn mãi, còn vạch trên mặt nước thì mất ngay, không thể tồn tại. Sân hận cũng như khắc [chữ] trên đá, các căn lành như vạch trên mặt nước. Vậy nên tâm này rất khó điều phục.

“Như đồng lửa lớn chiếu sáng được lâu, còn tia điện chớp thì không hề lưu lại. Sân hận cũng như đồng lửa, tâm từ như tia điện chớp. Vậy nên tâm này rất khó điều phục. Vì nghĩa ấy mà không gọi là *đại từ*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở *Sơ địa*¹ gọi là *đại từ*. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Kẻ xấu ác nhất gọi là *nhất-xiển-đề*. Bồ Tát trụ ở *Sơ địa* trong khi tu tập *đại từ*, đối với những kẻ *nhất-xiển-đề* cũng không thấy có gì khác biệt, không thấy lỗi lầm của họ, nên không sanh sân hận. Vì nghĩa ấy nên được gọi là *đại từ*.

¹ Sơ địa: Địa vị đầu tiên trong Thập địa, cũng gọi là Hoan hỷ địa (Pramuditābhūmi) Đạt đến địa vị này, Bồ Tát được hoan hỷ trên đường tu học, phát tâm cứu độ cho tất cả chúng sanh thoát khỏi luân hồi, không còn nghĩ đến bản thân mình nữa. Bồ Tát vì thế thực hiện hạnh bố thí không cầu phước đức, chứng được tính vô ngã của tất cả các pháp.

“Thiện nam tử! Vì chúng sanh mà trừ bỏ những việc vô ích, đó gọi là *đại từ*. Mong muốn mang đến cho chúng sanh vô lượng những điều lợi ích, vui vẻ, đó gọi là *đại bi*. Đối với chúng sanh trong lòng sanh hoan hỷ, đó gọi là *đại hỷ*. Không có gì để ôm giữ, bảo vệ, đó gọi là *đại xả*.”

“Như không thấy có *bản ngã* và các tướng pháp, không thấy có thân mình, thấy hết thấy các pháp đều bình đẳng không phân hai, đó gọi là *đại xả*.”

“Tự mình vất bỏ sự vui sướng, mang niềm vui đến cho người khác, đó gọi là *đại xả*.”

“Thiện nam tử! Chỉ *Bốn [tâm] vô lượng* ấy mới có thể giúp Bồ Tát tăng trưởng đầy đủ sáu pháp *ba-la-mật* mà thôi, ngoài ra các hạnh tu khác đều không có khả năng ấy.”

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trước tiên phải đạt được *Bốn tâm vô lượng* của thế gian, tiếp đó mới phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, sau nữa mới được *Bốn tâm vô lượng* xuất thế gian.”

“Thiện nam tử! Nhân chỗ *vô lượng* của thế gian mà được chỗ *vô lượng xuất thế gian*. Vì nghĩa ấy, nên gọi là *đại vô lượng*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Trừ bỏ những việc vô ích và mang đến những điều lợi ích, vui vẻ, thật ra không có chỗ làm. Suy nghĩ như vậy tức là quán xét một cách hư dối, không thật có lợi ích.”

“Thế Tôn! Ví như vị *tỳ-kheo* trong khi quán xét sự *bất tịnh*, thấy y phục đang mặc đúng là hình tướng của da mà thật chẳng phải da; thấy những món đang ăn đều là hình

tướng của loài sâu bọ mà thật chẳng phải sâu bọ... Vị ấy quán xét món chè đậu, nghĩ rằng đó là phân sệt mà thật chẳng phải phân; quán xét món kem sữa đang ăn giống như tủy não mà thật chẳng phải não; quán xét xương nát như bột cám mà thật chẳng phải cám... *Bốn vô lượng tâm* cũng là như vậy, không thể làm lợi ích cho chúng sanh một cách chân thật, khiến họ được vui. Tuy miệng nói rằng mang đến cho chúng sanh niềm vui, nhưng thật là chẳng được [như vậy]. Quán xét như vậy chẳng phải là hư dối đó sao?

“Bạch Thế Tôn! Nếu chẳng phải hư dối, mà thật có mang đến niềm vui, vậy sao chúng sanh chẳng nhờ oai đức của chư Phật và Bồ Tát mà hết thảy đều được vui?”

“Nếu quả thật chẳng được vui, thì như Phật có dạy: “Ta nhớ lại thuở xưa, ta chỉ tu một tâm *từ*, trải qua bảy lần thành hoại của thế giới này, ta chẳng thọ sanh ở đây. Khi thế giới thành, ta sanh ở cõi *Phạm thiên*. Khi thế giới hoại, ta sanh ở cõi *Quang âm thiên*. Khi sanh ở cảnh *Phạm thiên* thì có thế lực tự tại, chẳng ai hơn được, cao trội hơn hết trong số ngàn vị thiên nhân cõi *Phạm thiên*, gọi là *Đại Phạm Vương*. Hết thảy chúng sanh đối với địa vị của ta đều cho là cao cả nhất. Trong ba mươi sáu lần thọ thân làm *Đao-lợi Thiên vương*, *Thích-đê-hoàn-nhân*, vô lượng trăm ngàn lần làm *Chuyển luân vương*...’ Chỉ tu một tâm *từ* mà được quả báo ở hai cõi trời người như vậy, nếu là không chân thật thì làm sao hợp với nghĩa ấy?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông quả thật là dũng mãnh, không có gì sợ sệt.”

Ngay khi ấy, Phật vì *Ca-diếp* mà đọc kệ rằng:

*Nếu với mỗi chúng sanh,
Chẳng sanh lòng sân hận,
Nguyện mang đến niềm vui,
Gọi là tu tâm từ.*

*Đối với các chúng sanh,
Nếu phát khởi tâm bi,
Gọi là hạt giống thánh,
Được phước báo vô lượng.*

*Ví như tiên ngũ thông¹
Đây khắp mặt đất này,
Có vua Đại tự tại,
Phụng cấp chỗ an ổn,
Voi, ngựa, mọi đồ dùng.
Phước báo phụng thí đó,
So với tu tâm từ,
Chỉ một phần mười sáu!*

“Thiện nam tử! Việc tu tâm từ không phải vọng tưởng, mà là chân thật. Nếu là tâm từ của hàng Thanh văn, Duyên giác thì gọi là hư dối. Tâm từ của chư Phật, Bồ Tát là chân thật không hư dối. Vì sao biết được như vậy?

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* tu hành kinh Đại *Niết-bàn* này, quán tưởng đất thành vàng, vàng thành đất; đất hóa thành tướng nước, nước hóa thành tướng đất; nước hóa thành tướng lửa, lửa hóa thành tướng nước; đất hóa thành tướng gió, gió hóa thành tướng đất... thành tựu đúng như ý, không hề có sự hư dối!

¹ Tiên ngũ thông: Những người tu tiên đã được năm phép thần thông.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng *Bốn tâm vô lượng* của Bồ Tát là sự suy xét chân thật, chẳng phải không chân thật. Lại nữa, thiện nam tử! Sao gọi là sự suy xét chân thật? Vì có thể dứt trừ mọi phiền não.

“Thiện nam tử! Người tu tâm *từ* có thể dứt trừ tham dục, người tu tâm *bi* có thể dứt trừ sân hận, người tu tâm *hỷ* có thể dứt trừ sự không vui, người tu tâm *xả* có thể dứt trừ các tướng tham, sân và chúng sanh. Vì vậy nên gọi là sự suy xét chân thật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bốn tâm vô lượng của Bồ Tát *ma-ha-tát* có thể làm căn bản cho hết thảy các điều lành.

“Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát *ma-ha-tát* không được nhìn thấy những chúng sanh nghèo túng thì không có duyên để phát sanh lòng *từ*. Nếu chẳng phát sanh lòng *từ*, ắt không khởi tâm rộng rãi bố thí. Bố thí là nhân duyên khiến chúng sanh được vui vẻ, an ổn. Như là món ăn thức uống, xe cộ, y phục, hương hoa, giường nằm, nhà cửa, đèn đuốc... Trong khi bố thí như vậy, trong lòng không có sự trói buộc, chẳng sanh tham chấp, quyết định hồi hướng về quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bô-đề*. Trong lòng lúc ấy không có chỗ nương dựa, mãi mãi dứt trừ mọi vọng tưởng, chẳng phải vì sợ sệt, chẳng vì danh dự hay vì lợi dưỡng, cũng chẳng cầu sự khoái lạc ở hai cõi trời người, chẳng sanh lòng kiêu mạn, chẳng mong đền đáp, cũng chẳng vì đối gạt người khác. Vì thế nên làm việc bố thí mà không mong cầu phú quý.

“Trong khi làm việc bố thí, chẳng thấy có người nhận bố thí, chẳng thấy những sự giữ giới hay phá giới, là

ruộng phước hay chẳng phải ruộng phước,¹ [không có sự phân biệt] đây là người quen biết, đây là người không quen biết... Trong khi bố thí chẳng phân biệt công cụ, chẳng lựa chọn ngày giờ, nơi chốn... Lại cũng chẳng kể khi đói kém hay lúc sung túc, vui vẻ; chẳng thấy nhân quả, chẳng thấy là chúng sanh hay chẳng phải chúng sanh, là có phước hay chẳng phải phước.

“Tuy chẳng thấy người thí, người nhận thí cùng những vật thí, cho đến chẳng thấy là có hay không có quả báo, nhưng vẫn thường làm việc bố thí, không hề gián đoạn.

“Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát thấy có sự phá giới hay giữ giới, cho đến có hay không có quả báo...,² thì mãi mãi không thể làm được việc bố thí [chân thật]. Nếu không bố thí [chân thật] thì không trọn vẹn hạnh *Bố thí Ba-la-mật*. Nếu không trọn vẹn hạnh *Bố thí Ba-la-mật* thì không thể thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Ví như có người, trên thân bị trúng mũi tên độc. Thân nhân của người ấy muốn cho được bình yên, liền mời lương y đến rút mũi tên ra để trừ độc. Người ấy lại nói: ‘Khoan đã, đừng chạm tới. Tôi đang suy xét xem mũi tên độc này từ đâu bắn tới? Người bắn là ai, thuộc dòng *sát-ly*, *bà-la-môn*, *tỳ-xá* hay *thủ-đà*?’ Rồi người ấy lại suy nghĩ: ‘Tên ấy làm bằng gỗ gì, hay là bằng tre, hay là bằng gỗ cây liễu? Mũi tên bịt sắt được rèn đúc ở đâu? Có cứng chẳng? Mềm chẳng? Lòng gấn ở mũi tên ấy lấy ở

¹ Ruộng phước (phước điền): người có đức độ xứng đáng nhận sự cúng dường của người khác gọi là ruộng phước, vì ai cúng dường cho người ấy thì được phước báo nhiều hơn so với bố thí cho những người không có đức độ. Tuy nhiên, đối với vị Bồ Tát tu tập tâm từ thì không thấy có sự khác biệt như thế.

² Nghĩa nói tóm lại mọi sự phân biệt như vừa kể trên.

cánh chim gì? Chim quạ, diều hâu hay kên kên? Chất độc ở tên ấy do đâu mà có, là chất độc tự nhiên hay do con người bào chế, hay là nọc của rắn độc?...

“Kẻ ngu si như vậy, rốt cuộc cũng chẳng biết được gì, mà chẳng mấy chốc phải bỏ mạng.

“Thiện nam tử! Bồ Tát cũng như vậy, nếu khi làm việc bố thí mà phân biệt người nhận thí, phân biệt giữ giới hay phá giới, cho đến có hay không có quả báo, thì mãi mãi không thể làm được việc bố thí [chân thật]. Nếu không bố thí thì không trọn vẹn hạnh *Bố thí Ba-la-mật*. Nếu không trọn vẹn hạnh *Bố thí Ba-la-mật* thì không thể thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* khi làm việc bố thí, đối với chúng sanh có lòng từ bình đẳng, xem như con mình. Lại nữa, khi làm việc bố thí, đối với chúng sanh khởi lòng bi mẫn, ví như cha mẹ chăm sóc đứa con đang bệnh. Khi làm việc bố thí thì trong lòng hoan hỷ, như cha mẹ thấy con được khỏi bệnh. Sau khi bố thí thì trong lòng buông xả hết, như cha mẹ thấy con đã lớn khôn, đủ sức tự lo việc mưu sinh.

“Vị Bồ Tát *ma-ha-tát* này, do tâm từ nên khi bố thí món ăn thường phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho chúng sanh được món ăn trí tuệ lớn, siêng năng tinh tấn hướng về *Đại thừa Vô thượng*. Nguyện cho chúng sanh được món ăn trí tuệ tốt lành, chẳng cầu được món ăn của hàng Thanh văn, Duyên giác. Nguyện cho chúng sanh được món ăn niềm vui Chánh pháp, chẳng cầu món ăn luyện ái. Nguyện cho chúng sanh

đều được món ăn *Bát-nhã Ba-la-mật*, đều được đầy đủ, gồm năm sức *vô ngại*, tăng trưởng căn lành. Nguyên cho chúng sanh hiểu rõ tướng *không*, được thân *vô ngại* như hư không. Nguyên cho chúng sanh thường làm kẻ thọ nhận, thương xót hết thảy mà làm ruộng phước cho mọi người.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trong khi tu tâm từ, khi có bố thí món ăn nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát*, do tâm từ nên khi bố thí thức uống thường phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho chúng sanh được thẳng đến dòng sông *Đại thừa*, uống nước *Tám vị*,¹ vượt nhanh đến đạo Vô thượng *Bồ-đề*, lìa khỏi sự khô khát của Thanh văn, Duyên giác, khao khát mong cầu *Phật thừa* vô thượng, dứt trừ cơn khát phiền não, khao khát mong cầu vị *Chánh pháp*, lìa khỏi luyến ái trong sanh tử, ưa thích Đại thừa Đại Bát *Niết-bàn*, trọn đủ Pháp thân, được các phép *Tam-muội*, nhập vào biển cả trí tuệ sâu xa. Nguyên cho chúng sanh được vị *cam lộ* và các vị xuất thế *Bồ-đề*, vắng vẻ tĩnh lặng lìa xa các dục. Nguyên cho chúng sanh được đầy đủ vô lượng trăm ngàn pháp vị. Có đủ vị

¹ Nước tám vị (Bát vị thủy), cũng gọi là nước tám công đức (bát công đức thủy). Theo ngài Huyền Trang, tám vị công đức ấy là:

1. Trừng tịnh: lắng gạn trong sạch
2. Thanh lãnh: trong trẻo mát lạnh
3. Cam mỹ: mùi vị ngon ngọt
4. Khinh nhuyễn: nhẹ nhàng mềm mại
5. Nhuận trạch: thấm nhuần tươi mát
6. An hòa: yên ổn hòa nhã
7. Trừ được đói khát và vô số khổ não
8. Trưởng dưỡng thân tứ đại, tăng trưởng các thiện căn

pháp rồi được thấy tánh Phật. Thấy tánh Phật rồi có thể thuyết giảng Chánh pháp như mưa tuôn xuống. Tuôn mưa pháp rồi, tánh Phật sẽ bao trùm khắp cả như hư không!

“Lại nguyện cho có vô lượng những chúng sanh khác đều được một vị pháp duy nhất là vị *Đại thừa*, chẳng phải các vị Thanh văn và Phật *Bích-chi*. Nguyện cho chúng sanh được thuần một vị ngọt, không có sáu vị khác nhau!¹ Nguyện cho chúng sanh chỉ cầu được vị Chánh pháp, vị *vô ngại* của việc làm theo pháp Phật, không cầu được vị nào khác nữa. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát*, do tâm từ mà trong khi bố thí thức uống nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ mà khi bố thí xe cộ nên phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thấy chúng sanh được thành tựu *Đại thừa*, được trụ nơi *Đại thừa*, được cỗ xe lớn không thối lui, được cỗ xe không động chuyển, được cỗ xe có chỗ ngồi bằng kim cương. Chẳng cầu các thừa Thanh văn và Phật *Bích-chi*, chỉ hướng về *Phật thừa*, cỗ xe không ai có thể hàng phục được, cỗ xe không thiếu kém, cỗ xe không lui mất, cỗ xe cao quý nhất, cỗ xe có *Mười sức*,² cỗ

¹ Sáu vị khác nhau: là các vị ngọt, chua, mặn, đắng, cay, nhạt. Sáu vị này là sáu vị chính, được pha lẫn với tỷ lệ khác nhau tạo thành tất cả những vị mà lưỡi chúng ta có thể nếm biết.

² Mười sức của Phật, tức là Thập lực:

1. Tri thị xứ phi xứ trí lực: Biết rõ tính khả thi và tính bất khả thi trong mọi trường hợp.
2. Tri tam thế nghiệp báo trí lực: Biết rõ luật nhân quả, quả báo, tức là nghiệp nào tạo quả nào.
3. Tri nhất thiết sở đạo trí lực: Biết rõ nguyên nhân nào dẫn đến con đường tái sanh nào.

xe công đức lớn, cỗ xe chưa từng có, cỗ xe hiếm có, cỗ xe rất khó được, cỗ xe vô biên, cỗ xe của bậc [có trí tuệ] rõ biết tất cả. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ mà trong khi bố thí xe cộ nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ mà khi bố thí y phục nên phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thấy chúng sanh được mặc ‘y phục biết hổ thẹn’,¹ lấy pháp giới che thân, xé rách tấm áo *chư kiến*,² cởi bỏ y phục khỏi cái thân một thước sáu tấc³ này liền được thân màu vàng ròng, chỗ xúc chạm cảm thọ đều mềm mại nhu nhuyễn không ngăn ngại, sắc sáng trơn láng, da thịt mịn nhuyễn, có vô lượng ánh *thường quang*,⁴ không có hình sắc, lìa khỏi hình sắc.

4. Tri chủng chủng giới trí lực: Biết rõ các thế giới với những yếu tố thành lập của nó.
5. Tri chủng chủng giải trí lực: Biết rõ căn tánh riêng biệt của mỗi chúng sanh.
6. Tri nhất thiết chúng sanh tâm tính trí lực: Biết rõ căn cơ học đạo cao thấp của mọi chúng sanh.
7. Tri chư thiên vô lậu Tam-muội trí lực: Biết tất cả các cách thiên định.
8. Tri túc mệnh vô lậu trí lực: Biết rõ các tiền kiếp của chính mình.
9. Tri thiên nhân vô ngại trí lực: Biết rõ sự hoại diệt và tái sanh của chúng sanh.
10. Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực: Biết các pháp ô nhiễm sẽ chấm dứt như thế nào.

¹ Hổ thẹn (tàm quý): hai đức tính có thể giúp chúng ta xa lìa mọi điều xấu xa, tội lỗi. Khi ta làm một việc xấu, phải biết xấu hổ khi có người khác biết được, và tự thẹn với chính mình dù không có ai biết được. Như vậy gọi là biết hổ thẹn. Người không biết hổ thẹn thì bất cứ điều xấu xa nào cũng có thể thực hiện được. Còn người biết hổ thẹn thì trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù có bị người khác phát giác hay không, cũng luôn tự biết điều đã làm sai của mình để vĩnh viễn trừ dứt.

² Chư kiến: đây dùng chỉ các ý kiến, sở kiến, kiến giải, quan niệm sai lầm của ngoại đạo, kẻ phàm phu và hàng Nhị thừa.

³ Cái thân một thước sáu tấc: chỉ thân phàm phu, thân xác thịt.

⁴ Thường quang: ánh hào quang thường tỏa chiếu ra từ nơi thân Phật, cũng gọi là Thân quang. Khác với Phóng quang là ánh hào quang phóng ra khi có những nhân duyên nhất định.

Nguyện cho khắp thủy chúng sanh đều được thân không hình sắc, vượt khỏi hết thủy hình sắc, được vào *Đại Bát Niết-bàn* không có hình sắc. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát*, do tâm từ mà trong khi bố thí y phục nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ mà khi bố thí các loại hương hoa, hương phết, hương bột, hương trộn lẫn... nên phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thủy chúng sanh đều được loại hoa *Tam-muội* của chư Phật, *Bảy phần giác*¹ là bảy dây hoa đẹp vấn quanh đỉnh đầu. Nguyện cho chúng sanh được hình tướng đẹp như trăng tròn, những màu sắc nhìn thấy đều đẹp đẽ bậc nhất. Nguyện cho chúng sanh đều thành tựu một tướng trăm phước trang nghiêm. Nguyện cho chúng sanh tùy ý được nhìn thấy các màu sắc hài lòng. Nguyện cho chúng sanh thường gặp bạn lành, được mùi hương không ngăn ngại, lìa khỏi các mùi hôi thối. Nguyện cho chúng sanh có đủ các căn lành, vốn là loại trân bảo quý giá hơn hết.

“Nguyện cho chúng sanh nhìn nhau một cách hòa nhã êm đẹp, vui vẻ, không có lo buồn, đau khổ, các điều lành đều đầy đủ, không buồn phiền nhau. Nguyện cho chúng sanh có đầy đủ *hương giới luật*. Nguyện cho chúng sanh giữ theo giới không ngăn ngại, tỏa hương thơm ngào ngạt đầy khắp mười phương. Nguyện cho chúng sanh được giới kiên cố, giới bền vững, giới không hối tiếc, giới hiểu biết

¹ Bảy phần giác (Thất giác chi): là nhóm thứ sáu trong ba mươi bảy *Bồ-đề* phần, gồm có: trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, định và xả.

tất cả; lìa khỏi những kẻ phá giới, đạt được chỗ không còn giới, được giới chưa từng có, giới của bậc không còn thầy dạy, giới không tạo tác, giới không phóng đăng, giới không ô nhiễm, giới đã làm xong, giới cứu cánh, được giới bình đẳng. Dù được thoa phết hương thơm trên thân hay bị đâm chém thân thể cũng đều xem như nhau, không sanh lòng yêu thương hay ghét bỏ.

“Nguyện cho chúng sanh được giới cao cả nhất, giới *Đại thừa*, chẳng phải giới *Tiểu thừa*. Nguyện cho chúng sanh được trọn vẹn *Trì giới ba-la-mật*,¹ giống như giới mà chư Phật đã thành tựu. Nguyện cho chúng sanh đều dùng các pháp *bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định* và *trí tuệ* để huân tập, tu hành.

“Nguyện cho chúng sanh đều được thành tựu hoa sen vi diệu *Đại Bát Niết-bàn*, tỏa hương thơm đầy khắp mười phương. Nguyện cho chúng sanh chỉ ăn thuần món ngon cao quý nhất là *Đại thừa Đại Bát Niết-bàn*, như con ong hút nhụy hoa chỉ thuần lấy hương vị tinh túy. Nguyện cho chúng sanh đều được thành tựu cái thân un đúc bởi vô lượng công đức.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ mà trong khi bố thí hoa hương nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ mà khi bố thí giường nằm nên phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thấy chúng

¹ Nguyên văn dùng *Thi ba-la-mật*, nói đủ là *Thi-la ba-la-mật*, tức là *Trì giới ba-la-mật*, một trong sáu pháp ba-la-mật. Cũng gọi là *Trì giới độ*.

sanh đều được giường nằm của đấng *Thiên trung thiên*,¹ được trí tuệ lớn, ngồi nơi chỗ *Tứ thiên*,² nằm trên giường Bồ Tát nằm, chẳng nằm trên giường của hàng Thanh văn, Phật *Bích-chi*, lìa bỏ chẳng nằm trên giường xấu ác!

“Nguyện cho chúng sanh được giường yên vui, lìa khỏi giường sanh tử, thành tựu giường sư tử Đại *Niết-bàn*. Nguyện cho chúng sanh khi đã ngồi trên giường ấy rồi lại vì vô lượng chúng sanh khác mà thị hiện thần thông oai mãnh và tự tại. Nguyện cho chúng sanh được trụ nơi cung điện lớn *Đại thừa* này, vì các chúng sanh khác mà diễn thuyết tánh Phật.

“Nguyện cho chúng sanh được ngồi trên giường cao quý nhất, không bị các pháp thế gian khuấy phục. Nguyện cho chúng sanh được giường nhẵn nhụi, lìa khỏi sự nghèo khổ đói rét nơi sanh tử. Nguyện cho chúng sanh được giường không sợ sệt, mãi mãi lìa xa hết thảy giặc thù phiền não. Nguyện cho chúng sanh được giường thanh tịnh, hết lòng cầu đạo *Vô thượng* chân chánh. Nguyện cho chúng sanh được giường pháp lành, thường được bạn lành ủng hộ. Nguyện cho chúng sanh được giường nằm nghiêng hông mặt, nương theo pháp mà chư Phật đã thực hành. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ mà trong khi thí giường nằm nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ nên khi thí nhà cửa, chỗ ở thường phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thảy chúng sanh đều được ở trong nhà Đại thừa, tu hành theo những

¹ Thiên trung thiên: vị cao quý nhất trong các cõi trời, với ý nghĩa tôn xưng Phật, vì Ngài là đấng tôn quý không chỉ trong loài người mà cả đối với hàng chư thiên.

² Tứ thiên: Bốn mức độ thiên định, bao gồm từ thấp lên cao là: Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên và Tứ thiên.

hạnh lành của các bạn lành, tu hạnh *đại bi*, sáu hạnh *ba-la-mật*, hạnh *đại chánh giác*, hết thấy đạo hạnh của hàng Bồ Tát, hạnh rộng lớn vô biên như hư không! Nguyện cho chúng sanh đều được *chánh niệm*, lìa xa các niệm tưởng xấu ác. Nguyện cho chúng sanh thấy đều được trụ yên nơi *thường, lạc, ngã, tịnh*, mãi mãi lìa xa *bốn tư tưởng điên đảo*.¹ Nguyện cho chúng sanh đều được nhận giữ ngôi nhà tâm ý xuất thế. Nguyện cho chúng sanh đều là chỗ chứa đựng trí tuệ cao cả nhất, rõ biết tất cả. Nguyện cho chúng sanh đều được vào ngôi nhà *cam lộ*! Nguyện cho chúng sanh từ khi mới phát tâm cho đến rốt cùng đều thường vào ngôi nhà *Đại thừa Niết-bàn*. Nguyện cho chúng sanh đến đời vị lai thường ở nơi cung điện mà các vị Bồ Tát cư ngụ.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ nên trong khi thí nhà cửa, chỗ ở thường kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ nên khi thí đèn đuốc thường phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thấy chúng sanh đều được vô lượng ánh sáng, trụ yên trong pháp Phật. Nguyện cho chúng sanh thường được ánh sáng chiếu soi sáng rõ. Nguyện cho chúng sanh được hình sắc vi diệu, sáng tươi bậc nhất. Nguyện cho chúng sanh được mắt thanh tịnh, không có những sự ngăn che. Nguyện cho chúng sanh có ngọn đuốc trí tuệ lớn, khéo hiểu rằng không có các tướng *ngã, nhân, chúng sanh* và *thọ giả*.² Nguyện cho

¹ Bốn tư tưởng điên đảo (Tứ điên đảo): những cách nhìn nhận sai lầm, trái ngược của chúng sanh về sự vật, do nơi vô minh che lấp, không nhận ra thật tướng.

² Các tướng *ngã, nhân, chúng sanh* và *thọ giả* (*ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng* và *thọ giả tướng*): Các tướng sai lầm mà chúng sanh chấp chặt lấy, cho là có thật. Trong kinh Kim cang giảng rất rõ về việc không có 4 tướng này. Nếu vị

chúng sanh đều được thấy tánh Phật thanh tịnh như hư không. Nguyện cho mắt thịt¹ của chúng sanh được thanh tịnh, thấy suốt các thế giới mười phương nhiều như số cát sông Hằng. Nguyện cho chúng sanh được ánh sáng của Phật chiếu khắp mười phương. Nguyện cho chúng sanh được mắt không ngăn ngại, thấy đều thấy được tánh Phật thanh tịnh. Nguyện cho chúng sanh được ánh sáng trí tuệ lớn, chiếu phá hết thấy sự tối tăm và những kẻ *nhất-xiển-đề*. Nguyện cho chúng sanh được ánh sáng vô lượng, chiếu khắp vô lượng thế giới chư Phật. Nguyện cho chúng sanh thắp lên ngọn đèn *Đại thừa*, lìa khỏi ngọn đèn *Nhị thừa*.² Nguyện cho ánh sáng mà chúng sanh có được sẽ tiêu diệt sự tối tăm của *vô minh*, có sức chiếu sáng khắp nơi, hơn cả sức chiếu của ngàn mặt trời. Nguyện cho chúng sanh được ánh sáng *hỏa châu*,³ tiêu diệt hết sự tối tăm trong Tam thiên đại thiên thế giới. Nguyện cho chúng sanh có đủ năm thứ mắt⁴ thấu biết các tướng của pháp,⁵ thành

Bồ Tát còn thấy có các tướng ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả thì đó không thực sự là Bồ Tát. Tướng ngã là chấp thấy có một bản ngã của mình, tồn tại độc lập, cần phải vun bồi, bảo vệ. Tướng nhân là nhìn thấy có người khác tồn tại khác biệt với mình, do sự phân biệt đó mà có sự tranh chấp, mâu thuẫn. Tướng chúng sanh là nhìn thấy có tất cả các loài chúng sanh khác biệt với mình, mỗi loài thọ sanh trong những cảnh giới khác nhau, khác với bản thân mình. Tướng thọ giả là cho rằng mỗi chúng sanh đều có một thân mạng, thật có tồn tại và chấm dứt theo tuổi thọ. Các tướng này nói chung đều là chỗ thấy biết sai lệch, không đúng với thật tướng, thật tánh. Vì thế Phật dạy là không có bốn tướng này.

¹ Mắt thịt (nhục nhãn): là con mắt hữu hình mà chúng sanh hiện có, cũng gọi là mắt phàm.

² Chỉ hai thừa Thanh văn và Duyên giác.

³ Hỏa châu: hạt châu quý chiếu ánh sáng rực rỡ, sắc như lửa cháy.

⁴ Năm thứ mắt (Ngũ nhãn): gồm có Nhục nhãn, Thiên nhãn, Tuệ nhãn, Pháp nhãn và Phật nhãn. Chỉ có bậc giác ngộ hoàn toàn mới có đủ năm thứ mắt này. Chúng sanh phàm tục chỉ có nhục nhãn. Người tu hành tùy theo mức độ chứng đắc mà lần lượt được thêm các loại mắt khác, cho đến Phật là bậc giác ngộ hoàn toàn mới có Phật nhãn.

⁵ Pháp tướng: Tướng trạng, hình tướng của các pháp. Mỗi sự vật có hình tướng riêng biệt hiện ra bên ngoài và thể tánh không hình tướng. Người phàm tục chỉ

bạc giác ngộ không có thầy dạy.¹ Nguyên cho chúng sanh không có mọi kiến chấp, *vô minh*. Nguyên cho chúng sanh đều được ánh sáng vi diệu *Đại thừa Đại Bát Niết-bàn* chỉ bày cho rõ biết tánh Phật chân thật của mình. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* do tâm từ nên khi thí đền được thường kiên trì phát nguyện như vậy.

“Thiện nam tử! Căn lành của hết thảy Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát cho đến chư Phật Như Lai đều lấy đức *từ* làm căn bản. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* tu tập tâm từ có thể sanh ra vô lượng căn lành như vậy. Đó là nói các pháp quán bất tịnh, quán hơi thở ra vào, quán sanh diệt vô thường, *Bốn niệm xứ*,² *Bảy phương tiện*,³ *Ba quán xứ*,⁴ *Mười hai nhân duyên*⁵ những phép quán về vô

thấy hình tướng mà không thấy thể tánh nên không thể thấy biết các hình tướng ấy đúng như chúng thật có. Bạc tu hành chứng ngộ thấu suốt cả hình tướng và thực tánh các pháp, nên mới có thể rõ biết các tướng của pháp đúng như thật có.

¹ Bạc giác ngộ không có thầy dạy (Vô sư giác): Vì sự giác ngộ rất ráo chỉ có thể do trí tuệ của chính mình đạt được, không thể nhờ nơi sự dạy bảo của người khác, nên không có thầy dạy. Chỉ có Phật là bạc giác ngộ rất ráo, nên Vô sư giác cũng là danh hiệu để tôn xưng ngài.

² Bao gồm các pháp quán niệm là: Quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường và quán pháp vô ngã.

³ Bảy phương tiện: Bảy thừa phương tiện để dẫn dắt tất cả chúng sanh đến chỗ giải thoát. Tuy rằng giải thoát rất ráo chỉ có một, nhưng do căn tánh sai khác của chúng sanh mà giả lập có 7 thừa khác nhau nên gọi là phương tiện, bao gồm: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Tạng giáo Bồ Tát thừa, Thông giáo Bồ Tát thừa và Biệt giáo Bồ Tát thừa. Cả bảy thừa này đều là phương tiện bày ra để dẫn dắt chúng sanh thẳng đến Phật thừa, là quả vị giải thoát rất ráo duy nhất.

⁴ *Ba quán xứ*: Tức là Ba niệm xứ, cũng viết Tam niệm trụ, Tam chánh niệm xứ.

⁵ *Mười hai nhân duyên* (*Thập nhị nhân duyên*), cũng gọi là thuyết *Duyên khởi* hay *Nhân duyên sanh*, nhưng vì bao gồm mười hai nhân duyên nên thường được gọi là Mười hai nhân duyên. Đó là: 1. *Vô minh*, chỉ sự ngu si không thấu hiểu chân lý, cụ thể là Tứ diệu đế; 2. *Hành*, chỉ mọi hành động tạo nghiệp, có thể là tốt, xấu hay trung tính. Hành có thể ở trong ba dạng: thân, khẩu và ý; 3. *Thức*, là yếu tố nền tảng cho đời sống sắp tới. Thức sẽ quy định nơi thọ sanh

ngã, *Noãn pháp*,¹ *Đỉnh pháp*,² *Nhãn pháp*,³ *Thế đệ nhất pháp*,⁴ *Kiến đạo*,⁵ *Tu đạo*,⁶ *Bốn chánh căn*, *Bốn như ý*, *các căn*, *các lực*, *Bảy phần Bồ-đề*, *Tám phần thánh đạo*, *Bốn*

và tính chất tốt xấu của đời sống mới, tùy theo *hành* tốt, xấu; 4. *Danh sắc*, là toàn bộ mọi biểu hiện tâm lý và vật lý của chúng sanh, do *năm uẩn* (hay *năm ấm*) tạo thành; 5. *Căn*, hay sáu căn, chỉ năm giác quan (*nhãn căn*, *nhĩ căn*, *tỷ căn*, *thiệt căn* và *thân căn*) và khả năng suy nghĩ (*ý căn*); 6. *Xúc*, hay *lục xúc*, là sự tiếp xúc, xúc chạm giữa sáu căn với sáu trần, tức là toàn bộ mọi biểu hiện của thế giới bên ngoài; 7. *Thọ*, hay *cảm thọ*, là cảm xúc, cảm giác của chúng sanh khi xúc chạm với thế giới bên ngoài, gồm có những cảm xúc vui thích (*lạc thọ*), khó chịu (*khổ thọ*) và không vui không khổ; 8. *Ái*, chỉ sự luyến ái xuất phát từ ham muốn, vô minh; 9. *Thủ*, sự chấp giữ, chiếm hữu mọi đối tượng làm của mình; 10. *Hữu*, là toàn bộ những biểu hiện của sự tồn tại, như sự sống, thế giới. 11. *Sanh*, sự ra đời của một chúng sanh, hay nói đúng hơn là sự bắt đầu một đời sống mới sau khi đã kết thúc đời sống trước đó; 12. *Lão tử*, hay *già chết*, là tiến trình không thể tránh khỏi của mọi chúng sanh sau khi đã bắt đầu một đời sống mới, nghĩa là phải già chết theo thời gian, tùy theo thọ mạng của mình.

¹ *Noãn pháp*: cũng gọi là *Noãn vị*, là một trong bốn pháp mà người tu tập theo *Thanh văn thừa* lần lượt chứng đắc, bao gồm: *Noãn pháp*, *Đỉnh pháp*, *Nhãn pháp* và *Thế đệ nhất pháp*. *Noãn pháp* là pháp đầu tiên, giúp người ta có thêm trí lực và tinh tấn trên đường tu học.

² *Đỉnh pháp*, pháp thứ hai của *Thanh văn thừa*, sau *Noãn pháp*. Do các căn lành được sanh ra nên gọi là *Đỉnh pháp*. Pháp này giúp các căn lành được tăng trưởng đầy đủ.

³ *Nhãn pháp*: là pháp nhãn nhục, pháp thứ ba của *Thanh văn thừa*, sau *Đỉnh pháp*. Người đắc pháp này có sự nhẫn chịu đối với mọi pháp nên có thể tu tập Tứ đế để đạt tới giải thoát.

⁴ *Thế đệ nhất pháp*, là pháp cao nhất của thế gian, nhưng chưa đạt đến quả Thánh. Người đắc pháp này lìa xa các phiền não thô lậu nhưng chưa được hoàn toàn giải thoát, phải tiếp tục tu pháp Tứ đế mới có thể chứng được các mức thiền từ *Sơ thiền* cho đến *Tứ thiền*.

⁵ *Kiến đạo*: Dùng con mắt trí tuệ chân chánh, kiến giải ngay thật mà nhận ra tính chất khổ, bất tịnh của cuộc đời, và sự an lạc, giải thoát trong đời sống đạo hạnh. Đây là chỗ chứng đắc đầu tiên của người tu học, so trong bốn mức độ chứng đắc lần lượt là: *Kiến đạo*, *Tu đạo*, *Vô học đạo* và *Phật đạo*. Do tính giác về cuộc sống mà có thể *Kiến đạo*. Do *Kiến đạo* mà có thể khởi sự *Tu đạo*. Do *Tu đạo* mà được trí tuệ *Vô học đạo*, tức là quả vị *A-la-hán*. Do được *Vô học đạo* mà tiếp tục tu hành các thánh hạnh để được *Phật đạo*, tức là quả vị Như Lai.

⁶ Giai đoạn tu tập tiếp theo ngay sau giai đoạn Kiến đạo vừa trình bày trên.

thiền, Bốn vô lượng tâm, Tám giải thoát,¹ Tám thắng xứ,² Mười nhất thiết nhập, các pháp Tam-muội Không, Vô tướng, Vô nguyện, Vô tranh, Tha tâm trí³ cùng các thân thông, Tri bản tế trí,⁴ Thanh văn trí, Duyên giác trí, Bồ Tát trí và Phật trí.

“Thiện nam tử! Các pháp như vậy đều lấy đức từ làm căn bản. Thiện nam tử, vì nghĩa ấy nên đức từ là chân thật, chẳng phải hư dối. Như có người hỏi rằng: ‘Điều gì là căn bản của tất cả những điều lành?’ Nên đáp: ‘Chính là đức từ.’ Vì nghĩa ấy cho nên đức từ là chân thật, chẳng phải hư dối.

“Thiện nam tử! Có thể làm được những điều lành, đó gọi là suy xét chân thật. Suy xét chân thật, đó gọi là có đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đức từ tức là Đại thừa; Đại thừa tức là đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

¹ Tám giải thoát (Bát giải thoát): là tám phép thiền định giải thoát, bao gồm: 1. *Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát*: Ở trong sắc giới, quán nội sắc và ngoại sắc, nhằm trừ bỏ tâm ham thích sắc thể; 2. *Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát*: Không quán nội sắc, quán ngoại sắc, nhận ngoại sắc là ô nhiễm; 3. *Tịnh thân tác chứng cụ túc tác giải thoát*: Quán tưởng về thanh tịnh nhưng không chấp giữ; 4. *Không vô biên xứ giải thoát*: Vượt qua sắc thể, quán tưởng rằng hư không là vô biên; 5. *Thức vô biên xứ giải thoát*: Đạt đến ý niệm thức là vô biên; 6. *Vô sở hữu xứ giải thoát*: Đạt địa vị trong tâm không còn có vật gì; 7. *Phi tưởng Phi phi tưởng xứ giải thoát*: Đạt đến mức định Phi tưởng phi phi tưởng xứ; 8. *Diệt tận định giải thoát*: Đạt mức định Diệt thọ tưởng xứ.

² Tám thắng xứ (Bát thắng xứ): 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ, 2. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ, 3. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ, 4. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ, 5. Thanh thắng xứ, 6. Hoàng thắng xứ, 7. Xích thắng xứ, 8. Bạch thắng xứ.

³ *Tha tâm trí*: Trí tuệ sáng suốt thấy biết được tâm niệm của người khác. Cũng gọi là *Tha tâm thông*, một trong Ngũ thông.

⁴ Trí tuệ sáng suốt của chư Phật thấy biết được cội nguồn và giới hạn của tất cả các pháp, nên gọi là *Bản tế trí*.

“Thiện nam tử! Đúc từ tức là đạo *Bồ-đề*. Đạo *Bồ-đề* tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ tức là *Đại phạm [thiên]*. *Đại phạm [thiên]* tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ có thể vì tất cả chúng sanh mà làm cha mẹ. Cha mẹ là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ chính là cảnh giới không thể nghĩ bàn của chư Phật. Cảnh giới không thể nghĩ bàn của chư Phật chính là đúc từ vậy. Nên biết rằng đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là tánh Phật của chúng sanh. Tánh Phật ấy từ lâu bị phiền não ngăn che, nên khiến cho chúng sanh không thể thấy được. Tánh Phật tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là *đại không*.¹ *Đại không* tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là hư không, hư không tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là *thường*; *thường* tức là *Pháp*; *Pháp* tức là *Tăng*; *Tăng* tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là *lạc*. *Lạc* tức là *Pháp*. *Pháp* tức là *Tăng*. *Tăng* tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là *tịnh*. *Tịnh* tức là *Pháp*. *Pháp* tức là *Tăng*. *Tăng* tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

¹ *Đại không*: nghĩa không rốt ráo của Đại thừa, vì đối với nghĩa không thiên lệch (thiên không) của Tiểu thừa nên gọi là *Đại không*, chỉ cảnh không tịch rốt ráo của Đại thừa, tức là cảnh giới *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Đúc từ là [*chân*] *ngã*. [*Chân*] *ngã* tức là Pháp. Pháp tức là Tăng. Tăng tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là *cam lộ*, *cam lộ* tức là đúc từ. Đúc từ là tánh Phật; tánh Phật tức là Pháp. Pháp tức là Tăng. Tăng là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là đạo *Vô thượng* của tất cả chư Bồ Tát. Đạo đúc từ ấy là. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là vô lượng cảnh giới của chư Phật Thế Tôn! Vô lượng cảnh giới đúc từ ấy là. Nên biết rằng, đúc từ ấy tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Nếu đúc từ là *vô thường*, vô thường là đúc từ, thì nên biết rằng đúc từ ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đúc từ là *khổ*, khổ tức là đúc từ, nên biết rằng đúc từ ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đúc từ là *bất tịnh*, bất tịnh tức là đúc từ, nên biết rằng đúc từ ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đúc từ là *vô ngã*, vô ngã tức là đúc từ, nên biết rằng đúc từ ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đúc từ là vọng tưởng, vọng tưởng tức là đúc từ, nên biết rằng đúc từ ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đúc từ chẳng gọi là *Bố thí Ba-la-mật*, đúc từ chẳng có *bố thí*, nên biết rằng đúc từ ấy là của hàng Thanh văn...

“Cho đến *Trí tuệ Ba-la-mật* cũng là như vậy.¹

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* không thể làm lợi ích cho chúng sanh, thì đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* chẳng vào nơi đạo *Nhất thừa*,² nên biết rằng đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* không thể hiểu rõ các pháp, nên biết rằng đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* không thể thấy tánh Như Lai, nên biết rằng đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* thấy rằng hết thảy các pháp đều có hình tướng, nên biết rằng đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* là *hữu lậu*,³ thì đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* là *hữu vi*,⁴ thì đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức *từ* không thể trụ nơi *Sơ trụ*,⁵ đức *từ* chẳng phải *sơ trụ*, nên biết rằng đức *từ* ấy là của hàng Thanh văn.

¹ Cho đến... cũng là như vậy: Đây nói tóm lại cả sáu pháp ba-la-mật: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ cũng đều là như vậy.

² Nhất thừa: Một thừa duy nhất, tức là Phật thừa, nghĩa là đã vượt qua tất cả mọi phương tiện giả lập, đạt đến sự giải thoát rốt ráo, không còn có thừa nào khác mà chỉ có duy nhất một Phật thừa.

³ Hữu lậu: Có sự rí chảy, chỉ việc sáu căn đối với sáu trần còn sanh khởi những phiền não, luyến mến.

⁴ Hữu vi: Có tạo tác, chỉ chung cả việc có dụng ý tạo tác, có nhân duyên tạo tác. Đây đều là các pháp vô thường, khổ não.

⁵ Sơ trụ: tức là *Phát tâm trụ*, địa vị đầu tiên trong *Thập trụ* của hàng Bồ Tát. Gồm có: 1. Phát tâm trụ, 2. Trì địa trụ, 3. Tu hành trụ, 4. Sanh quý trụ, 5. Phương tiện cụ túc trụ, 6. Chánh tâm trụ, 7. Bất thối trụ, 8. Đồng chân trụ, 9. Pháp vương tử trụ, 10. Quán đỉnh trụ.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ không thể có được *Mười sức* của Phật, *Bốn đức chẳng sợ*, nên biết rằng đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ chỉ đạt được bốn Thánh quả *sa-môn*, nên biết rằng đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ là có, là không, là chẳng phải có chẳng phải không, thì đức từ như vậy không phải là chỗ mà hàng Thanh văn và Phật *Bích-chi* có thể nghĩ bàn được.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ là không thể nghĩ bàn, *Pháp* là không thể nghĩ bàn, tánh Phật là không thể nghĩ bàn, Như Lai cũng không thể nghĩ bàn.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở kinh *Đại thừa Đại Bát Niết-bàn*, tu tập đức từ như vậy, dù trong giấc ngủ say cũng không thật ngủ say, vì luôn chuyên cần tinh tấn. Tuy thường tỉnh giác mà cũng không tỉnh giác, vì không hề có sự ngủ mê. Trong giấc ngủ say, tuy có chư thiên bảo vệ, cũng không phải bảo vệ, vì không hề làm việc xấu ác. Trong giấc ngủ không có ác mộng, vì không hề có việc bất thiện, lìa khỏi sự ngủ mê. Sau khi mạng chung tuy sanh lên cảnh *Phạm thiên* nhưng cũng không có chỗ sanh, vì được tùy ý tự tại.

“Thiện nam tử! Người tu đức từ có thể được thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy.

“Thiện nam tử! Kinh điển vi diệu *Đại Niết-bàn* này cũng có thể thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy.

Chư Phật Như Lai cũng được thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Chỗ suy xét của vị Đại Bồ Tát ắt là chân thật; chỗ suy xét của hàng Thanh văn, Duyên giác không phải là chân thật. Vậy tại sao hết thảy chúng sanh không nhờ oai lực của Bồ Tát mà được hưởng sự vui sướng, khoái lạc? Nếu các chúng sanh thật chẳng được vui, nên biết rằng chỗ tu tâm từ của Bồ Tát là không có lợi ích!”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đức từ của Bồ Tát chẳng phải là không có lợi ích. Thiện nam tử! Có những chúng sanh hoặc phải thọ khổ, hoặc không phải thọ khổ. Đối với những chúng sanh nhất định phải thọ khổ thì đức từ của Bồ Tát cũng không có lợi ích gì; đó là nói những kẻ *nhất-xiển-đề*. Nhưng đối với những chúng sanh không nhất định phải thọ khổ thì đức từ của Bồ Tát sẽ có lợi ích, giúp những chúng sanh ấy được hưởng sự vui khoái.

“Thiện nam tử! Ví như có người xa trông thấy các loài sư tử, cọp, beo, chó sói, quỷ *la-sát*... tự nhiên sanh ra sợ sệt, hoặc đi đêm trông thấy cái gốc cây cũng sanh ra sợ sệt. Thiện nam tử! Những người như vậy tự nhiên mà sanh ra sợ sệt.¹ Những chúng sanh như vậy khi gặp người tu từ, tự nhiên sẽ được vui. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên chỗ tu từ của Bồ Tát là sự suy xét chân thật, chẳng phải không có lợi ích.

“Thiện nam tử! Ta dạy rằng đức từ này có vô lượng môn, ấy là nói thần thông.

¹ Nghĩa là sự sợ sệt do ám ảnh trong lòng, chẳng phải do đối tượng bên ngoài gây ra. Cho nên nhìn thấy cái gốc cây mà cũng đem lòng sợ sệt, vì lầm cho đó là vật có thể gây hại.

“Thiện nam tử! Như *Đê-bà-đạt*¹ xúi giục vua *A-xà-thế*, muốn làm hại Như Lai. Lúc ấy, ta vào thành lớn *Vương Xá*, lần lượt đi khất thực theo từng nhà. Vua *A-xà-thế* liền thả con voi Hộ Tài đang say rượu điên cuồng ra, muốn làm hại ta và các đệ tử.

“Lúc bấy giờ con voi ấy đạp chết rất nhiều người. Người chết rồi lại có mùi máu tanh xông lên rất nhiều. Voi ngửi thấy mùi máu tanh lại thêm cuồng say, nhìn thấy những người theo hầu bên ta mặc áo màu đỏ nên ngỡ là máu liền chạy nhanh đến. Trong các đệ tử của ta, những người chưa lìa hẳn được lòng dục thấy đều sợ hãi bỏ chạy tứ tán, chỉ còn duy nhất có *A-nan* thôi.

“Lúc ấy, trong thành lớn *Vương Xá*, tất cả nhân dân đồng thời kêu khóc, kể lể, than tiếc rằng: ‘Quái lạ thay! Hôm nay đức Như Lai ắt sẽ chết mất! Vì sao Bạc Chánh giác lại phải chịu sự tán hoại chỉ trong chốc lát?’

“Lúc ấy, *Điêu-đạt* lấy làm vui mừng, nghĩ rằng: ‘*Sa-môn Cô-đàm* chết đi là tốt lắm! Từ nay trở đi thật không còn nhìn thấy ông ta nữa. Mưu kế ấy thật tuyệt vời! Ta sẽ được toại nguyện!’

“Thiện nam tử! Lúc bấy giờ ta vì muốn hàng phục con voi Hộ Tài nên liền nhập định khởi tâm từ, duỗi tay ra chỉ vào nó. Tức thời, từ nơi năm đầu ngón tay của ta hiện ra năm con sư tử. Voi ấy thấy vậy lấy làm hoảng sợ đến nỗi đại tiểu tiện ngay nơi đó, rồi nằm phục xuống, cúi đầu sát đất lễ kính dưới chân ta.

¹ *Đê-bà-đạt*: tức *Đê-bà-đạt-đa*, cũng gọi là *Điêu-đạt*, một người cũng thuộc dòng tộc Thích-ca, là anh em họ với đức Phật và ngài A-nan. Ông này cũng xuất gia theo Phật, nhưng có tâm ác nghịch muốn thay Phật lãnh đạo cả tăng đoàn. Rất nhiều lần *Đê-bà-đạt-đa* đã dùng mưu kế hại Phật nhưng đều thất bại.

“Thiện nam tử! Lúc ấy ở năm đầu ngón tay của ta thật không hề có sự tử. Chính là do sức căn lành tu từ của ta khiến cho con voi ấy phải chịu điều phục.

“Lại nữa, thiện nam tử! Khi ta định vào *Niết-bàn*, vừa mới cất bước đi về phía thành *Câu-thi-na* bỗng gặp năm trăm người [thuộc tộc họ] *Lực-sĩ* đang sửa sang, quét dọn và rưới nước trên đường. Giữa đường có một tảng đá lớn, những người này muốn khiêng vát đi nhưng cùng nhau cố hết sức mà vẫn không nhấc nổi. Lúc ấy, ta lấy làm thương xót, phát khởi tâm từ. Những người [thuộc tộc họ] *Lực-sĩ* ấy liền thấy ta dùng ngón chân cái nhấc hòn đá ấy lên, hất bổng lên hư không rồi đưa tay đón lấy, đặt yên trong lòng bàn tay phải. Ta lại thổi cho đá nát thành bụi nhỏ, rồi khiến cho bụi ấy hợp lại thành tảng đá, khiến lòng cao ngạo của những người [thuộc tộc họ] *Lực-sĩ* ấy liền mất hẳn.¹ Sau đó ta vì họ mà thuyết giảng đủ mọi chỗ pháp yếu, khiến họ phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Lúc ấy Như Lai thật không hề dùng ngón chân mà nhấc hòn đá to ấy, hất lên hư không, đặt nơi lòng bàn tay phải, thổi cho nát thành bụi, rồi làm cho hợp lại như cũ.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó chính là do sức thiện căn của tâm từ, khiến các lực sĩ nhìn thấy những việc như vậy.

¹ Như có nói ở đầu kinh, tộc họ *Lực-sĩ* (*Licchavi*) hay *Ly-xa*, *Lợi-xa*, *Lệ-xa*, *Luật-xa*, *lê-xa-bì*, *li-xa-bì*... đều là những cách phiên âm khác nhau. Đây là tộc họ có quyền thế nhất thành *Câu-thi-na* vào thời ấy, nên họ thường cao ngạo, khinh để những người thuộc tộc họ khác.

“Lại nữa, thiện nam tử! Miền nam Thiên Trúc¹ có một thành lớn tên là *Thủ-ba-la*. Trong thành có vị trưởng giả² *Lư-chí* là người dẫn dắt những người khác tu hành. Vị ấy trong quá khứ đã từng ở nơi vô số các đức Phật trồng nhiều căn lành.

“Thiện nam tử! Trong thành lớn ấy, hết thảy nhân dân đều tin phục tà đạo, phụng sự phái *Ni-kiên*.³

“Bấy giờ, ta vì muốn hóa độ trưởng giả *Lư-chí* [và nhân dân ở đó], liền từ thành *Vương Xá* hóa hiện đến thành ấy. Cách thành khoảng sáu mươi dặm *do-tuần*, ta hiện thân [như người thường] đi bộ đến thành để hóa độ những người ở đó.

“Bọn ngoại đạo *Ni-kiên* nghe biết tin ta sắp đến thành *Thủ-ba-la* liền nghĩ rằng: ‘Nếu *sa-môn Cô-đàm* đến đây, dân chúng sẽ từ bỏ chúng ta, không còn chu cấp phụng sự chúng ta nữa. [Khi ấy] chúng ta sẽ nghèo cùng đói thiếu, làm sao tự sống được?’

“Bọn *Ni-kiên* ấy liền phân tán ra khắp nơi, rêu rao với dân trong thành ấy rằng: ‘Nay *sa-môn Cô-đàm* muốn đến đây, nhưng *sa-môn* ấy là người đã bỏ cha bỏ mẹ lang bạt khắp đó đây. Ông ấy đi đến đâu thì khiến cho đất đai lúa

¹ Thiên Trúc: Tên gọi của xứ Ấn Độ ngày xưa.

² Trưởng giả, cư sĩ, sát-ly và *bà-la-môn* là bốn giai cấp ở Ấn độ, có sự phân biệt giữa cao quý và thấp hèn, được xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới như sau đây:

a) *Bà-la-môn*: Giai cấp gồm những vị tu sĩ, giáo sĩ, có quyền thực hiện các nghi lễ tôn giáo.

b) *Sát-ly* hay *sát-đế-ly*: Giai cấp cầm quyền gồm vua chúa, các quan văn võ.

c) Trưởng giả, hay *phệ-xá*: Giai cấp thương nhân, những người buôn bán.

d) Cư sĩ hay *thủ-đà-la*: Giai cấp nông dân, làm ruộng, và những người làm nghề tiểu thủ công nghệ.

³ *Ni-kiên*, hay *Ni-kiên-đà*: Dịch nghĩa là *Ly hệ giả*, là phái tu hành ngoại đạo, không mặc quần áo (*lỏa thể*), vì họ cho rằng y phục là những thứ ràng buộc.

thóc ở đó mất mùa, nhân dân nghèo đói, người chết như rạ, bệnh dịch xâm hại không thể cứu thoát... *Cô-đàm* là kẻ không mang đến bất cứ lợi ích gì. Đi theo ông ta toàn là bọn quỷ thần, *la-sát* hung dữ. Những kẻ không cha không mẹ, cô độc cùng quần mới đến học hỏi và làm đệ tử ông ta. Ông ta chỉ có thể giảng dạy duy nhất một thuyết hư không mà thôi! Ông ta đến chỗ nào thì chỗ ấy tức thời không được an vui.'

"Những người dân nơi ấy nghe rồi đem lòng sợ sệt, cúi đầu lễ kính bọn *Ni-kiên*, bạch rằng: 'Đại sư! Nay chúng tôi biết phải làm sao?'

"Bọn *Ni-kiên* đáp: '*Sa-môn Cô-đàm* có tính ưa thích rừng cây, suối chảy nước trong. Bên ngoài thành nếu có những cảnh vật như thế, nên phá hoại hết đi. Các ông nên kéo nhau ra ngoài thành, đến những nơi có cây cối vườn rừng thì đốn phá cho hết, đừng để lại gì cả. Còn những nơi có suối, giếng, ao nước thì nên đổ phẩn dơ vào đó. Hãy đóng chặt các cửa thành, chuẩn bị binh khí [canh phòng] cho nghiêm ngặt. Nơi các vách thành cần phòng thủ thật kiên cố. Nếu ông ấy đi đến, không cho ai được đến trước mặt ông ấy. Nếu không có ai đến trước mặt ông ấy, mọi người sẽ được an ổn. Chúng ta cũng sẽ sắp đặt mọi phương cách để làm cho ông *Cô-đàm* ấy phải theo đường cũ mà quay trở về.'

"Nhân dân nơi ấy nghe vậy rồi, thấy đều cung kính vâng theo, cùng nhau chặt phá cây cối, làm dơ bẩn các nguồn nước, sắp đặt binh khí nghiêm ngặt, phòng thủ một cách kiên cố.

“Thiện nam tử! Lúc ta đến thành ấy, không còn thấy cây cối vườn rừng chi cả, chỉ thấy những người trang bị binh khí, phòng thủ ở các vách thành. Thấy việc như vậy rồi, ta lấy làm thương xót, đem tâm từ hướng về khắp nơi. [Ngay lập tức], cây cối liền mọc lên như cũ, lại còn sanh nảy thêm nhiều cây khác, nhiều không kể xiết. Sông, hồ, suối, giếng nước đều trở nên trong sạch, đầy tràn, như màu lưu ly xanh, lại sanh ra nhiều thứ hoa che tràn bên trên mặt nước. Vách thành bỗng hóa ra màu lưu ly trong suốt xanh biếc. Từ trong thành, nhân dân đều được nhìn thấy rõ ta và đại chúng. Cửa thành tự nhiên mở rộng, không ai có thể ngăn lại được. Các thứ binh khí đều hóa thành những loại hoa đẹp.

“Trưởng giả *Lu-chí* làm bậc thượng thủ¹ dẫn đầu, nhân dân trong thành thấy đều theo sau, cùng đi đến chỗ ta. Ta

¹ Thượng thủ: người đứng đầu, dẫn đầu, giữ vị trí tôn quý, cao cả nhất trong một tập thể.

liền vì mọi người mà thuyết giảng đủ mọi lẽ cốt yếu trong pháp Phật, khiến cho hết thảy những người ấy đều phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta thật chẳng hề hóa ra mọi thứ cây cối, nước chảy trong sạch đầy tràn sông rạch, ao hồ, cũng không hề biến thành ấy ra màu lưu ly trong suốt xanh biếc, làm cho nhân dân thấy rõ được ta, và cũng không hề mở cửa thành, biến đồ binh khí thành các loại hoa.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ, khiến cho những người dân nơi ấy nhìn thấy mọi sự việc như vậy.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI LĂM

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN QUYỂN MƯỜI SÁU

PHẨM HẠNH THANH TỊNH

Phẩm thứ tám – Phần hai

Tại nữa, thiện nam tử! Trong thành *Xá-vệ* có người phụ nữ thuộc dòng *bà-la-môn*, họ *Bà-tư-trá*, chỉ có duy nhất một đứa con trai rất mực thương yêu, nhưng nó lại bị bệnh chết đi.

“Lúc ấy, sự buồn rầu độc hại xâm chiếm trong lòng khiến người đàn bà ấy cuống loạn mất cả bản tánh. Bà lỏa lồ hình thể không biết xấu hổ, đi đến các ngã tư đường, kêu khóc thất thanh rằng: ‘Con ôi! Con ôi! Con đi đến chốn nào?’ Bà đi khắp trong thành ấp, không biết mệt mỏi.

“Người đàn bà này đã từng ở nơi chư Phật trước đây trông các căn lành.

“Thiện nam tử! Ta đối với người đàn bà ấy liền khởi tâm từ thương xót. Ngay lúc ấy, bà liền được nhìn thấy ta, lại tưởng ta là con của bà, tâm trí liền [tỉnh táo] trở lại như xưa, chạy đến ôm lấy thân ta, hôn vào miệng ta.

“Bấy giờ, ta bảo thị giả¹ *A-nan*: ‘Ông hãy mang y phục lại đây cho người phụ nữ này mặc.’ Khi bà mặc y phục vào rồi, ta liền vì bà ấy mà thuyết giảng mọi điều cốt yếu trong pháp Phật. Người đàn bà ấy nghe pháp xong sanh tâm vui vẻ phấn khích, phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bô-đề*.

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta thật chẳng phải là con của bà ấy, bà chẳng phải mẹ ta, cũng chẳng có việc đến ôm ta.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức thiện căn lành của tâm từ, khiến cho người đàn bà ấy thấy có những sự việc như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Trong thành *Ba-la-nại* có một người nữ cư sĩ² tên là *Ma-ha Tư-na-đạt-đa*, trong quá khứ đã từng trồng các căn lành trước vô lượng chư Phật. Người nữ cư sĩ ấy có phát nguyện được phụng thí thuốc thang cho những vị tăng đau ốm trong thời gian 90 ngày nhập hạ.³

“Lúc ấy, trong chúng tăng có một thầy *tỳ-kheo* bệnh nặng. Thầy thuốc xem mạch bảo rằng: ‘Nên dùng món thịt làm thuốc. Nếu được ăn thịt sẽ khỏi bệnh, nếu không ăn thịt thì chẳng bao lâu nữa sẽ phải chết.’

“Lúc ấy, người nữ cư sĩ nghe được lời nói của thầy thuốc, liền mang vàng đi khắp từ chợ búa đến làng quê, lớn

¹ Thị giả: người đệ tử được giao nhiệm vụ theo hầu thầy. Ngài *A-nan* được chọn làm thị giả của Phật, lúc nào cũng có mặt bên cạnh Phật.

² Nữ cư sĩ (*ưu-bà-di*): người nữ đệ tử tin Phật tu tại gia, thọ Tam quy y, thọ trì Ngũ giới.

³ Tức là 3 tháng an cư của chư tăng vào mùa mưa, cũng gọi là kết hạ.

tiếng hỏi rằng: ‘Ai có thịt bán không? Tôi dùng vàng để mua. Nếu ai bán thịt, tôi sẽ đổi ngang bằng số vàng.’ Cô đi khắp cả thành thị nhưng chẳng tìm được ai bán thịt cả. Người nữ cư sĩ ấy liền tự tay cầm dao cắt thịt ở đùi mình, nấu chín với nhiều thứ gia vị thơm tho rồi đem dâng cho thầy *tỳ-kheo* bị bệnh. *Tỳ-kheo* ấy ăn xong liền được khỏi bệnh.

“[Nhưng rồi] chỗ vết thương của người nữ cư sĩ ấy lại hóa thành ghẻ độc, đau đớn khổ não không chịu nổi, cô liền lớn tiếng niệm rằng: ‘*Nam-mô Phật-đà! Nam-mô Phật-đà!*’

“Lúc ấy, ta đang ở thành *Xá-vệ*, nghe tiếng niệm Phật ấy, liền khởi tâm đại từ đối với người nữ cư sĩ ấy. Cô ấy liền nhìn thấy ta cầm thuốc hay đến thoa phết lên ghẻ độc, khiến cho da thịt trở nên lành lặn như cũ. Ta liền vì cô ấy mà thuyết pháp. Nghe pháp xong, cô ấy sanh lòng vui vẻ, liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta thật không hề đến thành *Bala-nại*, cũng không hề dùng thuốc thoa phết lên ghẻ độc cho người nữ cư sĩ ấy.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ, khiến người nữ cư sĩ ấy thấy có những sự việc như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Điều-đạt* là kẻ xấu ác, lòng tham không biết đủ, ăn quá nhiều chất bơ sữa nên nhức đầu, đau bụng, hết sức khổ não, không sao chịu đựng nổi, mới niệm rằng: ‘*Nam-mô Phật-đà! Nam-mô Phật-đà!*’

“Lúc ấy, ta đang ở tại thành *Ưu-thiên-ni*, nghe tiếng niệm Phật ấy liền sanh tâm từ. Bấy giờ *Điêu-đạt* liền nhìn thấy ta đến đó, lấy tay xoa đầu, xoa bụng và đưa thuốc muối cho, bảo phải uống vào. Uống xong liền bình phục.

“Thiện nam tử! Ta thật ra không hề đến chỗ của *Điêu-đạt*, cũng chẳng hề xoa đầu, xoa bụng và đưa thuốc bảo uống.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ, khiến cho *Điêu-đạt* thấy có những sự việc như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ở nước *Kiều-tát-la*¹ có một bọn cướp đến năm trăm tên. Bọn chúng cướp đoạt của cải, gây hại rất nhiều. Vua *Ba-tu-nặc* lấy làm lo ngại vì sự hoành hành bạo ngược của chúng, liền sai quân binh vây bắt. Bắt được rồi móc mắt cả bọn, mang bỏ vào một nơi rừng rậm đen tối.

“Bọn cướp ấy vốn trước đây đã từng trồng căn lành nơi chư Phật quá khứ. Khi bị móc mắt mất rồi, họ hết sức đau đớn khổ sở, cùng nhau kêu lên rằng: “*Nam-mô Phật-đà! Nam-mô Phật-đà! Nay chúng tôi không có ai cứu giúp!*” Họ khóc lóc, kêu than như vậy.

“Lúc ấy, ta ở tại tinh xá *Kỳ-hoàn*,² nghe tiếng than

¹ *Kiều-tát-la*, cũng đọc là *Câu-tát-la*, là một nước lớn ở Ấn Độ vào thời đức Phật, kinh thành là *Xá-vệ*.

² Tinh xá *Kỳ-hoàn*. *Tinh xá* (精舍) là nơi tinh khiết, sạch sẽ, yên tĩnh, các vị xuất gia tập trung nơi đây để học đạo và tham thiền. Rất nhiều người đọc là *tịnh xá* vì nhầm lẫn giữa chữ *tinh* (精) và chữ *tịnh* (淨), âm đọc gần nhau, nghĩa cũng có phần giống nhau. Tinh xá *Kỳ-hoàn* là vùng đất trước của trưởng giả *Kỳ-*

khóc ấy liền sanh tâm từ. Bấy giờ liền có cơn gió mát thổi các thứ hương thuốc từ trong Hương sơn đến xông đầy vào mắt những người ấy, không bao lâu họ liền được sáng mắt trở lại như trước.

“Bọn cướp ấy mở mắt ra liền nhìn thấy Như Lai đứng trước họ, vì họ mà thuyết pháp. Nghe pháp rồi liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta thật không hề làm ra gió thổi các thứ hương thuốc trong Hương sơn, cũng không hề đứng trước những người ấy mà thuyết pháp cho họ nghe.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ khiến cho bọn cướp ấy thấy có những việc như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thái tử *Lưu-ly*¹ vì ngu si nên phế truất vua cha, tự mình lên ngôi; lại nhớ tới thù hận xưa nên tàn hại rất nhiều người họ *Thích*,² bắt một vạn hai ngàn phụ nữ họ *Thích* mà cắt tai, xẻo mũi, chặt đứt tay chân và xô nhào xuống hầm hố.

“Bấy giờ, những người phụ nữ ấy thân chịu khổ não,

hoàn (cũng đọc là *Kỳ-đà*), do ông *Cấp Cô Độc* mua lại rồi xây dựng thành tịnh xá, cúng dường cho đức Phật và Giáo hội. Trưởng giả *Kỳ-hoàn* bán phần đất ấy nhưng không bán cây cối trên đất, mà tự mình dâng cúng cho đức Phật và Giáo hội. Vì vậy, nơi này có tên gọi đầy đủ là *Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên*, nghĩa là khu vườn của ông *Cấp Cô Độc*, cây cối của trưởng giả *Kỳ-hoàn*. Tịnh xá này rất lớn, nằm tại thành *Xá-vệ*, nước *Kiêu-tát-la*.

¹ Thái tử *Lưu-ly*, hay *Tỳ-lưu-ly*, là con vua *Ba-tư-nặc* ở thành *Xá-vệ*, nước *Kiêu-tát-la*, đồng thời với Phật. Thái tử phế vua cha, tự mình lên ngôi. Vua *Ba-tư-nặc* phải chạy sang thành *Vương Xá* nước *Ma-kiệt-đà* mà nương náu với vua *A-xà-thế*. Sau khi đuổi vua cha ra khỏi nước, Thái tử *Lưu-ly* xưng vương. Kế đó, nhớ đến mối thù xưa giữa nước mình với nước *Ca-tỳ-la-vệ*, liền mang quân sang đánh, giết rất nhiều người trong họ *Thích-ca*.

² Họ Thích: tức là họ *Thích-ca*, dòng họ mà đức Phật đã dẫn sanh trong đó.

cùng nói ra lời này: ‘*Nam-mô Phật-đà! Nam-mô Phật-đà! Nay chúng tôi chẳng có ai cứu giúp.*’ Rồi lại kêu gào than khóc lớn hơn.

“Những người phụ nữ này trước đã từng trông các căn lành nơi chư Phật quá khứ.

“Lúc ấy ta ở tại Trúc Lâm,¹ nghe tiếng than khóc liền khởi tâm từ. Những người phụ nữ ấy liền nhìn thấy ta đến thành *Ca-tỳ-la*, dùng nước rửa vết thương cho họ, rồi dùng thuốc đắp lên. Không bao lâu họ liền hết đau đớn, tai, mũi, tay, chân đều được lành lại như cũ.

“Lúc ấy ta vì họ mà thuyết giảng những lẽ cốt yếu của pháp Phật, khiến cho tất cả cùng phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Họ liền tìm đến chỗ bà *Tỳ-kheo* ni Đại Ái Đạo² để xuất gia, thọ giới cụ túc.

“Thiện nam tử! Như Lai lúc ấy thật không có đến thành *Ca-tỳ-la*, cũng không hề dùng nước rửa vết thương, đắp thuốc cho dứt sự đau khổ.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ, khiến những người phụ nữ ấy thấy có những sự việc như vậy.

“Các tâm *bi*, tâm *hỷ* cũng [có vô lượng thần thông] như vậy.

¹ Trúc Lâm, cũng gọi là Trúc Viên, vì nơi ấy có rất nhiều tre, trúc, nằm gần thành *Vương Xá* nước *Ma-kiệt-đà* của vua *Tân-bà-sa-la*. Vua *Tân-bà-sa-la* sau khi quy y Phật đã xây dựng một tinh xá tại đây, gọi là Tinh xá Trúc lâm, dâng cúng cho đức Phật và chư tăng để làm chỗ tu tập và truyền bá Phật pháp.

² *Tỳ-kheo* ni Đại Ái Đạo, tức là bà *tỳ-kheo* ni *Ma-ha Ba-xà-ba-đề*, là bà dì của đức Phật, đã nuôi dưỡng ngài từ thuở bé sau khi Hoàng hậu *Ma-da* qua đời. Bà là một trong những vị *tỳ-kheo* ni đầu tiên của Ni chúng, được Phật cho phép thọ nhận các phụ nữ khác xuất gia tu học.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên sự suy xét của vị Bồ Tát *ma-ha-tát* tu tập tâm từ là chân thật, chẳng phải hư dối.

“Thiện nam tử! Nói là vô lượng, tức là không thể nghĩ bàn. Những việc làm của vị Bồ Tát là không thể nghĩ bàn. Những việc làm của chư Phật cũng không thể nghĩ bàn. Kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn* này cũng không thể nghĩ bàn!¹

“Lại nữa, thiện nam tử! Khi Bồ Tát *ma-ha-tát* đã tu tập các đức *từ, bi, hỷ* thì được trụ ở địa vị *Cực ái nhất tử*.²

“Thiện nam tử! Vì sao địa vị ấy gọi là *Cực ái*, lại gọi là *nhất tử*? Thiện nam tử! Ví như cha mẹ khi thấy con mình được yên ổn thì trong lòng hết sức vui vẻ. Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị này cũng giống như vậy, xem tất cả chúng sanh đều như đứa con duy nhất của mình, khi thấy chúng sanh tu thiện thì trong lòng hết sức vui vẻ. Vì thế nên địa vị này gọi là *Cực ái*.

“Thiện nam tử! Ví như cha mẹ khi thấy con bệnh hoạn thì sanh tâm khổ não, thương xót nên buồn rầu, không hề xa rời. Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị này cũng giống như vậy, khi thấy các chúng sanh bị bệnh phiền não trói buộc bức thiết thì trong lòng buồn khổ, lo nghĩ như con mình, các lỗ chân lông trên thân thể đều ứa máu. Vì thế nên địa vị này gọi là *nhất tử*.

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 14, bắt đầu quyển 15, phẩm Phạm hạnh phần thứ hai (Phạm hạnh phẩm đệ nhị).

² Cực ái: hết lòng thương yêu; nhất tử: đứa con một, đứa con duy nhất. Cực ái nhất tử nghĩa là đem lòng thương yêu tất cả chúng sanh bình đẳng như đứa con duy nhất của mình.

“Thiện nam tử! Như trẻ con lúc còn thơ dại, bốc lấy những thứ đất cục, phấn dơ, gạch ngói, xương khô, nhánh cây... mà đưa vào miệng. Cha mẹ thấy vậy sợ con mắc bệnh, liền dùng tay trái mà giữ đầu, tay phải móc lấy những thứ ấy ra. Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị này cũng giống như vậy, thấy các chúng sanh Pháp thân chưa tăng trưởng, có người dùng *thân, khẩu, ý* tạo nhiều nghiệp bất thiện. Bồ Tát thấy vậy rồi ắt phải dùng bàn tay trí tuệ mà đánh bạt những nghiệp bất thiện ấy ra, không muốn cho những chúng sanh ấy phải lưu chuyển trong sanh tử, chịu những khổ não. Vì thế nên địa vị này gọi là *nhất tử*.

“Thiện nam tử! Ví như khi đứa con thương yêu chết đi, cha mẹ hết sức sầu não, muốn cùng chết theo. Bồ Tát cũng vậy, thấy những kẻ *nhất-xiển-đề* đọa vào địa ngục, cũng nguyện cùng sanh vào địa ngục với họ. Vì sao vậy? Nếu những kẻ *nhất-xiển-đề* này trong khi thọ khổ có sanh lòng hối cải, Bồ Tát liền vì họ mà thuyết pháp, khiến họ được sanh một niệm căn lành. Vì thế nên địa vị này gọi là *nhất tử*.

“Thiện nam tử! Ví như cha mẹ chỉ có duy nhất một đứa con. Dù đứa con ấy đang ngủ hay thức, [bậc cha mẹ] trong khi đi, đứng, ngồi, nằm... trong lòng vẫn luôn nhớ nghĩ đến con. Nếu đứa con ấy có gây ra tội lỗi thì khéo dùng lời dạy dỗ, không làm tăng thêm điều xấu ác của nó. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng giống như vậy, khi thấy chúng sanh đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, hoặc sanh ra trong cõi người, cõi trời, làm ra những việc thiện, ác, trong lòng Bồ Tát thường luôn nhớ nghĩ đến, không hề buông bỏ. Nếu chúng sanh làm những việc ác cũng chẳng bao giờ sanh

lòng giận dữ, làm cho điều ác của họ tăng thêm. Vì thế nên địa vị này gọi là *nhất tử*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như chỗ Phật thuyết dạy thật rất sâu kín, con nay trí tuệ cạn cợt làm sao có thể hiểu thấu được? Nếu như các vị Bồ Tát trụ ở địa vị *nhất tử* có thể được như vậy, tại sao Như Lai thuở xưa làm quốc vương, còn là Bồ Tát lại dứt mạng sống của các thầy *bà-la-môn* kia?¹ Nếu đạt được địa vị ấy, ắt phải hộ niệm cho người ấy; còn như chưa đạt được, vậy do nhân duyên gì [mà tạo tội giết người] lại không đọa vào địa ngục?”

“Nếu [Như Lai] xem tất cả chúng sanh đều bình đẳng như con một của ngài là *La-hầu-la*, vì sao lại hướng về *Đê-bà-đạt-đa* nói ra lời này: ‘[Ông là] kẻ ngu si không biết xấu hổ, ăn đàm dãi của người khác.’ Khiến cho *Đê-bà-đạt-đa* nghe rồi sanh lòng sân hận, khởi tâm bất thiện, làm thân Phật chảy máu. *Đê-bà-đạt-đa* làm việc ác ấy rồi, Như Lai lại báo trước rằng: ‘Ông sẽ đọa địa ngục, chịu tội trong một kiếp.’”

“Bạch Thế Tôn! Những lời nói như vậy sao có thể không trái nghĩa nhau? Thế Tôn! Ông *Tu-bồ-đề* trụ ở *Hư không địa*, mỗi khi muốn vào thành khát thực thì trước hết cần phải quán sát lòng người. Nếu có người nào sanh lòng ganh ghét với ông, thì ông dừng lại chẳng đi; cho dù đói lả cũng không đi khát thực. Vì sao vậy? Ông *Tu-bồ-đề* thường nghĩ rằng: ‘Ta nhớ lại thuở xưa, đối với bậc phước

¹ Xin xem lại chuyện vua Tiên Dự, một tiền thân của đức Phật, được nói đến ở quyển 12 (Tập 2).

điền¹ ta có sanh ra một niệm ác. Do nhân duyên ấy phải đọa vào địa ngục lớn, chịu đủ mọi cảnh khổ. Nay ta thà chịu đói suốt ngày không ăn, cũng không muốn để cho kẻ khác đối với ta khởi lòng ganh ghét mà phải đọa vào địa ngục, chịu nhiều khổ não.’ Ông ấy lại nghĩ rằng: ‘Nếu có chúng sanh không ưa thấy ta đứng thì ta sẽ trọn ngày ngồi không đứng dậy. Nếu có chúng sanh không ưa thấy ta ngồi thì ta sẽ đứng yên trọn ngày không thay đổi [ngồi xuống]. Đối với những việc đi lại hay nằm xuống cũng vậy.’

“Ông *Tu-bồ-đề* vì giúp đỡ chúng sanh còn khởi tâm được như vậy, hướng chi là vị Bồ Tát [sắp thành Phật]? Nếu là Bồ Tát đạt được địa vị [*Cực ái*] nhất tử, vì duyên có gì Như Lai lại nói ra lời thô nặng ấy, khiến cho chúng sanh khởi tâm ác độc nặng nề?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông không nên vặn hỏi theo cách như thế, cho rằng Phật Như Lai đã gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh.

“Thiện nam tử! Ví như [có việc] con muỗi dùng vòi hút cạn nước biển, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh. Thiện nam tử! Ví như [có những việc như] toàn cõi đất này hóa thành không màu sắc, nước đổi tánh thành khô, lửa chuyển thành lạnh, gió lại là đứng yên, Tam Bảo, tánh Phật cùng với hư không đều là vô thường, cũng không bao [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

¹ Bậc phước điền: người có phước đức xứng đáng nhận sự cúng dường của người khác, tạo điều kiện cho người cúng dường được có phước đức nên gọi là phước điền (ruộng phước), nghĩa là miếng ruộng để mọi người gieo trồng phước đức.

“Thiện nam tử! Ví như [có những việc như] kẻ phạm *Bốn tội nghiêm trọng*, kẻ *nhất-xiển-đề* cùng kẻ phỉ báng Chánh pháp mà ngay trong đời này được thành tựu *Mười sức*, được đức *Không sợ sệt*, được ba mươi hai tướng tốt với tám mươi vẻ đẹp, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

“Thiện nam tử! Ví như [có việc] hàng Thanh văn và *Bích-chi* Phật là thường trụ, không biến đổi, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

“Thiện nam tử! Ví như [có việc] các Bồ Tát ở địa vị *Thập trụ* mà phạm *Bốn tội nghiêm trọng*, làm kẻ *nhất-xiển-đề*, phỉ báng Chánh pháp, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

“Thiện nam tử! Ví như [có việc] hết thảy vô lượng chúng sanh đều dứt mất tánh Phật, hoặc như Như Lai sẽ buông bỏ tất cả mà vào *Niết-bàn*, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh.

“Thiện nam tử! Ví như [có những việc như] giăng lưới bắt giữ được gió, dùng răng cắn vỡ được sắt thép, dùng móng tay cào nát được núi *Tu-di*... cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

“Thiện nam tử! Thà chịu sống chung một chỗ với rắn độc, hoặc đưa hai tay vào hàm sư tử đói, hoặc tắm cả thân hình trong than hồng *khư-đà-la*,¹ chứ đừng bao giờ nói

¹ Khư-đà-la (Khadira): tên một loại cây có gỗ rất rắn chắc, dịch nghĩa là *kiên ngạnh mộc* hay *không phá mộc*. Vì gỗ cây này rắn chắc nên than của nó là loại than đốt lên rất nóng.

rằng: ‘Như Lai Thế Tôn gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!’

“Thiện nam tử! Như Lai quả thật có thể vì chúng sanh mà dứt trừ phiền não, chứ không bao giờ lại tạo ra nhân phiền não.

“Thiện nam tử! Như ông nói rằng: ‘Như Lai xưa kia có giết một thầy *bà-la-môn*.’ Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* cho đến con kiến còn không cố ý giết, huống chi lại giết những người *bà-la-môn*? Bồ Tát thường dùng đủ mọi phương tiện bố thí rộng rãi cho chúng sanh được thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Khi bố thí món ăn tức là thí cho mạng sống. Bồ Tát *ma-ha-tát* trong thực hành *Bố thí Ba-la-mật* thường thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Tu giới không giết hại thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát *ma-ha-tát* trong khi thực hành *Trì giới Ba-la-mật* là đã thí cho tất cả chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Giữ cho lời nói không có lỗi thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát *ma-ha-tát* trong khi thực hành *Nhẫn nhục Ba-la-mật* thường khuyên chúng sanh đừng khởi tư tưởng oán thù, dành lẽ phải cho người khác, nhận chỗ sai về mình, không tranh giành kiện tụng thì được thọ mạng lâu dài. Cho nên Bồ Tát trong khi thực hành *Nhẫn nhục Ba-la-mật* là đã thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Tinh cần tu thiện thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát *ma-ha-tát* trong khi thực hành *Tinh tấn Ba-la-mật* thường khuyên chúng sanh siêng năng tu tập pháp

lành. Chúng sanh làm theo như vậy liền được thọ mạng vô lượng. Vì thế, Bồ Tát trong khi thực hành *Tinh tấn Ba-la-mật* là đã thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Tu phép nhiếp tâm thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát *ma-ha-tát* trong khi thực hành *Thiền Ba-la-mật* thường khuyên chúng sanh tu tập tâm bình đẳng. Chúng sanh làm theo như vậy liền được thọ mạng lâu dài. Vì thế, Bồ Tát trong khi thực hành *Thiền Ba-la-mật* là đã thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Không buông lung phóng túng đối với các pháp lành thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát *ma-ha-tát*, trong khi thực hành *Trí tuệ Ba-la-mật* khuyên các chúng sanh chẳng sanh tâm phóng túng buông lung đối với các pháp lành. Chúng sanh làm theo như vậy rồi, nhờ nhân duyên ấy liền được thọ mạng lâu dài. Vì thế, Bồ Tát khi thực hành *Trí tuệ Ba-la-mật* là đã thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên Bồ Tát *ma-ha-tát* đối với chúng sanh không bao giờ lại đoạt lấy mạng sống!

“Thiện nam tử! Ông vừa hỏi rằng, khi giết những người *bà-la-môn* kia ta có đạt được địa vị [*Cực ái*] nhất tử ấy hay không? Thiện nam tử! Khi ấy ta đã đạt được địa vị ấy rồi. Vì lòng thương tưởng nên mới dứt mạng sống của những người *bà-la-môn* ấy, chẳng phải vì lòng ác.

“Thiện nam tử! Ví như cha mẹ chỉ có duy nhất một đứa con, tình thương rất nặng. Nhưng đứa con ấy phạm vào phép quan. Bấy giờ, cha mẹ vì khiếp sợ mà đuổi đi hoặc giết chết. Tuy là đuổi đi hoặc giết chết, nhưng không có lòng ác. Bồ Tát *ma-ha-tát* vì hộ trì Chánh pháp lại cũng

như vậy. Nếu có những chúng sanh báng bỏ Đại thừa, liền dùng roi mà đánh, làm cho họ khổ sở để trừng trị, hoặc giết chết họ, là muốn cho họ sửa đổi việc cũ, tu tập theo pháp lành. Bồ Tát thường suy nghĩ rằng: ‘Do nhân duyên gì có thể khiến cho chúng sanh phát khởi lòng tin?’ Tùy theo phương tiện nên bắt buộc phải làm như vậy.

“Những người *bà-la-môn* sau khi chết sanh vào địa ngục *A-tỳ* liền có ba ý nghĩ. Một là tự nghĩ rằng: ‘*Ta từ đâu sanh vào nơi này?*’ Tức thì tự biết là đã từ cõi người mà đến. Hai là tự nghĩ rằng: ‘*Nơi ta hôm nay sanh ra là xứ sở nào?*’ Tức thì tự biết đó là địa ngục *A-tỳ*. Ba là tự nghĩ rằng: ‘*Do nghiệp duyên gì mà ta sanh đến chốn này?*’ Tức thì họ tự biết rằng do nhân duyên không có lòng tin [nơi *Tam bảo*], báng bỏ kinh điển Phương đẳng Đại thừa mà bị nhà vua giết chết, mới sanh đến chốn này.

“Suy nghĩ đến sự việc như thế rồi, họ liền sanh lòng tin kính đối với kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Không bao lâu sau họ chết đi, liền được sanh về thế giới của đức Như Lai Cam Lộ Cổ. Thọ mạng ở thế giới ấy dài đủ mười kiếp. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên thưở xưa chính ta đã thí cho những người ấy thọ mạng dài mười kiếp. Sao lại gọi là giết hại?”

“Thiện nam tử! Như có người làm những việc đào đất, cắt cỏ, đốn cây, chém đứt xác chết, mắng chưởi, đánh đập [xác chết]. Do nghiệp duyên ấy, có đọa vào địa ngục hay chãng?”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Theo như chỗ con hiểu ý nghĩa lời Phật dạy thì họ phải đọa vào địa ngục. Vì sao vậy? Khi xưa Phật có vì hàng Thanh văn mà thuyết

pháp rằng: ‘*Tỳ-kheo* các ông, cho đến đối với những cây củi cũng đừng sanh lòng ác. Vì sao vậy? Hết thấy chúng sanh đều do lòng ác mà phải đọa vào địa ngục.’”

Lúc ấy, Phật khen ngợi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Như lời ông nói đó, nên khéo gìn giữ làm theo. Thiện nam tử! Nếu do lòng ác mà phải đọa vào địa ngục, thì Bồ Tát thuở ấy thật không có lòng ác. Vì sao vậy? Bồ Tát *ma-ha-tát* đối với tất cả chúng sanh, cho đến loài sâu kiến cũng đều sanh lòng thương xót, muốn làm lợi ích. Vì sao vậy? Vì Bồ Tát khéo biết các nhân duyên, phương tiện. Bồ Tát dùng sức phương tiện, muốn cho chúng sanh gieo trồng các căn lành. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên thuở xưa ta đã dùng phương tiện khéo léo, tuy giết chết những người *bà-la-môn* nhưng không có lòng ác.

“Thiện nam tử! Theo giáo pháp của đạo *Bà-la-môn* thì dù giết chết những con kiến chất đầy mười cỗ xe cũng không có tội báo. Nếu giết chết mà chở đầy đến mười cỗ xe các loài muỗi mòng, chí rận, mèo, chồn, sư tử, cọp, sói, gấu, gấu ngựa, các loại trùng độc, thú dữ cùng với các loài có thể làm hại chúng sanh, hoặc đoạt mạng những quỷ thần, *la-sát*, *câu-bàn-trà*, *ca-la*, *phú-đơn-na*, những loài quỷ thần điên cuồng nóng nảy có thể gây sự nhiễu hại cho chúng sanh, cũng đều không có tội báo. Nếu giết người ác thì có tội báo. Giết rồi mà không hối tiếc thì phải đọa cảnh ngạ quỷ. Nếu có thể sám hối, trong ba ngày không ăn thì tội ấy tiêu diệt không còn gì cả. Nếu giết bậc hòa thượng, làm hại cha mẹ, phụ nữ hay trâu bò thì sẽ phải đọa vào địa ngục trong vô số ngàn năm.

“Thiện nam tử! Phật và Bồ Tát biết rõ việc giết hại có ba mức độ: nặng, rất nặng và nặng nhất. Mức độ nặng

là nói việc giết hại từ loài sâu kiến cho đến hết thủy các loài súc sanh, chỉ trừ Bồ Tát thị hiện sanh trong các loài ấy. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* vì nhân duyên phát nguyện nên [có khi] thị hiện thọ thân súc sanh.

“Giết hại các loài như vậy gọi là nhân duyên giết hại ở mức độ nặng, phải đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chịu đủ những nỗi khổ nặng nề. Vì sao vậy? Vì các loài súc sanh ấy vẫn có căn lành, dù là rất nhỏ, nên kẻ giết hại chúng phải chịu đủ tội báo. Đó gọi là giết hại ở mức độ nặng.

“Giết hại ở mức độ rất nặng là nói việc giết hại từ những kẻ phạm phu cho đến người đắc quả *A-na-hàm*.¹ Đó gọi là giết hại ở mức độ rất nặng. Vì nghiệp nhân ấy phải đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chịu đủ các nỗi khổ ở mức độ nặng nề hơn [so với mức nặng]. Đó gọi là giết hại ở mức độ rất nặng.

“Giết hại ở mức độ nặng nhất là nói việc giết hại từ cha mẹ mình cho đến các bậc *A-la-hán*, Phật *Bích-chi* và những người quyết định sẽ là Bồ Tát. Đó gọi là giết hại ở mức độ nặng nhất. Vì nghiệp nhân ấy phải đọa vào Đại địa ngục *A-tỳ*,² chịu đủ các nỗi khổ nặng nề nhất. Đó gọi là giết hại ở mức độ nặng nhất.

“Thiện nam tử! Nếu ai có thể giết kẻ *nhất-xiển-đề* thì không rơi vào ba mức độ giết hại kể trên. Thiện nam tử!

¹ *A-na-hàm*: Quả vị thứ ba của hàng Thanh văn thừa, dưới quả *A-la-hán* là quả thứ tư, quả vị cao nhất của Thanh văn thừa. *A-na-hàm* dịch nghĩa là *Bát lai*, *Bát hoàn*, vì người đắc quả *A-na-hàm* sau khi lìa bỏ thân hiện tại thì không còn phải thọ sanh trở lại nơi cõi người.

² Đại địa ngục *A-tỳ*: còn gọi là Địa ngục Vô gián. Vì tội nhân trong địa ngục này phải chịu những nỗi khổ không bao giờ gián đoạn, dừng lại, nên gọi là “vô gián”.

Những người *bà-la-môn* kia hết thấy đều là *nhất-xiển-đề*. Ví như đào đất, cắt cỏ, chặt cây, chém đứt tử thi hoặc mắng chửi, đánh đập [mà không khởi lòng ác thì] không có tội báo. Giết kẻ *nhất-xiển-đề* cũng vậy, không có tội báo. Vì sao vậy? Những người *bà-la-môn* thậm chí chẳng có Năm pháp như đức tin...,¹ vì thế có giết cũng không đọa vào địa ngục.

“Thiện nam tử! Trước ông có hỏi: Như Lai vì sao trách mắng *Đề-bà-đạt-đa* là kẻ ngu si [không biết xấu hổ], ăn đàm dãi [người khác]? Ông cũng không nên vặn hỏi như thế. Vì sao vậy? Những gì chư Phật Thế Tôn nói ra đều không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Hoặc có lời nói đúng thật, được người đời ưa thích, nhưng nếu không phải lúc, không đúng Chánh pháp, không làm lợi ích, Phật cũng không bao giờ nói ra. Thiện nam tử! Lại như có lời nói thô nặng, hư dối, không phải lúc, không đúng Chánh pháp, người khác chẳng muốn nghe, chẳng thể làm lợi ích, thì Phật cũng không nói ra.

“Thiện nam tử! Như có lời nói tuy là thô nặng, nhưng chân thật không hư dối, lại đúng lúc, đúng Chánh pháp, có thể làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, tuy là người nghe không vui nhưng Phật vẫn cần phải nói. Vì sao vậy? Vì chư Phật Thế Tôn tùy nghi hiểu biết đúng tất cả các pháp, biết khéo dùng phương tiện.

“Thiện nam tử! Có lần ta du hành đến cụm rừng kia gần thôn Khoáng Dã. Có một quỷ thần tên là Khoáng Dã

¹ Năm pháp như đức tin... : Đây là lược nói Năm pháp gồm có đức tin (*Tin*) và *Tinh tấn*, *Niệm*, *Định* và *Tuệ*.

ở dưới một cội cây, ăn toàn máu thịt, giết hại rất nhiều chúng sanh, lại lần lượt ăn thịt từng người trong thôn xóm ấy.

“Thiện nam tử! Lúc bấy giờ ta vì quỷ thần ấy mà rộng thuyết những lẽ cốt yếu của chánh pháp. Nhưng quỷ ấy hung bạo độc ác, ngu si không trí tuệ nên không nhận lãnh giáo pháp. Ta liền hóa thân làm vị quỷ Đại lực, náo động cung điện của quỷ [Khoáng Dã], khiến cho nó chẳng được ở yên. Quỷ ấy liền dẫn theo quyến thuộc ra khỏi cung điện muốn chống cự với ta. Nhưng khi quỷ ấy vừa nhìn thấy ta liền mất cả tâm niệm, hoảng sợ té nhào xuống đất, mê man dứt hết mọi thứ, như người đã chết.

“Ta đem lòng từ mẫn, dùng tay xoa lên thân quỷ, quỷ ấy liền tỉnh lại, ngồi dậy nói rằng: ‘Đáng mừng thay, hôm nay tôi còn giữ được thân mạng! Vị Đại thần vương đây có oai đức lớn, lại có lòng từ mẫn nên đã tha tội cho tôi.’ Liền ở trước mặt ta mà sanh khởi lòng lành và đức tin. Ta liền hiện trở lại thân Như Lai, vì quỷ ấy mà thuyết giảng mọi lẽ pháp yếu, khiến quỷ thần ấy thọ giới *không giết hại*.¹

“Ngay hôm ấy, trong thôn Khoáng Dã có một ông trưởng giả đến lượt phải chết. Người trong thôn đưa ông trưởng giả đến cho quỷ thần ấy. Quỷ thần ấy nhận rồi lại đem dâng cho ta. Ta nhận rồi mới đổi tên ông ấy là Thủ Trưởng giả [rồi thả cho về].

“Bấy giờ, quỷ ấy bạch với ta rằng: ‘Thế Tôn! Con và quyến thuộc chỉ trông nhờ vào máu thịt để sống. Nay phải giữ giới không giết hại thì làm sao để sống?’

¹ Giới không giết hại (bất sát giới): là giới đầu tiên trong Năm giới (Ngũ giới) của người Phật tử tại gia.

“Ta liền đáp rằng: “Từ nay ta sẽ dạy các đệ tử Thanh văn, trong khi tu hành pháp Phật ở bất cứ nơi đâu cũng đều phải bố thí món ăn vật uống cho các người.’

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy, ta có vì các *tỳ-kheo* mà chế định điều giới rằng: ‘Các ông từ nay về sau phải thường thí thực cho quỷ Khoáng Dã. Nếu *tỳ-kheo* ở nơi nào mà không bố thí như vậy, nên biết rằng đó chẳng phải đệ tử của ta mà là quyến thuộc của ma.’

“Thiện nam tử! Như Lai vì muốn điều phục chúng sanh nên thị hiện đủ mọi phương tiện như vậy, không hề cố ý làm cho họ sanh lòng sợ sệt.

“Thiện nam tử! Ta cũng có khi dùng cây đánh quỷ hộ pháp. Lại có một lần từ trên núi cao ta xô quỷ đầu dê té rơi xuống núi. Ta lại có lần từ trên ngọn cây đánh quỷ *Hộ-di-hầu*, có lần khiến cho con voi Hộ Tài nhìn thấy năm con sư tử, có lần sai thần Kim cang dọa nạt bọn ngoại đạo *Ni-kiền Tát-già*, lại có lần dùng kim đâm quỷ tiền mao...¹ Tuy ta làm những việc như vậy nhưng chẳng giết chết những quỷ thần ấy. Chính là ta muốn cho họ trụ yên trong Chánh pháp, nên mới thị hiện đủ mọi phương tiện như vậy.

“Thiện nam tử! Vào lúc ấy ta thật ra không hề mạ nhục *Đề-bà-đạt-đa*. *Đề-bà-đạt-đa* cũng chẳng phải là ngu si [không biết xấu hổ], ăn đàm dãi của người [khác], cũng chẳng hề sanh ở cảnh giới xấu ác là địa ngục *A-tỳ* chịu tội trọn một kiếp. Ông ấy cũng không có phá hoại Tăng đoàn, làm thân Phật chảy máu, cũng chẳng phạm vào *Bốn tội*

¹ Quỷ tiền ma: loài quỷ có lông cứng tua tủa trên thân như mũi tên.

nghiêm trọng, phỉ báng Chánh pháp, kinh điển Đại thừa. Ông ấy cũng chẳng phải là kẻ *nhất-xiển-đề*, cũng chẳng phải Thanh văn hay Phật *Bích-chi*.

“Thiện nam tử! [Việc của] *Đề-bà-đạt-đa* đó thật không phải cảnh giới của hàng Thanh văn, Duyên giác, chỉ là chỗ thấy biết của chư Phật. Thiện nam tử! Cho nên nay ông không nên cật vấn rằng: ‘Như Lai vì duyên cớ gì lại quả mắng, mạ nhục *Đề-bà-đạt-đa*?’ Đối với cảnh giới của chư Phật, ông không nên sanh ra chỗ nghi ngờ như vậy.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Ví như cây mía phải ép nấu nhiều lần mới được đủ vị ngọt. Con đây cũng vậy, nhờ theo Phật được nghe [thuyết pháp] nhiều lần nên mới được nhiều pháp vị, như vị *xuất gia*, vị *ly dục*, vị *tịch diệt*, vị *chánh đạo*.

“Thế Tôn! Ví như vàng thật, trải qua nhiều lần đốt, đập, nấu chảy, tinh luyện rồi mới trở nên sáng đẹp, tinh sạch, mềm dẻo, điều hòa, màu sắc sáng đẹp, giá trị vô cùng. Sau đó mới được loài người và chư thiên quý trọng.

“Thế Tôn! Như Lai cũng thế, [chúng con] cần phải trịnh trọng thưa hỏi ngài mới được nghe thấy những nghĩa rất thâm sâu, khiến cho hành giả thọ trì, vâng theo mà tu tập, vô lượng chúng sanh phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bô-đề*, sau đó mới được loài người và chư thiên tôn trọng, cung kính cúng dường.”

Lúc ấy, Phật khen ngợi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Bồ Tát *ma-ha-tát* vì muốn lợi ích chúng sanh nên thưa hỏi Như Lai nghĩa sâu như vậy. Thiện nam tử!

Vì nghĩa ấy nên ta theo ý ông mà thuyết giảng pháp rất sâu kín của [kinh điển] Phương đẳng Đại thừa. Đó là địa vị *Cực ái như nhất tử*.¹

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi Phật: “Bạch Thế Tôn! Nếu chư Bồ Tát tu các tâm *từ, bi, hỷ* thì được địa vị *Nhất tử*, vậy khi tu tâm *xả* thì được địa vị gì?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử, ông khéo biết đúng lúc ta muốn nói việc ấy mà thưa hỏi. Bồ Tát *ma-ha-tát* khi tu tâm *xả* ắt được trụ ở địa vị *Bình đẳng như hư không*,² giống như ông *Tu-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị *Bình đẳng như hư không* thì không còn thấy có [sự phân biệt giữa] cha mẹ, anh em, chị em, con cái, thân tộc, người quen biết, kẻ oán thù, kẻ không thân không oán, cho đến chẳng thấy có [sự phân biệt giữa] các *ám, giới, nhập, chúng sanh, thọ mạng*...

“Thiện nam tử! Ví như hư không chẳng có cha mẹ, anh em, vợ con..., cho đến không có chúng sanh, thọ mạng. Hết thấy các pháp cũng là như vậy, [tánh thật của chúng là] không có cha mẹ... cho đến không có thọ mạng. Bồ Tát *ma-ha-tát* nhìn thấy hết thấy các pháp là như vậy, trong tâm bình đẳng như hư không kia. Vì sao vậy? Vì khéo tu tập các pháp không.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Thế nào là *không*?”

¹ Địa vị *Cực ái như nhất tử*: như trên đã thuyết giảng, cũng là địa vị *Cực ái*, hay *Cực ái nhất tử*, hay *Nhất tử*, đều là những tên gọi khác nhau để chỉ một địa vị mà vị Bồ Tát đạt đến nhờ tu tập các tâm *từ, bi* và *hỷ*.

² Địa vị *bình đẳng như hư không* (Không bình đẳng địa): địa vị mà hành giả có lòng bình đẳng đối với các pháp đồng như hư không.

“Thiện nam tử! Nói *không* đó là: *nội không, ngoại không, nội ngoại không, hữu vi không, vô vi không, vô thủy không, tánh không, vô sở hữu không, đệ nhất nghĩa không, không không, đại không.*

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét *nội không*? Bồ Tát *ma-ha-tát* quán thấy các pháp ở trong đều là không. Các pháp ở trong đều không, đó là: không có cha mẹ, kẻ oán, người thân, kẻ không oán không thân, không có chúng sanh, thọ mạng, *thường, lạc, ngã, tịnh*, Như Lai, Pháp, Tăng, không có mọi thứ tiền tài của cải... Các pháp ở trong ấy tuy có tánh Phật, nhưng tánh Phật ấy chẳng ở trong cũng chẳng ở ngoài. Vì sao vậy? Tánh Phật là thường trụ, không biến đổi. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán *nội không*.

“[Bồ Tát quán xét] *ngoại không* cũng là như vậy, [thấy rằng] không có các pháp ở bên ngoài.

“[Bồ Tát quán xét] *nội ngoại không* cũng là như vậy, [thấy rằng không có pháp nào là chẳng ở trong cũng chẳng ở ngoài. Thiện nam tử! Duy chỉ có *Như Lai, Pháp, Tăng* và *tánh Phật* là chẳng ở trong cũng chẳng ở ngoài. Vì sao vậy? Vì bốn pháp ấy là *thường, lạc, ngã, tịnh*, cho nên chẳng gọi là *không*. Đó gọi là [Bồ Tát quán xét] *nội ngoại không*.

“Thiện nam tử! *Hữu vi không* là nói các pháp hữu vi hết thấy đều là *không*. Đó là: trong *không*, ngoài *không*, trong ngoài đều *không*, *thường, lạc, ngã, tịnh* cũng đều là *không*; chúng sanh, thọ mạng, Như Lai, Pháp, Tăng, *Đệ nhất nghĩa* cũng đều là *không*. Trong đó *tánh Phật* chẳng phải là pháp hữu vi, cho nên chẳng thuộc về pháp *hữu vi không*. Đó gọi là *hữu vi không*.

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét *vô vi không*? [Bồ Tát quán xét thấy rằng] các pháp *vô vi* hết thấy đều là không. Đó là nói [những pháp như]: vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã, ám, giới, nhập, tướng chúng sanh và tướng thọ mạng, hữu vi, hữu lậu, pháp bên trong, pháp bên ngoài. Trong các pháp *vô vi* đó, bốn pháp *Phật, Pháp, Tăng* và *tánh Phật* không phải hữu vi, cũng không phải vô vi. Vì *tánh* là thiện nên không phải *vô vi*, vì *tánh* là thường trụ nên không phải *hữu vi*. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán *vô vi không*.”

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét *vô thủy không*? Bồ Tát [quán xét] thấy vòng sanh tử là không có điểm khởi đầu,¹ hết thấy đều là rỗng không vắng lặng. Nói *không* đó là *thường, lạc, ngã, tịnh*, thấy đều là rỗng không vắng lặng, không có biến đổi, [cho đến các pháp] chúng sanh, thọ mạng, Tam bảo, *tánh Phật* và pháp *vô vi*. Đó gọi là Bồ Tát quán *vô thủy không*.”

“Thế nào là Bồ Tát quán xét *tánh không*? Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét bản *tánh* của hết thấy các pháp đều là *không*. Các pháp ấy là: *ám, giới, nhập, thường, vô thường, khổ, lạc, tịnh, bất tịnh, ngã, vô ngã*. Quán xét tất cả những pháp như vậy đều không thấy có bản *tánh*. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét *tánh không*.”

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán *vô sở hữu không*? Ví như người không có con nói rằng ngôi nhà ở trống không, rốt cuộc thấy đó là trống không vì không có ai thân yêu [trong đó]. Kẻ ngu si nói rằng các phương hướng đều là không. Người nghèo túng nói rằng không có gì cả. Những trường hợp suy tính phân biệt như vậy, hoặc [cho

¹ Vô thủy nghĩa là không có điểm khởi đầu.

là] không, hoặc chẳng phải không. Khi Bồ Tát quán xét [tất cả những trường hợp ấy] đều thấy như kẻ nghèo túng không có gì cả. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán *vô sở hữu không*.

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét *đệ nhất nghĩa không*? Thiện nam tử! Khi [Bồ Tát] quán xét *Đệ nhất nghĩa*,¹ thấy rằng con mắt khi sanh ra chẳng từ đâu mà đến, cho đến khi diệt mất cũng chẳng đi về đâu. Vốn trước là không mà nay thành có, đã có rồi lại trở về không. Suy tìm tánh thật của ‘con mắt’ thì thấy không có mắt, cũng không có người có mắt. Con mắt đã không có tánh thật, hết thấy các pháp cũng là như vậy. Những gì gọi là *Đệ nhất nghĩa không*? Có nghiệp, có báo, không thấy có người tạo tác. Các pháp *không* như vậy gọi là *Đệ nhất nghĩa không*. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét *đệ nhất nghĩa không*.

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét *không không*? Trong chỗ *không không* này chính là chỗ mê muội của hàng Thanh văn và Phật *Bích-chi*. Thiện nam tử! Là có [mà cũng] là không, đó gọi là *không không*.² Là đúng [mà cũng] không đúng, đó gọi là *không không*. Thiện nam tử! Cho đến hàng Bồ Tát *Thập trụ* mà đối với nghĩa này cũng chỉ thông đạt được một phần rất nhỏ như hạt bụi, huống

¹ Đệ nhất nghĩa: ý nghĩa rất ráo, chân lý tuyệt đối, không chịu ảnh hưởng bởi những thay đổi, biến chuyển của thời gian và không gian.

² Nguyên bản dùng “是有是無是名空空”, Đại Bát Niết-bàn kinh tập giải giải thích rằng: “是有是無是名空空者, 謂是有空亦空也, 是無空亦空也。” (Thị hữu thị vô thị danh không không giả, vị thị hữu không diệt không dã, thị vô không diệt không dã. - (Là có, là không, gọi là không không, đó là nói có *cái không* cũng là không, không có *cái không* cũng là không vậy.) Theo ý nghĩa này thì phải hiểu *không không* là ý nghĩa vượt trên và buông bỏ cả hai khái niệm “có” và “không”, và vì thế có thể nói rằng nó “vừa là có, vừa là không”; nhưng cũng có thể hiểu thêm là “cũng chẳng phải có, chẳng phải không”.

chi là những người khác? Thiện nam tử! Cái *không không* này không đồng với chỗ đạt được phép *Tam-muội Không không* của hàng Thanh văn. Đó gọi là Bồ Tát quán xét *không không*.

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét *đại không*? Thiện nam tử! Nói *đại không* đó là nói *Bát-nhã Ba-la-mật*. Đó gọi là *Đại không*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* đạt được những pháp *không* như vậy, ắt sẽ trụ ở địa vị *Bình đẳng như hư không*.

“Thiện nam tử! Nay ở trong *đại chúng* này, khi ta thuyết diễn những nghĩa *không* như vậy thì có các vị Bồ Tát *ma-ha-tát* nhiều như số cát mười sông Hằng được trụ ở địa vị *Bình đẳng như hư không*. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị ấy rồi, đối với tất cả pháp *không* còn trì trệ, ngăn ngại, trói buộc, câu chấp; tâm *không* còn mê đắm, phiền muộn. Vì nghĩa ấy nên gọi là địa vị *Bình đẳng như hư không*.

“Thiện nam tử! Ví như hư không, đối với những hình sắc đáng yêu chẳng sanh tham đắm, với những hình sắc *không* đáng yêu cũng chẳng sanh ghét giận. Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị ấy cũng vậy, đối với những hình sắc tốt đẹp hoặc xấu xí, lòng *không* tham đắm cũng *không* ghét giận.

“Thiện nam tử! Ví như hư không rộng lớn *không* gì bằng, có thể dung chứa hết thủy muôn vật. Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị ấy cũng vậy, rộng lớn *không* gì bằng, có thể dung chứa hết thủy các pháp. Cũng vì nghĩa ấy cho nên gọi là địa vị *bình đẳng như hư không*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị ấy nhìn thấy và rõ biết hết thấy các pháp, như là *các hành*, hoặc là *các duyên*; hoặc là *tánh*, hoặc là *tướng*; hoặc là *nhân*, hoặc là *duyên*; hoặc là *tâm của chúng sanh*, hoặc là *căn cơ*; hoặc là *thiên định*, hoặc là *các thừa*; hoặc là *thiện tri thức*, hoặc là *việc giữ giới cấm*, hoặc là [*chỗ thực hành*] *bố thí*... Tất cả những pháp như vậy, Bồ Tát thấy đều nhìn thấy và rõ biết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở địa vị ấy [có những pháp] *rõ biết* mà không *nhìn thấy*. Thế nào là *rõ biết*? [Đó là] rõ biết các [tà] pháp như nhện đói, gieo mình xuống vực sâu, đi vào đám lửa, nhảy xuống từ trên núi cao, thường treo một chân lên, dùng năm thứ hơi nóng nung thân, thường nằm trên các loại tro, đất, gai nhọn đan kết, lá cây, cỏ xấu, phân bò; mặc loại áo thô xấu bằng vải gai, áo lông thú của người nghèo vất bỏ trong nghĩa địa, làm sạch đi rồi mặc, áo *khâm-bà-la*,¹ dùng da nai, da hươu và cỏ rơm mà làm y phục; ăn những thứ rau trái, ngó sen, bánh dầu,² phân bò, rế, quả; nếu đi khát thực thì chỉ giới hạn ở một nhà, nếu chủ nhà không cho liền bỏ đi, dù có gọi lại cũng không bao giờ ngoái nhìn; không ăn thịt muối và năm món ăn làm từ sữa bò; nước uống thường là nước khuấy cám, nước nấu sôi; thọ trì các loại [tà] giới như giới trâu, giới gà, giới chó, giới chim trĩ;³ dùng tro bôi

¹ Áo *khâm-bà-la*: loại áo ngoại đạo thường mặc, dệt bằng lông thú xen lẫn với sợi tơ. (Theo Tuệ Lâm âm nghĩa, quyển 25)

² Phần còn lại của các loại đậu sau khi đã ép lấy dầu, như bánh dầu phộng.

³ Ngoại đạo tin rằng thọ trì các giới này sẽ được sanh lên cõi trời. Không biết cụ thể nội dung các giới này, chỉ thấy trong Trí độ luận, quyển 22 có ghi rằng: “Giới của ngoại đạo là giới trâu, giới hươu, giới chó, giới quỳ la-sát, giới cam, giới điếc.” (外道戒者, 牛戒, 鹿戒, 狗戒, 羅刹鬼戒, 啞戒, 犍戒。 - *Ngoại*

trét lên thân thể, để tóc dài; khi dùng dê cúng tế thì đọc chú trước rồi giết dê sau; thờ lửa bốn tháng, hớp gió bảy ngày; dùng trăm ngàn thứ hoa mà cúng dường chư thiên, tin rằng những chỗ mong cầu sẽ nhờ đó mà thành tựu... Các [tà] pháp như trên nếu có thể là nhân của sự giải thoát rốt ráo thì thật là vô lý. [Thấu hiểu] như vậy gọi là rõ biết.

“Thế nào là *không thấy*? Bồ Tát *ma-ha-tát* không thấy bất cứ ai thực hành những pháp như trên mà được giải thoát chân chánh. Đó gọi là *không thấy*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* [trụ ở địa vị ấy có những pháp] vừa *nhìn thấy*, vừa *rõ biết*.

“Những gì là *nhìn thấy*? [Đó là] nhìn thấy những chúng sanh nào thực hành các tà pháp ấy ắt phải đọa vào địa ngục. Đó gọi là *nhìn thấy*.

“Thế nào là *rõ biết*? [Đó là] rõ biết rằng những chúng sanh nào ra khỏi địa ngục rồi sanh lên cõi người, nếu có thể tu hành từ *Bồ thí Ba-la-mật* cho đến đầy đủ các hạnh *Ba-la-mật*¹ thì người ấy sẽ được vào chỗ giải thoát chân chánh. Như vậy gọi là *rõ biết*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* [trụ ở địa vị ấy] còn có những pháp vừa *nhìn thấy*, vừa *rõ biết*.

“Thế nào là *nhìn thấy*? [Đó là] nhìn thấy các pháp *thường* và *vô thường*, *khổ* và *lạc*, *tịnh* và *bất tịnh*, *ngã* và *vô ngã*. Như vậy gọi là *nhìn thấy*.

đạo giới giả, nguừ giới, lộc giới, cấu giới, la-sát quý giới, á giới, lung giới.) Ở đây tuy nội dung có khác nhưng cũng đều là liên quan đến các loài súc vật.

¹ Tức là đủ sáu pháp ba-la-mật, gồm có: Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiên định và Trí tuệ.

“Thế nào là *rõ biết*? [Đó là] rõ biết rằng các đức Như Lai chắc chắn không dứt hết tất cả mà vào *Niết-bàn*, biết rằng thân Như Lai là kim cang, không thể hư hoại, chẳng phải thân do phiền não tạo thành, cũng chẳng phải thân [có thể] hôi thối, mục rữa. Lại rõ biết được rằng hết thầy chúng sanh đều có tánh Phật. Đó gọi là *rõ biết*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* [trụ ở địa vị ấy] còn có những pháp vừa *rõ biết*, vừa *nhìn thấy*.

“Thế nào là *rõ biết*? [Đó là] rõ biết những chúng sanh nào có đủ lòng tin, những chúng sanh nào cầu pháp Đại thừa; rõ biết những người nào là *thuận dòng*, những người nào là *ngịch dòng*, những người nào là *chánh trụ*; rõ biết những chúng sanh nào đã *đến được bờ bên kia*. *Thuận dòng* là những kẻ phạm phu, *ngịch dòng* là những người từ hàng *Tu-đà-hoàn* cho tới *Duyên giác*, *chánh trụ* là các vị Bồ Tát, *đến được bờ bên kia* là nói các bậc Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... Như vậy gọi là *rõ biết*.

“Thế nào là *nhìn thấy*? Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ ở kinh điển *Đại thừa Đại Niết-bàn*, tu tâm theo *hạnh thanh tịnh*, dùng thiên nhãn trong sạch nhìn thấy những chúng sanh tạo ba nghiệp *thân, khẩu, ý* bất thiện, đọa vào [các đường dữ như] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ; thấy những chúng sanh tu tập nghiệp lành sau khi mạng chung liền sanh ở hai cõi trời, người; thấy những chúng sanh từ chỗ tối đi vào chỗ tối, lại có những chúng sanh từ chỗ tối sang chỗ sáng, lại có những chúng sanh từ chỗ sáng vào chỗ tối, lại có những chúng sanh từ chỗ sáng vào chỗ sáng. Như vậy gọi là *nhìn thấy*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* [trụ ở địa vị ấy] có những pháp] vừa *nhìn thấy*, vừa *rõ biết*.

“Bồ Tát *ma-ha-tát* rõ biết những chúng sanh tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ. Những người ấy trong đời hiện tại tạo thành nghiệp ác, hoặc nhân tham dục, sân khuể, ngu si, nghiệp ấy lẽ ra phải chịu tội báo nơi địa ngục. Nhưng chính nhờ tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ mà đời hiện tại chỉ phải chịu tội báo nhẹ, không đọa vào địa ngục.

“Vì sao nghiệp ấy có thể được chịu tội báo trong hiện tại? Nhờ sám hối bộc lộ hết thấy những việc ác đã làm, sau khi hối lỗi rồi mãi mãi không dám tái phạm nữa; nhờ đã biết hổ thẹn, nhờ cúng dường *Tam bảo*, nhờ thường tự quả trách mình. Nhờ những nhân duyên thiện nghiệp như thế mà người ấy không đọa địa ngục, chỉ phải chịu tội báo trong hiện tại, như là những việc nhức đầu, đau mắt, đau bụng, đau lưng, chết vì tai nạn, bị quả trách, nhục mạ, bị đánh đập, giam trói, đói khát khốn khổ... phải chịu đựng những tội báo nhẹ như vậy trong đời hiện tại. [Bồ Tát thấu hiểu những việc] như vậy gọi là *rõ biết*.

“Thế nào là *nhìn thấy*? Bồ Tát *ma-ha-tát* nhìn thấy những người chẳng biết tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, tạo một số ít nghiệp ác. Những nghiệp ấy lẽ ra chỉ phải chịu tội báo ngay trong đời hiện tại, nhưng vì không biết sám hối, không tự quả trách mình, không sanh lòng hổ thẹn, không hề có sự sợ sệt, nên số ít nghiệp ác của người ấy ngày càng tăng trưởng, [cho đến] phải chịu tội báo nơi địa ngục. [Bồ Tát thấy rõ những việc] như vậy gọi là *nhìn thấy*.

“Lại có những chỗ [Bồ Tát] *rõ biết* mà không *nhìn thấy*.

“Thế nào là *rõ biết mà không nhìn thấy*? [Đó là] *rõ biết* rằng chúng sanh đều có tánh Phật, vì phiền não che

lấp nên không thể thấy. Đó gọi là *rõ biết mà không nhìn thấy*.

“Lại có những chỗ *rõ biết* mà chỉ nhìn thấy một phần nhỏ, như hàng Bồ Tát *Thập trụ* biết rằng chúng sanh đều có tánh Phật, nhưng không thấy được [tánh Phật ấy] một cách sáng rõ, như trong đêm tối nhìn thấy không rõ ràng.

“Lại có chỗ nhìn thấy và rõ biết. Đó là nói các đức Phật Như Lai có nhìn thấy, có rõ biết.

“Lại có chỗ cũng nhìn thấy, cũng rõ biết, không nhìn thấy, không rõ biết. Chỗ nhìn thấy và rõ biết đó là văn tự ngôn ngữ của thế gian, như [các hình tướng] nam nữ, xe cộ, bình bồn, nhà cửa, thành ấp, áo quần, sự ăn uống, núi sông, vườn rừng, chúng sanh, thọ mạng... Đó gọi là cũng nhìn thấy, cũng rõ biết.

“Thế nào là *không nhìn thấy, không rõ biết*? Là những lời nói vi diệu kín đáo của bậc thánh nhân, như: không có nam nữ... cho đến vườn rừng... Đó gọi là *không thấy, không biết*.

“Lại có chỗ *rõ biết* mà không *nhìn thấy*.

“Rõ biết vật bố thí, rõ biết chỗ cúng dường, rõ biết người thọ nhận, rõ biết nguyên nhân, rõ biết quả báo. Như vậy gọi là *rõ biết*.

“Thế nào là *không nhìn thấy*? Không thấy có vật bố thí, không thấy chỗ cúng dường, không thấy người thọ nhận cũng như quả báo. Như vậy gọi là *không nhìn thấy*.

“Sự rõ biết của Bồ Tát *ma-ha-tát* có tám loại, tức là chỗ rõ biết của *Năm thứ mắt*¹ Như Lai.”

¹ Năm thứ mắt (Ngũ nhãn): Chư Phật có đủ năm thứ mắt là: 1. Nhục nhãn, 2. Thiên nhãn, 3. Tuệ nhãn, 4. Pháp nhãn, 5. Phật nhãn.

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Bồ Tát *ma-ha-tát* có thể rõ biết như vậy thì được những lợi ích gì?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* có thể rõ biết như vậy thì được bốn sự không ngăn ngại. [Đó là:] *Pháp không ngăn ngại*, *Nghĩa không ngăn ngại*, *Lời lẽ không ngăn ngại* và *Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại*.

“*Pháp không ngăn ngại* là rõ biết hết thấy các pháp cùng với tên gọi của các pháp ấy. *Nghĩa không ngăn ngại* là rõ biết hết thấy ý nghĩa của tất cả các pháp, có thể tùy theo chỗ đặt ra tên gọi của các pháp mà biết nghĩa. *Lời lẽ không ngăn ngại* là biết dùng lời lẽ tùy theo khi luận về chữ nghĩa, luận về cách phát âm đúng, luận về cách đọc tụng của ngoại đạo,¹ luận về cách tranh biện của thế gian. *Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại* là nói mỗi khi Bồ Tát *ma-ha-tát* thuyết giảng thì không có điều gì chướng ngại, không thể bị lay chuyển, không có gì sợ sệt, khó có thể bị kẻ khác khuất phục.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát có thể thấy biết như vậy liền được *bốn trí không ngăn ngại*.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Pháp không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* rõ biết khắp các pháp của hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát, chư Phật. *Nghĩa không ngăn ngại* là

¹ Nguyên văn dùng *xiển-đà* (闍陀). Hai chữ *xiển-đà* trước đây Hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch là *pháp cú*, học giả Đoàn Trung Còn cho là cách đọc khác của *xiển-đê*, tức *nhất-xiển-đê*. Chúng tôi không biết hai vị này đã căn cứ vào đâu để hiểu khác nhau như vậy. Tuy nhiên, trong *Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự* (有部毘奈耶雜事), quyển 6 có lời chú như sau: “Nói *xiển-đà* đó là nói phép tụng đọc của đạo *Bà-la-môn*...” (言闍陀者, 謂婆羅門讀誦之法 - *Ngôn xiển-đà giả, vị bà-la-môn độc tụng chi pháp*.) Bản Anh ngữ dịch chữ này là “prosodical ... aspect of words” chứng tỏ họ cũng hiểu theo cách tương tự.

tuy có *Ba thừa* nhưng biết rằng [rốt ráo] đều quy về một, không cho là có tướng khác nhau. *Lời lẽ không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* đối với một pháp đặt ra đủ mọi tên gọi, trải qua vô số kiếp cũng không thể nói hết. Hàng Thanh văn, Duyên giác không có lý nào lại thuyết diễn được như vậy! *Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* trong vô số kiếp thường vì chúng sanh diễn thuyết các pháp như tên gọi, nghĩa lý, đủ mọi pháp khác nhau, không thể cùng tận.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Pháp không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* tuy rõ biết các pháp nhưng không nắm giữ, không vướng mắc. *Nghĩa không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* tuy rõ biết các nghĩa nhưng cũng không nắm giữ, không vướng mắc. *Lời lẽ không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* tuy rõ biết danh tự nhưng cũng không nắm giữ, không vướng mắc. *Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* tuy vui thích với việc thuyết giảng như vậy hơn tất cả nhưng cũng không nắm giữ, không vướng mắc. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Nếu [có sự] nắm giữ, vướng mắc thì không gọi là Bồ Tát.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu không nắm giữ, không vướng mắc tức là không biết pháp. Nếu biết pháp tức là có nắm giữ, có vướng mắc. Nếu biết mà không nắm giữ, không vướng mắc tức là không có chỗ biết. Vì sao Như Lai nói rằng rõ biết pháp mà không nắm giữ, không vướng mắc?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có nắm giữ, có vướng mắc thì chẳng gọi là không ngăn ngại. Không có gì nắm giữ, vướng mắc mới gọi là không ngăn ngại.

“Thiện nam tử! Cho nên trong tất cả Bồ Tát, nếu có ai nắm giữ, vướng mắc thì ắt là chẳng được không ngăn ngại. Nếu chẳng được không ngăn ngại thì không gọi là Bồ Tát! Nên biết rằng những người ấy phải gọi là phạm phu. Vì sao gọi người có sự nắm giữ, vướng mắc là phạm phu? Vì tất cả phạm phu đều nắm giữ, vướng mắc nơi *sắc*, cho đến vướng mắc nơi *thức*.¹ Vì vướng mắc nơi *sắc*... nên sanh lòng tham. Vì sanh lòng tham nên bị *sắc* trói buộc, cho đến bị *thức* trói buộc. Vì bị trói buộc nên không thoát khỏi sanh, lão, bệnh, tử, lo buồn, khổ sở, hết thảy mọi phiền não. Cho nên có sự nắm giữ, vướng mắc thì gọi là phạm phu. Vì nghĩa ấy nên hết thảy phạm phu đều không có *bốn pháp không ngăn ngại*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* đã từng trong vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp thấy biết tướng của các pháp. Vì thấy biết nên biết được nghĩa [thật] của pháp. Vì thấy tướng của pháp và biết được nghĩa [thật], nên ở trong *sắc* mà không

¹ Hình sắc... cho đến vướng mắc nơi thức: nghĩa là nói tóm cả *năm ấm* (hay *năm uẩn*): sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Năm ấm là những yếu tố cấu thành sự hiện hữu của mọi chúng sanh.

bị trói buộc, vướng mắc... cho đến ở trong *thức* cũng vậy. Vì không vướng mắc nên Bồ Tát đối với sắc chẳng sanh lòng tham... cho đến đối với *thức* cũng chẳng sanh tham. Vì không tham nên không bị *sắc* trói buộc..., cho đến không bị *thức* trói buộc. Vì không bị trói buộc nên được thoát khỏi sanh, lão, bệnh, tử, lo buồn, khổ sở, hết thảy mọi phiền não. Vì nghĩa ấy nên tất cả Bồ Tát đều được *bốn pháp không ngăn ngại*.

“Thiện nam tử! Do nhân duyên ấy, ta vì các đệ tử mà thuyết giảng trong *Mười hai bộ kinh* rằng: ‘Kẻ vướng mắc là bị ma trói buộc, nếu không vướng mắc ắt thoát khỏi bị ma trói buộc. Ví như ở thế gian, kẻ có tội bị vua bắt trói, người vô tội thì vua không bắt trói. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy, có vướng mắc thì bị ma trói buộc, không vướng mắc thì ma không thể trói buộc. Vì nghĩa ấy, Bồ Tát *ma-ha-tát* không có chỗ vướng mắc.’”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI SÁU

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN
QUYỂN MƯỜI BẢY
PHẨM HẠNH THANH TỊNH

Phẩm thứ tám – Phần ba

Lại nữa, thiện nam tử! *Pháp không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* khéo biết rõ chữ nghĩa, nhớ giữ không quên mất. Những chữ nghĩa được nhớ giữ đó như nói về đất, về núi, về con mắt, mây bay, con người, bà mẹ... Với hết thảy các pháp cũng đều như vậy.

“*Nghĩa không ngăn ngại* là nói Bồ Tát tuy biết tên gọi các pháp nhưng không biết nghĩa, khi đạt được *nghĩa không ngăn ngại* rồi ắt sẽ rõ biết được nghĩa.

“*Biết nghĩa* như thế nào? Khi nói rằng *đất ôm giữ*, là như đất ôm giữ rộng khắp hết thảy các loài chúng sanh và không phải chúng sanh. Vì nghĩa ấy nên gọi là *đất ôm giữ*. Thiện nam tử! Khi nói rằng *núi ôm giữ*, Bồ Tát *ma-ha-tát* liền suy nghĩ rằng: Vì sao lại nói là núi ôm giữ? Vì núi có thể ôm giữ lấy đất, khiến cho đất không nghiêng ngã, chấn động, nên gọi là ôm giữ. Vì sao lại nói là mắt ôm giữ? Vì mắt có thể giữ lấy ánh sáng, nên gọi là ôm giữ. Vì sao lại nói là mây ôm giữ? Vì mây là khí của rông,

khí ấy giữ nước, nên gọi là mây ôm giữ. Vì sao lại nói là con người ôm giữ? Vì con người có thể giữ lấy các pháp và chẳng phải pháp, nên gọi là con người ôm giữ. Vì sao lại nói là người mẹ ôm giữ? Vì người mẹ có thể ôm giữ con cái, nên gọi là người mẹ ôm giữ. Bồ Tát *ma-ha-tát* biết rõ nghĩa của tên gọi, lời nói về hết thảy các pháp cũng là như vậy.

“*Lời lẽ không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* dùng đủ mọi lời lẽ mà diễn thuyết một nghĩa, cũng là không có nghĩa, ví như những tên gọi: nam nữ, nhà cửa, xe cộ, chúng sanh... Vì sao không có nghĩa? Thiện nam tử! Nói *nghĩa* đó là cảnh giới của Bồ Tát và chư Phật, còn lời lẽ là cảnh giới của phàm phu. Vì rõ biết nghĩa nên đạt được *từ không ngăn ngại*.”

“*Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại* là Bồ Tát *ma-ha-tát* rõ biết lời lẽ, ý nghĩa, cho nên trong vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp thuyết giảng về lời lẽ, ý nghĩa mà vẫn không cùng tận. Như vậy gọi là *vui thích thuyết giảng không ngăn ngại*.”

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trong vô lượng vô số kiếp tu hành lẽ chân thật của thế gian. Nhờ tu hành như vậy nên rõ biết *pháp không ngăn ngại*. Lại trong vô lượng vô số kiếp tu tập lý chân thật rất ráo nên đạt được *nghĩa không ngăn ngại*. Lại trong vô lượng vô số kiếp rèn luyện tu tập luận *Tỳ-già-la-na*¹ nên đạt được lời lẽ không ngăn

¹ *Tỳ-già-la-na* (*Vyākaraṇa*), cũng đọc là *Tỳ-già-yết-thích-nam*, trước đây cũng trong kinh này đã gọi là luận Tỳ-già-la, dịch nghĩa là *Thanh minh ký luận*, một bộ luận về ngữ học của Ấn Độ từ thời cổ đại, không biết có từ bao giờ và cũng không biết ai là tác giả, nên có tương truyền là do đức Phạm thiên thuyết dạy.

ngại. Lại trong vô lượng vô số kiếp nhờ tu tập diễn thuyết luận lý chân thật của thế gian nên đạt được sự *vui thích thuyết giảng không ngăn ngại*.

“Thiện nam tử! Hàng Thanh văn, Duyên giác không có lý nào lại đạt được *bốn pháp không ngăn ngại* ấy. Thiện nam tử! Trong chín bộ kinh trước đây¹ ta dạy rằng hàng Thanh văn, Duyên giác có *bốn pháp không ngăn ngại*, nhưng Thanh văn, Duyên giác thật ra không có. Vì sao vậy? Bồ Tát *ma-ha-tát* vì hóa độ chúng sanh nên tu tập *bốn trí không ngăn ngại* như thế. Hàng Duyên giác tu pháp tịch diệt, có khuynh hướng ưa thích sống một mình, nếu hóa độ chúng sanh cũng chỉ biết hiện phép thần thông, suốt ngày lặng thinh không có gì để thuyết giảng, làm sao có được *bốn trí không ngăn ngại*?

“Vì sao lại lặng thinh không có gì để thuyết giảng? Hàng Duyên giác không thể thuyết pháp độ người khiến cho đạt được *Noãn pháp, Đỉnh pháp, Nhãn pháp, Thế đệ nhất pháp* cùng những quả vị như *Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ Tát ma-ha-tát*; không thể làm cho người ta phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Khi bậc Duyên giác ra đời, thế gian không có chín bộ kinh điển.²

Đây là một bộ luận rất lớn, đề cập đến nhiều vấn đề và phương pháp biện luận nên hàng học giả Ấn Độ không ai là không nghiên cứu, học tập.

¹ Chín bộ kinh: những kinh điển được thuyết giảng trước khi Phật tuyên thuyết các kinh Phương đẳng Đại thừa, vì thế có nhiều điểm Phật vì phương tiện dẫn dắt những chúng sanh chưa đủ lòng tin mà chưa nói ra trọn vẹn chân lý rất ráo.

² Vì chín bộ kinh điển là do Phật thuyết dạy, còn bậc Duyên giác ra đời khi không có Phật, nhờ quán sát lý nhân duyên mà chứng ngộ, nên cũng gọi là Độc giác, nghĩa là tự giác ngộ một mình, vào thời không có Phật.

Vì thế nên các vị Duyên giác không có những pháp *lời lẽ không ngăn ngại, ưa thích thuyết diễn không ngăn ngại*.

“Thiện nam tử! Hàng Duyên giác tuy biết được các pháp, nhưng không có *pháp không ngăn ngại*. Vì sao vậy? *Pháp không ngăn ngại* là nói sự rõ biết từ ngữ. Hàng Duyên giác tuy biết văn tự, nhưng không đạt được *từ ngữ không ngăn ngại*. Vì sao vậy? Vì không biết pháp của hai chữ *thường trụ*, nên hàng Duyên giác không đạt được *pháp không ngăn ngại*. Hàng Duyên giác tuy biết được nghĩa, nhưng không đạt được *nghĩa không ngăn ngại*. Người thật biết nghĩa là biết rằng chúng sanh đều có tánh Phật. Nghĩa của tánh Phật đó gọi là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì nghĩa ấy nên hàng Duyên giác không đạt được *nghĩa không ngăn ngại*. Vì thế mà tất cả các vị Duyên giác đều không có *bốn trí không ngăn ngại*.

“Vì sao hàng Thanh văn không có *bốn pháp không ngăn ngại*? Vì Thanh văn không có ba loại phương tiện khéo léo. Những gì là ba loại? Một là có những người phải dùng lời êm ái dịu dàng [với họ], sau đó [họ] mới chịu lãnh thọ giáo pháp. Hai là có những người phải dùng lời thô nặng [với họ], sau đó [họ] mới nhận sự giáo hóa. Ba là có người phải dùng lời không êm ái cũng không thô nặng [với họ], sau đó [họ] mới nhận sự giáo hóa. Hàng Thanh văn không có ba loại phương tiện ấy nên không có *bốn pháp không ngăn ngại*.

“Lại nữa, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể rõ biết lời nói và ý nghĩa một cách rất ráo; không có trí tuệ tự tại rõ biết các cảnh giới, không có *Mười sức, Bốn đức chẳng sợ*, không thể rất ráo vượt qua con sông lớn *Mười*

hai nhân duyên, không thể khéo biết sự sai khác về căn tánh lanh lợi hay chậm lụt của chúng sanh, chưa thể dứt hết lòng nghi về lý chân thật tương đối và tuyệt đối, không biết được đủ mọi cảnh giới duyên theo của tâm ý chúng sanh, không thể khéo léo thuyết giảng về nghĩa không cao tốt nhất. Vì thế nên hàng Thanh văn và Duyên giác đều không có bốn pháp không ngăn ngại.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu hết thấy hàng Thanh văn và Duyên giác đều không có *bốn pháp không ngăn ngại*, vì sao Thế Tôn lại nói rằng *Xá-lợi-phất* là bậc đứng đầu về trí tuệ, *Đại Mục-kiền-liên* là vị đứng đầu về thần thông, *Ma-ha Câu-hy-la*¹ là vị đứng đầu về *bốn pháp không ngăn ngại*? Nếu những người ấy đều không có *bốn pháp không ngăn ngại*, vì sao Như Lai lại dạy như vậy?”

Lúc ấy, đức Thế Tôn khen ngợi *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ví như sông Hằng có vô lượng nước, sông lớn *Tân-đầu* cũng có vô lượng nước, sông cái *Bác-xoa* cũng có vô lượng nước, sông lớn *Tất-đà* cũng có vô lượng nước, hồ *A-nậu-đạt* cũng có vô lượng nước, biển

¹ Ma-ha Câu-hy-la, tên Phạn ngữ là *Mahā-kausthila*, cũng đọc là Ma-ha Câu-sất-sĩ-la, là một trong các đệ tử chứng quả A-la-hán vào thời đức Phật còn tại thế. Trong quyển 12 kinh Tạp A-hàm có nhắc đến chuyện ngài Câu-hy-la khi ở núi Kỳ-xà-quật, *Xá-lợi-phất* đến thưa hỏi về ý nghĩa của Mười hai nhân duyên, được ngài trả lời tường tận mọi điều, nên *Xá-lợi-phất* hết lời ngợi khen, tán thán. Trong kinh Tăng nhất A-hàm, quyển 3, phẩm Đệ tử có nói về ngài Câu-hy-la đạt được đầy đủ Bốn pháp biện tài (Tứ biện tài), tức là bốn pháp không ngăn ngại đang nói ở đây. Tuy nhiên, không thấy kinh điển nào nói chi tiết về cuộc đời vị A-la-hán này, trừ ra trong Đại Trí độ luận (quyển 1), Soạn tập bách duyên kinh (quyển 10, Trường Trảo Phạm-chí duyên) đều nói rằng ngài Câu-hy-la chính là cậu ruột của ngài *Xá-lợi-phất*, trước khi xuất gia theo Phật đã từng tu theo ngoại đạo, có hiệu là Phạm chí Trường Trảo (móng tay dài), vì ông không bao giờ cắt móng tay.

cả cũng có vô lượng nước. Nước ở những nơi ấy tuy đều là vô lượng, nhưng chỗ nhiều ít thật có khác nhau. Bốn trí không ngăn ngại của hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát cũng là như vậy. Thiện nam tử! Nếu nói là bằng nhau thì thật là vô lý.

“Thiện nam tử! Ta vì những kẻ phàm phu mà nói rằng *Ma-ha Câu-hy-la* có bốn trí không ngăn ngại, là cao trổi hơn hết. Điều ông thưa hỏi có ý nghĩa như thế.

“Thiện nam tử! Trong hàng Thanh văn hoặc có người đạt được một, hoặc có người được hai, chứ không thể có bất cứ ai đạt được đủ *bốn pháp không ngăn ngại*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như trong phẩm *Phạm hạnh* này, Phật có dạy rằng: ‘Bồ Tát do thấy biết nên được *bốn pháp không ngăn ngại*.’ Bồ Tát thấy biết ắt là không có chỗ được, cũng không sanh tâm cho rằng không có chỗ được.

“Thế Tôn! Bồ Tát *ma-ha-tát* thật không có chỗ được. Nếu như trong tâm Bồ Tát có chỗ được, ắt không phải là Bồ Tát, phải gọi là phàm phu. Vì sao Như Lai dạy rằng Bồ Tát có chỗ đạt được?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lành thay, lành thay! Ta vừa muốn nói thì ông lại hỏi. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* thật *không có chỗ được*. *Không có chỗ được*, đó gọi là *bốn pháp không ngăn ngại*.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa gì mà *không có chỗ được* gọi là *không ngăn ngại*? Vì nếu có chỗ được ắt phải gọi là có ngăn ngại. Có chỗ chướng ngại gọi là *bốn điên đảo*.

“Thiện nam tử! Vì Bồ Tát *ma-ha-tát* không có bốn điền đảo nên đạt được *không ngăn ngại*. Vì thế, Bồ Tát gọi là *không có chỗ được*.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Không có chỗ được* gọi là sáng suốt. Bồ Tát *ma-ha-tát* đạt được sự sáng suốt ấy nên gọi là không có chỗ được. Có chỗ được gọi là *vô minh*. Bồ Tát dứt trừ mãi mãi sự tăm tối của *vô minh* nên *không có chỗ được*. Vì thế, Bồ Tát gọi là *không có chỗ được*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là Đại Niết-bàn. Bồ Tát *ma-ha-tát* trụ yên trong cảnh Đại Niết-bàn này, không thấy có tánh và tướng của hết thảy các pháp. Vì thế nên Bồ Tát gọi là không có chỗ được. Có chỗ được, đó là *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*. Bồ Tát đã dứt hẳn hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, nên được Đại Niết-bàn. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là Đại thừa. Bồ Tát *ma-ha-tát* không trụ nơi các pháp nên được Đại thừa. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được. Có chỗ được gọi là đạo của Thanh văn và Bích-chi Phật. Bồ Tát đã mãi mãi dứt bỏ đạo của hai thừa nên được Phật đạo. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là kinh Phương đẳng. Bồ Tát *ma-ha-tát* nhờ đọc tụng những kinh này nên được Đại Niết-bàn. Vì thế, Bồ Tát gọi là *không có chỗ được*. Có chỗ được gọi là *mười một bộ kinh*.¹ Bồ Tát không tu tập những kinh ấy, chỉ toàn thuyết giảng kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Vì thế, Bồ Tát gọi là *không có chỗ được*.

¹ Nghĩa là tất cả kinh điển của Hai thừa, trừ ra kinh điển Phương đẳng Đại thừa.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Không có chỗ được* gọi là hư không. Thế gian không có vật thể thì gọi là *hư không*. Bồ Tát đạt được phép *Tam-muội Hư không*, không có chỗ thấy nên gọi là không có chỗ được. *Có chỗ được* gọi là vòng sanh tử. Hết thấy phàm phu đều luân chuyển trong vòng sanh tử nên có chỗ thấy. Bồ Tát đã mãi mãi dứt trừ hết thấy sanh tử nên gọi là không có chỗ được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* không có chỗ được, gọi là *thường, lạc, ngã, tịnh*. Bồ Tát *ma-ha-tát* vì thấy tánh Phật nên được *thường, lạc, ngã, tịnh*. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được. *Có chỗ được* gọi là *vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh*. Bồ Tát *ma-ha-tát* đã dứt hết *vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh* nên gọi là không có chỗ được.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Không có chỗ được* gọi là nghĩa *không bậc nhất*. Bồ Tát *ma-ha-tát* quán nghĩa *không bậc nhất* thấy đều không có chỗ thấy. Vì thế nên Bồ Tát gọi là không có chỗ được. *Có chỗ được* gọi là *năm kiến chấp*.¹ Bồ Tát đã mãi mãi dứt trừ *năm kiến chấp* nên được nghĩa *không bậc nhất*. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là *A-nậu-*

¹ Năm kiến chấp (*ngũ kiến*): Năm quan điểm, kiến chấp sai lầm phàm phu, của người chưa đạt được giải thoát: 1. Thân kiến: Kiến chấp về sự hiệ hữu của cái thân, cho là một thực thể của mình, do đó mà có “cái ta” và những vật của ta. 2. Biên kiến: Kiến chấp thiên lệch về một bên, không thấy trọn vẹn được vấn đề. 3. Tà kiến: Kiến chấp tà vạy, không thấy được bản chất đúng thật của sự vật, do đó mà không tin nhân quả. 4. Giới cấm thủ kiến: Kiến chấp về giới cấm, câu nệ vào hình thức giữ giới mà không thấy được mục đích thật sự của việc giữ giới, vì thế mà luôn cố chấp trong bất cứ trường hợp nào. 5. Kiến thủ kiến: Kiến chấp luôn cho rằng lập luận, học thuyết hay quan điểm của mình là đúng đắn tuyệt đối, không chấp nhận bất cứ sự phê phán góp ý hay chỉ trích nào, vì thế cũng không tiếp thu được những điểm đúng đắn trong ý kiến của người khác.

đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Khi Bồ Tát *ma-ha-tát* đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* thì hết thấy đều không có chỗ thấy. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được. *Có chỗ được* là *Bồ-đề* của Thanh văn, Duyên giác. Bồ Tát đã mãi mãi dứt bỏ *Bồ-đề* của hai thừa nên gọi là không có chỗ được.

“Thiện nam tử! Chỗ thắc mắc của ông cũng là *không có chỗ được*. Chỗ thuyết giảng của ta cũng là *không có chỗ được*. Nếu *có chỗ được* thì đó là quyền thuộc của ma, không phải đệ tử Phật.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Trong khi Phật vì con thuyết giảng việc Bồ Tát không có chỗ được, có vô lượng chúng sanh dứt được tâm chấp tướng. Vì việc như thế nên con mới dám thưa hỏi ý nghĩa *không có chỗ được*, để khiến cho vô lượng chúng sanh này lìa xa quyền thuộc của ma, làm đệ tử Phật.

“Bạch Thế Tôn! Như Lai ở giữa hai cây *sa-la* mọc sóng đôi này vừa rồi có vì *Thuần-đà* mà thuyết kệ rằng:

*Vốn là có mà nay thành không,
Vốn là không mà nay thành có,
Nếu nói trong Ba đời có pháp,
Thật không thể có nghĩa như thế!*

“Bạch Thế Tôn! Nghĩa ấy là thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta vì hóa độ chúng sanh mà thuyết giảng như thế. Lại cũng vì hàng Thanh văn và Phật *Bích-chi* mà thuyết giảng như thế. Lại cũng vì Pháp vương tử *Văn-thù-sư-lợi* mà thuyết giảng như thế. Không chỉ riêng vì một mình *Thuần-đà* mà thuyết bài kệ ấy. Lúc ấy *Văn-thù-sư-lợi* vừa muốn thưa hỏi, ta biết rõ ý ông ấy

nên mới thuyết giảng. Khi vừa thuyết giảng rồi thì Văn-thù-sư-lợi liền hiểu rõ.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Những người hiểu rõ được nghĩa ấy như Văn-thù-sư-lợi quả thật rất ít! Xin Như Lai vì đại chúng mà phân biệt thuyết rộng lần nữa.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hãy lắng nghe cho kỹ! Hôm nay ta sẽ vì các ông mà giảng giải lại việc ấy.

“Nói vốn là có, đó là thuở xưa ta vốn có vô lượng phiền não. Vì có phiền não nên nay không có Đại Bát Niết-bàn.

“Nói vốn là không, đó là thuở xưa ta vốn không có Bát-nhã Ba-la-mật. Vì không có Bát-nhã Ba-la-mật nên nay có đủ các thứ phiền não trói buộc.

“[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau có phiền não.’ Đó là lời nói vô lý.¹

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói vốn là có, đó là thuở xưa ta vốn có cái thân do cha mẹ hòa hợp sanh ra, vì thế nên nay không có Pháp thân vi diệu như kim cang không hư hoại.

“Nói vốn là không, đó là thân ta xưa vốn không có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp. Vì không có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp, nên nay có đủ bốn trăm lẻ bốn² thứ bệnh khổ.

¹ Câu này đưa ra nhận thức rất ráo, tuyệt đối, để xóa bỏ các ý nghĩa tương đối, quyền biến trong sự thị hiện của đức Như Lai được trình bày trong 2 câu trên, nhằm chỉ đến tánh Như Lai rất ráo, tức là cảnh giới Niết-bàn, giải thoát. Đồng thời câu này cũng làm rõ nghĩa hai câu cuối trong bài kệ: Nếu nói trong Ba đời thật có pháp hiện hữu là vô lý! Vì tất cả các pháp hữu vi vốn không có tự tánh, không thể tự tồn tại như những thực thể riêng biệt.

² Bốn trăm lẻ bốn: một cách nói tượng trưng cho rất nhiều thứ bệnh khổ mà thân người phải chịu đựng, do từ mỗi yếu tố cấu thành thân người như đất, nước, gió, lửa đều có thể gây ra 101 bệnh khổ, nên tính chung cả bốn yếu tố là 404 thứ bệnh.

“[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau có mang bệnh khổ.’ Đó là lời nói vô lý!

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là thuở xưa ta vốn có *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh*. Bởi có *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh* nên nay không có *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Nói *vốn là không*, đó là xưa vốn không thấy tánh Phật. Vì không thấy tánh Phật nên nay không có *thường, lạc, ngã, tịnh*.

“[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau không có *thường, lạc, ngã, tịnh*.’ Đó là lời nói vô lý!

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là xưa vốn có tâm phàm phu tu khổ hạnh, rồi cho là đã được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*; vì việc như thế nên nay không thể phá hoại bốn thứ ma.

“Nói *vốn là không*, đó là thuở xưa ta vốn không có sáu pháp *ba-la-mật*. Vì không có sáu pháp *ba-la-mật* nên mới tu hành theo tâm phàm phu khổ hạnh rồi cho là đã được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau có tu khổ hạnh.’ Đó là lời nói vô lý.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là thuở xưa ta có cái thân do sự ăn uống mà thành. Vì có cái thân cần sự ăn uống nên nay không có *pháp thân vô biên*.

“Nói *vốn là không*, đó là vốn không có *Ba mươi bảy*

pháp trợ đạo. Vì không có *Ba mươi bảy pháp trợ đạo* nên nay hiện có cái thân do ăn uống mà thành.

“[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau có cái thân cần đến sự ăn uống.’ Đó là lời nói vô lý!

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là thuở xưa ta có tâm nắm giữ, vướng mắc hết thảy các pháp. Vì thế mà nay ta không có phép *không định*¹ rất ráo.

“Nói *vốn là không*, đó là ta xưa vốn không nắm được nghĩa chân thật của trung đạo. Vì không nắm được nghĩa chân thật của trung đạo nên đối với hết thảy các pháp ấy phải sanh tâm vướng mắc.

“[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau dạy rằng hết thảy các pháp có hình tướng.’ Đó là lời nói vô lý.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là khi ta vừa mới đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* có những đệ tử Thanh văn căn tánh chậm lụt. Vì có những đệ tử Thanh văn căn tánh chậm lụt nên ta không thể diễn thuyết nghĩa chân thật *Nhất thừa*.²

“Nói *vốn là không*, đó là trước đây không có những bậc lợi căn, như voi chúa giữa loài người, là những người như Bồ Tát *Ca-diếp*. Vì không có những bậc lợi căn như *Ca-*

¹ Không định, cũng gọi là pháp *Tam-muội Không*, đạt được nhờ quán sát tánh không của các pháp. Hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát đều có tu tập phép định này, nhưng chỉ có chư Phật mới đạt được phép định này đến mức rất ráo.

² Nghĩa chân thật *Nhất thừa*: cũng gọi là *Phật thừa*, *Đại thừa*, là pháp duy nhất đạt đến sự giải thoát rất ráo, khác với giáo pháp của Thanh văn thừa và Duyên giác thừa là giáo pháp phương tiện dùng để dẫn dắt người sơ cơ có căn tánh chậm lụt, nên chưa thể đạt đến sự giải thoát rất ráo.

diếp nên phải tùy nghi phương tiện mở bày chỉ bảo *Ba thừa*.

“[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau rốt cùng có diễn thuyết giáo pháp *Ba thừa*.’ Đó là lời nói vô lý!

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là trước ta có nói rằng: ‘Còn ba tháng nữa ta sẽ vào *Niết-bàn* nơi hai cây *sa-la* mọc song đôi.’ Vì thế nên khi ấy ta không diễn thuyết kinh điển *Đại Phương đẳng Đại Bát Niết-bàn*.

“Nói *vốn là không*, đó là ngày xưa ta không có những đại Bồ Tát như *Văn-thù-sư-lợi*. Vì không có [những đại Bồ Tát như *Văn-thù-sư-lợi*] nên khi ấy ta dạy rằng: ‘*Như Lai là vô thường*.’

“[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau là vô thường.’ Đó là lời nói vô lý!

“Thiện nam tử! Như Lai rộng vì khắp cả chúng sanh nên tuy *biết* các pháp mà [có lúc] lại nói là *không biết*; tuy thấy các pháp mà [có lúc] lại nói là không thấy. Các pháp có tướng nhưng [có lúc] lại nói là không tướng, các pháp không tướng nhưng [có lúc] lại nói là có tướng. Thật có *vô thường* nhưng [có lúc] lại nói là hữu thường, thật có hữu thường nhưng [có lúc] lại nói là *vô thường*.

“Với [các nghĩa] *lạc, ngã, tịnh* cũng là như vậy. Pháp *Tam thừa* nhưng [có lúc] lại nói là *Nhất thừa*, pháp *Nhất thừa* lại tùy nghi nói là có ba. Tướng sơ lược nhưng [có lúc] lại nói là rộng lớn, tướng rộng lớn nhưng [có lúc] lại nói là sơ lược. *Bốn tội nghiêm trọng* nhưng [có lúc] lại nói

là tội *Du-lan-già*,¹ đối với tội *Du-lan-già* lại [có lúc] nói là *bốn tội nghiêm trọng*. Phạm tội nhưng [có lúc] lại nói là không phạm, không phạm [có lúc] lại nói là phạm. Tội nhẹ nhưng [có lúc] lại nói là nặng, tội nặng [có lúc] lại nói là nhẹ. Vì sao vậy? Vì Như Lai sáng suốt thấy rõ căn tánh của mỗi chúng sanh.

“Thiện nam tử! Tuy Như Lai [có những lúc] nói như thế nhưng không hề có sự hư dối. Vì sao vậy? Lời nói hư dối tức là tội lỗi. Như Lai đã dứt trừ hết thảy mọi tội lỗi, há lại có lời hư dối hay sao?

“Thiện nam tử! Tuy Như Lai không có lời hư dối, nhưng nếu biết chúng sanh có thể nhân nơi lời nói hư dối mà được pháp lợi ích thì tùy nghi phương tiện vì họ mà nói ra.

“Thiện nam tử! Hết thảy những lẽ thật tương đối của thế gian, nếu ở nơi Như Lai sẽ là ý nghĩa chân thật tuyệt đối. Vì sao vậy? Chư Phật Thế Tôn vì ý nghĩa chân thật tuyệt đối mà thuyết dạy những lẽ thật tương đối của thế gian, giúp cho chúng sanh đạt được ý nghĩa chân thật tuyệt đối. Nếu như chúng sanh không đạt được ý nghĩa chân thật tuyệt đối như vậy, chư Phật không bao giờ lại thuyết giảng những lẽ thật tương đối của thế gian.

“Thiện nam tử! Như Lai có những lúc diễn thuyết những lẽ thật tương đối của thế gian, chúng sanh lại cho rằng Phật đang thuyết dạy ý nghĩa chân thật tuyệt đối. Có những lúc diễn thuyết ý nghĩa chân thật tuyệt đối, chúng

¹ *Du-lan-già* (*Sthūlātyayas*), cũng đọc là *Thâu-lan-già*, dịch nghĩa là *Tác đại chúng thiện đạo* (作大障善道), chỉ những tội được xếp dưới bốn tội *Ba-la-di* và 13 tội *Tăng-tàn*.

sanh lại cho rằng Phật đang thuyết dạy những lẽ thật tương đối của thế gian. Đó là cảnh giới rất thâm sâu của chư Phật, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.

“Thiện nam tử! Vậy nên vừa rồi ông không nên cật vấn [Như Lai] rằng Bồ Tát *ma-ha-tát* không có chỗ được. Bồ Tát thường đạt được ý nghĩa chân thật tuyệt đối, sao ông lại cật vấn là không có chỗ được?”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Ý nghĩa chân thật tuyệt đối rốt ráo cũng gọi là *đạo*, cũng gọi là *Bồ-đề*, cũng gọi là *Niết-bàn*. Nếu vị Bồ Tát nào nói rằng có được *đạo*, có được *Bồ-đề*, có được *Niết-bàn*, đó tức là *vô thường*. Vì sao vậy? Nếu pháp là thường ắt là không thể được; cũng như hư không, nào có ai đạt được?”

“Bạch Thế Tôn! Như những vật ở thế gian, xưa vốn là không nay trở thành có, gọi là *vô thường*. Đạo cũng như vậy. Nếu đạo có thể được, ắt phải gọi là *vô thường*. Nếu pháp là thường thì không thể đạt được, không có sanh ra, cũng như tánh Phật là không đạt được, không sanh ra.

“Bạch Thế Tôn! Đạo không phải hình sắc, cũng chẳng phải không hình sắc; chẳng phải dài, chẳng phải ngắn, chẳng phải cao, chẳng phải thấp, chẳng phải sanh, chẳng phải diệt, chẳng phải đỏ, trắng, xanh, vàng... chẳng phải có, chẳng phải không. Vì sao Như Lai lại dạy rằng [đạo] có thể được? *Bồ-đề*, *Niết-bàn* cũng là như vậy.”

Phật dạy: “Đúng vậy, đúng vậy! Thiện nam tử! Đạo có hai loại, một là *thường*, hai là *vô thường*. Tướng *Bồ-đề* cũng có hai loại, một là *thường*, hai là *vô thường*. *Niết-*

bàn cũng vậy. Đạo của ngoại đạo gọi là *vô thường*, đạo trong pháp Phật gọi là *thường*. *Bồ-đề* của hàng Thanh văn, Duyên giác gọi là *vô thường*, *Bồ-đề* của chư Phật, Bồ Tát gọi là *thường*. Giải thoát của ngoại đạo gọi là *vô thường*, giải thoát trong pháp Phật gọi là *thường*.

“Thiện nam tử! Đạo với *Bồ-đề* và *Niết-bàn*, thấy đều gọi là *thường*. Hết thấy chúng sanh thường bị vô lượng phiền não che lấp, không có con mắt trí tuệ nên không thể nhìn thấy được. Nhưng chúng sanh vì muốn được nhìn thấy [*đạo, Bồ-đề, Niết-bàn*] nên tu tập *giới, định, tuệ*. Do tu hành nên được thấy *đạo, Bồ-đề* và *Niết-bàn*. Đó gọi là Bồ Tát được *đạo, Bồ-đề* và *Niết-bàn*. Tánh tướng của đạo thật không có sanh, diệt. Vì nghĩa ấy nên không thể nắm giữ được.

“Thiện nam tử! Đạo tuy không hình sắc tướng trạng có thể thấy, không chỗ cân lường có thể biết, nhưng thật có công dụng. Thiện nam tử! Như tâm của chúng sanh, tuy chẳng phải hình sắc, chẳng phải dài, chẳng phải ngắn, chẳng phải thô, chẳng phải mịn, chẳng phải buộc, chẳng phải mở, chẳng phải pháp nhìn thấy được, nhưng cũng là thật có.

“Vì nghĩa ấy ta có vì ông *Tu-đạt*¹ mà dạy rằng: ‘Trưởng giả! Tâm là vị chủ trong thành. Nếu trưởng giả không bảo hộ tâm ắt không bảo hộ được thân và miệng. Nếu bảo hộ được tâm, ắt sẽ bảo hộ được thân và miệng. Vì không khéo bảo hộ thân và miệng mà khiến cho chúng

¹ Tu-đạt (*Sudatta*), hay Tu-đạt-da, cũng gọi là Trưởng giả *Cáp Cô Độc*, là một vị trưởng giả rất giàu có ở thành *Xá-vệ* (*Srāvastī*). Ông thường làm nhiều việc thiện và cúng dường Tam bảo. Chính ông đã mua khu vườn của Trưởng giả Kỳ-dà rồi xây dựng Tinh xá Kỳ Viên để dâng cúng cho Phật và Giáo hội.

sanh rơi vào ba nẻo dữ.¹ Bảo hộ được thân và miệng ắt sẽ giúp chúng sanh được [sanh vào] các cảnh giới cõi trời, cõi người, *Niết-bàn*. Được [như vậy] gọi là chân thật; nếu không được gọi là không chân thật.

“Thiện nam tử! *Đạo* với *Bồ-đề* và *Niết-bàn* cũng là như vậy, cũng là có, cũng là thường. Nếu như không có, vì sao có thể dứt trừ hết thấy phiền não? Vì là có nên hết thấy Bồ Tát đều thấy biết rõ ràng.

“Thiện nam tử! Có hai cách thấy, một là thấy qua tướng mạo [có liên quan], hai là thấy rõ ràng.

“Thế nào là thấy qua tướng mạo [có liên quan]? Như thấy khói từ xa, gọi là thấy lửa, nhưng thật không hề thấy lửa. Tuy không nhìn thấy lửa, nhưng cũng không phải là hư dối. Thấy chim hạc trên không, liền nói là thấy nước. Tuy không hề thấy nước, nhưng cũng không phải là hư dối. Như thấy hoa, lá, liền nói là thấy rễ cây. Tuy chẳng thấy rễ cây, nhưng cũng không phải là hư dối. Như người từ xa thấy sừng bò nhô lên bên kia bờ giậu, liền nói là thấy bò. Tuy không thấy bò, nhưng cũng không phải là hư dối. Như thấy đàn bà mang thai liền nói rằng thấy sự dâm dục. Tuy chẳng thấy sự dâm dục nhưng cũng không phải là hư dối. Như thấy cây sanh ra lá liền nói là thấy nước. Tuy không thấy nước nhưng cũng chẳng phải là hư dối. Lại như khi thấy mây liền nói là thấy mưa. Tuy không thấy mưa nhưng cũng chẳng phải là hư dối. Như thấy các nghiệp của thân và miệng liền nói là thấy tâm. Tuy không thấy tâm nhưng cũng không phải là hư dối. Đó

¹ Ba nẻo dữ (Tam ác thú): bao gồm các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

gọi là thấy qua tướng mạo [có liên quan].¹

“Thế nào là thấy rõ ràng? [Đó là] như mắt nhìn thấy hình sắc. Thiện nam tử! Như người có mắt trong sạch, không bệnh tật, tự nhìn thấy trái *a-ma-lặc*² trong lòng bàn tay. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy, rõ ràng nhìn thấy *đạo*, nhìn thấy *Bồ-đề*, nhìn thấy *Niết-bàn*. Tuy nhìn thấy như vậy nhưng không hề có tướng thấy.

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy, trước đây ta có bảo *Xá-lợi-phất* rằng: ‘Những điều mà hết thảy mọi loài trong thế gian đều không thấy, không biết, không hiểu rõ thì chỉ có Như Lai và các vị Bồ Tát là thấy hết, biết hết, hiểu rõ đượ hết.

“*Xá-lợi-phất*! Những điều mà chúng sanh thế gian thấy, biết, hiểu rõ; Phật và Bồ Tát cũng thấy, biết, hiểu rõ. Những điều mà chúng sanh thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, họ cũng không tự biết rằng mình không thấy, không biết, không hiểu rõ. Chúng sanh thế gian có chỗ thấy, biết, hiểu rõ, liền tự nói rằng: ‘*Tôi thấy, tôi biết, tôi hiểu rõ.*’

“*Xá-lợi-phất*! Như Lai thấy, biết, hiểu rõ tất cả, nhưng không tự nói rằng: ‘*Ta thấy, ta biết, ta hiểu rõ.*’ Hết thảy các vị Bồ Tát cũng như thế. Vì sao vậy? Nếu Như Lai có

¹ Các trường hợp này đều là nhìn thấy sự việc qua suy diễn mối tương quan tất yếu giữa những tướng mạo được nhìn thấy và sự việc không nhìn thấy. Tuy không thật sự nhìn thấy, nhưng thông qua mối tương quan tất yếu mà biết chắc rằng sự việc ấy đang hiện hữu. Như thấy khói biết là có lửa, vì không có lửa thì không sanh ra khói. Thấy chim hạc biết là có nước, vì loài chim này chỉ sống gần nơi có nước...

² Trái *a-ma-lặc*: một loại trái cây giống như trái hồ đào, vị chua và ngọt, dùng làm thuốc.

các tướng thấy, biết, hiểu rõ thì nên biết rằng đó chẳng phải là Phật Thế Tôn, chỉ là phàm phu. Bồ Tát cũng vậy.”¹

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Như Phật có bảo *Xá-lợi-phất* rằng: ‘Những việc mà thế gian biết, ta cũng biết; những việc mà thế gian không biết, ta cũng biết hết.’ Nghĩa ấy là thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hết thấy người thế gian đều chẳng thấy, chẳng biết, chẳng hiểu rõ *tánh Phật*. Nếu thấy, biết, hiểu rõ được *tánh Phật* thì chẳng phải người thế gian, phải gọi là Bồ Tát. Người thế gian cũng chẳng thấy, chẳng biết, chẳng hiểu rõ *Mười hai bộ kinh, Mười hai nhân duyên, Bốn diên đảo, Bốn thánh đế, Ba mươi bảy phẩm, A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, Đại Bát Niết-bàn*. Nếu ai thấy, biết, hiểu rõ [những điều ấy] thì đó chẳng phải là người thế gian, nên gọi là Bồ Tát. Thiện nam tử! Đó gọi là những điều thế gian chẳng thấy, chẳng biết, chẳng hiểu rõ.

“Những điều mà thế gian thấy, biết, hiểu rõ là thế nào? Đó là những việc như *Phạm thiên, Tự tại thiên, Bát ty thiên*, *tánh, thời, vi trần, pháp và phi pháp*, *đấng chủ tế tạo ra thế giới, sự khởi đầu và kết thúc của thế gian*, hai kiến giải *chấp đoạn và chấp thường*, cho rằng từ *Sơ thiên* cho đến cảnh giới *Phi phi tướng* gọi là *Niết-bàn*. Thiện nam tử! Đó gọi là những chỗ mà thế gian thấy, biết, hiểu rõ. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng thấy, biết, hiểu rõ những việc ấy. Bồ Tát thấy, biết, hiểu rõ như vậy rồi, nếu nói rằng không thấy, không biết, không hiểu rõ tức là hư dối. Pháp

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 15, bắt đầu quyển 16, phẩm Hạnh thanh tịnh, phần thứ 3 (Phạm hạnh phẩm chi tam).

hư dối tức là có tội. Bởi có tội nên phải đọa vào địa ngục.

“Thiện nam tử! Nếu có ai nói rằng không có *đạo*, *Bồ-đề*, *Niết-bàn*, nên biết rằng những người như thế là *nhất-xiển-đề*, là quyến thuộc của ma, phải gọi là phỉ báng Chánh pháp. Phỉ báng Chánh pháp như vậy cũng gọi là phỉ báng chư Phật. Những người như vậy chẳng gọi là người thế gian, cũng không gọi là chẳng phải người thế gian.”

Bấy giờ, Bồ Tát *Ca-diếp* nghe xong lời Phật dạy liền dùng kệ tụng mà xưng tán rằng:

Đại từ thương chúng sanh,

Khiến kẻ nghịch quy y.

Khéo rút những tên độc,

Nên xưng Đại y vương.

Người thế gian trị bệnh,

Bệnh khỏi rồi lại sanh.

Những bệnh Như Lai trị,

Chẳng bao giờ trở lại.

Thuốc cam lộ Thế Tôn,

Ban phát cho chúng sanh.

Chúng sanh dùng thuốc rồi,

Thoát khỏi vòng sanh tử.

Nay Như Lai vì con,

Diễn thuyết Đại Niết-bàn.

Chúng sanh nghe pháp kín,

Liên được không sanh diệt.

Đọc kệ xong, Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn!

Như Phật có dạy: Những điều mà tất cả thế gian đều không thấy, không biết, không hiểu rõ thì Bồ Tát có thể thấy, biết, hiểu rõ. Nếu Bồ Tát là người thế gian thì không thể nói rằng ‘*thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ nhưng Bồ Tát này có thể thấy, biết, hiểu rõ*’. Còn nếu Bồ Tát chẳng phải người thế gian, lại còn có tướng trạng nào khác?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nói Bồ Tát đó, cũng là [người] thế gian, cũng không phải [người] thế gian. Không thấy, không biết, không hiểu rõ thì gọi là [người] thế gian. Người thấy, biết, hiểu rõ thì không gọi là [người] thế gian. Ông hỏi rằng còn có tướng trạng nào khác, nay ta sẽ nói.

“Thiện nam tử! Nếu có ai vừa được nghe kinh *Niết-bàn* này liền sanh lòng tin kính, phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, đó gọi là Bồ Tát ở thế gian. Những điều mà tất cả thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, Bồ Tát ấy cũng đồng như người thế gian, cũng không thấy, không biết, không hiểu rõ.

“Bồ Tát được nghe kinh *Niết-bàn* này rồi, biết rằng có những điều mà thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, là những điều mà Bồ Tát [có thể] thấy, biết, hiểu rõ. Biết như vậy rồi, liền tự suy nghĩ rằng: ‘Ta cần phải theo phương tiện tu tập như thế nào để có thể thấy, biết, hiểu rõ?’ Liền tự nghĩ rằng: ‘Chỉ cần đem lòng sâu vững tu trì giới hạnh thanh tịnh.’

“Thiện nam tử! Bấy giờ, Bồ Tát nhờ nhân duyên ấy nên trong đời vị lai dù sanh ra ở nơi nào cũng thường giữ theo giới hạnh thanh tịnh. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát*

nhờ giới thanh tịnh nên dù sanh ra ở nơi nào cũng thường không có những sự kiêu mạn, tà kiến, nghi ngờ, không bao giờ nói rằng: ‘Chỗ tốt ráo của Như Lai là vào *Niết-bàn*.’ Như thế gọi là Bồ Tát tu trì *giới hạnh* thanh tịnh.

“Giới hạnh đã thanh tịnh, tiếp đó [Bồ Tát] liền tu thiền định. Nhờ tu tập thiền định nên dù sanh ra ở nơi nào cũng không mất chánh niệm. Đó là luôn nhớ đến những điều như: hết thấy chúng sanh đều có tánh Phật, *Mười hai bộ kinh*, Chư Phật Thế Tôn, *thường, lạc, ngã, tịnh*, tất cả Bồ Tát trụ yên nơi kinh Phương đẳng Đại *Niết-bàn* đều thấy tánh Phật. Những việc như vậy, [Bồ Tát] đều nhớ mãi không quên. Nhờ tu thiền định nên đạt được *mười một pháp không*.¹ Đó gọi là Bồ Tát tu tập *định* thanh tịnh.

“Giới và định đã có đủ, tiếp đó liền tu trí tuệ thanh tịnh. Nhờ tu trí tuệ nên chẳng bao giờ có chỗ định kiến cố chấp, vướng mắc vào những điều như: trong thân có *bản ngã*, trong *bản ngã* có thân; đây là thân, đây là *bản ngã*; chẳng phải thân, chẳng phải *bản ngã*... Như thế gọi là Bồ Tát tu *tuệ* thanh tịnh. Nhờ tu *tuệ* nên những giới đã thọ trì được bền vững không lay động.

“Thiện nam tử! Ví như núi *Tu-di* không bị lay động, nghiêng ngả bởi bốn loại gió.² Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy, không bị lay động, nghiêng ngả bởi *bốn sự điên đảo*.

¹ Mười một pháp không (thập nhất không), bao gồm: 1. Nội không, 2. Ngoại không, 3. Nội ngoại không, 4. Hữu vi không, 5. Vô vi không, 6. Vô thủy không, 7. Tánh không, 8. Vô sở hữu không, 9. Đệ nhất nghĩa không, 10. Không không, 11. Đại không. Các pháp không này đã được Phật giảng rõ trong quyển 16.

² Bốn loại gió (Tứ phong): được phân ra theo tác dụng của gió, gồm có: *trụ phong, trì phong, bất động phong* và *kiền cố phong*.

Thiện nam tử! Bồ Tát lúc bấy giờ tự thấy, tự biết, tự hiểu rõ, những giới đã thọ trì không hề bị lay động, nghiêng ngã. Như vậy gọi là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát, chẳng phải là [của người] thế gian.

“Thiện nam tử! Bồ Tát thấy rằng những giới đã thọ trì không hề bị lay động, nghiêng ngã, nên lòng không hối tiếc, ân hận. Vì không hối tiếc, ân hận nên được hoan hỷ. Vì hoan hỷ nên được vui thích. Vì vui thích nên trong lòng được an ổn. Vì lòng an ổn nên được phép định không lay động. Vì được phép định không lay động nên được chỗ thấy biết chân thật. Vì thấy biết chân thật nên chán lìa sanh tử. Vì chán lìa sanh tử nên được giải thoát. Vì được giải thoát nên thấy rõ *tánh Phật*. Như thế gọi là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát, chẳng phải [của người] thế gian.

“Thiện nam tử! Như thế gọi là những điều thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, lại chính là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Thế nào là Bồ Tát tu trì giới hạnh thanh tịnh thì lòng không hối tiếc, ân hận... cho đến thấy rõ *tánh Phật*?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Giới của người thế gian không gọi là thanh tịnh. Vì sao vậy? Vì giới của thế gian là pháp có, tánh không ổn định, không phải rốt ráo, không thể rộng vì hết thảy chúng sanh. Vì nghĩa ấy nên gọi là không thanh tịnh. Vì không thanh tịnh nên có lòng hối tiếc, ân hận. Vì hối tiếc, ân hận nên lòng không hoan hỷ. Vì không hoan hỷ nên không được vui thích. Vì không vui thích nên không được an ổn. Vì không an ổn nên không

được phép định không lay động. Vì không được phép định không lay động nên không được chỗ thấy biết chân thật. Vì không được thấy biết chân thật nên không chán lìa. Vì không chán lìa nên không giải thoát. Vì không giải thoát nên chẳng thấy *tánh Phật*. Vì chẳng thấy *tánh Phật* nên mãi mãi không được Đại Bát *Niết-bàn*. Như thế gọi là giới của thế gian không thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Giới thanh tịnh của Bồ Tát *ma-ha-tát* là giới mà chẳng phải giới, chẳng phải là pháp có, kiên định, rốt ráo, vì hết thấy chúng sanh, nên gọi là giới thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* đối với giới thanh tịnh tuy chẳng muốn sanh tâm không hối hận, nhưng tâm không hối hận ấy tự nhiên sanh ra.

“Thiện nam tử! Ví như có người cầm cái gương sáng, dù không mong thấy khuôn mặt mình nhưng hình tượng khuôn mặt tự nhiên hiện ra. Lại như người nông dân gieo giống xuống đám ruộng tốt, dù không mong nảy mầm nhưng mầm tự nhiên nảy sanh. Lại như thắp đèn, dù chẳng mong diệt mất bóng tối nhưng bóng tối tự nhiên tiêu diệt. Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* kiên trì giới hạnh thanh tịnh thì tâm không hối hận tự nhiên sanh ra cũng giống như vậy. Nhờ giới hạnh thanh tịnh nên lòng được hoan hỷ.

“Thiện nam tử! Ví như người đoan chánh, khi tự nhìn thấy khuôn mặt của mình thì sanh lòng hoan hỷ. Người giữ giới thanh tịnh cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Những người phá giới, khi thấy giới chẳng thanh tịnh thì lòng không hoan hỷ. Như người hình dáng khuyết tật, khi nhìn thấy khuôn mặt của mình

không sanh lòng vui thích. Những người phá giới cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như có hai cô gái chần bò, một cô ôm bình đựng kem sữa, một cô ôm bình đựng nước uống, cùng đi vào trong thành để bán. Trên đường đi vấp ngã, hai cái bình đều bể, nhưng một cô vui vẻ, cô kia lại buồn rầu. Người giữ giới và người phá giới cũng giống như vậy. Người giữ giới thanh tịnh ắt lòng được hoan hỷ. Trong lòng hoan hỷ liền suy nghĩ rằng: ‘Trong kinh *Niết-bàn*, chư Phật Như Lai có dạy rằng những ai giữ giới thanh tịnh ắt sẽ được *Niết-bàn*. Nay ta tu tập giới thanh tịnh như vậy, ắt cũng sẽ được.’ Bởi nhân duyên ấy nên lòng được vui thích.”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! *Hỷ* và *lạc* có gì khác nhau?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* không làm việc xấu ác, đó gọi là *hỷ*. Tâm thanh tịnh giữ giới, đó gọi là *lạc*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét sanh tử, gọi là *hỷ*; thấy được Đại *Niết-bàn*, đó gọi là *lạc*. Bạc thấp gọi là *hỷ*, bậc cao gọi là *lạc*. Lìa những pháp chung cùng với thế gian gọi là *hỷ*, được những pháp không chung cùng với thế gian gọi là *lạc*.

“Nhờ giữ giới thanh tịnh nên thân thể nhẹ nhàng nhu nhuyến, miệng không nói ra lời thô nặng, lỗi lầm. Bồ Tát lúc bấy giờ dù có thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, nhận biết... thấy đều không có việc xấu ác. Vì không có việc xấu ác nên lòng được an ổn. Vì an ổn nên được định tĩnh. Vì

định tĩnh nên được thấy biết chân thật. Vì thấy biết chân thật nên chán lìa sanh tử. Vì chán lìa sanh tử nên được giải thoát. Vì giải thoát nên được thấy tánh Phật. Nhờ thấy tánh Phật nên được Đại *Niết-bàn*. Như thế gọi là Bồ Tát giữ giới thanh tịnh, chẳng phải là giới của thế gian.

“Vì sao vậy? Thiện nam tử! Những giới thanh tịnh mà Bồ Tát *ma-ha-tát* thọ nhận, có *năm pháp* để trợ giúp. Thế nào là *năm pháp*? Một là *có đức tin*, hai là *biết thẹn*, ba là *biết xấu hổ*,¹ bốn là [*nuông theo*] *những bậc thiện trí thức*, năm là *có lòng tôn kính giới*.

“Nhờ lìa khỏi *năm pháp ngăn che*² nên chỗ thấy được trong sạch. Nhờ lìa khỏi *năm kiến chấp*³ nên lòng không có nhiều mối nghi ngờ. Nhờ lìa *năm mối nghi* nên chẳng buông lung phóng túng. Năm mối nghi đó, một là nghi ngờ về Phật, hai là nghi ngờ về Chánh pháp, ba là nghi ngờ về Chư tăng, bốn là nghi ngờ về giới luật, năm là nghi ngờ về sự không phóng túng, biếng nhác.

“Bồ Tát bảy giờ liền được *Năm căn*, đó là *tín, niệm, tinh tấn, định* và *tuệ*. Nhờ có *Năm căn* nên được năm loại

¹ Tự thẹn và xấu hổ (tàm quý): là hai đức tính thường đi đôi với nhau. Thẹn là cảm giác khi tự thấy việc xấu mình làm là đáng chê trách, tự trách lấy mình; xấu hổ là cảm giác khi việc xấu mình làm bị người khác nhìn thấy, biết được. Người biết xấu hổ vẫn có thể tái phạm các việc xấu, khi nghĩ rằng có thể che giấu người khác, nhưng nếu biết thẹn thì không thể nghĩ đến việc tái phạm, vì không thể nào tự che giấu chính mình.

² Năm pháp ngăn che (ngũ cái): năm mối phiền não ngăn che sự sáng suốt của tâm tánh, gồm có: 1. Tham dục, 2. Sân khuể, 3. Thụỵ miên, 4. Trạo hối, 5. Nghi ngờ chánh pháp.

³ Năm kiến chấp (ngũ kiến): gồm thân kiến, biên kiến, tà kiến, giới cấm thủ kiến và kiến thủ kiến.

Niết-bàn, từ *Sắc giải thoát* cho đến *Thức giải thoát*.¹ Như thế gọi là Bồ Tát giữ giới thanh tịnh, không phải giới của thế gian.

“Thiện nam tử! Đó gọi là chỗ mà thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, nhưng chính là chỗ Bồ Tát thấy, biết, hiểu rõ.

“Thiện nam tử! Nếu [trong số] những đệ tử của ta thọ trì, tụng đọc, sao chép, diễn thuyết kinh *Đại Niết-bàn* lại có người phá giới, ắt sẽ có người quở trách, khinh khi, hủy nhục mà nói rằng: ‘Nếu tạng sâu kín của Phật, kinh *Đại Niết-bàn* này có oai lực, vì sao lại khiến cho ông hủy phạm những giới đã thọ trì?’ Nên biết rằng, người thọ trì kinh *Niết-bàn* nếu hủy phạm giới cấm thì kinh này sẽ không có oai lực. Nếu kinh này không có oai lực, dù họ có tụng đọc nữa cũng chỉ là vô ích. Nhưng do nơi việc khinh chê kinh *Niết-bàn* nên lại khiến cho vô số chúng sanh đọa vào địa ngục. [Cho nên] kẻ thọ trì kinh này mà hủy phạm giới cấm thì là hạng tri thức xấu ác của chúng sanh, chẳng phải đệ tử Phật mà là quyến thuộc của ma. Những người như vậy, ta cũng không cho phép thọ trì kinh điển này. Thà không có ai thọ trì, tu tập, chứ không để cho những kẻ hủy phạm giới cấm thọ trì, tu tập [kinh này].

“Thiện nam tử! Nếu những đệ tử của ta thọ trì, tụng đọc, sao chép, diễn thuyết kinh *Niết-bàn*, nên giữ cho thân tâm ngay thẳng chân chánh, thận trọng chớ nên chơi đùa bồn chột, khinh suất háp tấp cử động. Nói chơi đùa bồn

¹ Từ *Sắc giải thoát* cho đến *Thức giải thoát*: Đây là nói tóm cả Năm ấm, nói đủ là *Sắc giải thoát*, *Thọ giải thoát*, *Tưởng giải thoát*, *Hành giải thoát* và *Thức giải thoát*.

cột là [thuộc về] *thân*; khinh suất hấp tấp là [thuộc về] *tâm*. Tâm mong cầu pháp có, đó gọi là khinh suất hấp tấp. Thân tạo tác các nghiệp, đó gọi là chơi đùa bỡn cợt. Nếu đệ tử của ta mong cầu pháp có, tạo tác các nghiệp thì không nên thọ trì kinh điển *Đại thừa Đại Niết-bàn* này. Nếu người như vậy mà thọ trì kinh này, ắt người khác sẽ khinh chê quả trách rằng: ‘Nếu tạng sâu kín của Phật, kinh *Đại Niết-bàn* này là có oai lực, sao lại khiến cho ông mong cầu pháp có, tạo tác các nghiệp?’

“Nên biết rằng nếu người trì kinh mà mong cầu pháp có, tạo tác các nghiệp, thì kinh này sẽ không có oai lực. Nếu không có oai lực, thì dù có thọ trì nữa cũng chỉ là vô ích. Nhưng do nơi việc khinh chê kinh *Niết-bàn* này mà khiến cho vô số chúng sanh đọa vào địa ngục. [Cho nên] kẻ thọ trì kinh này mà mong cầu pháp có, tạo tác các nghiệp thì là hạng tri thức xấu ác của chúng sanh, chẳng phải đệ tử Phật mà là quyến thuộc của ma.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu đệ tử của ta thọ trì, tụng đọc, sao chép, diễn thuyết kinh *Niết-bàn* này, đừng thuyết giảng không đúng lúc, đừng thuyết giảng không đúng nơi, đừng thuyết giảng khi không được thừa thỉnh, đừng đem lòng khinh dễ mà thuyết giảng, đừng thuyết giảng tùy tiện khắp mọi nơi, đừng thuyết giảng để tự khen mình, đừng thuyết giảng để chê bai người khác, đừng thuyết giảng làm diệt mất pháp Phật, đừng thuyết giảng làm bùng cháy mạnh mẽ pháp thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu đệ tử của ta thọ trì kinh này mà thuyết giảng không đúng lúc... cho đến thuyết giảng làm

bùng cháy mạnh mẽ pháp thế gian,¹ thì người khác sẽ khinh chê quả trách rằng: ‘Nếu tạng sâu kín của Phật, kinh Đại *Niết-bàn* này là có oai lực, sao lại khiến cho ông thuyết giảng không đúng lúc... cho đến thuyết giảng làm bùng cháy mạnh mẽ pháp thế gian?’

“Nên biết rằng, nếu người trì kinh thuyết giảng theo những cách như vậy thì kinh này không có oai lực. Nếu không có oai lực thì dù có thọ trì nữa cũng chỉ là vô ích. Nhưng do nơi việc khinh chê kinh *Niết-bàn* mà khiến cho vô số chúng sanh đọa vào địa ngục. [Cho nên] kẻ thọ trì kinh này mà thuyết giảng không đúng lúc... cho đến thuyết giảng làm bùng cháy mạnh mẽ pháp thế gian thì là hạng tri thức xấu ác của chúng sanh, chẳng phải đệ tử Phật mà là quyến thuộc của ma.

“Thiện nam tử! Nếu có người muốn thọ trì kinh này, thuyết giảng Đại *Niết-bàn*, thuyết giảng tánh Phật, thuyết giảng tạng sâu kín của Như Lai, thuyết giảng Đại thừa, thuyết giảng kinh Phương đẳng, thuyết giảng Thanh văn thừa, thuyết giảng *Bích-chi* Phật thừa, thuyết giảng giải thoát, thấy được tánh Phật, thì trước hết phải giữ thân mình cho thanh tịnh. Vì thân được thanh tịnh ắt sẽ không có ai quả trách. Vì không có ai quả trách nên khiến cho vô số người đối với kinh Đại *Niết-bàn* này phát sanh lòng tin trong sạch. Nhờ phát sanh lòng tin nên cung kính đối với kinh này. Nếu nghe được một bài kệ, một câu kinh hay một chữ và thuyết giảng pháp, ắt sẽ được phát tâm

¹ Nghĩa là nói tóm lại tất cả những điều kiện không nên thuyết giảng kinh này như vừa nói ở đoạn trên.

A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Nên biết rằng người ấy thật là bậc thiện tri thức của chúng sanh, chẳng phải hạng tri thức xấu ác. Đó chính là đệ tử Phật, chẳng phải quyến thuộc của ma.

“Như thế gọi là Bồ Tát, chẳng phải [người] thế gian. Thiện nam tử! Đó gọi là chỗ thế gian chẳng biết, chẳng thấy, chẳng hiểu rõ, nhưng chính là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là chỗ mà thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ nhưng chính là chỗ Bồ Tát thấy, biết, hiểu rõ? Đó là nói *sáu niệm xứ*. Những gì là sáu? Đó là: *niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí và niệm cõi trời*.

“Thiện nam tử! Thế nào là *niệm Phật*? Như *Lai, Ứng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn*¹ thường không biến đổi, có đủ *Mười sức, Bốn đức chẳng sợ, Đại Sư tử hống*, gọi là bậc *Đại Sa-môn, Đại Bà-la-môn, Đại tịnh*, rất ráo đến bờ bên kia, không ai có thể vượt hơn được. Ngài có *vô kiến đỉnh*,² không có sự sợ sệt, không bị kinh động, duy nhất không ai sánh cùng, tự mình giác ngộ không thầy dạy, trí tuệ nhanh nhạy, trí tuệ lớn, trí tuệ sắc bén, trí tuệ sâu xa, trí tuệ giải thoát, trí tuệ không chung cùng,³ trí tuệ rộng khắp, trí tuệ rất ráo,

¹ Đây là mười danh hiệu tôn xưng Phật, gọi chung là Thập hiệu.

² Một trong các tướng tốt của đức Phật, nằm trên đỉnh đầu nhưng không ai có thể nhìn thấy được nên gọi là Vô kiến đỉnh.

³ Đây nói sự cao trổi duy nhất, không chung cùng với trí tuệ của hàng phàm phu và Nhị thừa.

trí tuệ như vật báu thành tựu. Giữa loài người, ngài là voi chúa, trâu chúa, rồng chúa, là bậc trượng phu, là hoa sen, hoa *phân-đà-ly*.¹ Ngài là bậc thầy dẫn dắt người đời, là vị đại thí chủ, là bậc thầy dạy *Đại pháp*. Vì ngài rõ biết pháp, rõ biết nghĩa, rõ biết thời cơ, biết đủ, biết tự ngã, biết đại chúng, rõ biết đủ mọi tâm tánh của chúng sanh, rõ biết căn cơ lanh lợi, chậm lụt hoặc trung bình, thuyết giảng pháp *trung đạo*, nên được tôn xưng là Đại Pháp sư.

“Sao gọi là *Như Lai*? Như những điều mà chư Phật quá khứ đã thuyết giảng là không biến đổi. Thế nào là không biến đổi? Chư Phật quá khứ vì hóa độ chúng sanh nên thuyết giảng *Mười hai bộ kinh*. Như Lai cũng thế, nên gọi là Như Lai.

“Chư Phật Thế Tôn do nơi *sáu pháp ba-la-mật, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, mười một pháp không* mà tiến đến Đại Niết-bàn. Như Lai cũng thế, nên xưng hiệu Phật là Như Lai.

“Chư Phật Thế Tôn vì chúng sanh nên tùy nghi phương tiện khai mở, chỉ bày *Ba thừa*, đời sống kéo dài vô lượng, không thể tính kể. Như Lai cũng thế, nên xưng hiệu Phật là Như Lai.

“Sao gọi là *ứng*? Các pháp thế gian đều là thù oán. Đức Phật ứng hiện phá hoại các pháp ấy, nên gọi là *ứng*. *Bốn ma* là kẻ thù của Bồ Tát. Chư Phật Như Lai trong khi còn tu hạnh Bồ Tát có thể dùng trí tuệ mà phá hoại *bốn ma*, cho nên gọi là *ứng*. Lại nữa, *ứng* gọi là lìa xa. Trong khi tu hạnh Bồ Tát nên lìa xa vô lượng phiền não, nên gọi là

¹ Một loại hoa sen thuần màu trắng.

ứng. Lại nữa, *ứng* gọi là vui. Chư Phật quá khứ trong khi tu hạnh Bồ Tát, tuy trải qua vô số kiếp vì chúng sanh chịu các khổ não nhưng không lúc nào không vui, vẫn thường được vui. Như Lai cũng thế, nên gọi là *ứng*.

“Lại nữa, hết thầy người và chư thiên thường nên dùng mọi thứ hương hoa, vòng chuỗi, cờ phướn, kỹ nhạc mà cúng dường, nên gọi là *ứng [cúng]*.”

“Sao gọi là *Chánh biến tri*? *Chánh* gọi là không điên đảo. *Biến tri* là đối với bốn pháp điên đảo không có chỗ nào không thông đạt. Lại nữa, *chánh* gọi là khổ hạnh, *biến tri* là biết rằng nhân nơi việc khổ hạnh quyết định phải có quả khổ.

“Lại nữa, *chánh* gọi là ở trong thế gian, *biến tri* là cuối cùng biết chắc được việc tu tập pháp *trung đạo*, đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Lại nữa, *chánh* gọi là có thể tính đếm, đo lường, so sánh. *Biến tri* là không thể tính đếm, đo lường, so sánh. Cho nên xưng hiệu Phật là *Chánh biến tri*.

“Thiện nam tử! Thanh văn, Duyên giác cũng có *biến tri* mà cũng không có *biến tri*. Vì sao vậy? *Biến tri* đó, gọi là *năm ấm*, *mười hai nhập*, *mười tám giới*; Thanh văn, Duyên giác cũng được rõ biết hết nên gọi là *biến tri*.

“Thế nào là *không biến tri*? Thiện nam tử! Giả sử người trong *Hai thừa*¹ trải qua vô lượng kiếp chỉ quán riêng một *sắc ấm*² cũng không thể rõ biết tường tận. Vì nghĩa ấy nên Thanh văn và Duyên giác không có *biến tri*.

¹ Hai thừa: Thanh văn thừa và Duyên giác thừa.

² Sắc ấm: một trong năm ấm là *sắc ấm*, *thọ ấm*, *tưởng ấm*, *hành ấm* và *thức ấm*.

“Sao gọi là *Minh hạnh túc*? *Minh* gọi là được quả lành vô lượng. *Hạnh* gọi là chân đi. Quả lành đó là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Chân đi đó là *giới* và *tuệ*. Nhờ nơi *giới* và *tuệ* là chân đi mà đạt đến *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì thế gọi là *Minh hạnh túc*.

“Lại nữa, *minh* gọi là *chú*, *hạnh* gọi là *tốt lành*, *túc* gọi là *quả*. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. *Chú* gọi là giải thoát. *Tốt lành* gọi là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. *Quả* gọi là *Đại Bát Niết-bàn*. Vì thế gọi là *Minh hạnh túc*.

“Lại nữa, *minh* gọi là *ánh sáng*, *hạnh* gọi là *nghiệp*, *túc* gọi là *quả*. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. *Ánh sáng* gọi là không buông thả phóng túng, lười nhác. *Nghiệp* gọi là sáu pháp *ba-la-mật*. *Quả* gọi là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Lại nữa, *minh* gọi là ba sự sáng suốt. Một là sự sáng suốt của Bồ Tát, hai là sự sáng suốt của chư Phật, ba là sự sáng suốt của *vô minh*. Sự sáng suốt của Bồ Tát là *Bát-nhã Ba-la-mật*. Sự sáng suốt của chư Phật là *Phật nhãn*. Sự sáng suốt của *vô minh* là rốt cùng hết thấy đều là không. *Hạnh* là trong vô lượng kiếp vì chúng sanh mà

tu các nghiệp lành. *Túc* là thấy rõ *tánh Phật*. Vì nghĩa ấy nên gọi là *Minh hạnh túc*.

“Sao gọi là *Thiện thệ*? *Thiện* gọi là *cao*, *thệ* gọi là *không cao*. *Thiện* nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. *Cao*, đó là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. *Không cao*, đó là tâm Như Lai. *Thiện* nam tử! Nếu tâm là *cao* thì chẳng gọi là Như Lai. Vì thế nên tôn xưng Như Lai là *Thiện thệ*.

“Lại nữa, *thiện* gọi là *thiện tri thức*, *thệ* là quả của *thiện tri thức*. *Thiện* nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. *Thiện tri thức* là người mới phát tâm. Quả tức là *Đại Bát Niết-bàn*. Như Lai không bỏ chỗ phát tâm từ lúc ban đầu, đạt được *Đại Niết-bàn*. Vì thế nên tôn xưng Như Lai là *Thiện thệ*.

“Lại nữa, *thiện* là *tốt đẹp*, *thệ* là *có*. *Thiện* nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. *Tốt đẹp* là thấy được *tánh Phật*. *Có*, gọi là *Đại Niết-bàn*.

“*Thiện* nam tử! *Tánh* của *Niết-bàn* vốn thật là không có, Chư Phật Thế Tôn nhân nơi thế gian mà nói rằng có. *Thiện* nam tử! Ví như người thế gian thật không có con mà nói là có; thật không có đạo mà nói là có. *Niết-bàn* cũng vậy, nhân nơi thế gian mà nói là có. Chư Phật Thế Tôn thành tựu *Đại Niết-bàn* nên tôn xưng là *Thiện thệ*.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI BẢY

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN
QUYỂN MƯỜI TÁM
PHẨM HẠNH THANH TỊNH
Phẩm thứ tám – Phần bốn

Thiện nam tử! Vì sao gọi là *Thế gian giải*? Thiện nam tử! *Thế gian* đó là *năm ám*, *giải* là rõ biết. Chư Phật Thế Tôn rõ biết năm ám nên gọi là *thế gian giải*.

“Lại nữa, *thế gian* gọi là *năm món dục*, *giải* gọi là không vướng mắc. Vì không vướng mắc vào năm món dục nên gọi là *thế gian giải*.”

“Lại nữa, *thế gian giải* là nói vô lượng vô số thế giới về phương đông mà hết thấy Thanh văn, Duyên giác đều không thấy, không biết, không hiểu rõ, nhưng chư Phật thấy hết, biết hết, hiểu rõ hết. Về các phương nam, tây, bắc và bốn phương phụ,¹ phương trên, phương dưới² cũng đều như vậy. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Thế gian giải*.”

¹ Bốn phương phụ: là các phương đông nam, đông bắc, tây nam và tây bắc.

² Việc kể ra mười phương có bao gồm phương trên và phương dưới cho thấy vũ trụ quan của đức Phật từ thời ấy đã rất chính xác, thấy được rằng quả đất mà chúng ta đang sống là “lơ lửng” với khoảng không gian ở cả bên trên và bên dưới.

“Lại nữa, *thế gian* là hết thủy phàm phu, *giải* là rõ biết nhân quả thiện ác của phàm phu. Đó không phải là chỗ biết của Thanh văn, Duyên giác, chỉ Phật mới có thể rõ biết. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Thế gian giải*.

“Lại nữa, *thế gian* là hoa sen, *giải* là không bị nhiễm ô. Thiệt nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. *Hoa sen* tức là Như Lai, không bị nhiễm ô là Như Lai chẳng bị *tám pháp*¹ của thế gian làm nhiễm ô. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Thế gian giải*.

“Lại nữa, *thế gian giải* là tên gọi của chư Phật, Bồ Tát. Vì sao vậy? Chư Phật, Bồ Tát thấy rõ thế gian nên gọi là *thế gian giải*. Thiệt nam tử! Như nhân việc ăn uống mà có mạng sống, nên gọi việc ăn uống là mạng sống. Chư Phật, Bồ Tát cũng vậy, thấy rõ thế gian nên gọi là *Thế gian giải*.

“Vì sao gọi là *Vô thượng sĩ*? *Thượng sĩ* là dứt trừ. Không có chỗ dứt trừ gọi là *vô thượng sĩ*. Chư Phật Thế Tôn không có phiền não nên không có chỗ dứt trừ. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Vô thượng sĩ*.

“Lại nữa, *thượng sĩ* là tranh giành kiện tụng, *vô thượng sĩ* là không có tranh giành kiện tụng. Như Lai không có tranh giành kiện tụng. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Vô thượng sĩ*.

¹ Tám pháp (Bát pháp), cũng gọi là Bát phong (Tám ngọn gió), chỉ tám điều làm ô nhiễm tâm thức của người thế gian, xúi giục người ta rơi vào con đường bất thiện. Tám pháp đó là: lợi (những điều có lợi), suy (những sự bất lợi, suy kém), hủy (những sự mạ nhục, xúc phạm), dự (những danh thơm, tiếng tốt), xưng (những sự khen ngợi, tán tụng), cơ (những sự chê trách, ghét bỏ), khổ (những sự đau đớn, khổ sở), lạc (những sự mừng vui, thích thú).

“Lại nữa, *thượng sĩ* là lời nói có thể hoại mất, *vô thượng sĩ* là lời nói không thể hoại mất. Lời nói của Như Lai, hết thấy chúng sanh đều không thể phá hoại. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Vô thượng sĩ*.

“Lại nữa, *thượng sĩ* là bậc đứng trên người khác, *vô thượng sĩ* là không có ai đứng trên. Ba đời chư Phật rốt cùng không có ai vượt hơn được. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Vô thượng sĩ*.

“*Thượng* là mới, *sĩ* là cũ. Chư Phật Thế Tôn thể nghiệm Đại Niết-bàn, không mới không cũ. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Vô thượng sĩ*.

“Vì sao gọi là *Điều ngự trượng phu*? Tự mình là trượng phu, lại điều phục các trượng phu khác. Thiện nam tử! Nói là Như Lai, thật chẳng phải trượng phu, cũng chẳng phải không trượng phu, nhân việc điều phục trượng phu nên xưng Như Lai là trượng phu.

“Thiện nam tử! Hết thấy kẻ nam, người nữ, nếu ai có đủ bốn pháp thì được gọi là trượng phu. Những gì là bốn pháp? Một là gần gũi bậc thiện tri thức, hai là có thể nghe pháp, ba là suy xét ý nghĩa, bốn là y theo lời dạy mà tu hành. Thiện nam tử! Cho dù là nam hay nữ, có đủ bốn pháp ấy thì gọi là trượng phu.

“Thiện nam tử! Nếu là nam tử mà không đủ bốn pháp ấy thì chẳng được gọi là trượng phu. Vì sao vậy? Tuy mang thân trượng phu nhưng chỗ làm cũng đồng như loài súc sanh.

“Như Lai điều phục hết thấy nam nữ, cho nên xưng hiệu Phật là *Điều ngự trượng phu*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như việc cưỡi ngựa thường có bốn cách. Một là chạm vào lông, hai là chạm vào da, ba là chạm vào thịt, bốn là chạm vào xương. Tùy theo chỗ chạm vào mà ngựa tuân theo ý người cưỡi. Như Lai cũng thế, dùng bốn phép mà điều phục chúng sanh.

“Một là giảng pháp sanh ra, khiến họ nhận nghe lời Phật, như người cưỡi ngựa chạm vào lông ngựa, khiến con ngựa tuân theo ý.

“Hai là giảng pháp sanh ra và già yếu, chúng sanh liền nhận nghe lời Phật, như người cưỡi ngựa chạm vào lông và da ngựa, khiến con ngựa tuân theo ý.

“Ba là giảng pháp sanh ra, già yếu và bệnh tật, chúng sanh liền nhận nghe lời Phật, như người cưỡi ngựa chạm vào lông, da và thịt ngựa, khiến con ngựa tuân theo ý.

“Bốn là giảng pháp sanh ra, già yếu, bệnh tật và chết đi, chúng sanh liền nhận nghe lời Phật, như người cưỡi ngựa chạm vào lông, da, thịt và xương ngựa, khiến con ngựa tuân theo ý.

“Thiện nam tử! Người cưỡi ngựa điều khiển ngựa không chắc chắn có kết quả. Thế Tôn điều phục chúng sanh, thì chắc chắn không sai dối. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Điều ngự trượng phu*.

“Vì sao gọi là *Thiên nhân sư*? Thầy dạy có hai hạng, một là thầy dạy việc lành, hai là thầy dạy việc ác. Chư Phật, Bồ Tát thường dùng pháp lành dạy bảo chúng sanh. Những gì là pháp lành? Đó là nói thân, miệng, và ý đều lành. Chư Phật, Bồ Tát dạy bảo chúng sanh rằng: ‘Thiện nam tử! Các người nên lìa xa nghiệp bất thiện của thân. Vì sao vậy? Vì ác nghiệp của thân thật có thể lìa xa, nhờ

đó được giải thoát. Vì thế nên ta dùng pháp ấy để dạy bảo các người. Nếu như ác nghiệp không lìa xa mà có thể được giải thoát, thì ta chẳng bao giờ dạy các người phải lìa xa. Nếu các chúng sanh đã lìa xa ác nghiệp mà đọa vào *ba đường ác*,¹ đó là chuyện vô lý.’ Nhờ lìa xa ác nghiệp mà thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, được *Đại Niết-bàn*. Vì thế nên chư Phật, Bồ Tát thường đem pháp ấy mà giáo hóa chúng sanh. Về miệng và ý cũng là như vậy. Cho nên tôn xưng Phật là bậc thầy cao quý nhất.

“Lại nữa, thuở trước ta chưa thành đạo, hiện nay đã thành đạo rồi. Ta đem chỗ thành tựu đạo ấy vì chúng sanh mà thuyết giảng. Thuở trước chưa tu hạnh thanh tịnh, hiện nay đã tu hành thành tựu, liền đem chỗ tu hành của mình mà thuyết giảng với chúng sanh. Tự mình phá tan vô minh, lại vì chúng sanh mà phá tan màn vô minh cho họ. Tự mình được mắt trong sạch, lại vì chúng sanh phá trừ sự mù lòa, khiến họ được con mắt trong sạch. Tự mình rõ biết *hai lẽ chân thật*,² lại vì chúng sanh mà thuyết giảng hai lẽ chân thật ấy. Tự mình đạt được sự giải thoát, lại vì chúng sanh mà thuyết giảng pháp giải thoát. Tự mình vượt qua dòng sông lớn sanh tử không bờ mé, lại làm cho hết thảy chúng sanh cũng đều vượt qua được. Tự mình đạt được đức không sợ sệt, lại giáo hóa chúng sanh khiến họ không còn sợ sệt. Tự mình *Niết-bàn*, lại vì chúng sanh thuyết diễn *Đại Niết-bàn*. Vì thế nên tôn xưng Phật là bậc thầy cao quý nhất.

“*Thiên*, đó là ban ngày. Ở cõi trời ngày dài đêm ngắn, vì thế nên gọi là *thiên*. Lại nữa, *thiên* là không sâu nào.

¹ Ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

² Hai lẽ chân thật (nhị đế): Lẽ chân thật tương đối của thế gian (thế đế) và lẽ chân thật tuyệt đối rốt ráo xuất thế gian (đệ nhất nghĩa đế).

Thường thọ hưởng khoái lạc, vì thế nên gọi là *thiên*. Lại nữa, *thiên* là đèn sáng. Phá được sự tối tăm u ám, làm cho sáng rõ, vì thế nên gọi là *thiên*. Lại cũng phá được sự tối tăm của nghiệp xấu ác mà được nghiệp lành, sanh lên cõi trời, vì thế nên gọi là *thiên*.

“Lại nữa, *thiên* là tốt lành. Nhờ tốt lành nên được gọi là *thiên*. Lại nữa, *thiên* là mặt trời. Bởi có ánh sáng, nên gọi là *thiên*. Vì những nghĩa như vậy nên gọi là *thiên*.

“*Nhân* là có thể suy xét nhiều ý nghĩa. Lại nữa, *nhân* là thân và miệng đều nhu nhuyễn. Lại nữa, *nhân* là nói sự kiêu mạn, lại cũng là có thể phá trừ kiêu mạn.

“Thiện nam tử! Tuy Phật là bậc thầy dạy cao quý nhất của hết thảy chúng sanh, nhưng trong kinh gọi là bậc *Thiên nhân sư*. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Trong các loài chúng sanh, duy chỉ có chư thiên và nhân loại là có thể phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, có thể tu đạo *Mười nghiệp lành*, có thể chứng đắc các quả *Tu-đà-hoàn*, *Tứ-đà-hàm*, *A-na-hàm*, *A-la-hán*, Phật *Bích-chi* và quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Thiên nhân sư*.

“Vì sao gọi là Phật? *Phật* là tỉnh giác, rõ biết. Tự mình đã tỉnh giác, rõ biết, lại có thể giúp cho kẻ khác tỉnh giác, rõ biết. Thiện nam tử! Ví như có người tỉnh giác, rõ biết có kẻ trộm, thì kẻ trộm ấy không thể làm gì được. Bồ Tát *ma-ha-tát* có thể tỉnh giác rõ biết hết thảy vô lượng phiền não. Khi đã rõ biết rồi, khiến cho các phiền não không thể làm gì được. Vì thế nên gọi là Phật. Vì đã tỉnh giác rõ biết, nên không còn sanh, già, bệnh, chết. Do đó gọi là Phật.

“Sao gọi là *Bà-già-bà*?¹ *Bà-già* là *phá trừ*; *bà* là *phiên não*. Vì phá trừ phiên não nên gọi là *Bà-già-bà*; lại vì có thể thành tựu được các thiện pháp; lại vì có thể giảng rõ ý nghĩa các pháp; lại vì có công đức lớn, không ai hơn được; lại vì có danh tiếng lớn truyền khắp mười phương; lại vì có thể ra ơn lớn bố thí đủ mọi thứ; lại vì trong vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp đã trừ bỏ nữ căn;² vì các lẽ ấy nên tôn xưng hiệu Phật là *Bà-già-bà*.

“Thiện nam tử! Dù là nam hay nữ mà có thể niệm tưởng đến Phật như thế³ thì trong lúc đi, đứng, ngồi, nằm, ngày, đêm, sáng, tối đều thường được thấy Phật Thế Tôn.

“Thiện nam tử! Vì sao gọi là Như Lai, Ứng, Chánh biến tri... cho đến *Bà-già-bà*, có vô lượng công đức và danh xưng lớn như thế? Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* từ vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp đã từng cung kính cha mẹ, hòa thượng, các bậc thầy, thượng tọa, trưởng lão. Trong vô lượng kiếp thường vì chúng sanh mà thực hành bố thí, giữ bền giới cấm, tu tập nhẫn nhục, chuyên cần thực hành tinh tấn, thiền định, trí tuệ, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, cho nên ngày nay mới được thân kim cang với ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp.

“Lại nữa, từ vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp Bồ Tát đã từng tu tập các pháp căn bản: *tín, niệm, tinh tấn, định, tuệ*, cung kính cúng dường các bậc sư trưởng, thường vì sự lợi ích

¹ Bà-già-bà (*Bhagavat*), dịch nghĩa là Thế Tôn.

² Trừ bỏ nữ căn: nhờ thành tựu các pháp lành nên không còn phải mang thân nữ có những trở ngại cho việc tu tập.

³ Niệm tưởng đến Phật như thế: Niệm tưởng đến các danh hiệu Phật và hiểu được ý nghĩa, công đức của mười danh hiệu Phật như vừa giảng giải ở những đoạn trên.

trong Chánh pháp, chẳng vì món lợi ăn uống. Bồ Tát nếu được gìn giữ *Mười hai bộ kinh*, khi tụng đọc vẫn thường vì chúng sanh mà khiến cho được giải thoát, an ổn, khoái lạc, chẳng bao giờ vì bản thân mình. Vì sao vậy? Bồ Tát thường tu tâm xuất thế gian cùng với các tâm xuất gia, tâm vô vi; không có tâm tranh tụng, không có tâm nhiễm bấn, không có tâm trói buộc, không có tâm nắm giữ vướng mắc, không có tâm che lấp, không có tâm đấm cháp lẽ không, không có tâm sanh tử, không có tâm nghi ngờ, không có tâm tham dục, không có tâm sân khuể, không có tâm ngu si, không có tâm kiêu mạn, không có tâm ướ trược, không có tâm phiền não, không có tâm khổ; [đầy đủ các] tâm vô lượng, tâm quảng đại, tâm hư không, tâm không; không có tâm không, không có tâm không điều phục, không có tâm không phòng hộ, không có tâm không che giấu, không có tâm thế gian; [đầy đủ các] tâm thường định, tâm thường tu, tâm thường giải thoát, tâm không báo trả, tâm không mong cầu, tâm nguyện lành, tâm không nhằm lẫn, tâm nhu nhuyễn, tâm không trụ, tâm tự tại, tâm vô lậu, tâm đệ nhất nghĩa, tâm chẳng thối lui, tâm vô thường, tâm chánh trực, tâm không nịnh hót, tâm thuần thiện; không có tâm [phân biệt] nhiều ít, không có tâm ương ngạnh, không có tâm phạm phu, không có tâm Thanh văn, không có tâm Duyên giác, [chỉ có những] tâm khéo rõ biết, tâm rõ biết *giới*, tâm rõ biết *giới* sanh ra, tâm rõ biết sự trụ yên nơi *giới*, tâm rõ biết sự không trói buộc vào *giới*.¹ Vì những lẽ ấy nên ngày nay được *Mười*

¹ Giới: ở đây chỉ 18 giới, là nơi tiếp xúc giữa sáu căn ở trong với sáu trần ở ngoài, cùng với sáu thức mà sanh ra 18 giới (thập bát giới). Đây nói việc Bồ Tát rõ biết thật tánh của các giới, sự sanh khởi và tồn tại của chúng.

súc, Bốn đức chẳng sợ, Đại bi, Ba niệm xứ, thường, lạc, ngã, tịnh. Cho nên được tôn xưng là Như Lai... cho đến Bà-già-bà. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* niệm Phật.

“Thế nào là Bồ Tát *ma-ha-tát* niệm *Pháp*? Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* suy xét chỗ thuyết pháp của chư Phật là mâu nhiệm nhất, cao cả nhất. Do nơi pháp ấy có thể khiến chúng sanh được hưởng quả trong hiện tại. Chỉ riêng Chánh pháp ấy không có thời tiết, là chỗ thấy của con mắt pháp chứ chẳng phải mắt thường, không thể dùng các thí dụ mà so sánh: không sanh ra, không xuất hiện; không trụ, không diệt; không khởi đầu, không kết thúc; vô vi, vô số. Vì kẻ không nhà mà tạo nên nhà cửa, vì kẻ không có chỗ nương về mà tạo ra chỗ nương về, vì kẻ không có ánh sáng mà tạo ra ánh sáng, vì kẻ chưa đến được bờ bên kia mà khiến cho đến được bờ bên kia, vì chỗ không có hương thơm mà tạo ra hương thơm vô ngại; ở chỗ không thể trông thấy mà trông thấy rõ ràng, không động chuyển, không dài ngắn, mãi mãi dứt trừ các thú vui mà được niềm vui an ổn, chỗ rớt ráo nhiệm màu; chẳng phải *sắc* hay dứt trừ *sắc* nhưng cũng là *sắc*... cho đến chẳng phải *thức* hay dứt trừ *thức* nhưng cũng là *thức*;¹ chẳng phải *nghiệp* hay dứt trừ *nghiệp*, chẳng phải gút mắc hay dứt trừ gút mắc, chẳng phải *vật* hay dứt trừ *vật* nhưng cũng là *vật*; chẳng phải *giới* hay dứt trừ *giới* nhưng cũng là *giới*; chẳng phải hiện hữu hay dứt trừ hiện hữu nhưng thật hiện hữu; chẳng phải *nhập* hay dứt trừ *nhập* nhưng cũng là *nhập*;² chẳng phải *nhân* hay dứt trừ

¹ Đây là nói tóm cả Năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

² Nhập: tức là 12 nhập, do sáu căn thiệp nhập với sáu trần mà thành.

nhân nhưng cũng là *nhân*; chẳng phải *quả* hay dứt trừ *quả* nhưng cũng là *quả*; chẳng phải *hư*, chẳng phải *thật*, dứt trừ hết thấy chỗ *thật* nhưng cũng là *thật*; chẳng phải *sanh*, chẳng phải *diệt*, mãi mãi dứt trừ *sanh diệt* nhưng cũng là *diệt*; chẳng phải *tướng*, chẳng phải *không tướng*, dứt trừ hết thấy *tướng* nhưng cũng là *tướng*; chẳng phải dạy bảo, chẳng phải không dạy bảo nhưng cũng là bậc thầy; chẳng phải sợ sệt, chẳng phải an ổn, thường dứt trừ hết thấy sự sợ sệt nhưng cũng là an ổn; chẳng phải *nhẫn*, chẳng phải không *nhẫn*, thường dứt trừ mãi mãi sự không *nhẫn* nhưng cũng là *nhẫn*; chẳng phải dừng, chẳng phải không dừng, thường dứt trừ hết thấy sự dừng lắng nhưng cũng là dừng; hết thấy chỗ cùng tột của pháp đều có thể dứt trừ mãi mãi; hết thấy phiền não đều thanh tịnh; không tướng trạng, mãi mãi thoát khỏi các tướng trạng; là chỗ an trụ rốt ráo cho vô lượng chúng sanh; có thể diệt trừ hết thấy những ngọn lửa mạnh sanh tử; chính thật là chỗ Chư Phật dạo chơi dừng bước, thường không biến đổi. Đó gọi là Bồ Tát niệm Pháp.

“Thế nào là niệm *Tăng*? Chư Phật và các vị thánh tăng y theo Chánh pháp mà an trụ, nhận giữ Chánh pháp, tùy thuận tu hành, không thể nhìn thấy, không thể nắm giữ, không thể phá hoại, không thể nhiều hại, không thể nghĩ bàn; là ruộng phước tốt đẹp của hết thấy chúng sanh. Tuy là ruộng phước nhưng không thọ nhận, không nắm giữ, thanh tịnh không cấu uế, vô lậu, vô vi, rộng khắp vô cùng; tâm điều hòa nhu nhuyễn, bình đẳng không phân biệt, không rối ren hỗn loạn, thường không biến đổi. Đó gọi là niệm *Tăng*.”

“Thế nào là niệm *giới*? Bồ Tát suy xét thấy rằng thật có giới luật, không phá [giới], không sơ suất [đối với giới], không hoại [mất giới], không làm hỗn tạp [giới]. Tuy [giới] không hình sắc nhưng có thể hộ trì; tuy không thể xúc chạm, đối đãi nhưng khéo tu phương tiện có thể được trọn đủ, không lỗi lầm; chư Phật, Bồ Tát thường khen ngợi. Đó là nhân của kinh *Đại Phương đẳng Đại Niết-bàn* này.

“Thiện nam tử! [Bồ Tát xem giới luật] ví như mặt đất lớn, tàu thuyền, vòng chuỗi, muôn dân, biển cả, nước tro, nhà cửa, đao kiếm, cầu cống, thầy thuốc, thuốc hay, thuốc *a-già-đà*¹, ngọc báu như ý, chân, mắt, cha mẹ, bóng mát... không ai cướp lấy, không thể nhiều hại, lửa không thể đốt cháy, nước không thể làm trôi, là nấc thang để bước lên núi lớn, là cây cờ báu nhiệm mầu của chư Phật, Bồ Tát. Nếu trụ ở giới luật này thì chúng được quả *Tu-đà-hoàn*; ta cũng có phần nhưng không cần đến. Vì sao vậy? Nếu ta được quả *Tu-đà-hoàn* ấy thì không thể rộng độ hết thấy chúng sanh. Nếu ai trụ ở giới này thì đạt được quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*; ta cũng có phần và đó là chỗ mong muốn của ta. Vì sao vậy? Nếu đạt được quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, ta sẽ vì chúng sanh mà rộng thuyết pháp nhiệm mầu để cứu vớt, bảo hộ. Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* niệm *giới*.

“Thế nào là niệm *thí*? Bồ Tát *ma-ha-tát* quán xét sâu xa rằng việc bố thí chính là nhân của quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Chư Phật, Bồ Tát đều thân cận, tu tập hạnh bố thí như vậy. Ta cũng thân cận, tu tập hạnh

¹ A-già-đà (Agada): dịch nghĩa là Phổ khử, một loại thuốc có thể phòng ngừa và chữa khỏi nhiều thứ bệnh tật, giải các loại độc được.

bố thí như vậy. Nếu không mở rộng lòng bố thí thì không thể trang nghiêm cho *Bốn bộ chúng*.¹ Bố thí tuy rất ráo không thể dứt trừ mọi sự trói buộc, nhưng có thể phá trừ những phiền não trong hiện tại. Do nhân duyên bố thí nên thường được sự ngợi khen, xưng tụng của chúng sanh ở vô số thế giới trong mười phương nhiều như số cát sông Hằng.

“Bồ Tát *ma-ha-tát* khi bố thí món ăn cho chúng sanh, sẵn sàng thí cả thân mạng. Do quả báo của việc bố thí nên khi thành Phật thường không biến đổi. Do việc bố thí sự vui mừng nên khi thành Phật thường được an vui. Bồ Tát khi bố thí luôn cầu tài vật đúng theo như pháp, chẳng lấy của người kia mà thí cho người này. Vì thế nên khi thành Phật được *Niết-bàn* thanh tịnh. Bồ Tát khi bố thí luôn khiến chúng sanh chẳng cầu mà được, nên khi thành Phật được chân ngã tự tại. Do nhân duyên bố thí khiến cho kẻ khác được sức lực, nên khi thành Phật liền được *Mười sức*. Do nhân duyên bố thí khiến cho kẻ khác được nói, nên khi thành Phật được *Bốn pháp không ngăn ngại*. Chư Phật và Bồ Tát tu tập hạnh bố thí này làm nhân *Niết-bàn*. Ta cũng tu tập hạnh bố thí như vậy làm nhân *Niết-bàn*. Giảng rộng ra thì cũng như trong kinh *Tạp hoa*² đã nói.

¹ Bốn bộ chúng (Tứ bộ chúng), cũng gọi là Bốn chúng (Tứ chúng), bao gồm 2 chúng xuất gia là tỳ-kheo và tỳ-kheo ni, 2 chúng tại gia là cư sĩ nam (ưu-bà-tắc) và cư sĩ nữ (ưu-bà-di). Hàng đệ tử của Phật đều thuộc về bốn chúng này.

² Kinh *Tạp hoa*: Tên khác của kinh *Hoa nghiêm*. Từ điển Phật học của Đinh Phúc Bảo viết: “Vạn hạnh ví như hoa, dùng vạn hạnh trang nghiêm quả Phật nên gọi là *Hoa nghiêm*, trăm hạnh giao tạp nên gọi là *Tạp hoa*.” (萬行譬如華，以萬行莊嚴佛果，謂之華嚴。百行交雜，謂之雜華。(Vạn hạnh thí như hoa, dĩ vạn hạnh trang nghiêm Phật quả, vị chi Hoa nghiêm, bách hạnh giao tạp, vị chi Tạp hoa.)

“Thế nào là niệm cõi trời? [Bồ Tát thường nghĩ rằng:] ‘Có các cõi trời *Tứ thiên vương* cho đến cõi trời *Phi tướng phi phi tướng*. Nếu có đức tin thì được sanh ở cõi trời *Tứ thiên vương*, ta cũng có phần; nếu có trì giới, đa văn, bố thí, trí tuệ thì được sanh ở từ cõi trời *Tứ thiên vương* cho đến cõi trời *Phi tướng phi phi tướng*, ta cũng có phần, nhưng không phải chỗ mong muốn của ta. Vì sao vậy? Từ cõi trời *Tứ Thiên vương* cho đến cõi trời *Phi tướng phi phi tướng* đều là vô thường. Vì là vô thường nên phải chịu sanh, già, bệnh, chết. Vì nghĩa ấy nên ta không mong muốn. Ví như trò ảo hóa [chỉ có thể] dối gạt người ngu, chẳng phải chỗ mê chấp của người có trí tuệ. Nói như trò ảo hóa, đó là từ cõi trời *Tứ Thiên vương* cho đến cõi trời *Phi tướng phi phi tướng*. Nói người ngu, đó là hết thấy những kẻ phàm phu.

“Ta không đồng với những kẻ phàm ngu. Ta từng nghe có cõi trời *Đệ nhất nghĩa*, đó là nói chư Phật, Bồ Tát thường tồn không biến đổi. Vì là thường tồn nên không có sanh, già, bệnh, chết. Ta vì chúng sanh mà tinh cần cầu được cõi trời *Đệ nhất nghĩa*. Vì sao vậy? Cõi trời *Đệ nhất nghĩa* có thể khiến chúng sanh dứt trừ phiền não, cũng như cây như ý. Nếu ta có đức tin... cho đến có trí tuệ,¹ ắt sẽ có thể đạt được cõi trời *Đệ nhất nghĩa* ấy, sẽ vì chúng sanh mà phân biệt giảng rộng về cõi trời *Đệ nhất nghĩa*.’ Đó gọi là Bồ Tát *ma-ha-tát* niệm cõi trời.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát, chẳng phải thế gian. Đó là chỗ mà thế gian không biết, không thấy, không hiểu nhưng là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát.

¹ Có lòng tin... cho đến có trí tuệ: Đây nói tóm lại các hạnh gồm: tín, giới, đa văn, bố thí, trí tuệ, như vừa nói trước đó.

“Thiện nam tử! Nếu đệ tử của ta [có ai] cho rằng việc thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng thuyết *Mười hai bộ kinh*¹ cũng không có gì khác biệt với việc thọ trì, tụng đọc, sao chép, giải bày giảng thuyết kinh *Đại Niết-bàn*, như vậy là không đúng. Vì sao vậy?

“Thiện nam tử! Kinh *Đại Niết-bàn* là tạng rất sâu kín của hết thảy chư Phật Thế Tôn. Vì là tạng rất sâu kín của chư Phật nên là cao trội hơn hết. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên kinh *Đại Niết-bàn* là hết sức kỳ lạ, đặc biệt, không thể nghĩ bàn.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Con cũng biết rằng kinh *Đại Niết-bàn* này là rất kỳ lạ, đặc biệt, không thể nghĩ bàn. *Phật, Pháp, Chúng tăng* cũng là không thể nghĩ bàn. *Bồ-đề, Đại Bát Niết-bàn* của Bồ Tát cũng là không thể nghĩ bàn. Bạch Thế Tôn! Vì nghĩa gì lại nói rằng Bồ Tát là không thể nghĩ bàn?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* không có người dạy bảo mà có thể tự mình phát tâm *Bồ-đề*. Khi phát tâm rồi liền chuyên cần tu tập tinh tấn. Ví như có bị lửa dữ thiêu đốt toàn thân cũng chẳng hề cầu cứu, buông bỏ lòng nhớ nghĩ đến chánh pháp. Vì sao vậy? Bồ Tát *ma-ha-tát* thường tự nghĩ rằng: “Ta trải qua vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp, hoặc ở những cảnh địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cõi người, cõi trời, từng bị ngọn lửa phiền não trói buộc thiêu đốt, nhưng chưa từng được một pháp quyết định. Pháp

¹ Ở đây có phần không hợp nghĩa, vì nói 12 bộ kinh là có bao gồm cả kinh Phương đẳng Đại thừa, trong đó có cả kinh Đại Bát Niết-bàn này. Chúng tôi e là có sự nhầm lẫn, ở đây phải là 11 bộ kinh (trừ ra kinh Phương đẳng Đại thừa) thì mới hợp lý. Lỗi tương tự như thế này đã gặp một lần ở đoạn trước đây. (Xem trang 432, phần Hán văn)

quyết định đó, chính là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Ta vì *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* thì chẳng bao giờ tiếc giữ thân tâm, mạng sống. Ta vì *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* nên dù cho thân thể có nát tan thành bụi nhỏ cũng không bao giờ buông bỏ sự chuyên cần tinh tấn. Vì sao vậy? Lòng chuyên cần tinh tấn tức là nhân của quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Vị Bồ Tát như thế, khi chưa thấy *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* còn chẳng tiếc thân mạng, huống chi khi đã được thấy. Vì thế nên Bồ Tát là không thể nghĩ bàn!

“Lại nữa, không thể nghĩ bàn là nói việc Bồ Tát *ma-ha-tát* thấy được vô số tội lỗi trong vòng sanh tử, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể theo kịp. Tuy biết trong vòng sanh tử có vô số tội lỗi, nhưng [Bồ Tát] vì chúng sanh mà vẫn ở trong đó nhận chịu khổ não chứ không chán nản xa lìa. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn.

“Bồ Tát *ma-ha-tát* vì chúng sanh nên tuy ở tại địa ngục nhận chịu các khổ não mà vẫn vui thích như đang ở cảnh *Thiên thứ ba*¹. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn.

“Thiện nam tử! Ví như vị trưởng giả thấy nhà mình bị cháy liền vội ra khỏi nhà. Những đứa con của ông còn ở lại sau, chưa thoát ra khỏi đám cháy. Bấy giờ, vị trưởng giả biết rõ sự nguy hại của lửa, nhưng vì các con nên quay

¹ Cảnh thiên thứ ba (Đệ tam thiên): cõi thiên thứ ba, nằm trong Tứ thiên của cõi Sắc giới, đã vượt qua Sơ thiên và Nhị thiên, lìa bỏ niềm vui của Sơ thiên và Nhị thiên mà được niềm vui thắng diệu nên gọi là “ly hỷ diệu lạc”. Cảnh thiên này có 3 cõi trời là Thiếu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên và Biến tịnh thiên.

vào cứu, bất kể nguy hiểm. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy, tuy biết trong vòng sanh tử có nhiều tội lỗi ác hại, nhưng vì chúng sanh mà ở lại trong đó không nhàm chán. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Có vô lượng chúng sanh phát tâm *Bồ-đề*, thấy trong vòng sanh tử có nhiều sự lầm lỗi, ác hại nên sanh lòng thối lui,¹ chỉ làm Thanh văn hoặc Duyên giác. Nếu Bồ Tát nào nghe được kinh này thì không bao giờ thối lui hay để mất tâm *Bồ-đề* mà làm Thanh văn, làm Phật *Bích-chi*. Vị Bồ Tát như vậy dù chưa bước đến thêm địa vị ban sơ là *Bát động địa*, nhưng lòng bền chắc, không thối lui hay để mất tâm *Bồ-đề*. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Nếu có người nói: ‘*Tôi có thể lợi qua biển cả.*’ Lời nói ấy có thể nghĩ bàn được chăng?”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Bạch Thế Tôn! Lời nói như vậy hoặc có thể nghĩ bàn, hoặc không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Nếu là con người lợi qua được, đó là không thể nghĩ bàn; nếu là loài *a-tu-la* lợi qua được, đó là có thể nghĩ bàn.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta không nói *a-tu-la*, chính là nói con người.”

Bồ Tát *Ca-diếp* nói: “Bạch Thế Tôn! Trong loài người cũng có thể nghĩ bàn hoặc không thể nghĩ bàn. Thế Tôn! Người có hai hạng, một là thánh nhân, hai là phàm phu.

¹ Sanh lòng thối lui: Người phát tâm *Bồ-đề* là quyết cầu quả Phật. Thối lui nghĩa là không cầu quả Phật nữa, tuy vẫn tiếp tục tu hành nhưng hướng đến các quả vị Nhị thừa.

Nếu là phàm phu thì không thể nghĩ bàn, nếu là bậc hiền thánh thì có thể nghĩ bàn.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta đang nói về phàm phu, chẳng nói bậc thánh nhân.”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Bạch Thế Tôn! Nếu là phàm phu thì [lời nói ấy] thật không thể nghĩ bàn!”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Người phàm phu thật ra không thể lội qua biển cả; nhưng vị Bồ Tát như vậy thật có thể vượt qua biển lớn sanh tử, cho nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Như có người dùng sợi tơ của ngó sen mà treo núi *Tu-di*, việc ấy có thể nghĩ bàn được chăng?”

Bồ Tát *Ca-diếp* thưa: “Bạch Thế Tôn, không thể!”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* chỉ trong khoảnh khắc có thể tính lường hết thấy sanh tử? Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* trải qua vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp thường quán sanh tử là *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh*, nhưng vì chúng sanh mà phân biệt diễn thuyết là *thường, lạc, ngã, tịnh*. Tuy thuyết giảng như vậy nhưng chẳng phải là tà kiến. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Như có người vào nước chẳng bị cuốn trôi, vào lửa chẳng bị đốt cháy, việc như vậy thật là không thể nghĩ bàn. Bồ Tát *ma-ha-tát* cũng vậy, tuy ở trong sanh tử nhưng chẳng bị sanh tử nào hại. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Con người [nhập thai] có ba hạng: hạng cao, hạng trung bình và hạng thấp.

“Những người hạng thấp khi mới nhập bào thai nghĩ rằng: ‘Nay ta đang ở trong nhà xí, nơi quy tụ của mọi thứ dơ nhớp, như ở trong cái xác chết, như ở giữa những gai góc, là nơi hết sức tối tăm, u ám.’ Khi vừa ra khỏi bào thai lại nghĩ rằng: ‘Nay ta ra khỏi nhà xí, ra khỏi chỗ quy tụ của mọi thứ dơ nhớp... cho đến ra khỏi nơi hết sức tối tăm, u ám.’

“Những người hạng trung bình khi mới nhập bào thai nghĩ rằng: ‘Nay ta vào giữa rừng cây, giữa dòng sông trong sạch, giữa phòng ốc, nhà cửa. Khi ra khỏi bào thai, cũng nghĩ là ra khỏi những nơi ấy.

“Những người hạng cao khi mới nhập bào thai nghĩ rằng: ‘Nay ta bước lên cung điện, nhà lớn, ở giữa trong chốn rừng hoa, cưỡi ngựa, cưỡi voi đi lên núi cao. Khi ra khỏi bào thai, cũng nghĩ là ra khỏi những nơi ấy.

“Bồ Tát *ma-ha-tát* khi mới nhập bào thai tự biết là nhập bào thai, khi ở trong bào thai tự biết là ở trong bào thai, khi ra khỏi bào thai tự biết là ra khỏi bào thai, chẳng bao giờ sanh lòng tham muốn hay sân hận, nhưng vẫn chưa bước đến thềm địa vị ban sơ là *Bát động địa*. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Thật không thể dùng thí dụ để so sánh với *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Thiện nam tử! Cũng như không thể dùng thí dụ để so sánh với tâm, nhưng những điều đó đều có thể giảng nói được. Bồ Tát

ma-ha-tát không có thầy để thưa hỏi, thọ học, nhưng vẫn có thể đạt được pháp *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Khi được pháp ấy rồi, lòng không tham tiếc, keo lặn, thường vì chúng sanh mà giảng thuyết. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn.

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* có các pháp là: *thân lìa xa miệng chẳng lìa xa, miệng lìa xa thân chẳng lìa xa, hoặc chẳng phải thân, chẳng phải miệng nhưng cũng lìa xa.*

“Thân lìa xa là nói việc lìa xa sự giết hại, trộm cướp, dâm dục. Đó gọi là *thân lìa xa miệng chẳng lìa xa.*

“Miệng lìa xa là nói việc lìa xa sự nói dối, nói hai lưỡi, nói lời ác độc, nói lời vô nghĩa. Đó gọi là *miệng lìa xa thân chẳng lìa xa.*

“Pháp lìa xa mà *chẳng phải thân, chẳng phải miệng* là nói việc lìa xa sự tham lam, sân khuể, tà kiến.¹ Thiện nam tử! Đó gọi là *chẳng phải thân, chẳng phải miệng nhưng cũng lìa xa.*

“Thiện nam tử! Bồ Tát *ma-ha-tát* chẳng thấy có pháp nào là *thân*, là *nghiệp* cùng với người lìa bỏ, nhưng quả thật có sự lìa bỏ. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn. Đối với *miệng* cũng là như thế.²

“Thiện nam tử! Do nơi thân mà lìa thân, do nơi miệng mà lìa miệng,³ do nơi sự sáng suốt mà lìa xa là *chẳng phải*

¹ Sự lìa xa này thuộc về ý nghiệp, nên chẳng phải thân, chẳng phải miệng.

² Nghĩa là Bồ Tát chẳng thấy có pháp nào là *miệng*, là *nghiệp* cùng với người lìa bỏ, nhưng thật có sự lìa bỏ.

³ Tu tập các pháp lìa xa của thân chính là dùng cái thân đang có mà tu tập. Đối với miệng cũng vậy.

thân, chẳng phải miệng.¹ Thiện nam tử! Thật có sự sáng suốt ấy nhưng không thể khiến cho Bồ Tát lìa xa. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Không một pháp nào có thể hoại mất hay tạo tác. Tánh thật của các pháp hữu vi là sanh diệt đối khác, cho nên sự sáng suốt ấy không thể lìa xa.

“Thiện nam tử! Sáng suốt không thể phá trừ, lửa không thể đốt cháy, nước không thể cuốn trôi, gió không thể lay động, đất không thể ôm giữ, sanh không thể làm cho sanh ra, già không thể làm cho già đi, trụ không thể làm cho trụ lại, hoại không thể làm cho hoại mất, tham không thể làm cho tham đắm, sân không thể làm cho sân hận, si không thể làm cho ngu si, đều do nơi tánh thật của các pháp hữu vi là sanh diệt đối khác.² Cho nên Bồ Tát *ma-ha-tát* chẳng bao giờ nghĩ: ‘*Ta dùng sự sáng suốt này phá trừ phiền não.*’ Nhưng tự nói rằng: ‘*Ta phá trừ phiền não.*’ Tuy nói như vậy nhưng chẳng phải là hư dối. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch rằng: “Thế Tôn! Nay con mới biết rằng Bồ Tát *ma-ha-tát* là không thể nghĩ bàn. Phật, Pháp, Chúng tăng, kinh Đại *Niết-bàn* với người thọ trì, *Bồ-đề*, *Niết-bàn* là không thể nghĩ bàn!

“Bạch Thế Tôn! Pháp Phật vô thượng còn bao lâu nữa sẽ dứt mất?”

¹ Sự sáng suốt (tuệ) ở đây chỉ sự sáng suốt của ý, có vẻ như thuộc về ý nghiệp, không phải trí *bát-nhã*.

² Chỗ này giảng rộng ý nghĩa “*không một pháp nào có thể hoại mất hay tạo tác*” như vừa nói trên. Các pháp hữu vi khi sanh ra và diệt mất thật ra chỉ là sự biến đổi khác đi, thật không có gì diệt mất hay sanh ra. Hết thấy mọi tác động như lửa cháy, nước trôi, gió động... cũng đều là như thế, thật không thể tác động đến tánh thật của các pháp hữu vi, mà chỉ là tạo ra những hiện tượng sai khác mà chúng ta nhìn thấy. Khi hiểu được tánh thật của các pháp thì thấy rằng tất cả chỉ là sự “sanh diệt đối khác” mà thôi. Kinh Kim Cang giảng rất rõ ý nghĩa này.

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu trong các đệ tử ta còn có người có thể thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng thuyết nghĩa lý kinh Đại *Niết-bàn* cho đến năm hạnh: *Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh, Bệnh hạnh, Anh nhi hạnh*, được chúng sanh cung kính, tôn trọng, tán thán, cúng dường bằng mọi cách, thì nên biết rằng lúc ấy pháp Phật còn chưa dứt mất.

“Thiện nam tử! Như kinh Đại *Niết-bàn* được lưu hành đầy đủ, rộng khắp, vào lúc các đệ tử của ta có nhiều kẻ hủy phạm giới cấm, làm mọi điều ác, không thể tin kính kinh điển như thế này. Bởi không tin nên họ không thể thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng thuyết ý nghĩa, không được mọi người cung kính, tôn trọng, tán thán, cúng dường; [người khác] thấy người thọ trì kinh này liền khinh chê, phỉ báng rằng: ‘*Ông là ngoại đạo,¹ chẳng phải đệ tử Phật.*’ Nên biết rằng vào lúc ấy pháp Phật sắp dứt mất.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Chính con trong khi theo hầu bên Phật có được nghe rằng: ‘Chánh pháp của Phật *Ca-diếp* trụ thế bảy ngày rồi dứt mất. Bạch Thế Tôn! Đức Như Lai *Ca-diếp* có kinh này chăng? Nếu có, vì sao nói là dứt mất? Còn nếu không có kinh này, sao Thế Tôn lại dạy rằng kinh Đại *Niết-bàn* là tạng sâu kín của [tất cả] các đức Như Lai?’”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lời ta nói trước đây chỉ có *Văn-thù-sư-lợi* mới hiểu được nghĩa. Nay ta sẽ thuyết giảng lần nữa, ông hãy hết lòng lắng nghe.

“Thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn có hai pháp: một là

¹ Kinh văn dùng “*lục sư*”, chỉ sáu thầy ngoại đạo, đứng đầu sáu tà phái cùng thời với đức Phật.

pháp thế gian, hai là pháp *Đệ nhất nghĩa*. Pháp thế gian ắt có hư hoại, dứt mất. Pháp *Đệ nhất nghĩa* không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh*; hai là *thường, lạc, ngã, tịnh*. *Vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh* ắt có hư hoại, dứt mất; *thường, lạc, ngã, tịnh* không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là pháp hàng *Nhị thừa* gìn giữ, hai là pháp hàng *Bồ Tát* gìn giữ. Hàng *Nhị thừa* gìn giữ ắt có hư hoại, dứt mất; hàng *Bồ Tát* gìn giữ thì không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là bên ngoài, hai là bên trong. Pháp bên ngoài ắt có hư hoại, dứt mất; pháp bên trong không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là *hữu vi*, hai là *vô vi*. Pháp *hữu vi* ắt có hư hoại, dứt mất; pháp *vô vi* không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là có thể được, hai là không thể được. Pháp có thể được ắt có hư hoại, dứt mất; pháp không thể được không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là pháp chung cùng, hai là pháp không chung cùng.¹ Pháp chung cùng ắt có hư hoại, dứt mất; pháp không chung cùng không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là ở cõi người, hai là ở cõi trời. Ở

¹ Pháp chung cùng (cộng pháp) và pháp chẳng chung cùng (bất cộng pháp): Chung cùng ở đây là chung cùng với hàng *Nhị thừa*, chỉ những pháp mà *Bồ Tát* và các vị *Thanh văn*, *Duyên giác* cùng tu tập. Không chung cùng là những pháp mà chỉ có hàng *Bồ Tát* tu tập, còn *Thanh văn*, *Duyên giác* thì hoàn toàn không có được.

cõi người thì có hư hoại, dứt mất; ở cõi trời không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là *Mười một bộ kinh*, hai là kinh *Phương đẳng*.¹ *Mười một bộ kinh* ấy có hư hoại, dứt mất; kinh *Phương đẳng* không có hư hoại, dứt mất.

“Thiện nam tử! Nếu như đệ tử của ta còn thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng thuyết kinh điển *Phương đẳng*, cung kính cúng dường, tôn trọng, tán thán, nên biết rằng lúc ấy pháp Phật không dứt mất.

“Thiện nam tử! Ông vừa hỏi ta rằng: Đức Như Lai *Ca-diếp* có kinh này hay không? Thiện nam tử! Kinh *Đại Niết-bàn* là kho tàng sâu kín của tất cả chư Phật. Vì sao vậy? Chư Phật tuy có *Mười một bộ kinh*, nhưng trong đó không thuyết dạy về tánh Phật, về *thường, lạc, ngã, tịnh* của Như Lai, về việc chư Phật Thế Tôn không bao giờ dứt hết tất cả mà vào *Niết-bàn*. Vì vậy nên kinh này gọi kho tàng sâu kín của Như Lai. Vì là chỗ mà *Mười một bộ kinh* không nói đến nên gọi là *kho tàng*.

“Như người kia có bảy món quý báu, không mang ra dùng, đó gọi là kho tàng.² Thiện nam tử! Người ấy sở dĩ tàng trữ những vật đó, là vì việc tương lai. Những gì là việc tương lai? Đó là khi gặp những lúc như lúa gạo đất đỏ, quân giặc xâm chiếm đất nước, hoặc gặp vua hung ác thì dùng [tài sản ấy] để chuộc lấy mạng sống. Hoặc khi đường sá đi lại khó khăn, tiền bạc khó kiếm thì sẽ lấy ra mà tiêu dùng.

¹ Sự phân chia này càng cho thấy khả năng nhầm lẫn giữa con số 12 và 11 bộ kinh đã nêu ra trước đây là rất có thể có.

² Kho tàng: nơi chất chứa, cất giữ kín đáo vật gì.

“Thiện nam tử! Kho tàng sâu kín của chư Phật Như Lai cũng giống như vậy, chính là vì những *tỳ-kheo* xấu ác đời vị lai. Họ chứa trữ những vật bất tịnh,¹ họ nói với *Bốn chúng* rằng Như Lai đã buông bỏ hết tất cả mà vào *Niết-bàn*, họ tụng đọc những sách thế gian, chẳng cung kính kinh Phật. Khi những việc xấu ác ấy xảy ra ở thế gian, Như Lai vì muốn trừ dứt những việc ác ấy, khiến người ta lìa xa bọn kiếm sống tà vạy, mưu cầu lợi dưỡng, liền diễn thuyết kinh này. Nếu vào lúc ấy kho tàng sâu kín là kinh điển này lại diệt mất chẳng hiện ra, nên biết rằng pháp Phật ắt là dứt mất.

“Thiện nam tử! Kinh Đại *Niết-bàn* là thường còn, không biến đổi. Vì sao ông lại cật vấn rằng vào thời Phật *Ca-diếp* có kinh này hay không? Thiện nam tử! Vào thời Phật *Ca-diếp*, chúng sanh ít tham dục, nhiều trí tuệ, các vị Đại Bồ Tát thì điều hòa nhu thuận, dễ giáo hóa, có oai đức lớn, được phép *tổng trì*² không quên mất, như voi chúa lớn. Thế giới thanh tịnh, hết thảy chúng sanh đều biết rằng Như Lai không bao giờ dứt hết tất cả để vào *Niết-bàn*, mà là thường trụ, không biến đổi. [Vì thế,] tuy có kinh điển này nhưng không cần diễn thuyết.

¹ Những vật bất tịnh: chỉ chung tất cả những vật dụng, tài sản mà đức Phật không cho phép các vị *tỳ-kheo* chứa giữ, thường phân ra có tám loại là: 1. Đất đai, vườn ruộng... 2. Nông sản, lúa thóc, đậu mè... 3. Tơ lụa, vải vóc các loại... 4. Tội tớ, người giúp việc. 5. Gia súc, cầm thú, trâu, ngựa... 6. Tiền của, vàng bạc, châu báu... 7. Chăn mền, nệm gối... 8. Giường nằm, ghế ngồi có trang sức đồ quý báu. Cách hiểu về Bát bất tịnh đôi khi có khác nhau ở một số người, nhưng nói chung đều đồng ý là những thứ có giá trị đối với thế gian nhưng không giúp ích gì cho việc tu tập. Ngoài ra, với những thứ nhu yếu cần cho đời sống thường ngày, nếu vị *tỳ-kheo* nhận lãnh vừa đủ, đúng pháp thì là thanh tịnh, nếu tham giữ nhiều hơn, không đúng pháp thì là bất tịnh.

² Tổng trì, tức là đà-la-ni (Dhāraṇi), nghĩa là nắm giữ trọn vẹn tất cả.

“Thiện nam tử! Đời nay chúng sanh nhiều phiền não, ngu si, mừng giận, không có trí tuệ, nhiều sự nghi ngờ, căn bản lòng tin không vững chắc, thế giới không thanh tịnh. Hết thấy chúng sanh đều cho rằng Như Lai là vô thường, biến đổi, dứt hết tất cả để vào *Đại Bát Niết-bàn*. Vậy nên Như Lai [cần phải] diễn thuyết kinh này.

“Thiện nam tử! Pháp của Phật *Ca-diếp* thật cũng không dứt mất. Vì sao vậy? Vì là thường còn không biến đổi.

“Thiện nam tử! Nếu có những chúng sanh thấy *ngã* là *vô ngã*, thấy *vô ngã* là *ngã*; thấy *thường* là *vô thường*, thấy *vô thường* là *thường*; thấy *lạc* là *vô lạc*, thấy *vô lạc* là *lạc*; thấy *tịnh* là *bất tịnh*, thấy *bất tịnh* là *tịnh*; thấy *diệt* là *bất diệt*, thấy *bất diệt* là *diệt*; thấy *tội* là không *tội*, thấy không *tội* là *tội*; thấy *tội nhẹ* là *nặng*; thấy *tội nặng* là *nhẹ*; thấy *thừa* là chẳng phải là *thừa*, thấy chẳng phải *thừa* là *thừa*; thấy *đạo* là chẳng phải *đạo*, thấy chẳng phải *đạo* là *đạo*; thật là *Bồ-đề* thấy chẳng phải *Bồ-đề*, thật chẳng phải *Bồ-đề* thấy là *Bồ-đề*; thấy *khổ* là chẳng phải *khổ*, thấy *tập* là chẳng phải *tập*, thấy *diệt* là chẳng phải *diệt*, thấy *thật* là chẳng *thật*; thật là *Thế đế* thấy là *Đệ nhất nghĩa đế*, thật là *Đệ nhất nghĩa đế* thấy là *Thế đế*; thấy *quy* là chẳng *quy*, thấy chẳng *quy* là *quy*; thật lời của Phật mà gọi là lời của ma, thật là lời của ma lại cho là lời Phật; vào thời đại như vậy, chư Phật mới thuyết diễn kinh *Đại Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Thà nói rằng vôi con muỗi hút cạn biển cả chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất.¹

¹ Câu này và những câu tiếp theo nêu ra toàn những việc hết sức vô lý, nhưng cũng đều không vô lý bằng việc Chánh pháp của Như Lai thật sự diệt mất.

Thà nói rằng dùng dây trói được cơn gió mạnh chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất. Thà nói rằng dùng miệng thổi tan nát núi *Tu-di* chứ không thể nói rằng pháp Như Lai dứt mất. Thà nói rằng từ nơi lửa than *khư-đà-la*¹ sanh ra hoa sen chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất. Thà nói rằng thuốc *a-già-đà* trở thành thuốc độc chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất. Thà nói rằng mặt trăng có thể làm cho nóng, mặt trời có thể làm cho lạnh, chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất. Thà nói rằng *Bốn đại* đều mất đi tính chất riêng² chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất!

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đà-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi nhưng chưa có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu; đức Phật Thế Tôn ấy liền vào *Niết-bàn*, nên biết rằng Chánh pháp sẽ không trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đà-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu; tuy Phật vào *Niết-bàn*, nên biết rằng Chánh pháp sẽ còn trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đà-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi, tuy có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, nhưng không có hàng cư sĩ dốc

¹ Lửa than *khư-đà-la*: lửa đốt bằng than *khư-đà-la*, một loại than rất chắc, đốt lên rất nóng.

² Bốn đại (Tứ đại): Bốn yếu tố cấu thành vật chất, gồm đất, nước, lửa và gió. Mỗi chất đều có tính chất riêng, hoàn toàn khác nhau, như tính chất đất là rắn chắc, tính chất của nước là ẩm ướt, tính chất của lửa là nóng, tính chất của gió là chuyển động.

lòng tin tưởng và kính trọng pháp Phật; đức Phật liền vào *Niết-bàn*. Như vậy, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng pháp Phật; tuy Phật vào *Niết-bàn*, nên biết rằng Chánh pháp sẽ còn trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, tuy có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng Phật pháp, nhưng những đệ tử của ngài vì tham lợi dưỡng mà diễn thuyết kinh pháp, chẳng vì cầu *Niết-bàn*. Đức Phật ấy diệt độ rồi, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng Phật pháp; hàng đệ tử của ngài khi diễn thuyết kinh pháp không vì tham lợi dưỡng, chỉ vì cầu *Niết-bàn*. Đức Phật ấy tuy diệt độ, nên biết rằng Chánh pháp sẽ còn trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi, tuy có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng Phật pháp, nhưng những đệ tử của ngài thường tranh giành kiện tụng, tranh nhau chuyện phải quấy. Đức Phật ấy vào *Niết-bàn* rồi, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng Phật pháp; hàng đệ tử của ngài tu phép *hòa kính*,¹ không tranh phải quấy, cùng tôn trọng lẫn nhau. Đức Phật ấy tụy vào *Niết-bàn* nhưng nên biết rằng Chánh pháp của ngài còn trụ lâu chẳng mất.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi, tuy có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng pháp Phật, hàng đệ tử của ngài vì *Đại Niết-bàn* mà diễn thuyết pháp, tôn trọng lẫn nhau, chẳng khởi lên việc tranh giành kiện tụng, nhưng lại chứa giữ những thứ bất tịnh, tự khen ngợi mình rằng: ‘Ta được quả *Tu-đà-hoàn*’... cho đến quả *A-la-hán*.² Đức Phật ấy vào *Niết-bàn* rồi, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng pháp Phật, hàng đệ tử của ngài vì *Đại Niết-bàn* mà diễn thuyết pháp, khéo tu pháp hòa kính, tôn trọng lẫn nhau, không chứa giữ hết thảy những thứ bất tịnh, cũng không tự nói rằng: ‘Ta được quả *Tu-đà-hoàn*’... cho đến quả *A-la-hán*. Đức Thế Tôn ấy tụy diệt độ rồi, nên biết rằng Chánh pháp sẽ trụ lâu ở thế gian.

¹ Tức là *Lục hòa kính* (sáu phép hòa kính), bao gồm: *thân hòa cộng trú, khẩu hòa vô tranh, ý hòa đồng sự, giới hòa đồng tu, kiến hòa đồng giải* và *lợi hòa đồng quân*. Nếu mọi người đều sống theo những nguyên tắc hòa kính này thì đời sống tập thể sẽ luôn có được sự hòa hợp, an ổn.

² Đây nói tóm cả bốn thánh quả: *Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu... cho đến không chứa giữ hết thấy những thứ bất tịnh,¹ cũng không tự nói là đắc quả *Tu-đà-hoàn*... cho đến quả *A-la-hán*, nhưng mỗi người đều chấp giữ chỗ thấy biết của mình, nói ra đủ mọi thuyết khác nhau, như nói rằng: ‘Trưởng lão! Chư Phật có chế định từ *Bốn tội nghiêm trọng* cho đến *Bảy pháp dứt sự tranh cãi*, vì chúng sanh nên có khi ngăn cấm, có khi khai mở. *Mười hai bộ kinh* cũng là như thế. Vì sao vậy? Phật biết rằng thời tiết ở mỗi cõi nước đều khác nhau, chúng sanh chẳng đồng, có lạnh lợi, có chậm lụt. Vì thế nên Như Lai hoặc ngăn cấm, hoặc khai mở, khi nói là nhẹ, khi nói là nặng. Thiện nam tử! Ví như lương y vì trị bệnh mà cho uống sữa, cũng vì trị bệnh mà cấm uống sữa. Bệnh nóng nhiệt thì cho uống, bệnh hàn lạnh thì cấm uống. Như Lai cũng vậy, quán xét căn bệnh phiền não của mỗi chúng sanh, có khai mở cũng có ngăn cấm. Trưởng lão! Chính tôi từng theo Phật nghe được nghĩa như vậy. Chỉ có tôi biết nghĩa, các ông không thể biết. Chỉ có tôi hiểu luật, các ông không thể hiểu. Tôi rõ biết các kinh, các ông không thể rõ biết.’ Đức Phật ấy diệt độ rồi, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu... cho đến không nói rằng: ‘Ta đắc quả *Tu-đà-hoàn*.’... cho đến quả *A-la-hán*. Cũng không nói rằng: ‘Chư Phật Thế Tôn... vì chúng sanh mà ngăn cấm hoặc khai mở. Trưởng lão! Chính tôi từng

¹ Đây nói tóm lại tất cả những việc đã kể chi tiết ở những đoạn trên.

theo Phật nghe được ý nghĩa như vậy, Chánh pháp như vậy, giới luật như vậy.’ [Ngược lại, họ thường bảo nhau rằng:] ‘Trưởng lão! Chúng ta nên y theo *Mười hai bộ kinh* của Như Lai. Nếu ý nghĩa đúng như vậy, chúng ta nên thọ trì. Nếu không đúng như vậy, chúng ta nên loại bỏ.’ Đức Phật Thế Tôn ấy tuy diệt độ rồi, nên biết rằng Chánh pháp sẽ trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Vào lúc Chánh pháp sắp dứt mất, sẽ có những đệ tử Thanh văn hoặc nói là có thần, hoặc nói là vô thần; hoặc nói có *thân trung ấm*,¹ hoặc nói không có *thân trung ấm*; hoặc nói có *Ba đời*,² hoặc nói không có *Ba đời*; hoặc nói có *Ba thừa*, hoặc nói không có *Ba thừa*; hoặc nói tất cả đều có, hoặc nói tất cả đều không; hoặc nói chúng sanh có khởi đầu, có kết thúc; hoặc nói chúng sanh không có khởi đầu, không có kết thúc; hoặc nói *Mười hai nhân duyên* là pháp *hữu vi*, hoặc nói các nhân duyên ấy là pháp *vô vi*; hoặc nói Như Lai có bệnh khổ, hoặc nói Như Lai không bệnh khổ; hoặc nói Như Lai không cho phép *tỳ-kheo* ăn mười loại thịt. Những gì là mười? Đó là thịt người, thịt rắn, thịt voi, thịt ngựa, thịt lừa, thịt chó, thịt sư tử, thịt heo, thịt chồn, thịt khỉ. Ngoài ra những loại thịt khác đều cho phép ăn. Hoặc nói là hết thấy các loại thịt đều không cho phép ăn. Hoặc nói rằng *tỳ-kheo* không làm năm việc. Những gì là năm? Đó là không buôn

¹ Thân trung ấm: Thần thức chúng sanh sau khi chết đi vào giai đoạn trung gian chuyển tiếp trước khi thọ sanh vào một đời sống mới. Trong giai đoạn này, chúng sanh mang thân trung ấm. Điều này có được nhắc đến trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 8. Để hiểu chi tiết hơn về thân trung ấm, xin quý độc giả tìm đọc sách “Người Tây Tạng nghĩ về cái chết” – Nguyễn Châu & Nguyễn Minh Tiến - NXB Văn hóa Thông tin.

² Ba đời: chỉ quá khứ, hiện tại và vị lai.

bán các thứ: loài vật còn sống, vũ khí, rượu, sữa đặc, dầu mè. Ngoài ra đều cho phép làm. Hoặc họ nói rằng *tỳ-kheo* có năm chỗ không được vào. Những gì là năm? Đó là: nơi giết mổ súc vật, nơi mua bán dâm, quán rượu, cung vua, nhà của người thuộc hạng *chiên-dà-la*.¹ Ngoài ra những nơi khác đều được phép vào. Hoặc nói rằng *tỳ-kheo* không được mặc áo lụa *kiêu-xa-da*, ngoài ra các thứ vải khác đều cho phép. Hoặc nói Như Lai cho phép *tỳ-kheo* thọ nhận và chứa trữ y phục, thức ăn, giường nằm, giá trị mỗi thứ mười muôn lượng vàng, hoặc nói là không cho phép. Hoặc nói *Niết-bàn* là *thường, lạc, ngã, tịnh*, hoặc nói *Niết-bàn* chính là dứt hết phiền não trói buộc, không còn pháp nào khác, gọi là *Niết-bàn*; ví như dệt sợi lại thì gọi là *áo*, khi áo rách nát gọi là *không áo*, thật không có một pháp riêng biệt gọi là *không áo*. Thể của *Niết-bàn* cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Vào lúc ấy, trong số các đệ tử của ta, người thuyết giảng Chánh pháp thì ít, kẻ thuyết tà pháp thì nhiều; người thọ nhận Chánh pháp thì ít, kẻ thọ nhận tà pháp thì nhiều; người thọ nhận lời Phật thì ít, kẻ thọ nhận lời của ma thì nhiều.

“Thiện nam tử! Bảy giờ ở nước *Câu-thiểm-di*² có hai hạng đệ tử: một là hạng *A-la-hán*, hai là hạng phá giới. Những đồ chúng phá giới có năm trăm người, số đồ chúng *A-la-hán* là một trăm. Những kẻ phá giới nói rằng: ‘Như Lai đã dứt hết tất cả mà vào *Niết-bàn*. Chính tôi từng

¹ Chiên-dà-la (Candala): giai cấp thấp hèn nhất trong xã hội Ấn Độ xưa kia.

² Câu-thiểm-di (拘睒彌) tên nước thuộc miền trung Ấn Độ, phiên âm từ Phạn ngữ là *Kausāmbī*.

theo Phật nghe được nghĩa như vậy. *Bốn tội nghiêm trọng* do Như Lai chế định, giữ theo cũng được, phạm vào cũng không có tội. Nay tôi cũng đã đắc quả *A-la-hán*, được *Bốn trí không ngăn ngại*. Nhưng *A-la-hán* cũng phạm vào *Bốn tội nghiêm trọng* ấy. Nếu *Bốn tội nghiêm trọng* quả thật là tội thì *A-la-hán* lẽ ra không bao giờ phạm vào. Khi Như Lai còn tại thế nói rằng phải kiên tâm giữ giới, nhưng khi vào *Niết-bàn* thì buông bỏ tất cả.’

“Khi ấy các *tỳ-kheo A-la-hán* sẽ đáp rằng: ‘Trưởng lão! Các ông không nên nói rằng Như Lai dứt hết tất cả mà vào *Niết-bàn*. Tôi biết rằng Như Lai là thường còn, chẳng biến đổi. Dù khi Như Lai còn tại thế hay sau khi Phật nhập *Niết-bàn*, việc phạm vào *Bốn tội nghiêm trọng* vẫn có tội như nhau. Nếu nói *A-la-hán* phạm vào *Bốn tội nghiêm trọng*, thật không đúng nghĩa. Vì sao vậy? Bậc *Tu-đà-hoàn* còn không phạm những giới cấm ấy, huống chi là *A-la-hán*? Nếu trưởng lão nói mình là *A-la-hán*, thì *A-la-hán* không bao giờ nghĩ rằng: Ta đắc quả *A-la-hán*. *A-la-hán* chỉ nói pháp thiện, chẳng nói pháp bất thiện. Những gì trưởng lão nói chỉ toàn là không đúng pháp. Nếu ai đã được xem *Mười hai bộ kinh* đều biết chắc rằng trưởng lão không phải *A-la-hán*.’

“Thiện nam tử! Khi ấy đồ chúng *tỳ-kheo* phá giới liền cùng nhau giết chết các vị *tỳ-kheo A-la-hán*. Thiện nam tử! Bấy giờ Ma vương nhân khi cả hai chúng *tỳ-kheo* ấy sanh tâm sân hận liền làm hại tất cả sáu trăm *tỳ-kheo* ấy. Lúc ấy, những kẻ phạm phu cùng nhau than tiếc rằng: ‘Buồn thay cho pháp Phật đã đến lúc diệt mất!’ Nhưng Chánh pháp của ta thật không diệt mất.

“Bấy giờ, trong nước ấy có mười hai muôn Đại Bồ Tát khéo giữ pháp ta. Sao lại nói rằng pháp ta diệt mất? Khi ấy trong cõi *Diêm-phù-đề* không có một *tỳ-kheo* nào là đệ tử của ta. Ma *Ba-tuần* dùng lửa lớn đốt cháy tất cả kinh điển hiện có. Nếu có kinh điển nào còn sót lại thì những người *bà-la-môn* liền cùng nhau trộm lấy, đi khắp nơi mà thu góp, nhặt nhạnh rồi đưa vào trong kinh điển của họ. Vì lẽ ấy nên khi Phật chưa ra đời, những vị Bồ Tát kém cõi đều nhẹ dạ tin theo lời lẽ của những người *bà-la-môn*. Tuy những người *bà-la-môn* nói rằng: ‘*Chúng tôi có trai giới*’ nhưng thật ra thì những kẻ ngoại đạo đều không có. Tuy những kẻ ngoại đạo cũng nói rằng họ có *ngã, lạc, tịnh*, nhưng thật ra họ không hiểu được ý nghĩa của *ngã, lạc, tịnh*. Chính từ trong pháp Phật họ lấy ra được một chữ, hai chữ... một câu, hai câu... rồi nói rằng: ‘*Kinh điển của chúng tôi có những nghĩa như vậy.*’”

Lúc ấy, khi Phật dạy những lời như vậy rồi, ở thành *Câu-thi-na*, giữa hai cây *sa-la* mọc sòng đôi có vô số người nghe được, thấy đều cùng nhau than tiếc rằng: “*Than ôi! Thế gian trống rỗng! Thế gian trống rỗng!*”

Bồ Tát *Ca-diếp* liền bảo đại chúng: “Xin các vị đừng sầu não khóc lóc. Thế gian chẳng phải là trống rỗng, [vì] Như Lai là thường tồn, không biến đổi. Pháp, Tăng cũng vậy.”

Khi đại chúng nghe được lời ấy rồi liền ngưng không than khóc nữa. Hết thấy đều phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.¹

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 16, bắt đầu quyển 17, phẩm Hạnh thanh tịnh, phần thứ tư (Phạm hạnh phẩm chi tứ).

Bấy giờ, trong thành lớn *Vương Xá* có vua *A-xà-thế* là người tánh tình xấu ác, ưa làm việc giết hại, lời nói phạm vào đủ bốn điều ác,¹ tham lam, giận dữ, ngu si, trong lòng luôn hung hăng, sôi sục. Vua chỉ nhìn thấy hiện tại, chẳng quan tâm việc về sau, dùng toàn những người ác làm thân thuộc.

Vì tham đắm vương mặc vào năm món dục lạc² trước mắt nên vua cha [là *Tần-bà-sa-la*] không có tội mà [*A-xà-thế*] ngang ngược giết đi. Nhân việc giết cha rồi mới bị lòng hối hận nung nấu, không còn muốn trang sức trên thân, cũng chẳng thấy vui với việc đàn ca múa hát. Do lòng hối hận nung nấu nên khắp người vua phát sanh ghê độc, dơ nhớp hôi hám, không thể đến gần được. Vua liền tự nghĩ rằng: “Nay thân ta đây đã chịu sự báo ứng ngay trước mắt,³ quả báo địa ngục cũng không còn xa nữa.”

Mẹ vua là bà *Vi-đê-hy* dùng đủ mọi thứ thuốc mà thoa xức cho vua, nhưng ghê độc ngày càng tăng thêm, không giảm bớt chút nào. Vua thưa với mẹ rằng: “Những ghê này từ trong tâm mà sanh ra, chẳng phải sanh ra do bốn đại.⁴ Nếu nói rằng trong chúng sanh có người có thể trị dứt được thì thật vô lý.”

¹ Lời nói phạm vào đủ bốn điều ác: chỉ bốn điều ác của khẩu nghiệp, đó là: nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi và nói lời độc ác.

² Năm món dục lạc (ngũ dục): Sự khoái lạc do năm giác quan được thỏa mãn, như mắt được nhìn ngắm sắc đẹp, tai được nghe âm thanh hòa dịu...

³ Báo ứng ngay trước mắt: Kinh văn dùng “*hoa báo*”, chỉ sự báo ứng do nghiệp thiện ác chiêu cảm tức thời, chưa phải là kết quả cuối cùng. Như người trồng cây, trước phải thấy có hoa rồi sau mới được quả.

⁴ Bốn đại (Tứ đại): Chỉ chung các yếu tố vật chất, ý nói bệnh ghê này không do nơi những nguyên nhân vật chất.

Lúc ấy, có một viên đại thần tên là Nguyệt Xung, đi đến chỗ vua, đứng bên mà tâu rằng: “Đại vương! Vì sao lại ưu sầu tiêu tụy, dung nhan chẳng vui? Ngài đau đớn trong thân chẳng? Hay là đau đớn ở trong tâm?”

Vua đáp rằng: “Nay cả thân và tâm của ta làm sao có thể không đau đớn? Cha ta không có tội, ta lại ngang ngược giết hại. Ta từng nghe những bậc trí giả nói rằng: ‘Ở đời có năm hạng người không thể thoát khỏi địa ngục, đó là những người phạm vào *năm tội nghịch*.¹ Nay tội của ta đã là vô lượng vô biên, làm sao thân tâm ta lại có thể không đau đớn? Đã vậy, lại không có lương y nào có thể chữa trị được thân tâm của ta.”

Quan đại thần Nguyệt Xung liền nói: “Xin Đại vương chớ quá sầu khổ.” Rồi ông liền đọc bài kệ rằng:

*Nếu thường sầu khổ,
Sầu khổ càng tăng.
Như người ham ngủ,
Ngủ càng thêm nhiều.
Tham dâm, nghiện rượu,
Cũng đều như vậy.*

“Như lời vua nói, ở đời có năm hạng người không thể thoát khỏi địa ngục. Có ai đã đến [địa ngục] nhìn thấy rồi trở về nói lại với vua chẳng? Nói địa ngục đó, chỉ là lời nói của người thế gian nhiều mưu trí.

“Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nay có một vị đại lương y tên

¹ Năm tội nghịch (Ngũ nghịch tội), gồm có: 1. Giết cha, 2. Giết mẹ, 3. Giết A-la-hán, 4. Phá hòa hiệp tăng, 5. Làm thân Phật chảy máu.

là *Phú-lan-na*,¹ thấy biết tất cả, được phép định tự tại, đã tu tập xong *Phạm hạnh* thanh tịnh, thường vì vô số chúng sanh mà diễn thuyết đạo vô thượng *Niết-bàn*. Người vì các đệ tử mà thuyết dạy các pháp như thế này: ‘Không có nghiệp ác, không có quả báo của nghiệp ác. Không có nghiệp thiện, không có quả báo của nghiệp thiện. Không có nghiệp vừa thiện vừa ác; không có quả báo của nghiệp vừa thiện vừa ác. Không có nghiệp cao và nghiệp thấp.’

“Vị thầy ấy nay đang ở trong thành *Vương Xá*. Xin đại vương ngự giá đến đó để vị thầy ấy chữa trị thân tâm cho đại vương.”

Vua liền đáp rằng: “Nếu quả thật người ấy có thể dứt trừ được tội của ta, ta sẽ quy y.”

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN HẾT QUYỂN MƯỜI TÁM

HẾT TẬP III

¹ Phú-lan-na, tức Phú-lan-na Ca-diếp, phiên âm từ Phạn ngữ *Pūraṇa-kāśyapa*, là một trong sáu vị thầy ngoại đạo vào thời đức Phật, thường gọi chung là Lục sư ngoại đạo.